

**Aus4Reform Program**



**CHƯƠNG TRÌNH AUSTRALIA  
HỖ TRỢ CẢI CÁCH KINH TẾ VIỆT NAM**

**Thực hiện hiệu quả Hiệp định CPTPP trong tiến trình  
hội nhập kinh tế quốc tế: Yêu cầu hoàn thiện thể chế  
và nâng cao năng lực cho doanh nghiệp Việt Nam**

**Hà Nội, tháng 02 năm 2020**

## LỜI CẢM ƠN

Việt Nam đang chuyển mình ngày một mạnh mẽ hơn trong một giai đoạn cải cách và hội nhập mới. Một mặt, Việt Nam từng bước cụ thể hóa tư duy mở rộng hội nhập quốc tế, với trọng tâm là hội nhập kinh tế quốc tế. Mặt khác, Việt Nam chính thức khẳng định quan điểm thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tranh luận về tác động của hội nhập kinh tế quốc tế - đặc biệt là thương mại, đầu tư nước ngoài, v.v. - đã trở nên “đa chiều” hơn. Nhiệm vụ cải cách thể chế sâu rộng để xử lý các vấn đề cốt lõi của nền kinh tế được nhìn nhận trực diện hơn. Trong bối cảnh ấy, việc thực hiện hiệu quả Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) trở thành một yêu cầu quan trọng, ở cả cấp độ thể chế và cấp độ doanh nghiệp.

Báo cáo này tập trung phân tích những yêu cầu hoàn thiện thể chế và nâng cao năng lực cho doanh nghiệp Việt Nam nhằm thực hiện hiệu quả CPTPP. Báo cáo do TS. Trần Thị Hồng Minh chủ trì, với sự tham gia của Đinh Thu Hằng, Nguyễn Anh Dương, Trần Bình Minh, Đỗ Thị Lê Mai, Phạm Thiên Hoàng, Đỗ Thị Nhân Thiên, Lê Phương Nam, Lê Mai Anh và TS. Đặng Thị Thu Hoài.

Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn Chương trình Australia Hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam (Aus4Reform) đã tài trợ cho Báo cáo. Nhóm tác giả đặc biệt cảm ơn ông Raymond Mallon (Cố vấn của Chương trình Aus4Reform), TS. Võ Trí Thành (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Chiến lược Thương hiệu và Cạnh tranh), TS. Nguyễn Thị Thu Trang (Giám đốc Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam), TS. Lê Đăng Doanh, TS. Phạm Thị Lan Hương, PGS. TS. Lê Xuân Bá, TS. Lê Đình Ân, đại diện các cơ quan, tổ chức đã có những ý kiến bình luận, góp ý quý báu và thiết thực để hoàn thiện Báo cáo. Nhóm nghiên cứu cũng đánh giá cao sự phối hợp và hỗ trợ tích cực của Trung tâm Hỗ trợ hội nhập quốc tế thành phố Hồ Chí Minh (CIIS). Cuối cùng, Báo cáo không thể hoàn thiện nếu không có sự tham gia, thông tin, ý kiến khảo sát, thảo luận tích cực và thẳng thắn của đại diện các cơ quan Chính phủ và địa phương, khu vực tư nhân, và các chuyên gia nghiên cứu.

Báo cáo thể hiện quan điểm, nhận định của Nhóm tác giả, không phản ánh quan điểm của nhà tài trợ hay của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

**TS. Trần Thị Hồng Minh**

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Giám đốc Chương trình Aus4Reform

## MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG .....	iv
DANH MỤC HÌNH .....	vi
DANH MỤC HỘP .....	vii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	viii
NỘI DUNG TÓM TẮT.....	xi
1    Lời giới thiệu.....	1
2    Tổng quan tình hình kinh tế xã hội của Việt Nam và yêu cầu nhằm thực thi hiệu quả CPTPP .....	3
2.1    Tăng trưởng .....	3
2.2    Thương mại.....	9
2.2.1    Diễn biến thương mại tổng thể .....	9
2.2.2    Chỉ số thương mại của Việt Nam và một số đối tác .....	14
2.2.3    Khả năng tận dụng ưu đãi từ các hiệp định thương mại đã ký kết ..	18
2.3    Đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	21
2.4    Dịch vụ tài chính.....	24
2.5    Lao động – việc làm.....	29
2.5.1    Lực lượng lao động.....	29
2.5.2    Việc làm.....	32
2.5.3    Thất nghiệp .....	35
2.5.4    Năng suất lao động .....	36
2.5.5    Quan hệ lao động .....	39
2.6    Môi trường.....	42
2.7    Thế chế.....	47
2.7.1    Chuyển biến môi trường thể chế - khung khổ pháp lý .....	47
2.7.2    Đánh giá chất lượng thể chế kinh tế của Việt Nam theo một số chỉ số so sánh quốc tế.....	51
3    Mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp đối với CPTPP .....	59
3.1    Tổng quan doanh nghiệp Việt Nam.....	59
3.1.1    Chính sách phát triển doanh nghiệp.....	59
3.1.2    Kết quả phát triển doanh nghiệp.....	61

3.2	<i>Mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp với CPTPP</i> .....	67
3.3	<i>Cơ hội với doanh nghiệp Việt Nam từ CPTPP</i> .....	74
3.3.1	Cơ hội mở rộng thị trường, gia tăng xuất khẩu .....	74
3.3.2	Cơ hội tiếp cận nguồn vốn đầu tư.....	76
3.3.3	Cơ hội tiếp cận công nghệ, kỹ năng quản lý nước ngoài.....	78
3.3.4	Cơ hội thúc đẩy cải cách thể chế trong nước theo định hướng thị trường.....	79
3.3.5	Thay đổi tư duy và nâng cao chất lượng hoạch định chính sách.....	81
3.4	<i>Thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam từ CPTPP</i> .....	83
4	<i>Kiến nghị chính sách</i> .....	87
4.1	<i>Bối cảnh trong nước và quốc tế</i> .....	87
4.1.1	Bối cảnh quốc tế .....	87
4.1.2	Bối cảnh trong nước.....	88
4.2	<i>Yêu cầu điều chỉnh thể chế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp</i> .....	90
4.2.1	Yêu cầu đối với thể chế thương mại .....	90
4.2.2	Yêu cầu đối với thể chế đầu tư .....	94
4.2.3	Chính sách ngành/công nghiệp.....	95
4.2.4	Yêu cầu đối với ổn định kinh tế vĩ mô .....	96
4.2.5	Yêu cầu thể chế liên quan đến các biện pháp phi thuế quan .....	96
4.2.6	Yêu cầu thể chế liên quan đến SHTT .....	97
4.2.7	Yêu cầu thể chế liên quan tới phòng ngừa và ứng phó với các tranh chấp thương mại, đầu tư .....	97
4.2.8	Yêu cầu thể chế về phòng vệ thương mại.....	98
4.3	<i>Kiến nghị chính sách</i> .....	99
4.3.1	Một số kiến nghị chung .....	99
4.3.2	Một số kiến nghị cụ thể.....	100
5	<i>Tài liệu tham khảo</i> .....	110

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Cơ cấu và tốc độ tăng GDP phân theo khu vực kinh tế, 2007-2018 (%) .....	4
Bảng 2: Tỷ trọng và tốc độ tăng xuất nhập khẩu của Việt Nam vào một số thị trường, 2007-2018 (%).....	10
Bảng 3: Tỷ trọng và tốc độ tăng xuất nhập khẩu Việt Nam theo nhóm hàng.....	12
Bảng 4: Chỉ số RCA một số sản phẩm của Việt Nam, 2008-2017 .....	14
Bảng 5: Chỉ số tương đồng xuất khẩu giữa Việt Nam và một số đối tác, 2008-2017 ...	15
Bảng 6: Chỉ số cường độ thương mại xuất khẩu giữa Việt Nam và một số nước đối tác, 2008-2017 .....	16
Bảng 7: Chỉ số hỗ trợ thương mại xuất khẩu của hàng Việt Nam và một số nước đối tác, 2008-2017 .....	17
Bảng 8: So sánh quy định về ngưỡng De Minimis trong một số FTA của Việt Nam ...	18
Bảng 9: Tỷ lệ tận dụng ưu đãi theo các FTAs của Việt Nam, 2010-4/2019 (%).....	19
Bảng 10: Vị thế việc làm, 2010-2018 (nghìn người) .....	33
Bảng 11: Cơ cấu lao động có bằng cấp, chứng chỉ theo ngành kinh tế, 2000-2017 (%)	34
Bảng 12: NSLĐ của Việt Nam và một số nước châu Á, 2000-2015 (nghìn USD) .....	36
Bảng 13: Số năm Việt Nam cần để có thể bắt kịp với các quốc gia trong khu vực về NSLĐ.....	37
Bảng 14: Một số số liệu về QHLD tại Việt Nam năm 2018 .....	40
Bảng 15: So sánh một số cam kết liên quan đến môi trường trong một số FTA thế hệ mới.....	43
Bảng 16: Đóng góp của các ngành trong cam kết giảm phát thải trong NDC của Việt Nam .....	44
Bảng 17: Vị trí xếp hạng EPI của các nước trong khu vực, 2014-2018 .....	45
Bảng 18: Các văn bản pháp luật thực thi Hiệp định CPTPP tính đến hết năm 2019.....	47
Bảng 19: Xếp hạng và điểm số các chỉ số Môi trường kinh doanh của Việt Nam, 2018-2019.....	51
Bảng 20: Kết quả cải cách của Việt Nam được ghi nhận trong Báo cáo Môi trường kinh doanh .....	51
Bảng 21: Xếp hạng Môi trường kinh doanh của các nước CPTPP năm 2019 .....	53
Bảng 22: Chỉ số Hiệu quả của chính phủ của các nước CPTPP, 2007-2018.....	54
Bảng 23: Chỉ số Nhà nước pháp quyền của các nước CPTPP, 2007-2018 .....	54
Bảng 24: Chỉ số Ổn định chính trị và không có bạo lực của các nước CPTPP, 2007-2018.....	54

Bảng 25: Chỉ số Chất lượng quy định pháp luật của các quốc gia CPTPP, 2007-2018	55
Bảng 26: Chỉ số Kiểm soát tham nhũng của các nước CPTPP, 2007-2018 .....	55
Bảng 27: Chỉ số Tiếng nói và trách nhiệm giải trình của các nước CPTPP, 2007-2018	55
Bảng 28: Điểm số và xếp hạng chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 của Việt Nam năm 2018-2019.....	56
Bảng 29: Xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 các quốc gia CPTPP năm 2019	57
Bảng 30: Tốc độ tăng trưởng một số chỉ tiêu hoạt động của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2017 so với 2011-2015 (%) .....	62
Bảng 31: Tăng trưởng một số chỉ tiêu về nộp thuế của doanh nghiệp theo các loại hình sở hữu, 2011-2016 (%).....	62
Bảng 32: Quan hệ vốn và doanh thu thuần của doanh nghiệp theo hình thức sở hữu, 2011-2017.....	63
Bảng 33: Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp năm 2017 theo loại hình sở hữu .....	63
Bảng 34: Tăng trưởng nợ phải trả và giá trị tăng thêm của doanh nghiệp 2011-2016 (%) .....	64
Bảng 35: Ứng dụng các công nghệ điển hình của CMCN 4.0 tại các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam .....	69
Bảng 36: Bảng xếp hạng “vốn con người” theo kỹ năng nghề nghiệp của Việt Nam và một số quốc gia.....	70
Bảng 37: Tỷ lệ doanh nghiệp và giá trị xuất khẩu trực tiếp tại ASEAN theo quy mô doanh nghiệp (%) .....	72
Bảng 38: Nguồn gốc cung ứng đầu vào của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam .....	73

## DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Khung khổ phân tích .....	2
Hình 2: Tăng trưởng GDP bình quân hàng năm, 2006-2019 (%).....	3
Hình 3: Tăng trưởng GDP theo khu vực kinh tế, 2012 - 2019 (%).....	5
Hình 4: Tốc độ tăng GDP và đóng góp của khai khoáng, 2015-2019 (%) .....	5
Hình 5: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2013-2019 (%) .....	5
Hình 6: Tốc độ tăng tích lũy tài sản, tiêu dùng cuối cùng, và GDP (%).....	6
Hình 7: Hiệu quả đầu tư theo hệ số ICOR, 2011-2019 .....	7
Hình 8: Tỷ lệ tiết kiệm, đầu tư của Việt Nam, 2007-2018 (% GDP) .....	7
Hình 9: Chênh lệch tiết kiệm - đầu tư/ GDP trung bình giai đoạn 2007-2011 và 2012-2018 của các nước CPTTP (%) .....	7
Hình 10: GDP bình quân đầu người và tốc độ tăng GDP bình quân đầu người của Việt Nam (USD, %) .....	8
Hình 11: Tốc độ tăng GDP bình quân đầu người của một số quốc gia (%) .....	8
Hình 12: Đóng góp của TFP vào GDP, 2011-2019 (%) .....	9
Hình 13: Năng suất lao động toàn nền kinh tế, 2010-2019.....	9
Hình 14: Diễn biến xuất nhập khẩu của Việt Nam, 2007-2019 .....	10
Hình 15: Diễn biến xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường CPTTP, 2018-2019... ..	11
Hình 16: Hàm lượng giá trị gia tăng trong nước trong xuất khẩu của Việt Nam .....	13
Hình 17: Hàm lượng giá trị gia tăng trong nước trong xuất khẩu của một số quốc gia, 2008-2016.....	13
Hình 18: Tỷ trọng giá trị gia tăng trong nước và nước ngoài trong tổng xuất khẩu của Việt Nam theo ngành năm 2015.....	14
Hình 19: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam, 2010-2019.....	21
Hình 20: Thu hút FDI theo đối tác, 2008-2018 (%).....	22
Hình 21: Cơ cấu FDI theo ngành .....	23
Hình 22: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ở một số quốc gia năm 2017 (người) .	30
Hình 23: Tỷ lệ tham gia LLLĐ tại một số nước (%) .....	30
Hình 24: Cơ cấu lực lượng lao động Việt Nam theo nhóm tuổi, 2007-2018 (%).....	30
Hình 25: Tỷ lệ lao động trong độ tuổi theo trình độ CMKT, 2009-2018 (%) .....	32
Hình 26: Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp, 2009-2018 (%) .....	33
Hình 27: Cơ cấu việc làm theo ngành kinh tế, 2012-2018 (%).....	34

Hình 28: Hệ số co giãn việc làm theo tăng trưởng GDP giai đoạn 2012-2016 .....	35
Hình 29: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo giới tính, 2008-2018 (%) .....	36
Hình 30: Thất nghiệp ở các nước CPTPP, 2018 (%) .....	36
Hình 31: Nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng NSLĐ tại Việt Nam .....	38
Hình 32: Một số chỉ số phản ánh QHLD ở Việt Nam.....	40
Hình 33: 10 yếu sách định công với tần suất cao nhất.....	42
Hình 34: Điểm số năng lực môi trường EPI của Việt Nam và các quốc gia trong khu vực .....	45
Hình 35: Điểm xếp hạng các chính sách trong chỉ số EPI của Việt Nam năm 2016.....	45
Hình 36: Khoảng cách về pháp lý đối với các đối tác FTA .....	50
Hình 37: Vai trò của cải cách thể chế đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam.....	50
Hình 38: Thứ hạng và điểm số Năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam, 2014-2017 .....	56
Hình 39: Tình hình thành lập mới, giải thể và quay lại kinh doanh của doanh nghiệp, 2013-2019.....	61
Hình 40: Cơ cấu doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo trình độ công nghệ (%) .....	65
Hình 41: Mức độ hiểu biết của doanh nghiệp trong nước về một số hiệp định thương mại của Việt Nam.....	68
Hình 42: Kết quả điều tra chất lượng quản lý của doanh nghiệp ngành chế tạo của một số quốc gia.....	71
Hình 43: Kết quả khảo sát về ứng dụng CNTT trong thực hiện các TTHC .....	93

## **DANH MỤC HỘP**

Hộp 1: Một số điều chỉnh của Thông tư 41/2016/TT-NHNN về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.....	27
---	----



## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AANZFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Australia-New Zealand
ACFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc
AIFTA	Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ
AJCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản
AKFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATIGA	Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BHXH	Bảo hiểm xã hội
C/O	Chứng nhận xuất xứ
CAF	Trung tâm phân tích và Dự báo (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội)
CAR	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu
CBT	Thương mại qua biên giới
CCVI	Chỉ số về tính tổn thương với BĐKH
CĐCS	Công đoàn cơ sở
CIIS	Trung tâm hỗ trợ hội nhập quốc tế Tp. HCM
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp 4.0
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
CNTT	Công nghệ thông tin
CN-XD	Công nghiệp – Xây dựng
CPH	Cổ phần hóa
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CSR	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
DVPTKD	Dịch vụ phát triển kinh doanh
EAEUFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu
EFTA	Hiệp hội mậu dịch tự do châu Âu
EPI	Chỉ số năng lực môi trường
ES	Chỉ số tương đồng xuất khẩu
EU	Liên minh châu Âu
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do EU – Việt Nam
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội

GTGT	Giá trị gia tăng
GVA	Tổng giá trị gia tăng
HDI	Chỉ số phát triển con người
HNKTQT	Hội nhập kinh tế quốc tế
HS	Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa
ICOR	Hệ số sử dụng vốn
ILO	Tổ chức lao động quốc tế
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
ISDS	Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước – nhà đầu tư
ISPONRE	Viện Chiến lược, chính sách tài nguyên và môi trường
JETRO	Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản
KNK	Khí nhà kính
LLLĐ	Lực lượng lao động
MA	Mở cửa thị trường
MFN	Đối xử tối huệ quốc
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTG	Ngân hàng thế giới
NLĐ	Người lao động
NLTS	Nông lâm thủy sản
NSDLĐ	Người sử dụng lao động
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách nhà nước
NT	Đối xử quốc gia
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
QHLĐ	Quan hệ lao động
R&D	Nghiên cứu và phát triển
RCA	Chỉ số Lợi thế cạnh tranh thể hiện
RCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
ROA	Hiệu suất sinh lời trên tài sản
ROE	Hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu
RoO	Quy tắc xuất xứ
ROS	Hiệu suất sinh lời trên doanh thu thuần
SHTT	Sở hữu trí tuệ
SMBD	Nhân sự cấp cao và ban giám đốc
SPS	Kiểm dịch động thực vật
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TBT	Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại

TC	Chỉ số hỗ trợ thương mại
TCTD	Tổ chức tín dụng
TCTK	Tổng cục Thống kê
TFP	Năng suất các nhân tố tổng hợp
TI	Chỉ số Cường độ thương mại
TiVA	Giá trị gia tăng trong thương mại
TLTT	Thương lượng tập thể
TMĐT	Thương mại điện tử
TTCK	Thị trường chứng khoán
UNDP	Chương trình phát triển Liên hiệp quốc
UNESCAP	Ủy ban kinh tế và xã hội châu Á – Thái Bình Dương của Liên hiệp quốc
USD	Đô la Mỹ
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VCFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Chile
VEPR	Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách
Viện NCQLKTTW	Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
VKFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc
WEF	Diễn đàn kinh tế thế giới
WGI	Chỉ số quản trị toàn cầu
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

## NỘI DUNG TÓM TẮT

1. Việt Nam đã tập trung hơn vào đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, hướng tới cải thiện chất lượng tăng trưởng cũng như chất lượng công tác điều hành phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt từ năm 2012. Tăng trưởng kinh tế đã có sự dịch chuyển từ chủ yếu theo chiều rộng sang kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu. Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011 - 2019 đạt mức khá cao: bình quân đạt 6,21%/năm trong 2011-2015; và 6,84%/năm trong 2016-2019. Tuy vậy, tăng trưởng GDP bình quân có xu hướng giảm trong dài hạn (1991 – 2000: 7,34%/năm; 2001 – 2010: 6,82%/năm; 2011-2020: ước đạt 6,35%/năm).
2. Xét về cơ cấu, khu vực doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn ĐTNN đóng góp vào tăng trưởng ngày càng tăng và bền vững hơn, kể cả trong bối cảnh kinh tế khó khăn (2018-2019). Công nghiệp – xây dựng tăng trưởng tương đối nhanh và đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GDP; mức độ phụ thuộc vào khai khoáng có phần giảm bớt. Xét về phía sử dụng GDP, tiêu dùng cuối cùng chiếm tỷ trọng lớn (trên 70% giai đoạn 2007-2018) và tăng trưởng khá và ổn định, một phần nhờ niềm tin tiêu dùng của người dân được củng cố và gia tăng tầng lớp thu nhập trung bình. Gia tăng đầu tư là nhân tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng thời gian qua, hiệu quả đầu tư có sự cải thiện (thể hiện qua chỉ số ICOR giảm dần). Chênh lệch tiết kiệm – đầu tư có sự thay đổi đáng kể, bắt đầu đảo chiều từ năm 2012.
3. Chất lượng tăng trưởng có cải thiện dù còn khiêm tốn, đóng góp của TFP tăng liên tục qua các năm; NSLĐ tăng đều qua các năm. Tuy vậy, tiềm năng tăng trưởng chậm được cải thiện. So với các quốc gia trong khu vực ASEAN và CPTPP, các chỉ tiêu tăng trưởng và GDP bình quân đầu người của Việt Nam vẫn ở mức thấp. Điều này đặt ra nhiều thách thức đối với yêu cầu thu hẹp khoảng cách phát triển và khai thác hiệu quả cơ hội từ hội nhập, đặc biệt các FTA thế hệ mới.
4. Hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam liên tục mở rộng cả về quy mô, thị trường và mặt hàng. Cán cân thương mại chủ yếu đạt thặng dư sau năm 2011 (từ mức 748,8 triệu USD năm 2012 lên 11,1 tỷ USD năm 2019). Những kết quả này càng ấn tượng hơn trong bối cảnh kinh tế và thương mại toàn cầu có nhiều bất định, cạnh tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn (đặc biệt Mỹ - Trung Quốc) diễn biến phức tạp, qua đó phần nào phản ánh năng lực điều hành chính sách thương mại của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, xuất siêu chủ yếu đến từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN, đặt ra thách thức cải thiện khả năng tận dụng FTA của doanh nghiệp trong nước. Cơ cấu xuất khẩu dần dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng thị trường châu Âu và Mỹ, giảm dần tỷ trọng thị trường châu Á. Về mặt hàng, tỷ trọng hàng tiêu dùng vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng xuất khẩu; tỷ trọng hàng hóa vốn tăng nhanh, tốc độ tăng trưởng ấn tượng (24,3% năm 2017; tăng 33,8%/năm giai đoạn 2009-2017). Hàng hóa trung gian chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nhập khẩu.

5. Kim ngạch xuất khẩu sang các nước đã phê chuẩn CPTPP tăng 8,3% sau 1 năm thực hiện Hiệp định. Thị trường CPTPP vẫn còn nhiều dư địa để khai thác xuất khẩu. Nhập khẩu từ các nước thuộc hiệp định CPTPP tăng chậm hơn, chỉ đạt 1% trong năm 2019. Nhu cầu nhập khẩu của Việt Nam không phụ thuộc nhiều vào các đối tác trong CPTPP, chiếm 17,9% trong giai đoạn 2011-2018
6. Tỷ lệ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của doanh nghiệp Việt Nam được cải thiện đáng kể (tăng từ 34% năm 1995 lên 56% năm 2015), nhưng chủ yếu đến từ liên kết ngược (45%), trong khi liên kết xuôi chỉ chiếm 11%.<sup>1</sup> Tỷ lệ GTGT trong nước trong tổng xuất khẩu của Việt Nam có xu hướng giảm (từ 63,9% năm 2005 xuống 56,4% năm 2016) và ở mức thấp so với khu vực và thế giới (79/83 nước và vùng lãnh thổ)<sup>2</sup>. Tỷ lệ này giảm kể cả trong những ngành xuất khẩu được coi là thế mạnh của Việt Nam khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu như dệt may, thực phẩm, máy tính và linh kiện, v.v.
7. Kết quả tính toán các chỉ số thương mại của Việt Nam cho thấy, Việt Nam có lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu các mặt hàng truyền thống như giày dép, chè và cà phê, hàng mây tre, quần áo và may mặc. Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam có độ tương đồng khá cao với các đối tác như ASEAN, Trung Quốc, RCEP, CPTPP. Mức độ tương đồng xuất khẩu có xu hướng tăng trong giai đoạn kể từ năm 2008 đến nay. Chỉ số Cường độ thương mại sang thị trường CPTPP, ASEAN, RCEP đều cho thấy tầm quan trọng và tiềm năng của các thị trường này đối với Việt Nam. Hàng hóa xuất khẩu đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu nhập khẩu của hầu hết các đối tác quan trọng như Nhật Bản, Mỹ, v.v.
8. Khả năng tận dụng ưu đãi từ các FTA của Việt Nam có được cải thiện; tỷ lệ tận dụng ưu đãi của một số FTA tương đối tốt (ví dụ AIFTA, VCFTA, AKFTA, v.v.). Tuy nhiên, khả năng tận dụng ưu đãi từ các FTA của Việt Nam vẫn còn khiêm tốn (đạt khoảng 39% năm 2018-2019). Những mặt hàng có tỷ lệ tận dụng cao cũng là những nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như thủy sản, da giày, dệt may, v.v. Đối với Hiệp định CPTPP, doanh nghiệp Việt Nam cũng đã ít nhiều tận dụng được ưu đãi ở một số thị trường (ví dụ Canada, Mexico), tiềm năng khai thác hiệu quả hơn nữa vẫn còn nhiều dư địa. Thách thức với doanh nghiệp Việt Nam để nâng cao hiệu quả tận dụng ưu đãi từ các FTA nói chung và CPTPP nói riêng là nâng cao năng lực đáp ứng quy tắc xuất xứ, đặc biệt trong bối cảnh công nghiệp phụ trợ chưa phát triển đầy đủ và Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào nguyên phụ liệu đầu vào nhập khẩu.
9. Hoạt động thu hút FDI tiếp tục phát triển vững chắc. Trong giai đoạn 2010-2019, thu hút FDI của Việt Nam tăng bình quân 12,4%/năm về số dự án, 5,1%/năm về vốn đăng ký, và 7,4%/năm về vốn thực hiện. Quy mô vốn FDI thực hiện liên tục đạt những kỷ lục mới, trong đó có con số 20,4 tỷ USD năm 2019. Niềm tin của các

---

<sup>1</sup> VEPR (2015)

<sup>2</sup> OECD (2018)

nhà đầu tư ngày càng được củng cố trong bối cảnh kinh tế vĩ mô ổn định, môi trường đầu tư – kinh doanh không ngừng được cải thiện theo hướng thông thoáng hơn, chính sách thu hút FDI ngày càng được hoàn thiện, bên cạnh những yếu tố khác (như xu hướng chuyển dịch đầu tư ra khỏi Trung Quốc trong bối cảnh chiến tranh thương mại với Mỹ, v.v.). Chính ở đây, CPTPP có ý nghĩa đặc biệt trong việc thúc đẩy cải cách môi trường đầu tư – kinh doanh ở Việt Nam. Ngược lại, các cơ quan hoạch định chính sách và cộng đồng nhà đầu tư cũng sẵn sàng hơn với những cơ hội từ CPTPP. Tuy nhiên, FDI còn tập trung nhiều ở những phân khúc thấp trong chuỗi giá trị, sử dụng công nghệ trung bình, giá trị gia tăng trong nước thấp. Hiệu quả thu hút FDI chất lượng cao hoặc vào một số ngành/lĩnh vực ưu tiên còn hạn chế.

10. Dịch vụ tài chính có đóng góp không nhỏ vào GDP (khoảng 5%) và tăng trưởng tương đối cao trong những năm gần đây (tăng 7,1%/năm giai đoạn 2010-2018). Bên cạnh nghĩa vụ cơ bản (như đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc, v.v.), Hiệp định CPTPP cam kết mở cửa thị trường dịch vụ tài chính cao hơn so với các FTA và WTO (ví dụ một số nghĩa vụ mới liên quan tới cung cấp dịch vụ tài chính mới, cấp phép nhanh dịch vụ bảo hiểm, v.v.). Dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm và chứng khoán là những nhóm chính chịu nhiều tác động từ CPTPP. Việc tham gia CPTPP cũng như các FTA thế hệ mới mang lại cơ hội cũng như thách thức đối với doanh nghiệp trong lĩnh vực này. Chính phủ đã và đang tiến hành những bước cải cách cần thiết để hài hòa hóa khung khổ của các nhóm dịch vụ này với cam kết trong CPTPP, tiếp cận với các quy định và thông lệ quốc tế.
11. Về lao động – việc làm, so với một số nước trong khu vực ASEAN và các quốc gia thành viên CPTPP, Việt Nam được đánh giá có lợi thế về nguồn lao động trẻ, dồi dào, chất lượng có cải thiện, cơ cấu lao động dịch chuyển theo hướng này càng tiến bộ hơn. Tuy nhiên, một số vấn đề cần lưu tâm bao gồm xu hướng già hóa ngày càng rõ nét, cơ cấu trình độ chuyên môn kỹ thuật còn bất cập (thừa thầy thiếu thợ), cơ cấu việc làm chưa thực sự bền vững, cơ hội việc làm giữa nam và nữ giới còn chênh lệch, v.v. Những yếu tố này có thể tác động bất lợi tới cung lao động của Việt Nam và tăng trưởng năng suất trong dài hạn. NSLĐ toàn nền kinh tế tăng chậm và không ổn định; chênh lệch NSLĐ giữa Việt Nam và các nước tiếp tục gia tăng. Việt Nam đã xây dựng bộ chỉ số về quan hệ lao động, nhưng nhìn chung vẫn thiếu dữ liệu theo các chỉ số quan hệ lao động của ILO. Hiệp định CPTPP đặc biệt nhấn mạnh nhiều đến quyền lao động, đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý về lao động phù hợp với tiêu chuẩn của ILO.
12. CPTPP nằm trong số những hiệp định thương mại có yêu cầu cao nhất liên quan đến môi trường, và nhìn chung phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam về môi trường cũng như định hướng phát triển bền vững. Việc thực hiện các cam kết về môi trường không chỉ có ý nghĩa chuẩn bị cho CPTPP mà xuất phát từ yêu cầu nội tại của nền kinh tế. Dù đã có nhiều chuyển biến về xây dựng và thực thi chính

sách, hiệu quả thực thi chính sách về môi trường vẫn là một thách thức lớn ở cả tầm vi mô và vĩ mô.

13. Công tác xây dựng khung khổ pháp lý nhằm thực hiện hiệu quả CPTPP đã được triển khai với những kết quả nhất định, có sự thống nhất cao trong nhận thức và hành động của các cơ quan, ban ngành. Số lượng các văn bản phải sửa đổi, bổ sung không nhiều do đã có một quá trình dài hoàn thiện pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập. Việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật thực thi CPTPP được đặt trong bối cảnh quy trình xây dựng pháp luật ngày càng hoàn thiện theo hướng công khai, minh bạch. Tuy nhiên, khung khổ pháp lý của Việt Nam vẫn còn khoảng cách đáng kể với thông lệ quốc tế tốt cũng như so với các đối tác FTA, thể hiện ở các chỉ số quốc tế như xếp hạng môi trường kinh doanh của NHTG, chỉ số quản trị toàn cầu, chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu, v.v. Việc thực thi hiệu quả Hiệp định CPTPP đòi hỏi phải xử lý một số yêu cầu về thể chế, bao gồm (i) hiểu đúng và đầy đủ các nội dung pháp lý trong CPTPP; (ii) cải thiện hiệu quả phối hợp giữa các Bộ, ngành liên quan; và (iii) kịp thời rà soát và ban hành các văn bản pháp luật thực thi CPTPP.
14. Ở cấp độ doanh nghiệp, kết quả phát triển doanh nghiệp đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận trong những năm gần đây, một phần nhờ những chuyển biến tích cực trong chính sách phát triển và hỗ trợ doanh nghiệp. Bản thân doanh nghiệp doanh nghiệp cũng ngày càng quan tâm hơn tới tận dụng cơ hội từ các FTA. Dù vậy, doanh nghiệp còn phải điều chỉnh, xử lý một số vấn đề quan trọng để sẵn sàng hơn đối với CPTPP. Cụ thể, về mức độ hiểu biết, các doanh nghiệp còn quá lưu tâm đến những vấn đề ngắn hạn; mới chỉ hiểu về thuế quan và cắt giảm thuế quan, chứ chưa thực sự hiểu đầy đủ và có hệ thống về các khía cạnh khác như quy tắc xuất xứ, SPS, TBT, v.v. và thiếu các thông tin về mạng lưới nhà cung cấp trong nước và ngoài nước. Về năng lực khoa học công nghệ, tỷ lệ sử dụng công nghệ cao, đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và triển khai, và cải tiến công nghệ còn rất thấp. Trình độ và kỹ năng của người lao động trong khu vực doanh nghiệp; trình độ đội ngũ quản lý, lãnh đạo doanh nghiệp còn hạn chế. Dù đã có cải thiện về khả năng kết nối với doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp Việt Nam vẫn gặp nhiều khó khăn để tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, mức độ tham gia cũng còn hạn chế hơn so với các nước trong khu vực ASEAN.
15. Doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội không nhỏ từ CPTPP, bao gồm (i) mở rộng thị trường, gia tăng xuất khẩu, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; (ii) tiếp cận nguồn vốn đầu tư; (iii) tiếp cận công nghệ, kỹ năng quản lý nước ngoài; (iv) thúc đẩy cải cách thể chế trong nước theo định hướng thị trường; và (v) thay đổi tư duy và nâng cao chất lượng hoạch định chính sách. Dù vậy doanh nghiệp cũng phải xử lý hiệu quả những thách thức, đặc biệt trong việc cải thiện khả năng cạnh tranh; khả năng tận dụng cơ hội, đặc biệt là hài hòa việc thực hiện CPTPP với các tuyến hội nhập khác. Tác động đối với doanh nghiệp sẽ tích cực hơn nếu Chính phủ củng cố hơn nữa đồng thuận xã hội về tiến trình và các biện pháp cải cách, cân bằng các mục

tiêu chính sách, đồng thời tạo dựng thêm không gian chính sách để hỗ trợ doanh nghiệp.

16. Bối cảnh quốc tế đang đứng trước nhiều diễn biến nhanh, có tác động sâu rộng và phức tạp tới nền kinh tế cũng như quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các chuỗi cung ứng – sản xuất khu vực và toàn cầu, bao gồm rủi ro suy giảm kinh tế toàn cầu và tại các nền kinh tế chủ chốt, căng thẳng thương mại giữa các nước lớn, xu hướng bảo hộ và chủ nghĩa bảo hộ và dân túy, CMCN 4.0, v.v. Với quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng, Việt Nam cũng trở nên dễ bị tổn thương hơn trước những tác động từ bên ngoài. Nền kinh tế có sự chuyển biến tích cực, nhưng cũng đối mặt với nhiều thách thức về đổi mới và nâng cao chất lượng tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị, tận dụng các thành tựu của CMCN 4.0, v.v.
17. Bối cảnh quốc tế và trong nước đặt ra những thách thức, yêu cầu mới với công tác quản lý, hoạch định chính sách trong nước một cách đồng bộ, kịp thời để hỗ trợ doanh nghiệp hội nhập hiệu quả hơn. Đối với thể chế thương mại, cần tập trung cải thiện mức độ tận dụng ưu đãi từ các FTA nói chung và CPTPP nói riêng; tận dụng cơ hội tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; tận dụng cơ hội gia tăng xuất khẩu các sản phẩm chủ lực; tạo thuận lợi thương mại; và nâng cao hiệu quả thông tin và tham vấn doanh nghiệp. Điều chỉnh thể chế FDI nhấn mạnh những vấn đề căn bản liên quan tới thu hút, ưu đãi và lựa chọn dự án FDI gắn với chuỗi cung ứng sản phẩm trọng điểm, lan tỏa tích cực tới nền kinh tế. Bên cạnh đó, còn nổi lên các yêu cầu điều chỉnh thể chế chính sách ngành/công nghiệp, thể chế liên quan tới các biện pháp phi thuế quan, SHTT, phòng ngừa và ứng phó với các tranh chấp thương mại và đầu tư. Đi kèm với đó là những định hướng chung về ưu tiên cải cách thể chế hướng tới ổn định kinh tế vĩ mô, cải cách nền tảng kinh tế thị trường.
18. Các kiến nghị chính sách tập trung vào tiếp tục củng cố ổn định kinh tế vĩ mô trên cơ sở điều hành chính sách linh hoạt, chủ động, tăng cường hiệu quả phối hợp chính sách, tạo nền tảng công tác hoạch định, thực thi chính sách và tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất – kinh doanh và cải thiện sức chống chịu của nền kinh tế. Kiến nghị về điều chỉnh chính sách thương mại cần hướng tới đổi mới cơ chế, chính sách quản lý và điều hành xuất nhập khẩu, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa, tạo thuận lợi thương mại, thúc đẩy xuất khẩu kết hợp điều tiết nhập khẩu hợp lý. Điều chỉnh chính sách ĐTNN trước hết cần đổi mới, nâng cao nhận thức và thống nhất trong hành động về ĐTNN; hoàn thiện thể chế về ĐTNN (thu hút đầu tư, nâng cao trách nhiệm nhà đầu tư, bảo hộ nhà đầu tư, giám sát đầu tư, xúc tiến đầu tư, quản lý nhà nước). Song song với đó, cần tiếp tục phát triển mạnh mẽ khu vực tư nhân gắn với cải thiện môi trường kinh doanh, tận dụng CMCN 4.0 trong tăng cường tính kết nối của chuỗi cung ứng của doanh nghiệp thông qua xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển và ứng dụng kinh tế số; hỗ trợ quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp; phát triển nguồn nhân lực.





## 1 Lời giới thiệu

Trong hơn 30 năm Đổi Mới, quá trình cải cách của Việt Nam tập trung chủ yếu vào 3 trụ cột chính: (i) cải cách thể chế kinh tế định hướng thị trường; (ii) ổn định kinh tế vĩ mô; và (iii) chủ động mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế. Những giai đoạn mà Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ nhất (1989-1996, 2000-2007, 2017-2019) cũng là những giai đoạn Việt Nam cải cách thể chế kinh tế mạnh mẽ nhất, và đạt được nhiều thành tựu kinh tế - xã hội nhất.

Sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), tiến trình mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam vẫn tiếp tục được đẩy mạnh, nhưng tư duy đã có sự chuyển biến đáng kể, thể hiện ở việc (i) tham gia nhiều FTA khu vực, song phương và nhiều bên; (ii) tư duy về thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, chứ không chỉ là thực hiện cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; và (iii) hội nhập kinh tế quốc tế không còn là động lực chủ yếu/duy nhất cho cải cách thể chế kinh tế trong nước. Cải cách thể chế kinh tế trong nước đã có tính đơn phương/tự thân nhiều hơn (đặc biệt là từ 2014), tập trung vào cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô và củng cố nền tảng vĩ mô, tăng cường sức chống chịu của nền kinh tế. Môi trường kinh doanh có nhiều chuyển biến tích cực, trong đó khu vực tư nhân được coi là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Tuy nhiên, khung khổ thể chế và pháp lý của nền kinh tế thị trường tại Việt Nam vẫn chưa hoàn thiện theo kịp thông lệ quốc tế tốt nhất, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nói chung và của doanh nghiệp nói riêng vẫn còn nhiều hạn chế nhằm tận dụng hiệu quả cơ hội do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại. Nếu không được xử lý hữu hiệu, thách thức đối với quá trình tái cơ cấu kinh tế và doanh nghiệp Việt Nam cũng sẽ gia tăng, đặc biệt trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 đang diễn ra ngày một sâu rộng.

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) bắt đầu có hiệu lực đối với Việt Nam từ 14/01/2019. Hiệp định này được kỳ vọng sẽ tạo thêm xung lực mới cho phát triển thương mại và đầu tư, đẩy mạnh hơn nữa cải cách kinh tế tại Việt Nam. Các nghiên cứu (ví dụ, Ngân hàng Thế giới, 2018) cho thấy Việt Nam có thể được hưởng lợi từ CPTPP. Tuy nhiên, khả năng tận dụng những lợi ích tiềm năng từ Hiệp định CPTPP còn phụ thuộc nhiều vào năng lực thể chế và năng lực của doanh nghiệp trong nước. Sự phụ thuộc này cũng hiện hữu ở các FTA trước đây; tuy nhiên, yêu cầu cao và lợi ích đáng kể từ CPTPP đáng để Việt Nam phải cân nhắc nghiêm túc hơn về việc thực hiện hiệu quả Hiệp định này.

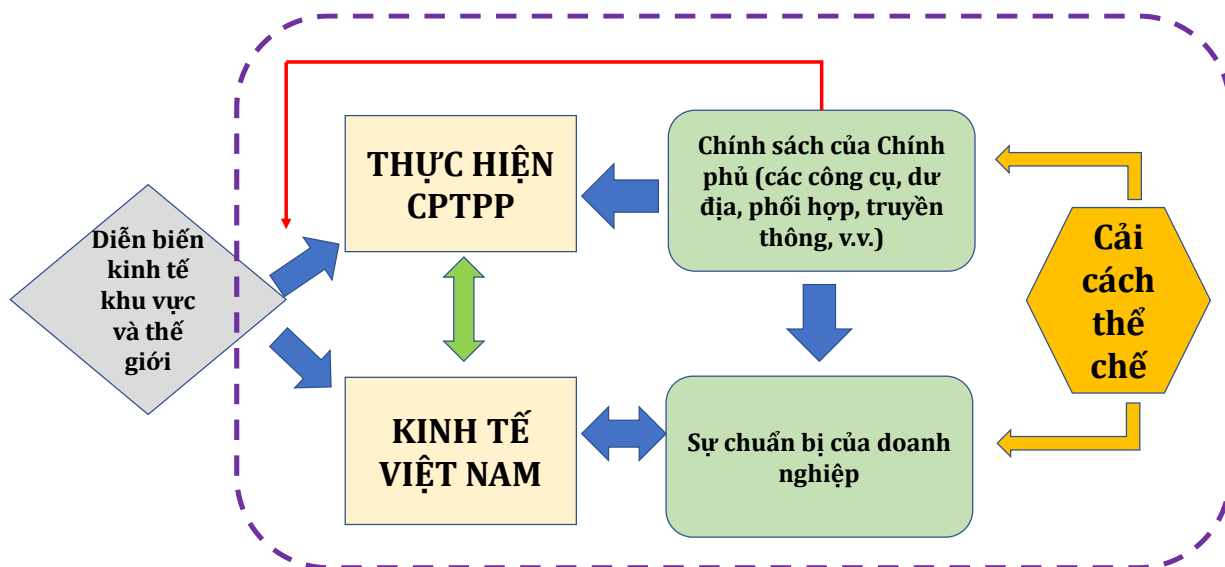
Với góc nhìn ấy, Báo cáo nghiên cứu này hướng tới xác định những yêu cầu nhằm thực thi hiệu quả Hiệp định CPTPP trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế; phân tích những thách thức đối với cộng đồng doanh nghiệp và yêu cầu chuẩn bị của Việt Nam cho thực thi Hiệp định CPTPP cả ở cấp vĩ mô và vi mô.

Cụ thể, Báo cáo nghiên cứu thực hiện các mục tiêu như: (i) Đánh giá tổng quan tình hình kinh tế xã hội của Việt Nam, mức độ sẵn sàng cho việc thực hiện Hiệp định CPTPP (ở cấp quốc gia, ngành/lĩnh vực và doanh nghiệp); (ii) Xác định cơ hội và thách

thức đối với cộng đồng doanh nghiệp và chính phủ nhằm thực hiện hiệu quả Hiệp định CPTPP; và (iii) Đề xuất giải pháp hoàn thiện thể chế và tăng cường năng lực cho doanh nghiệp nhằm thực thi hiệu quả Hiệp định CPTPP. Theo đó, Nghiên cứu chủ yếu sử dụng cách tiếp cận định tính, xác định khoảng cách trên một số khía cạnh thể chế và năng lực của doanh nghiệp nhằm thực hiện hiệu quả các cam kết trong CPTPP, từ đó kiến nghị những giải pháp chính sách ở Việt Nam trong thời gian tới.

Hình 1 thể hiện khung khổ phân tích của nhóm tác giả. Việc thực hiện CPTPP phụ thuộc vào các đặc tính cơ cấu của kinh tế Việt Nam; ngược lại, các cam kết và yêu cầu thực thi ngặt nghèo của CPTPP – sân chơi của các đối tác kinh tế và năng lực cạnh tranh hàng đầu thế giới – cũng có thể giúp kinh tế Việt Nam có chuyển biến tích cực. Chính sách của Chính phủ có thể ảnh hưởng trực tiếp đến thực hiện CPTPP, cũng như mức độ chuẩn bị của doanh nghiệp. Nếu có thể có những cải cách thể chế nền tảng hơn, cả hiệu quả xây dựng và thực thi chính sách cũng như mức độ chuẩn bị của doanh nghiệp đều có thể được cải thiện.

**Hình 1: Khung khổ phân tích**



*Nguồn: Nhóm tác giả.*

Ngoài phần Giới thiệu, nội dung Báo cáo gồm có 3 phần chính. Phần 1 đánh giá tổng quan tình hình kinh tế xã hội của Việt Nam và yêu cầu nhằm thực thi hiệu quả Hiệp định CPTPP. Phần 2 đánh giá mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp Việt Nam nhằm thực hiện CPTPP, những cơ hội và thách thức mà doanh nghiệp gặp phải trong tiến trình hội nhập nói chung và thực hiện CPTPP nói riêng. Phần 3 kiến nghị một số định hướng và giải pháp chính sách trong thời gian tới trên cơ sở phân tích những yêu cầu cải cách thể chế và nâng cao năng lực cho doanh nghiệp.

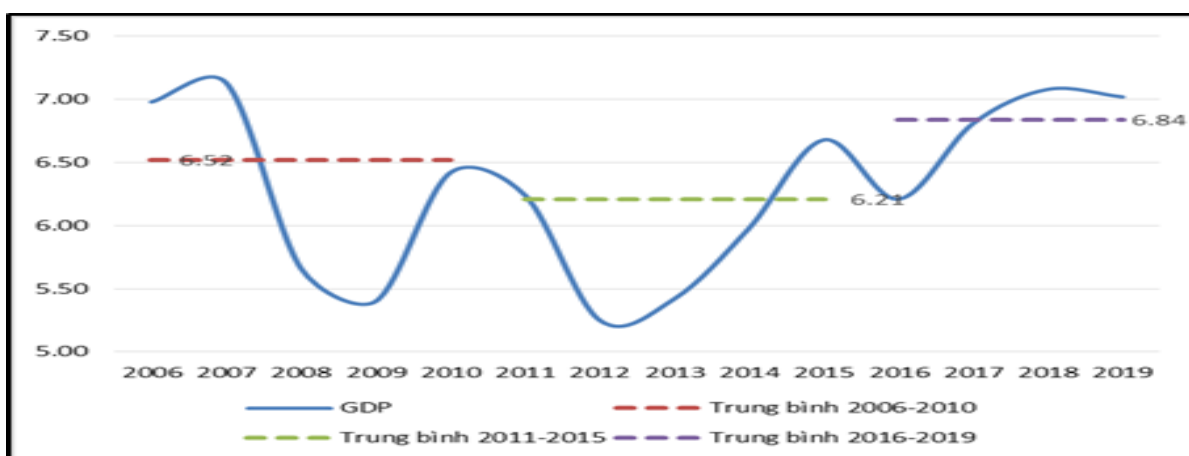
## 2 Tổng quan tình hình kinh tế xã hội của Việt Nam và yêu cầu nhằm thực thi hiệu quả CPTPP

### 2.1 Tăng trưởng

Sau hơn 30 năm Đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và tăng trưởng kinh tế nói riêng. Theo đó, Việt Nam đã tập trung hơn vào đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, hướng tới cải thiện chất lượng tăng trưởng cũng như chất lượng công tác điều hành phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là từ năm 2012. Kết quả là tăng trưởng Việt Nam thời gian qua đã có sự dịch chuyển từ chủ yếu theo chiều rộng đã bước đầu có sự chuyển biến sang kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu.

Cụ thể, tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011 - 2019 dần được cải thiện, đạt mức khá cao trong những năm gần đây và luôn nằm trong nhóm các nước có tốc độ tăng trưởng cao nhất khu vực và trên thế giới. Tăng trưởng kinh tế năm 2018 và 2019 tương ứng đạt 7,08% và 7,02%. Tăng trưởng kinh tế trung bình trong giai đoạn 2016-2019 (6,84%/năm) cao hơn so với giai đoạn trước đó (giai đoạn 2011-2015: 6,21%/năm).

**Hình 2: Tăng trưởng GDP bình quân hàng năm, 2006-2019 (%)**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.*

Xét về dài hạn hơn, tăng trưởng GDP lại có xu hướng giảm dần. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 (ước khoảng 6,35%/năm) có thể thấp hơn đáng kể so với các giai đoạn trước đó (trung bình giai đoạn 1991 – 2000: 7,34%/năm; giai đoạn 2001 – 2010: 6,82%/năm). Là nước đang phát triển, Việt Nam sẽ gặp thách thức từ suy giảm tăng trưởng dài hạn, đặc biệt là trong cạnh tranh quốc tế và thu hẹp và bất kịp trình độ phát triển của các quốc gia tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.<sup>3</sup>

<sup>3</sup> Hàn Quốc trong 30 năm (1960 - 1990) tăng trưởng GDP trung bình đạt 9,58%/năm, có 14 năm đạt mức tăng trưởng trên 10%; cao nhất đạt 14,8% (năm 1973); quy mô kinh tế theo giá USD cố định năm 2010 tăng 15,4 lần, theo giá hiện hành tăng hơn 70 lần. Trung Quốc trong 30 năm cải cách và phát triển (1977 - 2007), tăng trưởng GDP bình quân là 10,02%/năm; mức tăng trưởng cao nhất (năm 1984) là 15,14%; có 15 năm tăng trưởng GDP đạt hơn 10%.

Theo các thành phần kinh tế, kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là những động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế. Kinh tế tư nhân tăng trung bình hơn 9,1%/năm trong giai đoạn 2010-2018; từ năm 2016 luôn tăng trưởng khoảng 12%/năm. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng trung bình 9,57%/năm, từ năm 2015 luôn đạt mức trên 11%. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong GDP của Việt Nam dù cơ cấu trong GDP có xu hướng giảm dần (từ 47,7% năm 2007 xuống còn 42,08% năm 2018). Trong khi đó, tỷ trọng của khu vực đầu tư nước ngoài tăng từ 16,96% lên 20,28% trong cùng thời kỳ. Trong năm 2018, khu vực này tiếp tục có đà tăng trưởng cao ở mức 12,18%. Tỷ trọng lớn và tăng nhanh của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng phản ánh xu hướng mở cửa hội nhập sâu rộng hơn của Việt Nam.

**Bảng 1: Cơ cấu và tốc độ tăng GDP phân theo khu vực kinh tế, 2007-2018 (%)**

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
<b>Cơ cấu GDP</b>												
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế Nhà nước	35,35	35,07	34,72	29,34	29,01	29,39	29,01	28,73	28,69	28,81	28,63	27,67
Kinh tế ngoài Nhà nước	47,69	47,5	47,97	42,96	43,87	44,62	43,52	43,33	43,22	42,56	41,74	42,08
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	16,96	17,43	17,31	15,15	15,66	16,04	17,36	17,89	18,07	18,59	19,63	20,28
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm				12,55	11,46	9,95	10,11	10,05	10,02	10,04	10	9,97
<b>Tốc độ tăng GDP</b>												
TỔNG SỐ	7,13	5,66	5,4	6,42	6,24	5,25	5,42	5,98	6,68	6,21	6,81	7,08
Kinh tế Nhà nước	5,91	4,36	3,99	4,64	4,79	5,8	4,76	4,05	5,37	5,2	4,22	3,6
Kinh tế ngoài Nhà nước	6,03	5,82	6,63	7,08	7,93	6,01	4,73	5,85	6,32	5,51	6,23	7,33
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	13,04	7,85	4,81	8,07	7,69	7,42	7,86	8,45	10,71	9,55	12,66	12,18
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm					2,07	-1,6	6,42	7,93	5,54	6,38	6,34	6,08

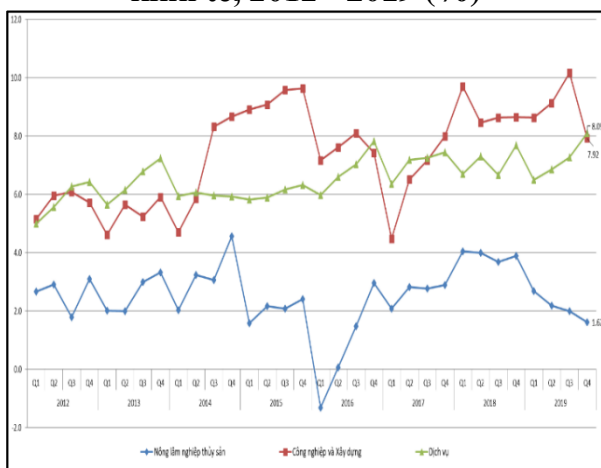
*Nguồn: TCTK.*

Xét theo ngành, khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ đóng vai trò tích cực trong dẫn dắt tăng trưởng (lần lượt đóng góp 2,82 điểm phần trăm và 2,76 điểm phần trăm vào tăng trưởng giai đoạn 2016-2018). Đặc biệt, tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực chế biến - chế tạo giúp thúc đẩy tăng trưởng của ngành công nghiệp – xây dựng nói riêng và cả nền kinh tế nói chung. Tỷ trọng của khu vực này trong GDP tăng từ 12,9% năm 2011 lên 16,0% năm 2018, tăng trung bình 10,9% giai đoạn 2011-2018, đóng góp 2,26 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung (cao hơn mức 1,86 điểm phần trăm năm 2011). Năm 2019, phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng 11,29%, thấp hơn mức tăng cùng kỳ 2 năm trước.<sup>4</sup> Sản xuất công nghiệp chưa vượt qua

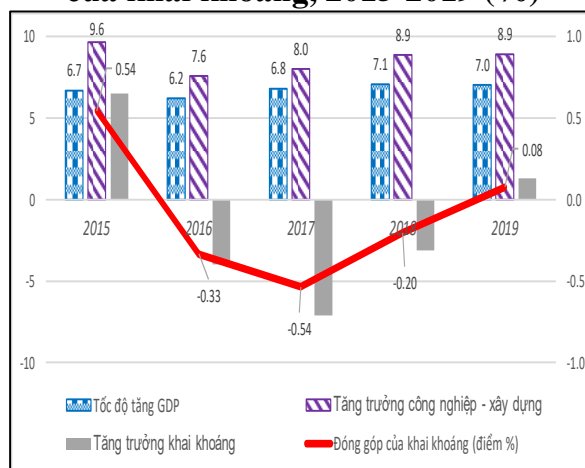
<sup>4</sup> Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của một số năm: Năm 2012 tăng 9,05%; năm 2013 tăng 7,22%; năm 2014 tăng 7,41%; năm 2015 tăng 10,60%; năm 2016 tăng 11,90%; năm 2017 tăng 14,40%; năm 2018 tăng 12,98%; năm 2019 tăng 11,92%.

giai đoạn suy giảm khi Chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) toàn ngành tăng 9,2% năm 2019, chậm hơn giai đoạn 2017-2018<sup>5</sup>. Phân ngành khai khoáng tăng trưởng dương ở mức 1,29% trong năm 2019, sau 3 năm sụt giảm liên tiếp. Khai thác than tăng cao<sup>6</sup>, bù đắp cho sự sụt giảm của khai thác dầu thô<sup>7</sup> (Hình 4). Điều này có thể gây ra lo ngại về việc quay trở lại mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào khai thác và xuất khẩu khoáng sản – như giai đoạn trước 2016.

**Hình 3: Tăng trưởng GDP theo khu vực kinh tế, 2012 - 2019 (%)**

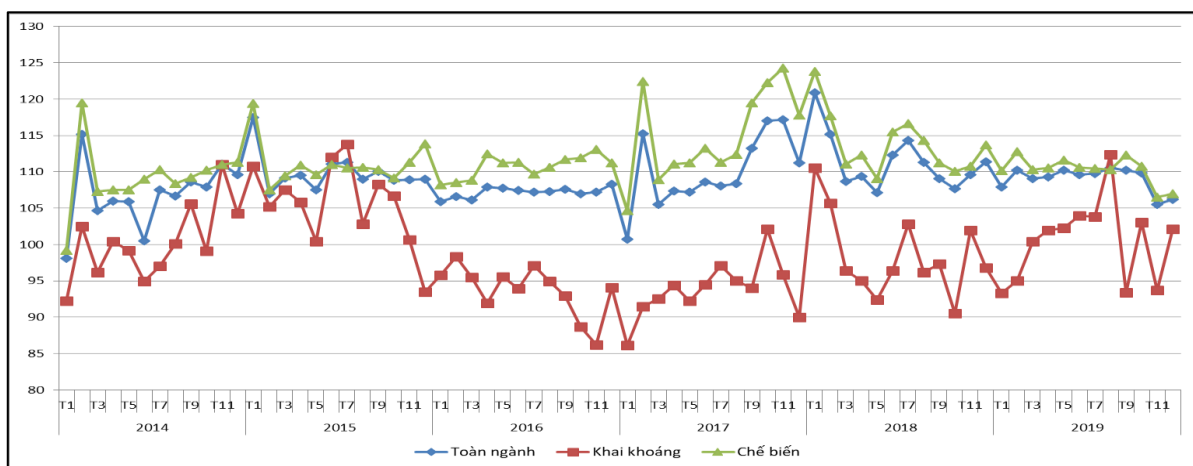


**Hình 4: Tốc độ tăng GDP và đóng góp của khai khoáng, 2015-2019 (%)**



Nguồn: TCTK.

**Hình 5: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2013-2019 (%)**



Nguồn: TCTK.

Trong khi đó, khu vực nông-lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) chỉ đạt tốc độ tăng giá trị gia tăng 2,67%/năm giai đoạn 2016-2018 và 2,01% năm 2019 (thấp hơn so với mức 3,12% của giai đoạn 2011-2015). Khó khăn của khu vực NLTS càng bộc lộ rõ hơn trong bối cảnh thị trường nước ngoài có biến động (chẳng hạn như Mỹ áp thuế chống bán phá giá với thủy sản Việt Nam, Trung Quốc siết chặt thương mại chính ngạch và

<sup>5</sup> IIP năm 2017 tăng 11,3%; năm 2018 tăng 10,2%.

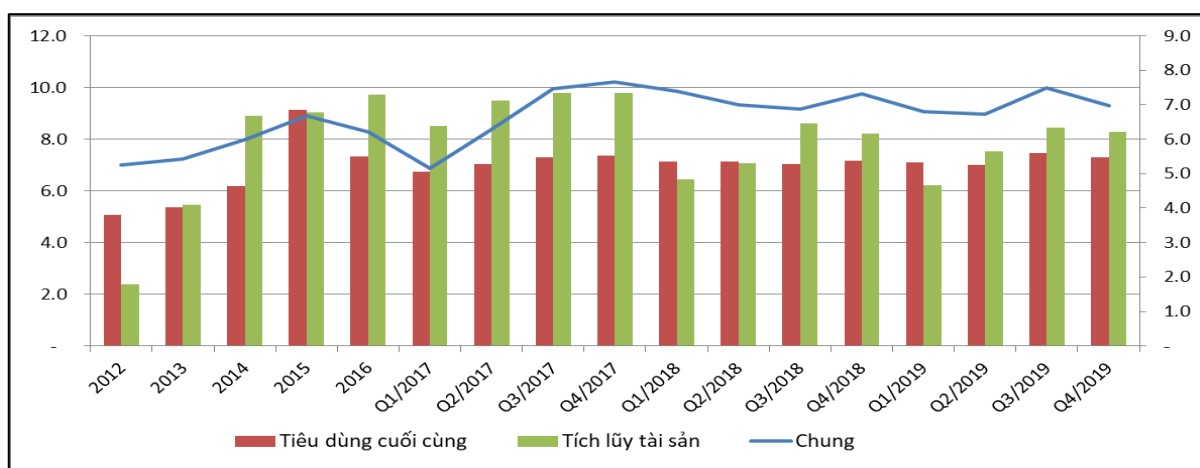
<sup>6</sup> Chỉ số sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 38,3%; khai thác quặng kim loại tăng 21,2%; khai thác than cứng và than non tăng 12,4%.

<sup>7</sup> Khai thác dầu thô giảm 7%, khai thác khí đốt tự nhiên tăng 1,9%.

tăng yêu cầu tiêu chuẩn đối với hàng hóa nhập khẩu, v.v.), tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp (như dịch tả lợn châu Phi trong năm 2019), v.v.

Ngược lại, khu vực dịch vụ tăng trưởng ổn định ở mức cao, đạt 7,15% giai đoạn 2016-2018 (so với mức 6,88% giai đoạn 2011-2015), và tăng 7,30% năm 2019. Dù vậy, tăng trưởng và/hoặc quy mô lớn của khu vực này không phải lúc nào cũng được nhìn nhận một cách tích cực. Chẳng hạn, Việt Nam nói nhiều đến phát triển kinh tế số, song quy mô của khu vực thông tin và truyền thông chỉ tương đương 0,67% GDP. Tương tự, quy mô khu vực logistic tương đối lớn (khoảng từ 18-21% GDP) và thường được coi là một điểm nghẽn về chi phí đối với hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Hình 6: Tốc độ tăng tích lũy tài sản, tiêu dùng cuối cùng, và GDP (%)**



Nguồn: TCTK.

Xét về phía sử dụng GDP, tiêu dùng cuối cùng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP và được duy trì khá ổn định, trung bình khoảng 73,43% trong giai đoạn 2007-2018 (tiêu dùng của khu vực nhà nước chiếm trung bình khoảng 6% GDP, và của các hộ gia đình chiếm khoảng 68%). Tổng tích lũy tài sản trong GDP có xu hướng giảm, từ 39,57% năm 2007 xuống còn 26,53% năm 2018, và tỷ lệ này hầu như không biến động lớn trong giai đoạn 2012-2018. Tiêu dùng cuối cùng giữ đà tăng trưởng khá ổn định từ năm 2016, một phần do mặt bằng lạm phát được giữ ổn định ở mức thấp trong một thời gian dài, qua đó giúp củng cố niềm tin tiêu dùng trong dân cư. Đáng lưu ý, tốc độ tăng tích lũy tài sản ở mức thấp nhất từ 2015 trở lại đây, chủ yếu là do tín dụng và giải ngân đầu tư công tăng chậm.<sup>8</sup> Theo đó, lo ngại về cải thiện tiềm năng tăng trưởng trong tương lai còn hiện hữu.

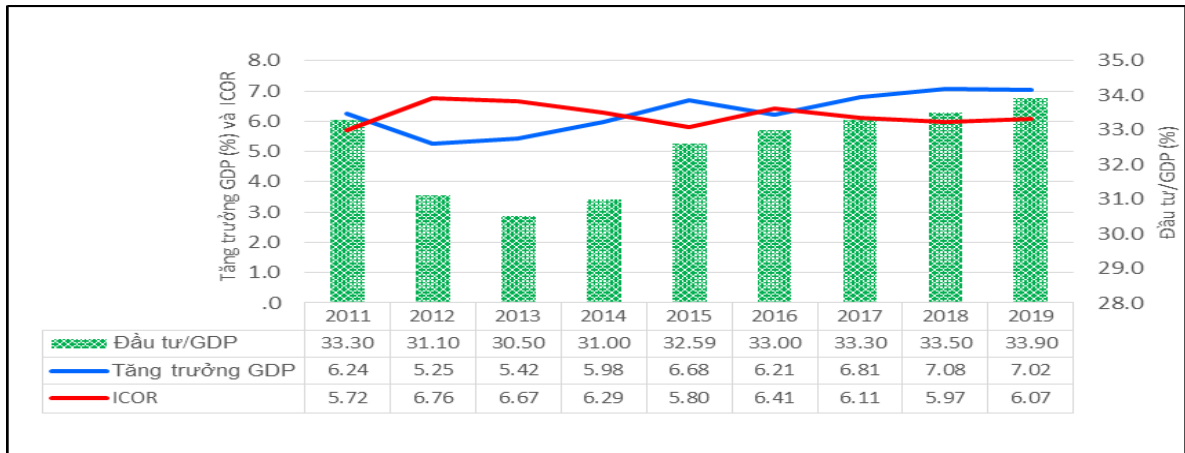
Gia tăng đầu tư là nhân tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam thời gian qua. Tỷ trọng đầu tư toàn xã hội/GDP giai đoạn 2016-2018 đạt 33,3%, cao hơn so với giai đoạn 2011-2015 (31,7%). Dù vậy, tỷ trọng đầu tư giảm đáng kể so với giai đoạn 2007-2010, qua đó làm giảm chênh lệch tổng cầu – tổng cung và áp lực đối với môi trường kinh tế vĩ mô. Nhờ đó, Việt Nam đã có điều kiện để tập trung vào các cải cách kinh tế, trong đó có quản lý và nâng cao hiệu quả đầu tư. Hiệu quả đầu tư bước

<sup>8</sup> Phân tích chi tiết hơn ở mục 2.3 và 2.4.



đầu được cải thiện dù mức độ cải thiện còn hạn chế. Hệ số ICOR năm 2019 ở mức 6,07 và cả giai đoạn 2016-2019 là 6,16 (cao hơn so với mức 6,25 trong giai đoạn 2011-2015). So với một số nước trong khu vực, hệ số ICOR trung bình của Việt Nam thấp hơn so với một số nước láng giềng như Trung Quốc (6,0 giai đoạn 2011-2015), Malaysia (4,6 giai đoạn 2011-2015)<sup>9</sup>, v.v. Đây chính là một điểm thuận lợi đáng kể khi thực hiện CPTPP vào năm 2019. Nói cách khác, *giả sử CPTPP được thực hiện trong giai đoạn trước 2014 thì mối lo ngại về cơ cấu và hiệu quả đầu tư có thể còn lớn hơn nhiều.*

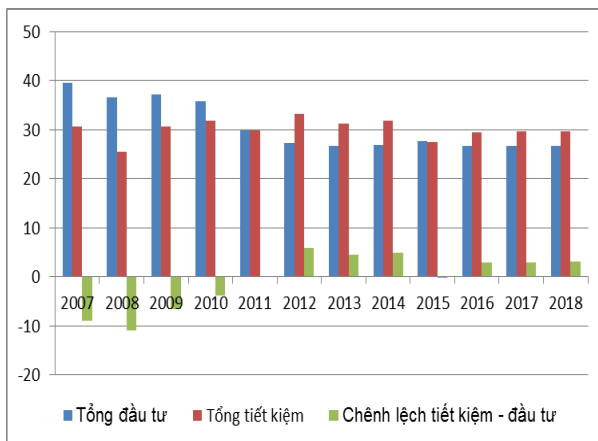
**Hình 7: Hiệu quả đầu tư theo hệ số ICOR, 2011-2019**



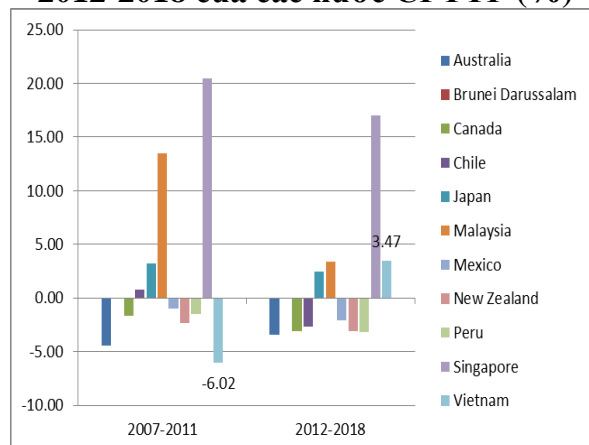
Nguồn: TCTK.

Tương quan giữa tỷ lệ tiết kiệm (so với GDP) và tỷ lệ đầu tư (so với GDP) có sự thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2007-2018. Cho tới năm 2010, tỷ lệ đầu tư luôn cao hơn so với tỷ lệ tiết kiệm. Tuy nhiên, từ năm 2011, tỷ lệ tiết kiệm cao hơn so với tỷ lệ đầu tư, và chênh lệch giữa các tỷ lệ này được nói rộng trong giai đoạn 2016-2018. Trong số các nước CPTPP, Việt Nam là nước duy nhất cải thiện đáng kể chênh lệch tiết kiệm - đầu tư trong giai đoạn 2012-2018.

**Hình 8: Tỷ lệ tiết kiệm, đầu tư của Việt Nam, 2007-2018 (% GDP)**



**Hình 9: Chênh lệch tiết kiệm - đầu tư/GDP trung bình giai đoạn 2007-2011 và 2012-2018 của các nước CPTPP (%)**



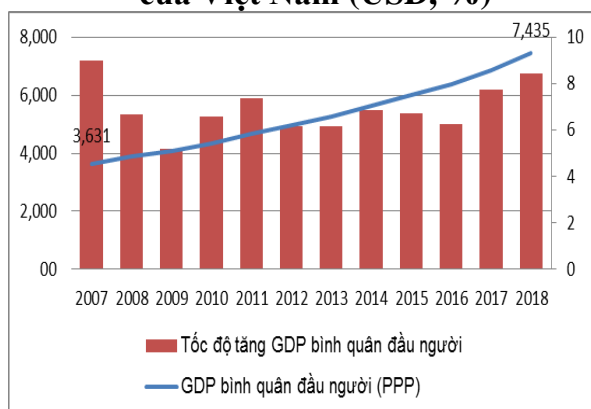
<sup>9</sup> Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2019a)



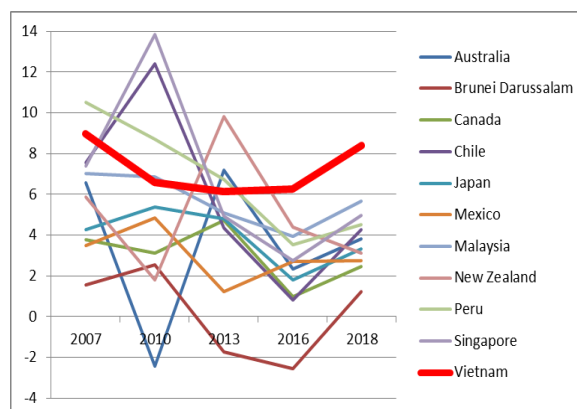
Nguồn: IMF<sup>10</sup>.

Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam tăng từ mức 3.631,2 USD năm 2007 lên 7.434,7 USD năm 2018, duy trì tốc độ tăng cao so với thế giới (trung bình 6,92%/năm trong giai đoạn 2007-2018). Tuy nhiên, so với mặt bằng chung của khu vực ASEAN cũng như các nước tham gia CPTPP, GDP bình quân đầu người của Việt Nam còn rất khiêm tốn, chỉ bằng khoảng 7,3% của Singapore, khoảng 17,5% mức trung bình của các nước tham gia CPTPP. Trong bối cảnh ấy, yêu cầu cải thiện chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng kinh tế lại càng bức thiết hơn đối với Việt Nam, nhưng cũng tránh cho Việt Nam được một cuộc “đua xuống đáy” – điều thường thấy trong các FTA giữa các nền kinh tế đang phát triển.

**Hình 10: GDP bình quân đầu người và tốc độ tăng GDP bình quân đầu người của Việt Nam (USD, %)**



**Hình 11: Tốc độ tăng GDP bình quân đầu người của một số quốc gia (%)**



Nguồn: NHTG<sup>11</sup>.

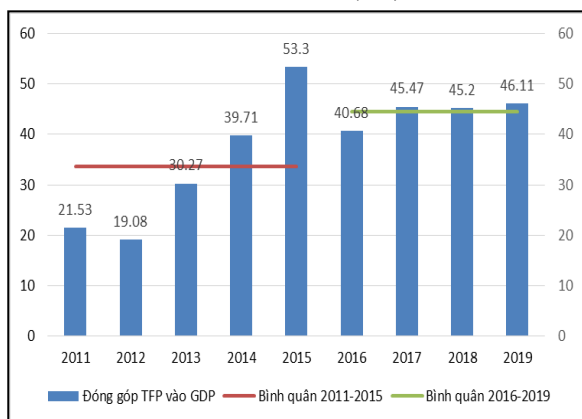
Chất lượng tăng trưởng có sự cải thiện dù còn khiêm tốn. Năm 2019, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp 46,11% vào tăng trưởng GDP, cao hơn mức 43,5% năm 2018 và bình quân giai đoạn 2016-2019 (44,46%) và giai đoạn 2011-2015 (30,16%). Mặc dù vậy, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP của Việt Nam vẫn thấp so với các nước khác trong khu vực, chẳng hạn Thái Lan (TFP đóng góp 59% vào tăng trưởng giai đoạn 2011-2015), Philippines (46% giai đoạn 2011-2015)<sup>12</sup>, v.v.

<sup>10</sup> <https://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2019/01/weodata/weoselco.aspx?g=2001&sg=All+countries> – Truy cập ngày 10/7/2019

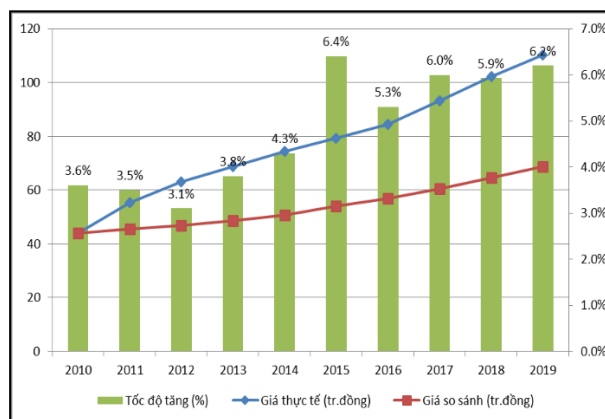
<sup>11</sup> <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.KD.ZG?locations=VN> (truy cập ngày 10/7/2019)

<sup>12</sup> Nguồn: TCTK (2018), trang 15

**Hình 12: Đóng góp của TFP vào GDP, 2011-2019 (%)**



**Hình 13: Năng suất lao động toàn nền kinh tế, 2010-2019**



Nguồn: TCTK.

Năng suất lao động (NSLĐ) cũng có sự cải thiện đáng kể, tăng đều qua các năm. Năm 2019, NSLĐ toàn nền kinh tế theo giá hiện hành đạt 110,4 triệu đồng/lao động, tăng 6,2% so với năm 2018. Bình quân giai đoạn 2016-2018, NSLĐ tăng 5,75%/năm, cao hơn mức tăng 4,35%/năm của giai đoạn 2011-2015 và cao hơn mục tiêu tăng trưởng bình quân 5% cho giai đoạn 2016-2020. Tính chung giai đoạn 10 năm 2008-2017, NSLĐ theo sức mua tương đương năm 2011 (PPP 2011) của Việt Nam tăng trung bình 4%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân của Singapore (0,9%/năm); Malaysia (1,1%/năm); Thái Lan (2,6%/năm); Philippines (3,3%/năm); Indonesia (3,4%/năm). Tuy nhiên, NSLĐ của Việt Nam hiện nay vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực. Tính theo PPP 2011, năng suất lao động của Việt Nam năm 2018 đạt 11.142 USD, chỉ bằng 7,3% mức năng suất của Singapore, 19% của Malaysia, 37% của Thái Lan, 44,8% của Indonesia và bằng 55,9% năng suất lao động của Philippines.<sup>13</sup>

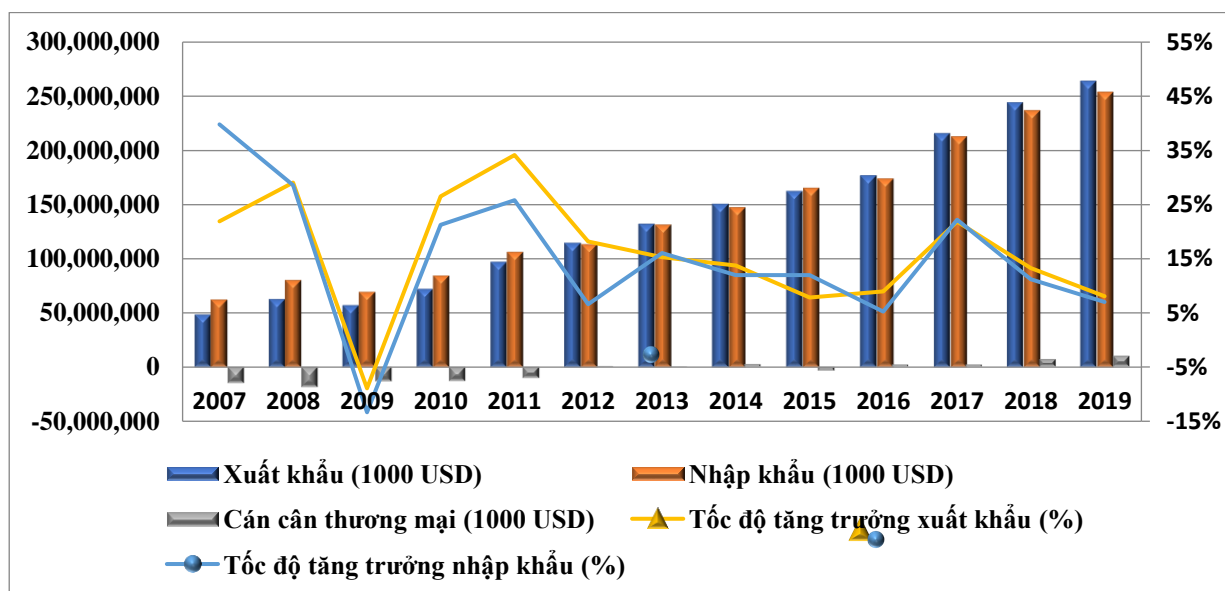
## 2.2 Thương mại

### 2.2.1 Diễn biến thương mại tổng thể

Xuất nhập khẩu của Việt Nam liên tục mở rộng cả về quy mô, thị trường và mặt hàng. Trong giai đoạn 2007-2010 (trừ năm 2009), xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng mạnh, song nhập khẩu tăng nhanh hơn, kéo theo tăng nhập siêu. Giai đoạn 2011-2019, nhờ sự phục hồi kinh tế trong nước và quốc tế, xuất nhập khẩu của Việt Nam đều tăng nhanh trở lại. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng từ 96,9 tỷ USD năm 2011 lên 264,2 tỷ USD vào năm 2019, trung bình tăng 15,5%/năm. Nhập khẩu tăng trung bình 12,9%/năm trong cùng kỳ. Cán cân thương mại chủ yếu đạt thặng dư sau năm 2011, lần lượt từ mức 748,8 triệu USD năm 2012 lên đến trên 11,1 tỷ USD năm 2019 (trừ năm 2015 nhập siêu 3,6 tỷ USD). Tình trạng nhập siêu giảm và chuyển sang xuất siêu cộng với tỷ lệ tiết kiệm trên GDP của Việt Nam tăng dần cho thấy năng lực điều hành chính sách thương mại của Việt Nam được cải thiện đáng kể.

<sup>13</sup> Nguồn: TCTK (2018), trang 14.

**Hình 14: Diễn biến xuất nhập khẩu của Việt Nam, 2007-2019**



Nguồn: ITC (2007-2009), Tổng cục Hải quan (2010-2019).

Các nghiên cứu thống nhất nhận định rằng xuất siêu chủ yếu đến từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), trong khi khu vực trong nước có năng lực cạnh tranh hạn chế và có mức nhập siêu cao. Nói cách khác, việc thực hiện các FTA đến năm 2018 dường như mang lại lợi ích nhiều hơn cho các doanh nghiệp FDI. Nếu không cải thiện khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp Việt Nam có thể tiếp tục gặp khó trong việc tận dụng cơ hội từ Hiệp định CPTPP cũng như các FTA khác.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu dần có sự dịch chuyển theo hướng tăng dần tỷ trọng xuất khẩu sang châu Âu và Mỹ (lần lượt chiếm tỷ trọng 18,4% và 23,4% năm 2018 so với 15,2% và 13,4% năm 2007); giảm dần tỷ trọng của thị trường châu Á (từ 65,8% xuống 53,6%)<sup>14</sup>. Ngược lại, Trung Quốc, Hàn Quốc và ASEAN là những thị trường nhập khẩu chủ chốt của Việt Nam trong giai đoạn 2007-2018 (tỷ trọng trong tổng nhập khẩu lần lượt là 26,62%; 16,04% và 16,3%). Tăng trưởng nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt mức cao nhất giai đoạn 2007-2018 (23,16%), tiếp đến là Trung Quốc (19,94%). Trong nhiều năm, Việt Nam ít nhiều đã tham gia vào chuỗi giá trị ở khu vực châu Á và xuất khẩu sản phẩm sang châu Âu và Mỹ.

**Bảng 2: Tỷ trọng và tốc độ tăng xuất nhập khẩu của Việt Nam vào một số thị trường, 2007-2018 (%)**

	Tỷ trọng xuất khẩu		Tỷ trọng nhập khẩu		Tốc độ tăng xuất khẩu		Tốc độ tăng nhập khẩu	
	2007-2010	2011-2018	2007-2010	2011-2018	2007-2010	2011-2018	2007-2010	2011-2018
<b>Tổng</b>	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	16,1%	16,4%	17,2%	13,7%
<b>EU28</b>	17,0%	18,2%	7,1%	6,4%	12,4%	17,7%	19,3%	10,2%

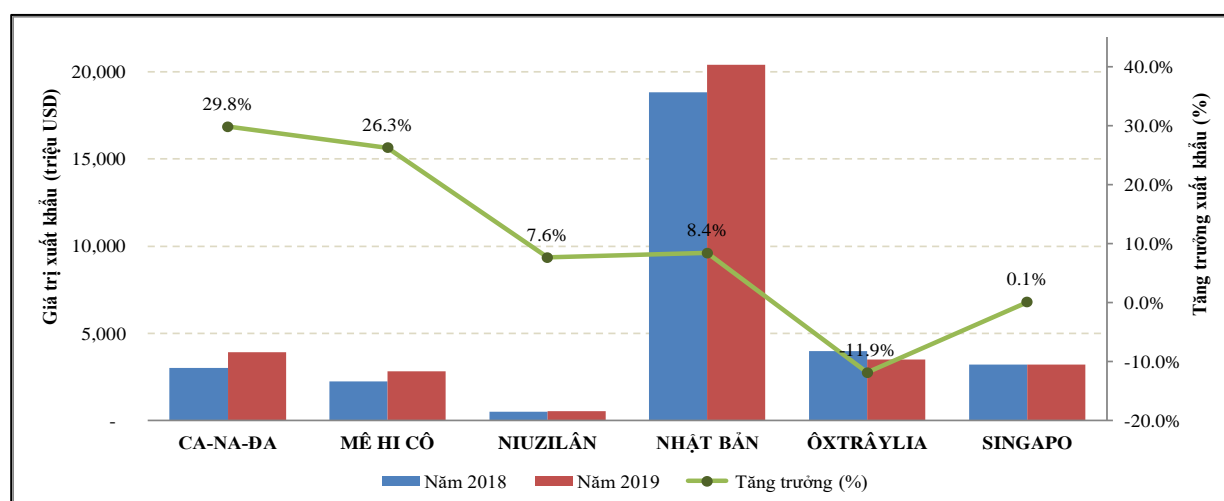
<sup>14</sup> Ánh Ngọc (2019), Gỡ rào cản cho xuất khẩu. Viện chiến lược và chính sách tài chính.

<b>ASEAN</b>	15,6%	11,7%	17,0%	15,0%	12,8%	11,6%	6,9%	8,6%
<b>Hàn Quốc</b>	3,4%	6,0%	7,4%	8,7%	38,4%	24,8%	17,7%	9,8%
<b>Mỹ</b>	19,8%	19,4%	6,6%	17,5%	16,0%	16,3%	25,7%	21,9%
<b>ANZ</b>	5,6%	2,2%	0,2%	0,3%	-6,8%	5,9%	21,9%	5,3%
<b>Nhật Bản</b>	11,9%	9,0%	1,3%	1,7%	10,2%	11,8%	9,3%	11,5%
<b>Trung Quốc</b>	8,8%	13,0%	12,2%	27,7%	22,5%	24,2%	28,3%	16,0%
<b>Canada</b>	1,1%	1,3%	0,2%	0,3%	16,2%	18,0%	18,3%	11,9%
<b>Mexico</b>	0,7%	0,9%	0,1%	0,3%	14,4%	21,0%	47,9%	37,3%
<b>CPTPP</b>	26,4%	18,0%	11,6%	17,9%	6,4%	10,8%	8,0%	8,8%

Nguồn: Tính toán từ số liệu ITC (2007-2009) và Tổng cục Hải quan (2010-2018).

Với khối nước trong hiệp định CPTPP, xuất khẩu sang thị trường này chiếm 26,4% tổng xuất khẩu giai đoạn 2007-2010 nhưng giảm dần xuống chỉ còn 18% giai đoạn 2011-2018. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang khối nước này lại tăng nhanh, từ 6,4% giai đoạn 2007-2010 lên 10,8% giai đoạn 2011-2018. Sau gần một năm Hiệp định CPTPP có hiệu lực với Việt Nam, những kết quả tích cực bước đầu đã được ghi nhận. *Thứ nhất*, năm 2019 kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang 6 nước thành viên đã phê chuẩn CPTPP đạt 34,4 tỷ USD, tăng 8,3%, trong khi kim ngạch nhập khẩu đạt 30,1 tỷ USD, chỉ tăng 1%. *Thứ hai*, sự kết nối thương mại giữa Việt Nam và các thị trường ngày càng gia tăng. Trừ Ôxtrâyli-a, còn lại xuất khẩu Việt Nam sang các thị trường đã phê chuẩn CPTPP đều tăng, cao nhất là sang Ca-na-đa tăng 29,8% (cao hơn đáng kể so với mức tăng trung bình 11,9%/năm giai đoạn 2011-2018). Điều này cho thấy CPTPP bước đầu giúp doanh nghiệp Việt Nam tăng cường khai thác cơ hội xuất khẩu từ thị trường này; tiềm năng khai thác thị trường này còn không nhỏ.<sup>15</sup> Nhập khẩu từ các nước thuộc hiệp định CPTPP tăng chậm hơn (từ 26,1%/năm giai đoạn 2007-2008, còn 8,8%/năm giai đoạn 2011-2018). Nhu cầu nhập khẩu của Việt Nam không phụ thuộc nhiều vào các đối tác trong CPTPP, chiếm 17,9% trong giai đoạn 2011-2018.

**Hình 15: Diễn biến xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường CPTPP, 2018-2019**



<sup>15</sup> Xuất khẩu của Việt Nam dù tăng mạnh nhưng mới chỉ chiếm chưa đến 1% tổng nhập khẩu của Ca-na-đa.

*Nguồn: Tổng cục Hải quan.*

Về mặt hàng, hàng tiêu dùng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng xuất khẩu, đạt 46,6% năm 2008, tăng lên 50,4% năm 2010 và giảm dần xuống 37,4% năm 2017. Đứng thứ hai là hàng trung gian với tỷ trọng tăng từ 26,5% lên 35,9% trong cùng kỳ. Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa vốn tăng nhanh nhất từ 6% năm 2008 lên 24,3% năm 2017. Xét về cơ cấu nhập khẩu, nhóm hàng trung gian chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nhập khẩu, tăng từ 59,5% năm 2008 lên đến 70,9% năm 2017 (tốc độ tăng trung bình 13,5%/năm). Tỷ trọng nhập khẩu lớn thứ hai ở nhóm hàng hóa vốn, nhưng có xu hướng giảm dần, từ 18,6% năm 2008 xuống 15,8% năm 2017.

Theo báo cáo của Viện Nghiên cứu kinh tế và chính sách (VEPR), tỷ lệ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam được cải thiện đáng kể, tăng từ 34% năm 1995 lên 56% năm 2015. Tuy nhiên, sự gia tăng này chỉ đến từ liên kết ngược, chiếm 45%, trong khi liên kết xuôi chỉ chiếm 11%. Về mặt vị trí, với chỉ số vị trí trong chuỗi giá trị của các ngành đều âm, đồng nghĩa với việc không có ngành nào của Việt Nam nằm ở vị trí thượng nguồn.

**Bảng 3: Tỷ trọng và tốc độ tăng xuất nhập khẩu Việt Nam theo nhóm hàng<sup>16</sup>**

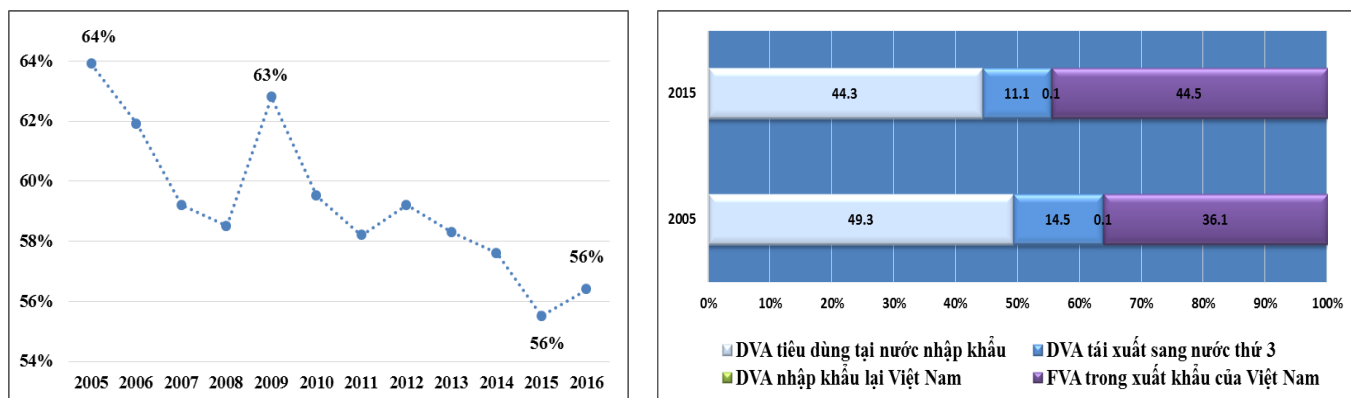
Mặt hàng	Tỷ trọng (%)						Tốc độ tăng (%)	
	Xuất khẩu			Nhập khẩu			Xuất khẩu	Nhập khẩu
	2008	2009	2017	2008	2009	2017	2009-2017	2009-2017
Hàng tiêu dùng	46,6	50,2	37,4	6,3	7,7	8,9	11,9	15,7
Hàng trung gian	26,5	26,1	35,9	59,5	60,6	70,3	18,6	13,5
Hàng hóa vốn	6,0	8,1	24,3	18,6	20,9	15,7	33,8	9,4
Xăng dầu	20,2	14,9	2,3	15,1	10,4	5,1	-10,0	-1,4
Hàng hóa khác	0,7	0,7	0,2	0,5	0,4	0,1	2,1	-13,3
Tổng xuất khẩu	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	14,7	11,4

*Nguồn: Cơ sở dữ liệu thương mại WITS của NHTG.*

Tuy nhiên, tỷ trọng giá trị gia tăng (GTGT) trong nước trong xuất khẩu của Việt Nam lại có xu hướng giảm. Cơ sở dữ liệu GTGT trong thương mại của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (TiVA-OECD) cho thấy tỷ trọng này giảm từ 63,9% năm 2005 xuống mức thấp nhất 55,5% năm 2015, sau đó tăng nhẹ lên 56,4% năm 2016. Trong khi đó, GTGT do nước ngoài tạo ra chiếm tới 44,5% tổng xuất khẩu năm 2015, cao hơn 8,4 điểm phần trăm so với năm 2005. Trong 83 nước và vùng lãnh thổ được OECD thống kê, Việt Nam đứng thứ 79 về xếp loại đóng góp GTGT trong nước đối với xuất khẩu năm 2016, và thấp nhất trong 7 nước ASEAN được tính toán. Tỷ trọng GTGT nước ngoài trong xuất khẩu của Việt Nam lớn nhất từ Trung Quốc (24,7%), tiếp đến là ASEAN (11,4%), EU (10,7%) và Hàn Quốc (9,6%) vào năm 2015.

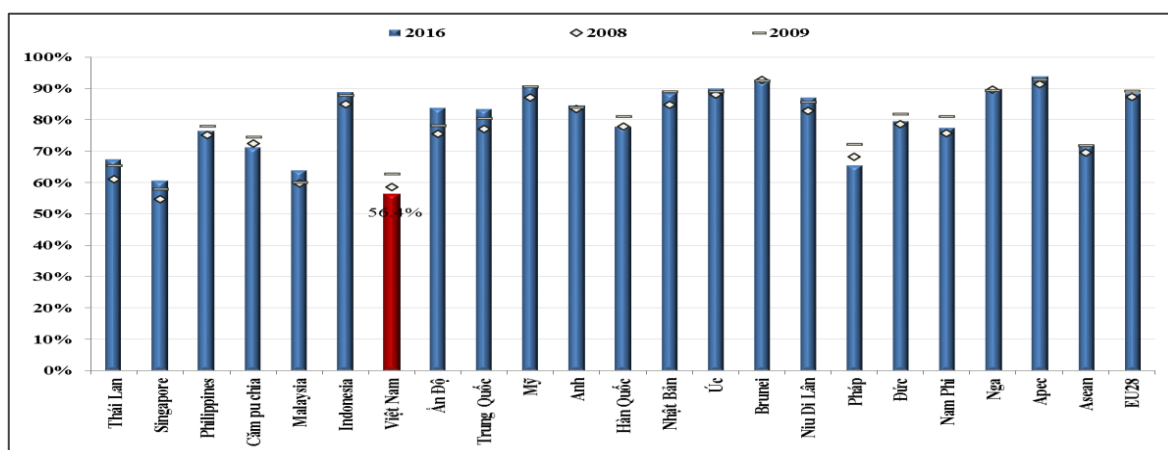
<sup>16</sup> Phân loại hàng hóa theo hệ thống phân loại kinh tế theo nhóm lớn (BEC) bao gồm hàng tiêu dùng, hàng trung gian, hàng hóa vốn, xăng dầu và các hàng hóa khác. Lưu ý là ô tô, dù phục vụ cho gia đình hay doanh nghiệp, vẫn được tính vào nhóm hàng hóa vốn.

**Hình 16: Hàm lượng giá trị gia tăng trong nước trong xuất khẩu của Việt Nam**



Nguồn: Cơ sở dữ liệu TiVA OECD.

**Hình 17: Hàm lượng giá trị gia tăng trong nước trong xuất khẩu của một số quốc gia, 2008-2016**

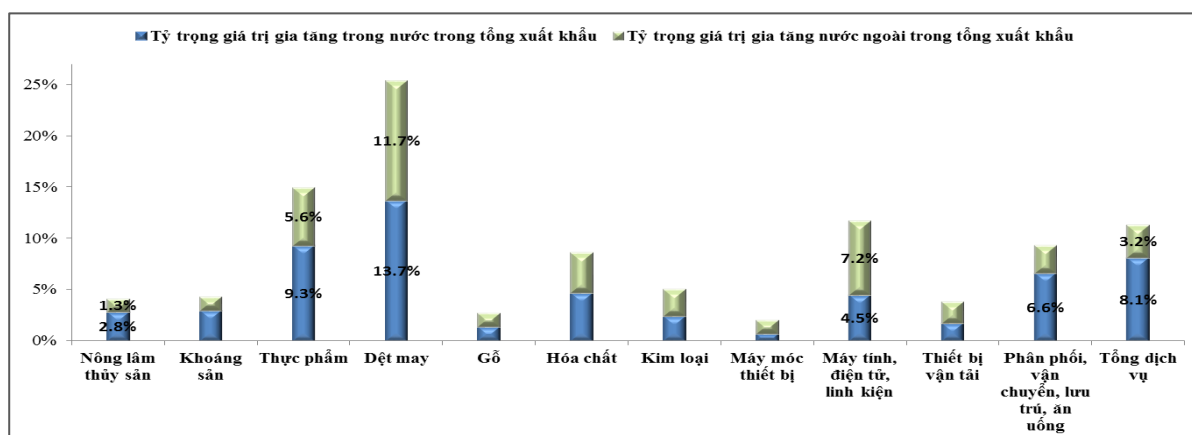


Nguồn: Cơ sở dữ liệu TiVA OECD.

Xét theo ngành, tỷ lệ GTGT trong nước trong xuất khẩu của những ngành được coi là thế mạnh của Việt Nam khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu như dệt may, thực phẩm, máy tính và linh kiện, v.v. cũng thấp và có xu hướng giảm. Trong đó, tỷ trọng GTGT trong nước cao nhất ở ngành dệt may, nhưng cũng chỉ chiếm 13,7% tổng giá trị xuất khẩu, tiếp đến ngành thực phẩm (chiếm 9,3%), máy tính, điện tử và linh kiện (chiếm 4,5%). Trong điều kiện tăng trưởng xuất khẩu còn được duy trì ở mức cao hơn đà suy giảm của hàm lượng GTGT trong nước trong xuất khẩu, tổng GTGT Việt Nam tạo ra và được hưởng từ xuất khẩu hiện vẫn tăng trưởng dương (dù chưa vững chắc, thậm chí có xu hướng giảm dần trong một số ngành/lĩnh vực quan trọng). Tuy nhiên, trong tương lai, nếu xuất khẩu không duy trì được đà tăng trưởng nhanh, phần GTGT trong nước của Việt Nam có thể tiếp tục suy giảm, kéo theo thách thức với tăng trưởng kinh tế.



**Hình 18: Tỷ trọng giá trị gia tăng trong nước và nước ngoài trong tổng xuất khẩu của Việt Nam theo ngành năm 2015**



Nguồn: Cơ sở dữ liệu TiVA OECD.

## 2.2.2 Chỉ số thương mại của Việt Nam và một số đối tác

### 2.2.2.1 Chỉ số Lợi thế cạnh tranh thể hiện

Theo kết quả tính toán chỉ số Lợi thế cạnh tranh thể hiện (RCA)<sup>17</sup>, nhìn chung Việt Nam có lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu các mặt hàng truyền thống như giày dép (HS 64), chè và cà phê (HS 09), hàng mây tre (HS 46), quần áo và may mặc (HS 61, HS 62). Đối với nhóm hàng thủy sản, động vật giáp xác thân mềm (HS 03), Việt Nam cũng có lợi thế cạnh tranh xuất khẩu nhưng chỉ số RCA có xu hướng giảm nhanh trong thời gian gần đây (chỉ số RCA giảm từ 13,58 năm 2008 xuống còn khoảng 6-7 trong giai đoạn 2013-2014, và chỉ ở mức trên 4 năm 2017). Tình trạng này cũng xảy ra với một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, ví dụ nhóm rau củ (HS 07), sản phẩm gốm sứ (HS 69) và sợi dệt (HS 53) có chỉ số RCA đã giảm dưới mức 1 từ năm 2015; đồ nội thất (HS 94) chỉ số RCA giảm từ 3,59 năm 2008 xuống còn xấp xỉ 2 từ năm 2012, v.v.

**Bảng 4: Chỉ số RCA một số sản phẩm của Việt Nam, 2008-2017**

Mã HS	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
03	13,56	10,96	10,18	9,37	7,88	6,88	6,37	4,75	4,15	4,41
07	1,10	1,69	1,06	1,63	1,81	1,11	1,81	0,85	0,62	0,69
08	3,77	3,41	3,67	3,73	3,56	2,96	3,07	3,24	3,74	4,18
09	20,58	16,21	13,78	13,56	14,96	11,71	12,09	8,29	8,89	7,20
10	6,70	7,19	7,75	5,52	4,50	3,20	2,90	2,57	1,91	2,11
11	3,40	4,02	5,34	5,72	7,11	5,63	5,06	5,40	3,97	3,85
14	2,52	2,32	2,13	2,21	2,89	2,80	2,65	2,39	2,40	1,45
16	3,71	3,86	4,90	4,76	3,97	4,50	4,91	3,74	3,57	3,56
25	0,81	1,00	1,20	1,95	2,40	2,97	3,06	2,23	1,91	1,98
40	3,09	2,64	3,42	3,05	2,49	2,16	1,71	1,47	1,51	1,78
41	2,33	1,82	1,73	1,49	1,30	1,14	1,25	1,58	1,44	1,41

<sup>17</sup> Chỉ số Lợi thế cạnh tranh thể hiện (Revealed Comparative Advantage - RCA) được sử dụng nhằm đánh giá tiềm năng xuất khẩu của một quốc gia, xác định các sản phẩm mà một quốc gia có lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế. Nếu một sản phẩm có chỉ số RCA nhận giá trị >1 và càng lớn, sản phẩm đó càng có nhiều lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu.

42	3,39	3,56	3,69	3,48	3,33	3,55	4,02	3,77	3,84	3,17
44	1,16	1,21	1,65	1,93	1,90	2,19	1,89	1,99	1,59	1,48
46	12,92	13,21	13,73	11,45	9,87	10,07	9,74	8,24	7,69	7,16
50	2,68	2,47	2,77	3,05	2,58	2,86	2,88	2,80	2,95	3,51
52	1,41	1,98	2,52	2,13	1,98	2,36	3,09	3,11	3,59	3,73
53	1,73	2,22	1,87	1,86	1,49	1,12	1,42	0,86	0,80	0,71
54	1,97	2,32	2,44	2,63	2,31	2,14	2,02	1,67	1,48	1,59
55	1,88	2,69	2,87	2,88	2,69	2,10	1,60	1,23	1,21	1,11
56	0,94	1,18	1,21	1,18	1,16	1,14	1,16	1,06	1,05	1,05
59	1,23	1,81	2,58	2,91	2,50	2,48	2,42	2,17	1,79	1,69
60	1,10	1,02	1,26	1,32	1,19	1,19	1,24	1,52	1,67	1,69
61	5,56	5,58	5,81	5,39	5,00	4,91	5,21	4,61	4,86	4,77
62	6,58	6,28	6,59	6,65	6,17	6,12	6,08	5,14	5,17	4,70
63	2,44	2,59	3,34	2,67	2,38	2,56	2,39	2,16	1,96	1,84
64	13,35	11,18	11,36	10,99	9,96	9,52	9,30	9,12	9,07	8,75
65	5,23	4,91	5,16	4,69	4,05	3,67	3,67	3,24	3,43	2,95
69	1,89	1,61	1,61	1,41	1,39	1,23	1,09	0,80	0,74	0,69
70	0,84	1,06	1,17	0,94	1,18	1,03	1,23	1,33	1,08	1,13
85	0,52	0,60	0,80	1,22	1,78	2,20	2,13	2,28	2,49	2,42
94	3,59	3,48	3,61	3,06	2,72	2,53	2,47	2,21	2,17	2,17
96	1,11	1,19	1,33	1,44	1,34	1,30	1,21	1,10	1,08	0,91

Nguồn: Tính toán từ cơ sở dữ liệu UN COMTRADE

### 2.2.2.2 Chỉ số tương đồng xuất khẩu

Chỉ số Tương đồng xuất khẩu<sup>18</sup> của Việt Nam và một số đối tác cho thấy cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam có độ tương đồng khá cao với các đối tác như ASEAN, Trung Quốc, RCEP, CPTPP; và mức độ tương đồng xuất khẩu có xu hướng tăng trong giai đoạn 2008-2017. Đáng lưu ý, tốc độ tăng chỉ số này của Việt Nam với nhóm nước trong RCEP nhanh hơn với nhóm nước trong CPTPP. Như vậy, tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường CPTPP có thể sẽ cao hơn, đặc biệt là khả năng khai thác các thị trường như Canada, Australia, Chile. Trong khi đó, gia tăng xuất khẩu vào RCEP có khả năng sẽ khó khăn hơn nhiều do trong nhóm này có ASEAN và Trung Quốc với cơ cấu xuất khẩu có mức độ tương đồng rất cao với hàng xuất khẩu của Việt Nam.

**Bảng 5: Chỉ số tương đồng xuất khẩu giữa Việt Nam và một số đối tác, 2008-2017**

	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
RCEP	45,84	48,60	53,73	59,57	64,64	65,45	64,84	63,74	61,77	62,07
CPTPP	48,06	48,47	50,26	54,71	54,28	53,02	52,63	51,40	49,89	50,33
Australia	39,71	39,06	32,92	32,04	28,71	25,08	24,38	22,66	20,82	19,41
Canada	48,73	46,38	43,16	42,22	40,35	38,67	36,20	33,90	31,61	30,62
Chile	24,10	23,20	21,11	23,74	21,64	21,69	21,96	21,14	20,74	19,91
Nhật Bản	29,70	29,73	33,74	38,26	40,47	41,14	41,44	40,53	39,40	39,88

<sup>18</sup> Chỉ số tương đồng xuất khẩu (Export Similarity Index - ES) là chỉ số được dựa trên việc so sánh cơ cấu xuất khẩu giữa Việt Nam và các đối tác thương mại. Chỉ số này dao động từ 0 đến 100 trong đó giá trị 0 thể hiện cơ cấu xuất khẩu hoàn toàn không tương đồng và giá trị 100 thể hiện sự hoàn toàn tương đồng. Khi một nền kinh tế có chỉ số tương đồng xuất khẩu với một đối tác thương mại thấp tức là nền kinh tế đó có tiềm năng xuất khẩu vào thị trường của đối tác tăng lên trong tương lai. Ngược lại, nếu chỉ số tương đồng xuất khẩu giữa nền kinh tế đó với đối tác cao – tức là cơ cấu xuất khẩu giống nhau thì giữa khả năng xuất khẩu của nền kinh tế đó vào đối tác bị hạn chế.



Mexico	48,03	47,70	48,25	51,53	55,64	55,36	54,05	52,07	49,91	49,52
NZL	33,09	31,53	32,21	31,82	29,77	27,12	25,75	25,45	24,62	23,63
Peru	30,30	32,40	31,80	33,47	30,27	27,59	29,11	25,14	22,72	21,01
Singapore	41,66	41,18	39,79	43,02	48,58	51,74	50,00	51,97	53,31	54,31
ASEAN	52,25	54,35	56,15	60,16	64,25	63,88	63,18	63,33	62,91	66,27
Trung Quốc	46,58	48,18	52,25	56,42	62,59	68,08	68,35	69,21	68,61	67,74
Hàn Quốc	36,01	34,01	38,63	45,27	53,38	55,73	54,79	53,27	52,87	54,51
Mỹ	39,62	41,14	46,27	48,14	46,12	44,18	43,10	40,25	38,07	38,16
EU25	42,94	42,73	47,49	48,31	47,14	48,14	47,68	44,78	43,16	43,51

Nguồn: Tính toán từ cơ sở dữ liệu UNCOMTRADE

### 2.2.2.3 Chỉ số cường độ thương mại

Chỉ số Cường độ thương mại<sup>19</sup> hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường CPTPP, ASEAN, RCEP đều nhận giá trị lớn hơn 1, cho thấy tầm quan trọng của các thị trường này đối với Việt Nam. Những đối tác vẫn tiếp tục có vai trò quan trọng đối với xuất khẩu của Việt Nam là Australia, ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Mỹ bởi luôn có chỉ số cường độ thương mại lớn hơn 1. Tuy nhiên, ngoại trừ Hàn Quốc có độ hấp dẫn tăng dần, các thị trường còn lại độ hấp dẫn giảm dần. Cường độ thương mại của hàng xuất khẩu Việt Nam vào thị trường Mỹ tương đối ổn định ở mức khoảng 1,5-1,6 điểm trong suốt giai đoạn 2008-2017, hàm ý kỳ vọng vừa phải đối với thị trường này. Riêng ở thị trường EU, dù quan trọng hàng đầu trong xuất khẩu của Việt Nam, xuất khẩu của Việt Nam vẫn kém hơn kỳ vọng.

**Bảng 6: Chỉ số cường độ thương mại xuất khẩu giữa Việt Nam và một số nước đối tác, 2008-2017**

	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Australia	6,35	3,56	3,15	2,21	2,17	2,27	2,33	1,51	1,42	1,31
Brunei	0,54	0,68	0,95	0,47	0,42	0,30	0,89	0,50	0,53	0,62
Canada	0,43	0,46	0,46	0,45	0,43	0,52	0,61	0,63	0,65	0,56
Chile	0,30	0,59	0,36	0,37	0,35	0,43	0,95	1,06	1,25	1,31
Nhật Bản	4,07	3,32	3,07	3,13	3,21	2,98	2,83	2,63	2,57	2,56
Mexico	0,43	0,41	0,43	0,39	0,35	0,40	0,38	0,47	0,52	0,55
Malaysia	3,27	3,03	2,48	2,58	3,31	3,12	2,18	1,88	1,67	1,77
NZL	0,67	0,67	0,92	0,86	0,87	1,13	1,02	0,97	0,99	1,09
Peru	0,32	0,28	0,27	0,39	0,39	0,38	0,60	0,67	0,75	0,74
Singapore	3,57	2,29	1,81	1,34	1,23	1,21	1,14	1,18	0,84	0,86
ASEAN	3,53	2,79	2,37	2,31	2,32	2,11	1,87	1,60	1,40	1,45
Trung Quốc	1,81	1,59	1,59	1,76	1,64	1,43	1,42	1,48	1,76	1,83
CPTPP	2,54	1,95	1,75	1,65	1,67	1,60	1,48	1,30	1,22	1,20
EU25	0,42	0,43	0,45	0,51	0,55	0,59	0,58	0,60	0,59	0,56
Hàn Quốc	1,44	1,71	1,86	2,14	2,17	2,23	1,98	2,27	2,71	2,85
RCEP	2,87	2,24	2,09	2,13	2,09	1,96	1,83	1,72	1,77	1,81
Mỹ	1,56	1,69	1,64	1,55	1,44	1,57	1,60	1,56	1,65	1,50

<sup>19</sup> Chỉ số cường độ thương mại (Trade Intensity Index - TII) được sử dụng để xác định giá trị thương mại giữa hai quốc gia lớn hơn hay nhỏ hơn mong đợi trên cơ sở tầm quan trọng của chúng trong thương mại thế giới. Chỉ số này được tính toán dựa trên tỷ trọng của xuất khẩu của một nước tới một đối tác chia cho tỷ trọng xuất khẩu của thế giới tới đối tác đó. Theo đó, nếu chỉ số TI > 1 ngụ ý rằng dòng thương mại song phương lớn hơn so với kỳ vọng, ngược lại, TI < 1 ngụ ý rằng dòng thương mại song phương nhỏ hơn so với kỳ vọng.

*Nguồn: Tính toán từ cơ sở dữ liệu UNCOMTRADE*

Trong khi đó, cường độ thương mại xuất khẩu Việt Nam và các đối tác riêng biệt trong CPTPP có xu hướng tăng nhưng phần lớn đều thấp hơn so với kỳ vọng. Cụ thể, chỉ số cường độ thương mại xuất khẩu của Việt Nam với Mexico, Canada, và Peru đều nhỏ hơn 1 và ít được cải thiện. Sau khi Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Chile có hiệu lực (năm 2014), cường độ thương mại giữa Việt Nam và Chile đã tăng lên mức lớn hơn 1 năm 2015, và tiếp tục tăng đều đến năm 2017. Cường độ thương mại của Việt Nam với New Zealand cũng có cải thiện (từ dưới 1 trước năm 2012 tăng lên trên 1 trong giai đoạn 2012-2017), nhưng mức độ cải thiện nhìn chung vẫn thấp hơn kỳ vọng.

#### **2.2.2.4 Chỉ số hỗ trợ thương mại**

Chỉ số Hỗ trợ thương mại<sup>20</sup> cho thấy hàng hóa xuất khẩu của nước Việt Nam đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu nhập khẩu của hầu hết các đối tác quan trọng. Nhật Bản và Mỹ là những đối tác tương thích nhất với hàng xuất khẩu từ Việt Nam. Chỉ số cường độ thương mại xuất khẩu của Việt Nam với hai quốc gia này tuy có xu hướng giảm nhưng vẫn duy trì điểm số cao hơn 50 trong giai đoạn 2008-2017. Mức độ hỗ trợ thương mại với các đối tác CPTPP tăng từ 49,1 vào năm 2006 lên 56,56 năm 2011, nhưng có xu hướng giảm dần, chỉ đạt 53,06 năm 2017. Tình trạng này cũng diễn ra với một số đối tác quan trọng khác như Trung Quốc, Hàn Quốc, Mỹ, EU, Nhật Bản khi chỉ số cường độ thương mại có xu hướng giảm trong giai đoạn 2007-2017. Điều này đặt ra thách thức, nhưng cũng hàm ý cơ hội cho Việt Nam cải thiện hơn nữa cơ cấu xuất khẩu sang các thị trường truyền thống, cũng như khai thác các thị trường tiềm năng khác như Canada, Chile, v.v.

**Bảng 7: Chỉ số hỗ trợ thương mại xuất khẩu của hàng Việt Nam và một số nước đối tác, 2008-2017**

	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
RCEP	53,68	50,37	50,43	54,35	53,52	52,51	51,70	52,50	52,85	51,32
CPTPP	55,61	52,77	52,22	56,56	56,31	55,66	54,70	54,09	53,09	53,06
Australia	50,02	52,42	53,51	52,94	50,47	48,93	48,59	46,77	45,80	44,52
Brunei	-	34,34	43,42	46,84	50,64	50,81	46,35	43,34	41,24	39,05
Canada	47,91	47,91	47,91	47,91	47,91	47,91	47,91	47,91	47,91	44,50
Chile	54,02	50,40	49,71	50,07	50,32	50,54	49,53	49,07	48,70	46,82
Nhật Bản	55,68	55,38	53,71	54,99	53,38	52,72	52,20	54,28	52,82	51,96
Malaysia	-	41,53	47,46	53,95	58,08	60,82	58,85	59,24	58,93	58,69
Mexico	41,94	38,88	43,99	50,62	57,01	58,65	57,01	53,78	51,91	51,17
NZ	52,09	51,71	50,73	50,20	50,22	48,71	47,11	46,03	44,14	42,97
Peru	52,61	50,13	50,78	52,12	51,64	49,96	49,91	47,56	44,40	43,86
Singapore	46,18	44,37	43,51	47,04	52,33	55,22	53,62	55,58	54,19	53,15
ASEAN	51,04	48,22	49,09	54,30	57,73	56,41	55,65	55,49	55,00	56,26
Trung Quốc	43,91	41,82	43,78	47,80	51,35	50,74	49,44	50,72	52,78	49,06

<sup>20</sup> Chỉ số hỗ trợ thương mại (Trade Complementarity Index - TC) có thể cung cấp thông tin về triển vọng thương mại quốc tế dựa trên mức độ phù hợp trong cơ cấu nhập khẩu và xuất khẩu giữa 2 quốc gia đối tác. Chỉ số hỗ trợ thương mại có giá trị dao động trong phạm vi từ 0 đến 100, trong đó giá trị càng lớn thể hiện mức mức độ phù hợp càng cao giữa hàng hóa nhập khẩu từ đối tác. Lưu ý là chỉ số này chỉ so sánh cơ cấu hàng xuất khẩu của một nước với cơ cấu hàng nhập khẩu của nước khác, mà không quan tâm đến quy mô thương mại của hai đối tác đó.

Hàn Quốc	50,60	45,95	46,34	50,25	49,60	49,37	49,32	51,19	51,02	49,45
Mỹ	55,86	54,46	54,20	56,98	54,73	53,95	53,89	52,79	51,48	51,56
EU25	52,56	53,10	55,10	55,36	52,01	50,83	50,54	48,59	46,98	47,07

Nguồn: Tính toán từ cơ sở dữ liệu UNCOMTRADE

### 2.2.3 Khả năng tận dụng ưu đãi từ các hiệp định thương mại đã ký kết

Theo Bộ Công Thương, nếu thuế suất trung bình giữa các nước là thành viên Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) từ 5 - 25% thì thuế suất trung bình trong các cam kết FTA của Việt Nam thấp hơn rất nhiều, chỉ từ 0 - 5%. Tuy nhiên, để được hưởng mức ưu đãi thuế quan của các FTA, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam phải đáp ứng được các quy tắc xuất xứ được thiết kế riêng cho mỗi FTA.

**Bảng 8: So sánh quy định về ngưỡng De Minimis<sup>21</sup> trong một số FTA của Việt Nam**

Hiệp định	Hàng hóa	Ngưỡng <i>De Minimis</i>	
<b>ATIGA</b>	Tất cả hàng hóa	10% trị giá FOB của hàng hóa	
<b>AKFTA</b>	Hàng hóa không thuộc Chương 50 - 63	10% trị giá FOB của hàng hóa	
<b>AANZFTA</b>	Hàng dệt may từ Chương 50-63	10% trọng lượng của hàng hóa	
<b>AJCEP</b>	Hàng hóa thuộc Chương 16,19, 20, 22, 23, 28-49, 64-97	10% trị giá FOB của hàng hóa	
	Hàng hóa thuộc Chương 18 & 21	7% hoặc 10% trị giá FOB của hàng hóa	
	Hàng dệt may Chương 50 - 63	10 % trọng lượng của hàng hóa	
<b>AIFTA</b>	Không có điều khoản quy định		
<b>ACFTA</b>	Không có điều khoản quy định		
<b>CPTPP</b>	Hàng hóa (ngoại trừ một số mặt hàng sữa và chế phẩm từ sữa, nước ép hoa quả, dầu ăn)	10% trị giá giao dịch của hàng hóa	
	Một số linh kiện, phụ tùng ô tô	5% hoặc 10% trị giá giao dịch của hàng hóa	
	Hàng dệt may	không thuộc Chương 61 - 63	10% trọng lượng của hàng hóa
		thuộc Chương 61 – 63 sử dụng xơ hoặc sợi không có xuất xứ	Trọng lượng của xơ hoặc sợi không có xuất xứ không vượt quá 10% thành phần quyết định đến phân loại mã số hàng hóa sử dụng xơ hoặc sợi đó
		có chứa sợi co giãn trong thành phần chính xác định phân loại mã số hàng hóa	Sợi co giãn được xe toàn bộ tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

<sup>21</sup> Đối với hàng hóa được gia công, chế biến, thông thường có hai tiêu chí cơ bản để xác định hàng hóa có xuất xứ là tiêu chí Chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC - Change in Tariff Classification) và tiêu chí Hàm lượng giá trị khu vực (RVC – Regional Value Content). Hai tiêu chí này thể hiện việc nguyên liệu không có xuất xứ, sau khi trải qua chuyển đổi cơ bản trong quá trình gia công, chế biến trở thành hàng hóa có xuất xứ. Trong các FTA, các nước tham gia đàm phán thường đưa ra quy định về tỷ lệ “linh hoạt” tối đa cho phép sử dụng một lượng nhỏ nguyên liệu không có xuất xứ và không đáp ứng tiêu chí CTC để sản xuất và hàng hóa vẫn được coi là có xuất xứ. Tỷ lệ này gọi tắt là “**De Minimis**”, được gọi là **tỷ lệ không đáng kể nguyên liệu không trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa nhưng vẫn được coi là có xuất xứ**. Quy định này được các nước tham gia đàm phán đưa vào với mục đích giảm bớt khó khăn trong việc đáp ứng tiêu chí xuất xứ CTC và đa dạng hóa được hưởng thuế quan ưu đãi trong các FTA.

Theo thống kê của Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công thương), tỷ lệ tận dụng ưu đãi từ các FTA của Việt Nam đạt khoảng 39% năm 2018-2019, và nhìn chung khả năng tận dụng ưu đãi FTA của các doanh nghiệp Việt Nam có được cải thiện. Cụ thể, tỷ lệ tận dụng ưu đãi của Hiệp định AANZFTA đã tăng từ 8,9% năm 2010 lên 33,8% năm 2018; Hiệp định AIFTA tăng từ 2,4% năm 2010 lên 32% năm 2015 và lên tới 72,4% năm 2018; v.v. Một số hiệp định có tỷ lệ tận dụng ưu đãi khá tốt như Hiệp định AIFTA (tỷ lệ tận dụng ưu đãi là 72,4%), Hiệp định VCFTA (66,5%), Hiệp định AKFTA (34,9%), Hiệp định ATIGA (34,4%), Hiệp định AANZFTA (33,8%), Hiệp định VKFTA (25,5%), v.v. Tính tới cuối năm 2018, tổng kim ngạch xuất khẩu sử dụng các loại chứng nhận xuất xứ (C/O) ưu đãi trong năm 2018 đạt 50,9 tỷ USD, tăng 34,6% so với cùng kỳ năm 2017.

**Bảng 9: Tỷ lệ tận dụng ưu đãi theo các FTAs của Việt Nam, 2010-4/2019 (%)**

MẪU C/O	Tỷ lệ tận dụng ưu đãi				Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu so với cùng kỳ năm trước	
	2010	2015	2018	4 tháng năm 2019	2018	4 tháng năm 2019
Mẫu AANZ (Hiệp định AANZFTA)	8,9%	28,1%	33,8%	35,5%	22,6%	10,2%
Mẫu AI (Hiệp định AIFTA)	2,4%	32,0%	72,4%	61,6%	162,0%	8,1%
Mẫu AJ (Hiệp định AJCEP)	30,5%	34,0%	30,0%	31,4%	23,0%	13,4%
Mẫu VJ (Hiệp định VJEPA)			7,8%	8,6%	19,1%	8,5%
Mẫu AK (Hiệp định AKFTA)	65,8%	59,6%	34,9%	26,3%	39,2%	8,2%
Mẫu VK (Hiệp định VKFTA)			25,5%	25,6%	52,1%	20,3%
Mẫu CPTPP (Hiệp định CPTPP)	-	-	-	0,6%	-	
Mẫu D (Hiệp định ATIGA)	14,1%	24,2%	34,4%	32,0%	30,0%	7,8%
Mẫu E (Hiệp định ACFTA)	25,2%	32,2%	29,2%	36,4%	31,3%	33,8%
Mẫu EAV (Hiệp định VN – EAEU FTA)	-	-	28,0%	24,5%	41,3%	59,0%
Mẫu S (Lào)	-	-	10,0%	10,0%	16,8%	18,0%
Mẫu VC (Hiệp định VCFTA)	-	56,9%	66,5%	62,0%	-24,1%	-27,1%
Mẫu X (Campuchia)	-	-	0,0%	0,0%	258,3%	168,1%
<b>Tổng</b>			<b>39,4%</b>	<b>39,0%</b>	<b>34,6%</b>	<b>16,4%</b>

*Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương.*

Hiệp định CPTPP có hiệu lực đối với Việt Nam từ đầu năm 2019, do đó tỷ lệ tận dụng ưu đãi của Hiệp định này chưa cao như các hiệp định khác. Tính đến tháng 7/2019, Việt Nam đã cấp tổng cộng 12.514 bộ giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) theo mẫu CPTPP, với tổng giá trị kim ngạch đạt 246,13 triệu USD. Trong đó, một tỷ lệ đáng kể là C/O xuất khẩu hàng hóa sang 2 thị trường Canada và Mexico. Điều này cho thấy, doanh nghiệp Việt Nam cũng đã sớm nhận ra và nắm bắt được những cơ hội từ Hiệp định CPTPP, đặc biệt những thị trường có tiềm năng mà Việt Nam chưa ký kết

các FTA và đã bắt đầu đẩy mạnh xuất khẩu sang khối thị trường này. Những ngành có tỷ lệ tận dụng cao như thủy sản, dệt may, da giày, v.v. cũng là những mặt hàng Việt Nam có thể mạnh xuất khẩu đến nhiều thị trường. Theo Cục Xuất nhập khẩu – Bộ Công Thương, tỷ lệ tận dụng ưu đãi của mặt hàng thủy sản đi các thị trường FTA đạt trên 55,5% năm 2017, trong đó thị trường Hàn Quốc lên tới trên 90%, Nhật Bản là trên 66%, ASEAN trên 64%, v.v.

Mặc dù có nhiều kết quả đáng ghi nhận, khả năng tận dụng ưu đãi từ các hiệp định FTA của doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung vẫn còn khiêm tốn, chưa tương xứng với kỳ vọng. Các doanh nghiệp ít nhiều đã khai thác được các thị trường CPTPP mà trước đó chưa có FTA (như Canada, Mexico), song hầu như chưa tạo chuyển biến đáng kể trong xuất khẩu vào các thị trường CPTPP với FTA đã có trước đó. Chẳng hạn, trong 7 tháng đầu năm 2019, tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu được cấp C/O theo mẫu CPTPP mới chỉ tương đương 28% kim ngạch xuất khẩu được cấp C/O theo mẫu AANZFTA. Ngay ở thị trường Canada, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cũng chưa thực sự được cải thiện nhiều so với tăng trưởng xuất khẩu tự nhiên (khi không có FTA).<sup>22</sup> Ở bình diện tổng thể, tỷ lệ tận dụng ưu đãi khoảng 39% đồng nghĩa với việc một tỷ lệ đáng kể - nếu không nói là phần lớn - hàng hóa còn lại phải chịu thuế cao hơn so với mức thuế ưu đãi từ các FTA là 0 - 5%.

Đối với một số ngành hàng, việc tận dụng các quy tắc ưu đãi xuất xứ là không dễ dàng bởi các doanh nghiệp Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên nhiên liệu đầu vào nhập khẩu trong khi công nghiệp phụ trợ trong nước chưa phát triển. Ví dụ, ngành dệt may phải nhập tới 70% nguyên phụ liệu từ nước ngoài; trong đó, có tới 42% nguyên liệu nhập khẩu từ Trung Quốc, còn lại là một số nước như Hàn Quốc, các nước ASEAN. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp chưa nắm rõ các tiêu chí và điều kiện để được hưởng lợi. Vì thế, nếu bản thân doanh nghiệp không chủ động nâng cao năng lực (cập nhật thông tin, trang bị kiến thức, v.v.) hay thiếu sự hỗ trợ kịp thời từ phía các cơ quan chức năng (tập huấn luyện kịp thời và thường xuyên, hỗ trợ thông tin, kết nối, v.v.) thì việc cải thiện tỷ lệ tận dụng ưu đãi FTA, nâng cao giá trị gia tăng trong sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam khó được như kỳ vọng.

Đối với riêng hiệp định CPTPP, so với các FTA khác, tỷ lệ ngưỡng De Minimis theo CPTPP phức tạp hơn (Bảng 8). Trong đó, CPTPP có một yêu cầu khắt khe là quy tắc xuất xứ của hàng dệt may phải từ sợi (thay vì từ vải như một số hiệp định thương mại tự do khác). Đây là thách thức lớn nhất đối với các doanh nghiệp dệt may Việt Nam hiện nay, bởi hiện tại ngành công nghiệp phụ trợ hàng dệt may đang phụ thuộc quá nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu từ Trung Quốc, Ấn Độ và một số nước ASEAN. Bên cạnh đó, mặc dù CPTPP có cho phép các quốc gia thành viên có thể tự chứng nhận nguồn gốc của sản phẩm họ đang nhập khẩu, nhưng chứng nhận xuất xứ của nhà nhập khẩu sẽ không được áp dụng cho hàng nhập khẩu vào Việt Nam trong vòng tối đa 5

---

<sup>22</sup> Xuất khẩu Việt Nam sang Canada từng đạt mức tăng trưởng trên 30%/năm giai đoạn 2013-2014; tốc độ tăng trưởng xuất khẩu năm 2018 đạt 11%, gấp 5 lần so với năm 2017 (2%). Nguồn: Trung tâm WTO và hội nhập (2020).



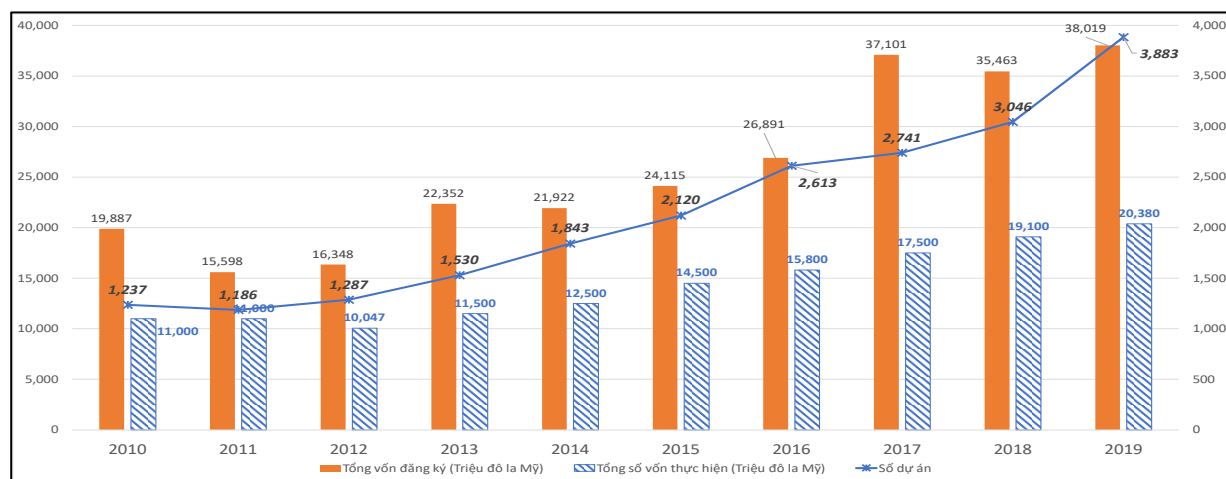
năm sau khi CPTPP có hiệu lực. Đây là một cách tiếp cận thận trọng được thiết kế để ứng phó với tình trạng giả chứng nhận xuất xứ. Các nhà nhập khẩu Việt Nam có thể phải đợi đến ngày 14/1/2024 để có thể tự chứng nhận nguồn gốc nhập khẩu. Đây sẽ là một thách thức rất lớn đối với doanh nghiệp, đặc biệt khi các quy định về quy tắc xuất xứ của các FTA mới có xu hướng ngày càng phức tạp và chặt chẽ hơn.

### 2.3 Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam trong thời gian qua đã có nhiều kết quả đáng ghi nhận. Xung lực thu hút FDI được duy trì nhờ lòng tin của các nhà đầu tư ngày càng được củng cố trong bối cảnh kinh tế vĩ mô ổn định, môi trường đầu tư cởi mở, chính sách thu hút FDI có tính cạnh tranh cao, chú trọng khai thác lợi ích từ các FTA đã ký kết, đặc biệt là hướng đến kỳ vọng về sức hút lớn đến từ các Hiệp định thế hệ mới như CPTPP và EVFTA.

Tính tới cuối năm 2019, Việt Nam thu hút được 30.827 dự án FDI với tổng vốn đăng ký gần 362,6 tỷ USD, vốn thực hiện đạt 211,5 tỷ USD (tương đương 58,3% tổng vốn đăng ký). Trong giai đoạn 2010-2019, thu hút FDI của Việt Nam tăng bình quân 12,4%/năm về số dự án, 5,1%/năm về vốn đăng ký, và 7,4%/năm về vốn thực hiện. Riêng trong năm 2019, Việt Nam đã cấp phép cho 3.883 dự án FDI với tổng số vốn đăng ký (cả vốn đăng ký mới và điều chỉnh, chưa tính vốn góp và mua cổ phần) đạt trên 22,4 tỷ USD (giảm tới 36,4%). Tuy nhiên, nguồn vốn FDI thực hiện tiếp tục đà cải thiện tích cực, ước đạt 20,4 tỷ USD trong năm 2019, tăng 6,8% so với năm 2018 và là mức cao nhất trong nhiều năm trở lại đây.

**Hình 19: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam, 2010-2019**



Nguồn: TCTK.

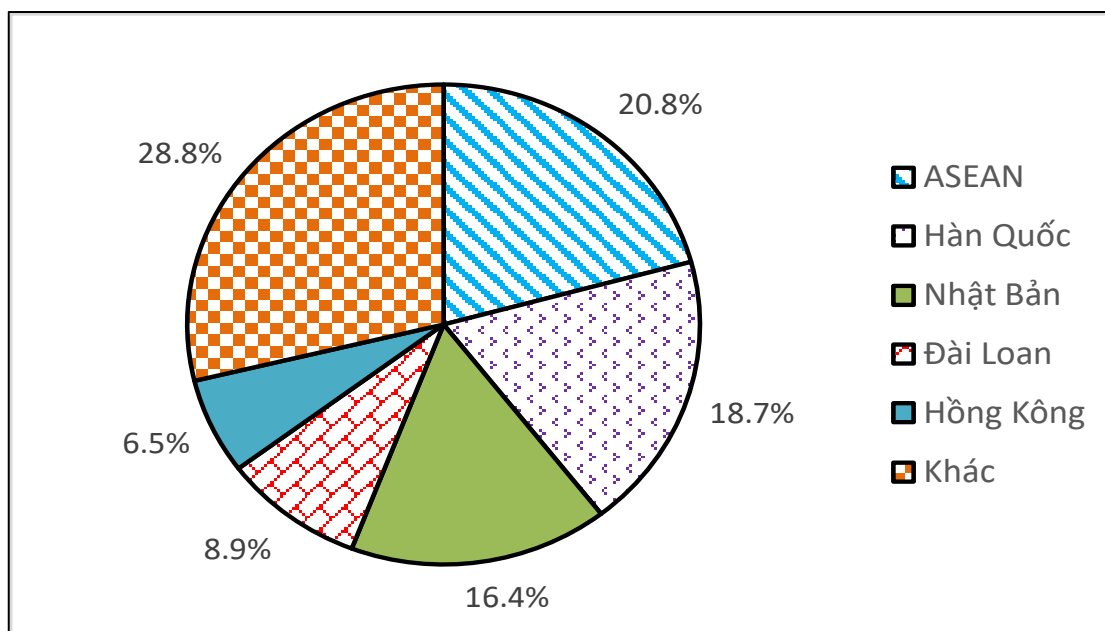
Chú thích: (\*) Bao gồm cả vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài tính tới 20/12/2019.

Theo đối tác, hiện có 135 quốc gia và vùng lãnh thổ đang đầu tư tại Việt Nam. Tuy nhiên, 15 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư lớn nhất vào Việt Nam đã chiếm tới 92,9% tổng vốn đăng ký có hiệu lực đến năm 2019, tập trung chủ yếu ở Châu Á. Thống kê theo nhóm nước đến năm 2019 cho thấy, đầu tư từ ASEAN đứng đầu với khoảng

20,8% tổng vốn, Hàn Quốc đứng thứ hai với 18%, tiếp đến là Nhật Bản (16,4%), Đài Loan (8,9%). EU và Mỹ mặc dù là các thị trường xuất khẩu chủ lực, đem lại thặng dư xuất khẩu lớn cho Việt Nam nhưng vốn FDI từ các thị trường này – vốn được coi là sở hữu các “công nghệ nguồn” - vào Việt Nam còn rất hạn chế (lần lượt chiếm 7% và 5% tổng vốn FDI đăng ký). Thực tế này cho thấy con đường tiếp cận các công nghệ “tiên tiến” từ các nhà đầu tư nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam còn rất chông gai.

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, dòng vốn FDI vào các ngành công nghệ cao có xu hướng tăng, nhưng về bản chất vẫn chủ yếu tập trung ở những phân khúc thấp trong chuỗi giá trị (gia công, lắp ráp, v.v.) nhằm tận dụng nguồn lao động. Các doanh nghiệp FDI chủ yếu sử dụng công nghệ trung bình (ước khoảng 80% số lượng công nghệ được chuyển giao), 14% số lượng công nghệ được coi là lạc hậu, và số lượng công nghệ cao chỉ chiếm 6%<sup>23</sup>. Theo đó, giá trị gia tăng được tạo ra trong nước thấp; phần lớn linh kiện đòi hỏi công nghệ cao vẫn phải nhập khẩu. Đa phần các doanh nghiệp FDI có quy mô tương đối nhỏ và lợi nhuận thấp, chủ yếu đóng vai trò “thần phụ” cho các công ty đa quốc gia lớn hơn, và do vậy thường nằm ở phân khúc thấp của chuỗi giá trị. Theo đó, đóng góp cho nền kinh tế cũng như hiệu ứng lan tỏa tích cực với các doanh nghiệp nội cũng phần nào bị hạn chế.

**Hình 20: Thu hút FDI theo đối tác, 2008-2018 (%)**



*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.*

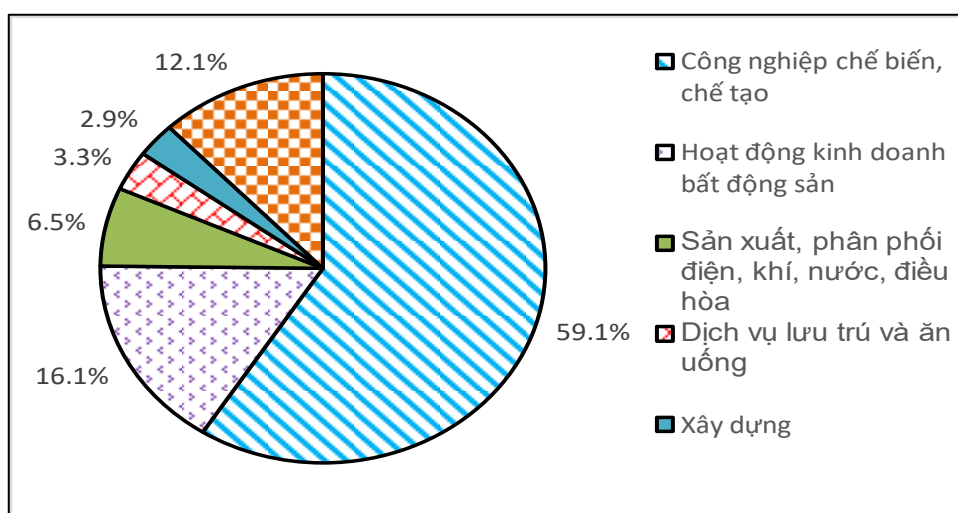
Phân theo ngành, tính tới 20/12/2019 nhà ĐTNN đã đầu tư vào 19/21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhất với gần 59,1% tổng vốn đăng ký, tiếp theo là các lĩnh vực kinh doanh bất động sản (16,1%), sản xuất, phân phối điện, khí và nước (6,5%). Vốn có xu hướng tập trung vào một số ít nhóm ngành chủ lực (vốn FDI đăng ký vào 5 nhóm ngành thu hút nhiều nhất chiếm tới 87,9% tổng vốn đăng ký). Từ năm 2001 đến

<sup>23</sup> Nguyễn Minh Thường (2019)

nay vốn FDI vào ngành dịch vụ, nhất là kinh doanh bất động sản, có chiều hướng tăng nhanh và hiện đứng thứ 2 về thu hút FDI, chỉ sau công nghiệp chế biến, chế tạo. Tính chung trong 32 năm qua, số dự án vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản chỉ chiếm 2,8% tổng số dự án, nhưng chiếm tới 16,1% tổng vốn đăng ký; vốn đầu tư bình quân lên tới 67,3 triệu USD/dự án, gấp tới 4,5 lần quy mô vốn bình quân mỗi dự án trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Thu hút FDI vào một số ngành ưu tiên còn hạn chế. Chẳng hạn, nông nghiệp chỉ chiếm 1,7% tổng số dự án và 1% tổng số vốn FDI vào Việt Nam. Mức đầu tư này là rất thấp và do vậy đóng góp của FDI cho phát triển nông nghiệp nông thôn Việt Nam vẫn còn rất hạn chế. Chính ở đây, CPTPP cùng với EVFTA được kỳ vọng sẽ tạo thêm nhiều động lực thúc đẩy mạnh đầu tư vào nông nghiệp để tận dụng ưu đãi thuế quan cho hàng loạt mặt hàng nông sản.

**Hình 21: Cơ cấu FDI theo ngành**



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Số liệu lũy kế đến 20/12/2019.

Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, lũy kế các dự án FDI còn hiệu lực đến 20/12/2019, trong số các quốc gia thành viên CPTPP, ngoại trừ Peru, tất cả các thành viên còn lại đều có dự án đầu tư vào Việt Nam. Tổng vốn FDI của các nước thành viên CPTPP vào Việt Nam khoảng 130,0 tỷ USD, chiếm 35,8% tổng vốn FDI đăng ký đầu tư vào Việt Nam. Trong đó, tổng vốn FDI từ các nước đã phê chuẩn CPTPP là 116,3 tỷ USD, tương đương 32,0% tổng vốn đăng ký. Trong khối nước CPTPP thì Nhật Bản, Singapore và Malaysia theo thứ tự là 3 nhà đầu tư lớn nhất vào Việt Nam với số vốn đăng ký cộng lại chiếm tới 93,6% vốn đăng ký của toàn bộ khối CPTPP. Các thành viên còn lại trong CPTPP đều có mức đầu tư khá nhỏ, cộng lại chỉ chiếm 2,3% vốn đăng ký của toàn khối vào Việt Nam. Dù vậy, việc xác định quốc gia, vùng lãnh thổ xuất xứ đầu tư khó có thể chính xác tuyệt đối, do nhà đầu tư có thể đầu tư vào Việt Nam thông qua một quốc gia, vùng lãnh thổ thứ ba.



## 2.4 Dịch vụ tài chính<sup>24</sup>

Trong những năm gần đây, dịch vụ tài chính là ngành dịch vụ có đóng góp không nhỏ về cơ cấu trong GDP của Việt Nam (khoảng trên dưới 5%). Tốc độ tăng trưởng trung bình của ngành này là khoảng 7,1%/năm trong giai đoạn 2010-2018 và 8,62% trong năm 2019. Vì vậy, dịch vụ tài chính là một trong những lĩnh vực đàm phán gay gắt khi Việt Nam tham gia các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới như CPTPP và EVFTA. Các nội dung liên quan đến ngành dịch vụ tài chính trong các FTA thế hệ mới thường được phân thành 3 nhóm cam kết: (i) Về môi trường pháp lý; (ii) Về mở cửa thị trường đối với các dịch vụ tài chính được phép cung cấp; và (iii) Về thanh toán, chuyển tiền, các biện pháp bảo vệ cán cân thanh toán và các cam kết khác có ảnh hưởng đến quá trình điều hành chính sách tiền tệ, tỷ giá.

Hiệp định CPTPP cam kết mở cửa thị trường cao hơn so với các FTA và WTO. Theo đó, CPTPP cho phép cung cấp các dịch vụ tài chính cụ thể qua biên giới sang một nước thành viên CPTPP từ một nhà cung cấp dịch vụ của thành viên CPTPP khác mà không yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ phải thành lập cơ sở hoạt động tại một nước khác. Các hạn chế định lượng đối với việc cung cấp dịch vụ (hạn chế về số lượng các nhà cung cấp dịch vụ hoặc số lượng dịch vụ) cũng bị cấm, trừ các trường hợp ngoại lệ được quy định trong CPTPP. Các nghĩa vụ cốt lõi liên quan tới dịch vụ tài chính Việt Nam cam kết theo CPTPP bao gồm: *Đối xử quốc gia*<sup>25</sup>, *Đối xử tối huệ quốc*<sup>26</sup>, *Mở cửa thị trường*<sup>27</sup>, *Thương mại qua biên giới*<sup>28</sup>, *Nhân sự cấp cao và ban giám đốc*<sup>29</sup>. Ngoài các nghĩa vụ nêu trên, khuôn khổ CPTPP còn có một số cam kết nghĩa vụ mới so với mặt bằng cam kết trong WTO như cung cấp dịch vụ tài chính mới, xử lý thông tin, các biện pháp minh bạch và quản lý, cấp phép nhanh các dịch vụ bảo hiểm, v.v.

Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, việc tham gia các FTA thế hệ mới sẽ góp phần tích cực giúp ngành dịch vụ tài chính Việt Nam có nhiều cơ hội phát triển. Một mặt, việc mở cửa thị trường tài chính cho các tổ chức quốc tế tham gia cung cấp dịch vụ tại Việt Nam sẽ khiến thị trường trở nên sôi động hơn, giảm chi phí giao dịch, góp phần nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế. Mặt khác, Chính phủ sẽ phải giảm dần sự can thiệp trực tiếp vào thị trường và các chủ thể tham gia thị trường,

<sup>24</sup> Phần này có tham khảo và trích từ Ngô Tuấn Anh và Vũ Kim Dung (2019).

<sup>25</sup> *Đối xử quốc gia (National Treatment - NT)* là yêu cầu mỗi Bên dành cho nhà đầu tư và tổ chức tài chính của một Bên khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho các nhà đầu tư và tổ chức tài chính của mình liên quan đến việc thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, thực hiện, vận hành và bán hoặc chuyển nhượng của các tổ chức tài chính và các khoản đầu tư vào các tổ chức tài chính trên lãnh thổ của mình.

<sup>26</sup> *Đối xử tối huệ quốc (Most Favored Nations - MFN)* yêu cầu một Bên không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư của các nước tham gia Hiệp định và các nước không tham gia Hiệp định. Như vậy Việt Nam phải dành mức ưu đãi tương đương cho các nước trong và ngoài Hiệp định CPTPP.

<sup>27</sup> *Mở cửa thị trường (Market Access - MA)* yêu cầu các bên không duy trì các biện pháp đối với các tổ chức tài chính của một Bên khác đang tìm cách thành lập các tổ chức tài chính trên lãnh thổ của nước mình.

<sup>28</sup> *Thương mại qua biên giới (Cross Border Trade - CBT)* yêu cầu các nước thành viên không được hạn chế khách hàng trong việc tiêu dùng dịch vụ tài chính được cung cấp bởi các nhà cung cấp dịch vụ qua biên giới theo danh mục các dịch vụ được phép thực hiện đã cam kết.

<sup>29</sup> *Nhân sự cấp cao và ban giám đốc (Senior Management and Board of Directors - SMBD)* quy định nghĩa vụ không đặt ra yêu cầu về quốc tịch đối với nhân sự cấp cao và không yêu cầu về số thành viên của ban giám đốc phải có quốc tịch hay cư trú tại nước sở tại.

đặc biệt là các tổ chức tài chính trong nước sẽ phải nâng cao năng lực cạnh tranh trước sức ép đến từ cạnh tranh của các tổ chức quốc tế. Bên cạnh đó, các thị trường liên quan cũng có cơ hội phát triển mạnh mẽ hơn và đem lại nhiều tiện ích cho người tiêu dùng và doanh nghiệp. Ví dụ kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy phát triển hạ tầng dịch vụ tài chính có thể giúp thúc đẩy đáng kể hoạt động thương mại điện tử (TMĐT) (Viện NCQLKTTW, 2018). Mở cửa dịch vụ tài chính cũng sẽ giúp tăng khả năng huy động vốn quốc tế, thu hút vốn và đa dạng hoá thị trường tài chính ở Việt Nam; đồng thời là cơ hội đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp ngành tài chính của Việt Nam. Cuối cùng, tính minh bạch và năng lực quản lý của các cơ quan, ban ngành của Việt Nam cũng dần được cải thiện phù hợp với yêu cầu và sự phát triển của thị trường.

Mặc dù vậy, thách thức với ngành dịch vụ tài chính cũng không nhỏ. Quản lý nhà nước trong lĩnh vực dịch vụ tài chính ngân hàng sẽ đối diện với nhiều thách thức. Cụ thể, nội luật hóa các cam kết một cách thụ động thì khó có thể theo kịp nhu cầu của doanh nghiệp, song nếu xây dựng các quy định theo hướng “mở” hơn thì lo ngại năng lực quản lý không theo kịp với các sáng tạo tài chính hay ứng dụng công nghệ tài chính trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng (fintech). Bên cạnh đó, không thể loại trừ doanh nghiệp dịch vụ tài chính trong nước sẽ đối mặt với cạnh tranh không cân sức với các doanh nghiệp, tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính của nước ngoài; nguy cơ bất ổn tài chính; thách thức trong tiếp cận và ứng dụng công nghệ trong bối cảnh CMCN 4.0; v.v.

Dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm và chứng khoán là những nhóm chính chịu nhiều tác động từ CPTPP. Chính phủ đã và đang tiến hành những bước cải cách cần thiết để hài hòa hóa khung khổ pháp lý của các nhóm dịch vụ này với cam kết trong CPTPP, tạo điều kiện để tăng khả năng cạnh tranh của các tổ chức tài chính trong nước trong bối cảnh hội nhập ngày một sâu rộng hơn. Lo ngại về thách thức là cần thiết, song cũng không nên đánh giá quá thấp khả năng cạnh tranh và thích ứng của các định chế, doanh nghiệp tài chính trong nước. Cần lưu ý, một số định chế tài chính nước ngoài (chẳng hạn như của Australia) đã thu hẹp hoạt động hoặc rút khỏi Việt Nam thời gian qua.

## **Cải cách thị trường tài chính đáp ứng yêu cầu hội nhập**

### *Cải cách thị trường bảo hiểm*

Lĩnh vực bảo hiểm là một trong những lĩnh vực có mức độ cam kết mở cửa thị trường khá rộng trong dịch vụ tài chính. Kể từ sau khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO cho tới nay, hệ thống pháp luật chuyên ngành về kinh doanh bảo hiểm đã được rà soát, sửa đổi, bổ sung nhằm thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm. Luật kinh doanh bảo hiểm được ban hành lần đầu năm 2000 đã được điều chỉnh, bổ sung năm 2010 và gần đây nhất là năm 2019<sup>30</sup>. Luật kinh doanh bảo hiểm sửa đổi cùng các văn bản hướng dẫn đã xóa bỏ rào cản và phân biệt đối xử với các doanh nghiệp bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài. Luật mới năm 2019 còn

---

<sup>30</sup> Ban hành ngày 14/6/2019, có hiệu lực từ ngày 1/11/2019

bổ sung Chương 5 quy định về hoạt động kinh doanh bảo hiểm xuyên biên giới, một trong những yêu cầu mới về dịch vụ tài chính theo cam kết của CPTPP.

Hệ thống văn bản pháp luật về bảo hiểm đã được hoàn thiện theo hướng ngày một chi tiết, rõ ràng và minh bạch về các quy định đối với từng lĩnh vực bảo hiểm. Cụ thể:

- Các tiêu chí về cấp phép cho doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động được công khai, minh bạch và lượng hóa (ví dụ năng lực tài chính, số năm kinh nghiệm hoạt động, năng lực quản trị của chủ đầu tư, v.v.) nhằm bảo đảm sàng lọc, chọn lựa các chủ đầu tư có uy tín, có năng lực tài chính, tiềm năng phát triển mạnh và cam kết làm ăn lâu dài tại Việt Nam.

- Các rào cản, phân biệt đối xử được xóa bỏ, tạo sự bình đẳng cho các chủ đầu tư góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm. Các công ty bảo hiểm trong nước và nước ngoài đều được điều chỉnh bởi cùng một khung pháp lý (quy định về gia nhập thị trường như vốn tối thiểu, ký quỹ, thủ tục cấp phép, các quy định về đảm bảo khả năng thanh toán, v.v.). Một số lĩnh vực nhà đầu tư nước ngoài bị hạn chế hơn nhà đầu tư trong nước quy định tại các văn bản trước đây đã được xóa bỏ<sup>31</sup>.

- Khung pháp lý cho việc thành lập chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam và việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới đã được xây dựng theo đúng lộ trình cam kết.

- Sửa đổi quy định về chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phù hợp với các chuẩn mực kế toán quốc tế và chuẩn mực kế toán Việt Nam.<sup>32</sup>

- Hệ thống chỉ tiêu giám sát doanh nghiệp bảo hiểm được sửa đổi theo hướng tăng cường tính tự chủ của doanh nghiệp trong quá trình quản trị tài chính. Bên cạnh đó, hệ thống chỉ tiêu cũng cho phép cơ quan quản lý đánh giá, phân loại doanh nghiệp để từ đó có cơ chế quản lý, giám sát phù hợp.<sup>33</sup>

- Các quy định về chế độ tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm được đưa ra nhằm đảm bảo sự phát triển an toàn và lành mạnh của thị trường, hạn chế được các ảnh hưởng tiêu cực từ khủng hoảng kinh tế tài chính tác động lên các doanh nghiệp bảo hiểm.

#### Cải cách thị trường ngân hàng

Một yêu cầu đặt ra đối với ngành ngân hàng trong bối cảnh hội nhập, cạnh tranh với các tổ chức tín dụng quốc tế có bề dày kinh nghiệm và chất lượng dịch vụ và quản lý hiện đại là nâng cao khả năng quản trị rủi ro và giảm tỷ lệ tài sản xấu. Để thực hiện mục tiêu đó, từ năm 2014 cho đến nay, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã

---

<sup>31</sup> Ví dụ hạn chế về số năm kinh nghiệm hoạt động tại Việt Nam đối với tổ chức bảo hiểm nước ngoài đã được cắt giảm từ 10 năm xuống 7 năm theo Điều 11 Nghị định 151/2018/NĐ-CP; bãi bỏ yêu cầu về giấy phép cho phép thành lập chi nhánh bảo hiểm tại Việt Nam của nước mà doanh nghiệp bảo hiểm đóng trụ sở chính; bãi bỏ văn bản ủy quyền cho giám đốc chi nhánh chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về hoạt động của chi nhánh nước ngoài, v.v

<sup>32</sup> Thông tư số 232/2012/TT-BTC

<sup>33</sup> Thông tư số 195/2014/TT-BTC

ban hành nhiều nghị định và Thông tư quy định về tỷ lệ an toàn và các tiêu chí kiểm soát rủi ro đối với hệ thống ngân hàng. Cụ thể, các yêu cầu mới về cơ cấu lại tổ chức tín dụng (TCTD) nhằm xử lý nợ xấu được ban hành theo quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/07/2017. Bên cạnh đó, lộ trình áp dụng Basel II đã được NHNN đề ra theo Quyết định 34/QĐ-NHNN ngày 07/01/2019 nhằm nâng cao chất lượng toàn hệ thống tổ chức tín dụng Việt Nam. NHNN cũng khuyến khích các ngân hàng đạt chuẩn quản trị theo Basel II trước thời hạn quy định 01/01/2020 bằng cách ưu tiên các chỉ tiêu tín dụng cho các đơn vị này.

Ngoài các quyết định và chủ trương chính sách chung, NHNN còn ban hành Thông tư số 41/2016/TT-NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (hiệu lực từ 01/01/2020) với những quy định chặt chẽ hơn so với các thông tư trước đó.<sup>34</sup>

### **Hộp 1: Một số điều chỉnh của Thông tư 41/2016/TT-NHNN về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

- Thông tư số 41/2016/TT-NHNN (Thông tư 41) áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo định hướng Basel II. Cụ thể, mặc dù tỷ lệ an toàn vốn (CAR) giảm từ 9% xuống 8%, song Thông tư bổ sung thêm yêu cầu vốn cho rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động bên cạnh yêu cầu vốn đối với rủi ro tín dụng đã được áp dụng từ Thông tư trước.

- Thông tư 41 đề cập đến hệ số rủi ro tín dụng đối với các nhóm tài sản phải dựa trên xếp hạng theo chuẩn của Moody's, Fitch hoặc Standard and Poor's chi tiết hơn so với Thông tư 36/2014/TT-NHNN (Thông tư 36). Cách phân loại mới sẽ phức tạp hơn, đòi hỏi độ chính xác cao hơn, song giúp các tổ chức tín dụng đánh giá chính xác hơn mức độ rủi ro các nhóm tài sản mà mình nắm giữ.

- Thông tư 41 còn khác với Thông tư 36 khi tính đến giá trị tài sản bảo đảm khi tính vốn yêu cầu. Thông tư 41 đã công nhận 4 biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng mà các ngân hàng được áp dụng để tính giảm giá trị khoản phải đòi, bao gồm (1) tài sản bảo đảm đủ điều kiện (như tiền mặt, vàng, giấy tờ có giá, v.v.); (2) bù trừ số dư nội bảng; (3) bảo lãnh của bên thứ ba; và (4) sản phẩm phái sinh tín dụng, từ đó giảm vốn yêu cầu.

*Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn.*

Cùng với các yêu cầu về vốn và quản trị rủi ro theo chuẩn Basel II, NHNN còn tiến hành xếp hạng các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài kể từ ngày 01/04/2019 theo Thông tư 52/2018/TT-NHNN. Hệ thống tiêu chí xếp hạng trong Thông tư 52/2018/TT-NHNN gồm các tiêu chí định tính (đo lường mức độ tuân thủ các quy định pháp luật) và định lượng (đo lường mức độ lành mạnh hoạt động ngân hàng trên cơ sở số liệu hoạt động của tổ chức tín dụng). Tuy nhiên, một điểm bất cập của Thông tư 52 đó là kết quả xếp hạng các TCTD không được công khai như yêu cầu trước đây tại Thông tư 06/2008/TT-NHNN. Thay vào đó, kết quả xếp hạng sẽ chỉ được thông báo cho TCTD và NHNN chi nhánh tỉnh và thành phố.

<sup>34</sup> Thay thế Thông tư số 13/2010/TT-NHNN; cập nhật Thông tư số 36/2014/TT-NHNN và Thông tư số 06/2016/TT-NHNN.

Bên cạnh việc tăng cường độ an toàn và quản trị rủi ro cho các TCTD, Chính phủ và NHNN còn tích cực hướng tới mục tiêu hiện đại hóa hệ thống NHTM và dịch vụ tài chính để đáp ứng yêu cầu hội nhập và tăng khả năng cạnh tranh của các TCTD trong nước. Phát triển hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt, xây dựng và nâng cấp hạ tầng thanh toán quốc gia là mục tiêu đã được NHNN triển khai xuyên suốt từ 2011 đến nay. Đây cũng là kế hoạch để chuẩn bị cho việc có thêm nhiều loại hình dịch vụ tài chính sẽ vào thị trường Việt Nam, đặc biệt sau khi hiệp định CPTPP chính thức có hiệu lực. Quyết định 986/QĐ-TTg năm 2018 và Chỉ thị 01/CT-NHNN ngày 8/01/2019 của NHNN đã đưa phát triển thanh toán không dùng tiền mặt là một trong bảy nhiệm vụ trọng tâm của ngành ngân hàng trong năm 2019 và từ nay đến 2025, định hướng 2030<sup>35</sup>.

Song song với đó, NHNN cũng đề ra chiến lược phát triển dịch vụ tài chính theo hướng đa dạng hóa và hiện đại hóa. Đảm bảo an toàn thông tin đối với hoạt động ngân hàng cũng là một yêu cầu NHNN đặt ra trong bối cảnh các dịch vụ ngân hàng kết hợp công nghệ thông tin sẽ phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới. NHNN đã ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của các TCTD cho giai đoạn 2017-2020.

#### Cải cách thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán (TTCK) trong nước đã liên tục có những cải cách để áp ứng yêu cầu của nền kinh tế cũng như tiến trình hội nhập. Quyết định 242/QĐ-TTg ngày 28/02/2019 phê duyệt đề án “Cơ cấu lại TTCK và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025” đề ra mục tiêu cơ cấu lại toàn diện để TTCK trở thành kênh dẫn vốn trung và dài hạn quan trọng cho nền kinh tế; xây dựng cơ cấu hợp lý, cân bằng giữa thị trường tiền tệ và thị trường vốn, giữa thị trường cổ phiếu và trái phiếu, giữa trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp để tăng cường mở cửa và hội nhập với thị trường khu vực và thế giới.<sup>36</sup>

Một trong những trọng tâm cơ cấu lại TTCK trong nước là hoàn thiện cơ sở pháp lý cho các hoạt động đầu tư trên sàn chứng khoán nhằm tăng cường độ minh bạch, an toàn, bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư cũng như phát triển các dịch vụ đầu tư mới. Theo đó, Luật Chứng khoán (sửa đổi) được thông qua năm 2019 (hiệu lực từ 01/01/2021) nhằm hoàn thiện khung khổ pháp luật đầu tư chứng khoán phù hợp với bối cảnh mới. Luật Chứng khoán (sửa đổi) đưa ra những quy định mới về chào bán cổ phiếu ra công chúng. Mục đích của các quy định mới này nhằm siết chặt các tiêu chuẩn đối với công ty đại chúng và nâng cao chất lượng hàng hóa trên TTCK, chuẩn hóa các điều kiện, trình tự, thủ tục phát hành cho từng loại chứng khoán. Đáng lưu ý, Luật Chứng khoán

<sup>35</sup> Mục tiêu đề ra đến cuối năm 2020, tỷ trọng tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán ở mức dưới 10%; đến cuối năm 2025, tỷ trọng tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán ở mức dưới 8%.

<sup>36</sup> Cụ thể, quy mô thị trường cổ phiếu đạt mức 100% GDP vào năm 2020 và 120% GDP vào năm 2025, quy mô thị trường trái phiếu đạt mức 47% GDP vào năm 2020 và 55% GDP vào năm 2025; số lượng nhà đầu tư trên thị trường đạt 3% dân số vào năm 2020 và 5% dân số vào năm 2025; đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa nhà đầu tư cá nhân và nhà đầu tư có tổ chức, giữa nhà đầu tư trong nước và nhà ĐTNN, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của các nhà đầu tư chuyên nghiệp trên TTCK; đến năm 2025, chất lượng quản trị công ty trong các công ty niêm yết của Việt Nam đạt mức bình quân ASEAN-6; và trước năm 2025, nâng hạng TTCK Việt Nam trên danh sách các thị trường mới nổi.

sửa đổi nói tỷ lệ sở hữu của nhà ĐTNN đối với công ty đại chúng trong nước từ 49% lên 100%, ngoại trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc pháp luật chuyên ngành có quy định cụ thể thấp hơn về tỷ lệ sở hữu của nhà ĐTNN. Việc mở rộng giới hạn này sẽ tạo điều kiện cho nhiều cổ phiếu của công ty Việt Nam đủ điều kiện tham gia vào chỉ số đo lường hiệu suất vốn TTCK tại các thị trường mới nổi MSCI. Qua đó, giúp cho các công ty trong nước có nhiều điều kiện huy động từ nguồn vốn dồi dào của nhà ĐTNN.

Đa dạng cơ sở hàng hóa trên TTCK là trọng tâm kế tiếp của cơ cấu lại TTCK. Trong đó, sản phẩm chứng khoán phái sinh được chú trọng triển khai nhằm hoàn chỉnh cấu trúc TTCK. Việc xây dựng và phát triển thị trường chứng khoán phái sinh cùng với thị trường chứng khoán cơ sở đã được xác định từ năm 2007, thể hiện ở nhiều văn bản quy phạm pháp luật như: Quyết định 128/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển thị trường vốn Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020; Quyết định 252/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 về Chiến lược phát triển TTCK Việt Nam giai đoạn 2011-2020; Quyết định 366/QĐ-TTg ngày 11/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển TTCK phái sinh Việt Nam; v.v.

## **2.5 Lao động – việc làm**

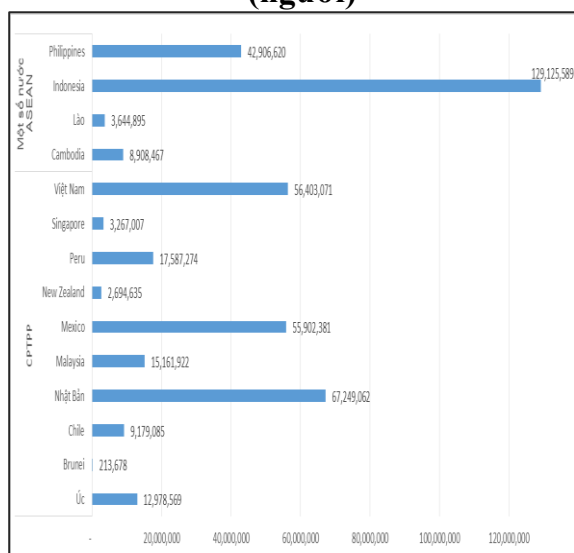
### **2.5.1 Lực lượng lao động**

Đến cuối năm 2019, số lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc của Việt Nam là 54,7 triệu người, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên trong những năm gần đây, tốc độ tăng lực lượng lao động (LLLĐ) có xu hướng giảm: đạt 3% năm 2006, duy trì ở mức trung bình 2%/năm giai đoạn 2007-2010, và đến 2017 và 2018 chỉ còn tương ứng 0,71% và 0,85%. Những số liệu này một phần là do xu hướng già hóa dân số, mặt khác, số năm đi học của dân số từ 15 tuổi trở lên tăng làm chậm lại thời điểm tham gia thị trường lao động, đặc biệt là nữ giới. Mặc dù vậy, LLLĐ Việt Nam được đánh giá là còn tương đối trẻ và dồi dào để đáp ứng các nhu cầu phát triển. Số liệu thống kê cũng cho thấy Việt Nam đang trong thời kỳ “dân số vàng”, vốn được coi là một trong những điều kiện thuận lợi để phát triển nguồn nhân lực mang tính cạnh tranh, nhất là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ và sâu rộng.

So với một số nước trong khu vực ASEAN và các quốc gia thành viên CPTPP, Việt Nam được đánh giá có lợi thế về nguồn lao động. Số liệu từ Ngân hàng thế giới (NHTG)<sup>37</sup> cho thấy, đến cuối năm 2017, Việt Nam nằm trong số các nước dẫn đầu trong cả ASEAN và các nước CPTPP về số lượng dân số trong độ tuổi lao động (thứ 2 trong ASEAN – sau Indonesia và CPTPP – sau Nhật Bản). Việt Nam cũng là nước có tỷ lệ tham gia LLLĐ ở mức cao, thậm chí cao nhất trong số các nước thành viên CPTPP (76,3% năm 2017).

<sup>37</sup> Cơ sở dữ liệu về Chỉ số Phát triển Thế giới, <https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators#> (truy cập ngày 12/7/2019)

**Hình 22: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ở một số quốc gia năm 2017 (người)**



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2019).

**Hình 23: Tỷ lệ tham gia LLLĐ tại một số nước (%)**

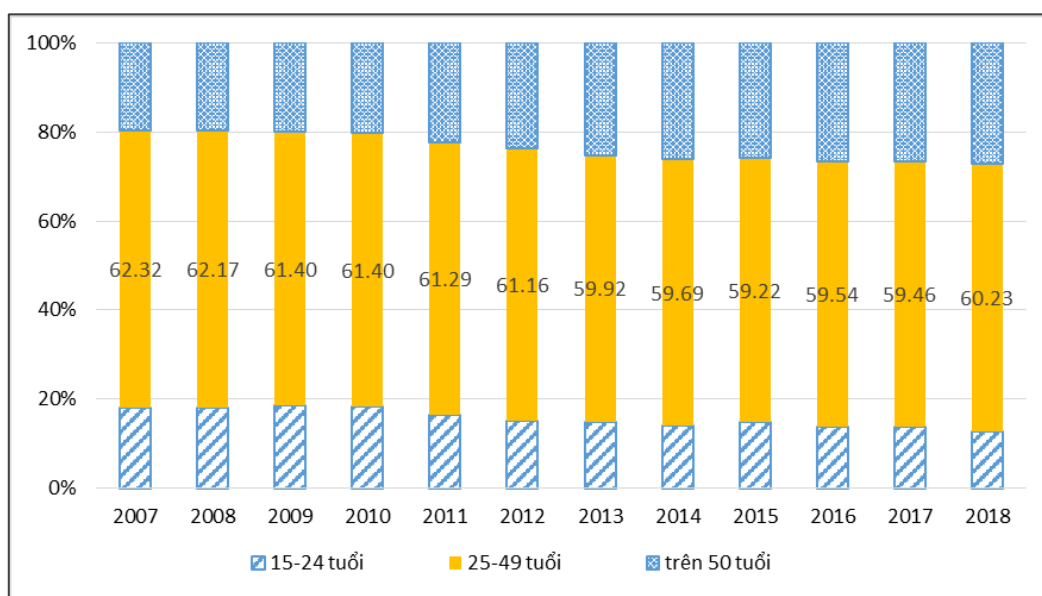


Nguồn: ILO (2019).

Lưu ý: Số liệu năm 2017 đối với Brunei và Việt Nam, các nước còn lại là số liệu năm 2018.

Theo nhóm tuổi, LLLĐ Việt Nam còn khá trẻ, với trên 60% trong độ tuổi 25-49 (năm 2018). Tuy nhiên, xu hướng già hóa cũng bắt đầu xuất hiện. Cơ cấu LLLĐ dịch chuyển theo hướng giảm tỷ trọng LLLĐ dưới 34 tuổi, tỷ trọng LLLĐ trung niên ổn định và tỷ trọng LLLĐ cao tuổi tăng lên. Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên là 6,5% vào năm 2017, dự kiến sẽ đạt 21% vào năm 2050. Điều này có nhiều tác động tiêu cực đến nguồn cung lao động của Việt Nam, đến tăng trưởng năng suất dài hạn.

**Hình 24: Cơ cấu lực lượng lao động Việt Nam theo nhóm tuổi, 2007-2018 (%)**



Nguồn: TCTK.

Cùng với tăng trưởng kinh tế, Việt Nam luôn chú trọng nâng cao trình độ trong phát triển con người và chất lượng nguồn nhân lực. Chỉ số Phát triển con người (HDI) của Việt Nam ở mức khá và tăng đều: năm 2018 là 0,694, xếp hạng 116/189 quốc gia, thuộc nhóm các nước có chỉ số trung bình cao.<sup>38</sup> Tuy vậy, quá trình cải thiện HDI trong ba thập kỷ qua diễn ra không đồng đều (tăng 0,26%/năm giai đoạn 1980-1990, tăng tốc lên 2%/năm giai đoạn 1990-2000, giảm xuống khoảng 1,35%/năm giai đoạn 2000-2008, và tiếp tục giảm còn trung bình 0,94%/năm giai đoạn sau đó). Bên cạnh đó, chỉ số HDI của Việt Nam có xu hướng tụt lại so với các nước trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Năm 1990, giá trị HDI của Việt Nam thấp hơn 8,1% so với mức bình quân của khu vực Đông Á - Thái Bình Dương, khoảng cách này được thu hẹp xuống mức 4,7% vào năm 2008, nhưng đến 2017 lại giãn rộng thành 5,3%. Theo nhận định của UNDP, sự chênh lệch này là do các quốc gia khác trong khu vực ngày càng đạt được nhiều kết quả tiến bộ hơn trong phát triển con người, nhất là trong lĩnh vực giáo dục. Ở phương diện này, Việt Nam vẫn đang hướng tới tăng trưởng bao trùm – chứ không cực đoan về thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tự do hóa thương mại – đầu tư.

Trình độ học vấn của LLLĐ Việt Nam được cải thiện khá tốt, là cơ sở để tiến tới phát triển một lực lượng lao động có tay nghề trong tương lai. So với các nước trong khu vực ASEAN, tổng số lao động đã qua đào tạo và có trình độ từ đại học ở Việt Nam lớn hơn Brunei, Lào, Campuchia và Singapore.<sup>39</sup> Đồng thời, tỷ lệ dân số trưởng thành có trình độ đào tạo tiên tiến<sup>40</sup> của Việt Nam đứng thứ 5 trong khu vực ASEAN, đạt mức 11,7% năm 2017, thấp hơn Singapore, Philippines, Malaysia và Thái Lan<sup>41</sup>. Đây có thể coi là một điều kiện thuận lợi và lợi thế với lao động Việt Nam trên thị trường lao động trong nước và tiềm năng xuất khẩu nhân lực qua đào tạo trong khu vực.

Tỷ trọng lao động tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông chiếm phần lớn trong LLLĐ hiện nay, tuy nhiên trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) còn thấp và tồn tại nhiều bất hợp lý. Theo yêu cầu phát triển chung, tỷ lệ lao động có trình độ bậc trung và sơ cấp thường là nhóm có tỷ lệ cao nhất. Mô hình tiêu chuẩn ở các nước là 1/4/10 hoặc 1/4/20, tức là cứ 1 lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên thường có 4-5 lao động trung cấp và 10-20 lao động sơ cấp/dạy nghề. Thực trạng lao động ở Việt Nam hoàn toàn ngược lại. Nếu năm 2000, tỷ lệ này là 1/1,2/0,9 thì đến năm 2017 còn thấp hơn và ở mức 1/0,3/0,5. Điều này phản ánh thực tế tỷ lệ lao động trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề vốn đã thấp lại có xu hướng giảm trong những năm gần đây, dẫn tới thực trạng “thừa thầy thiếu thợ” ở Việt Nam.

<sup>38</sup> Báo cáo phát triển con người của Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP) năm 2018.

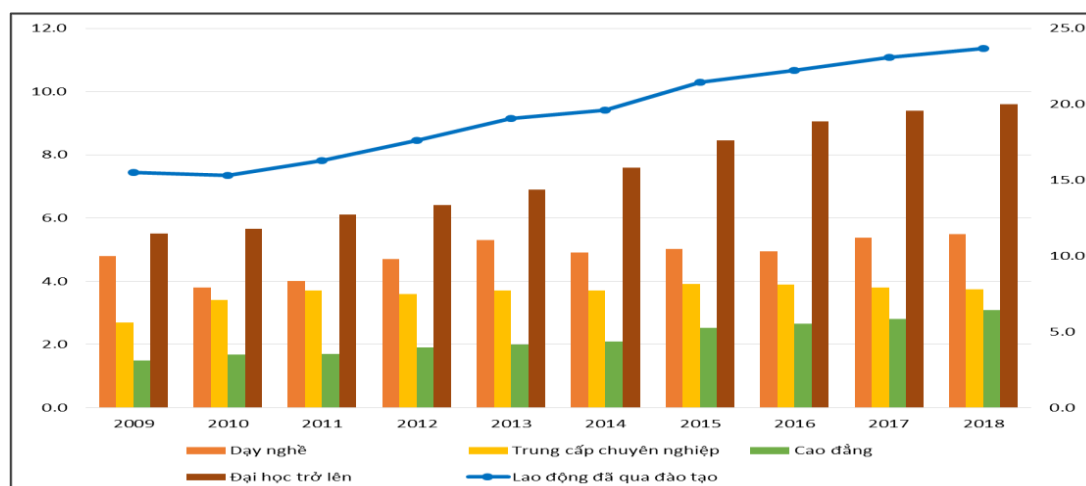
<sup>39</sup> Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (2019)

<sup>40</sup> Theo định nghĩa của ILO, dân số trưởng thành là những người từ 25 tuổi trở lên. Tỷ lệ này là % dân số trưởng thành có trình độ đào tạo tiên tiến (từ trình độ cao đẳng và đại học trở lên).

<sup>41</sup> Theo số liệu của ILO, tỷ lệ này ở Singapore là 3%, Philippines là 24,5%, Malaysia là 22,1%, và Thái Lan là 14,9%.



**Hình 25: Tỷ lệ lao động trong độ tuổi theo trình độ CMKT, 2009-2018 (%)**



Nguồn: TCTK.

Số liệu của TCTK và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cũng cho thấy, trong giai đoạn 2009-2018, tỷ lệ LLLĐ không có CMKT tuy có xu hướng giảm dần nhưng tốc độ giảm vẫn chậm và duy trì ở mức cao, chiếm đến 76,3% vào cuối năm 2018. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ có xu hướng gia tăng, từ 15,5% năm 2009 lên 23,7% năm 2018. Tuy nhiên, cơ cấu theo trình độ CMKT vẫn tồn tại nhiều bất hợp lý như: (i) trên 50% trong tổng số lao động đã qua đào tạo thuộc nhóm trình độ cao đẳng và đại học trở lên (chiếm tương ứng 3,1% và 9,6% năm 2018), trong khi đó, số có chứng chỉ trình độ nghề trung cấp chỉ chiếm 3,7% và chứng chỉ nghề ngắn hạn (sơ cấp) chiếm 5,5%; (ii) tỷ lệ lao động nam được đào tạo CMKT cao hơn so với nữ (tương ứng là 25,4% và 21,6% năm 2018); và (iii) số lao động đang làm việc trong khu vực phi chính thức lên tới hơn 18 triệu người, là rào cản hướng tới mục tiêu việc làm bền vững.

### 2.5.2 Việc làm

Tỷ lệ lao động có việc làm chiếm tỷ trọng cao trong tổng LLLĐ và có xu hướng tăng nhanh cùng với sự phát triển kinh tế. Theo số liệu của TCTK, tỷ lệ này luôn được duy trì ở mức cao (khoảng 96% trong giai đoạn 2000-2010, tăng lên 98% từ năm 2011 đến nay).<sup>42</sup> Mặc dù vậy, xét theo vị thế việc làm, số lao động làm công ăn lương và chủ cơ sở sản xuất kinh doanh mới chỉ chiếm 46,1% trong tổng số lao động có việc làm năm 2018 – cho dù duy trì xu hướng tăng từ 2010. Ngược lại, số lao động tự tạo việc làm, lao động gia đình và xã viên hợp tác xã chiếm 53,9%. Tỷ lệ này cao nhất so với các nước ASEAN.<sup>43</sup> Điều này phần nào cho thấy chất lượng việc làm của lao động Việt Nam còn khá hạn chế, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực phi chính thức còn cao. Nghiên cứu gần đây của TCTK và Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) cho thấy, quy mô của lao động phi chính thức tại Việt Nam khá lớn với trên 18 triệu người, chiếm 57,2% tổng số lao động phi hộ nông nghiệp; nếu tính cả lao động trong khu vực hộ nông nghiệp, tỷ lệ lao động phi chính thức chiếm đến 78,6%. Tỷ lệ qua đào tạo của lao động

<sup>42</sup> Trong đó, năm 2016 tỷ lệ lao động có việc làm là 97,9%, năm 2017 là 97,96% và năm 2018 là 98,0%.

<sup>43</sup> Theo TCTK (2018), trong giai đoạn 2010-2016, tỷ lệ lao động làm các công việc gia đình, tự làm của Malaysia chiếm 21,5% tổng số việc làm; Phillippines là 38,8%; Indonesia 50,9% và Thái Lan là 52%.

phi chính thức là khá thấp (14,8%), thấp hơn mức chung của lao động có việc làm của toàn bộ nền kinh tế 5,7 điểm phần trăm, và thấp hơn so với lao động chính thức 17,4 điểm phần trăm. Trong tổng số lao động có việc làm phi nông nghiệp không có trình độ CMKT, lao động phi chính thức chiếm đến 71,9%.<sup>44</sup>

**Bảng 10: Vị thế việc làm, 2010-2018 (nghìn người)**

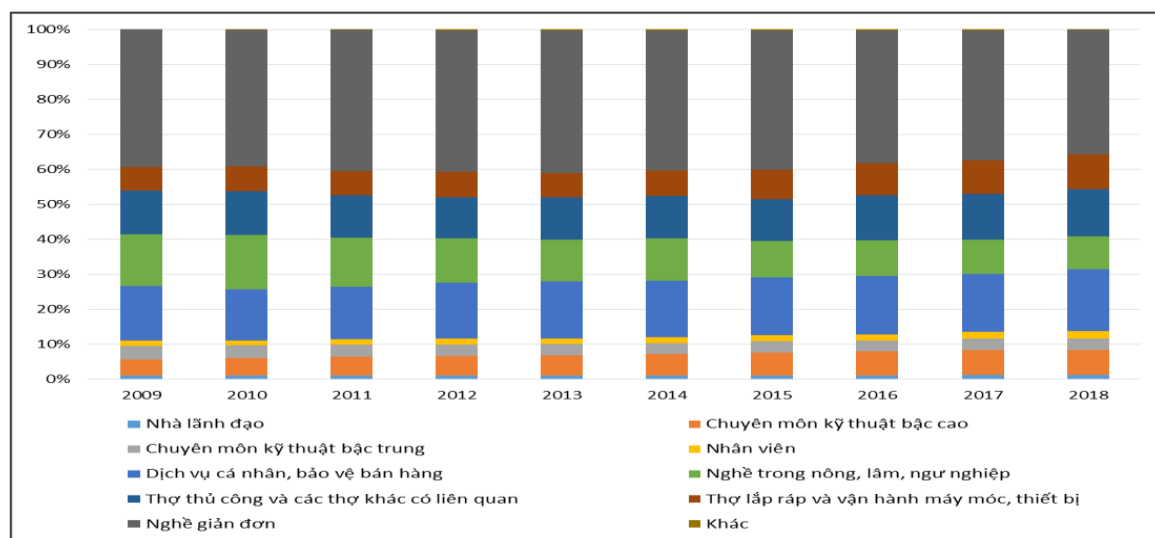
	2010	2012	2014	2016	2017	2018
Làm công ăn lương	16.572,7	17.862,1	18.801,2	21.958,4	23.000,8	23.835,3
Chủ cơ sở SXKD	1.687,0	1.387,1	1.102,6	1.510,3	1.092,4	1.161,7
Tự làm	21.242,6	23.175,4	21.534,2	21.251,0	21.225,5	21.146,3
Lao động gia đình	9.523,9	8.981,6	11.298,6	8.557,4	8.374,2	8.101,9
Xã viên hợp tác xã	22,3	16,2	7,9	25,7	10,5	4,2
<b>Tổng số</b>	<b>49.048,5</b>	<b>51.422,4</b>	<b>52.744,5</b>	<b>53.302,8</b>	<b>53.703,4</b>	<b>54.249,4</b>

Nguồn: TCTK.

Quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp theo hướng ngày một tiến bộ hơn. Tỷ trọng lao động giản đơn tăng nhẹ từ 39,4% năm 2009 lên 40,9% năm 2013, sau đó giảm xuống còn 35,6% năm 2018. Đáng chú ý là tỷ trọng lao động có kỹ thuật trong lĩnh vực nông lâm thủy sản có xu hướng giảm cho thấy khu vực này đang gặp nhiều khó khăn trong nâng cao năng suất.

Chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế diễn ra khá nhanh trong giai đoạn 2012-2018, đặc biệt từ sau năm 2014, một phần phản ánh sự chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế. Lao động có việc làm trong khu vực nông lâm thủy sản giảm nhanh, từ 47,3% năm 2012 xuống còn 37,7% năm 2018. Song song với đó, tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp-xây dựng tăng từ 21,2% năm 2012 lên 26,7% năm 2018, còn dịch vụ tăng từ 31,4% lên 35,6% trong cùng thời kỳ.

**Hình 26: Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp, 2009-2018 (%)**

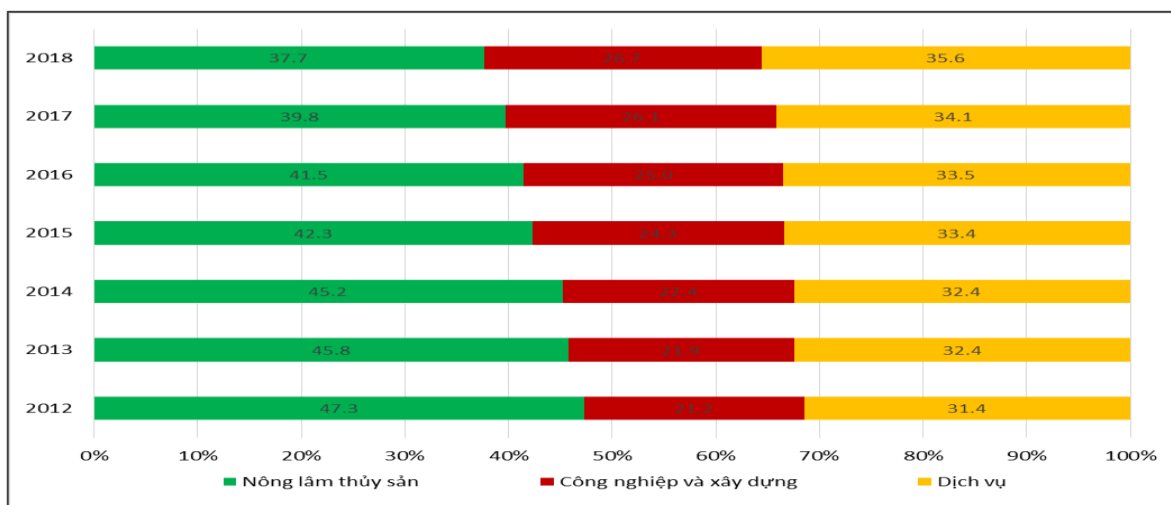


Nguồn: TCTK.

<sup>44</sup> TCTK và ILO (2018).

Theo thành phần kinh tế, cơ cấu lao động đã chuyển dịch theo hướng tăng lao động làm việc trong khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, giảm lao động trong khu vực nhà nước. Tính tới cuối năm 2018, lao động trong khu vực nhà nước chỉ chiếm 8,3%, khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 83,3% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 8,4% tổng lao động có việc làm.

**Hình 27: Cơ cấu việc làm theo ngành kinh tế, 2012-2018 (%)**



*Nguồn: Tính toán từ Điều tra lao động – việc làm các năm của TCTK.*

Mặc dù có sự chuyển dịch nhanh theo ngành kinh tế, nhưng cơ cấu lao động qua đào tạo của Việt Nam chưa thực sự hợp lý. Trong lĩnh vực nông nghiệp, nơi thu hút đến khoảng 40% lao động trong nền kinh tế nhưng tỷ lệ lao động có bằng cấp chỉ chiếm 6% tổng số lao động có bằng cấp cả nước (tương đương 4,2% số lao động trong khu vực này). Lao động có bằng cấp tập trung nhiều nhất ở khu vực dịch vụ (chiếm hơn 70%) trong khi số lao động trong ngành này chỉ chiếm 35%. Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ trong khu vực công nghiệp chiếm khoảng 20% tổng số lao động có bằng cấp, chứng chỉ trong nền kinh tế. Với tỉ lệ lao động có CMKT quá thấp trong khu vực nông nghiệp đã và đang đặt ra thách thức trong nâng cao NSLĐ cũng như khả năng cạnh tranh của ngành trong bối cảnh hội nhập quốc tế và CMCN4.0 diễn ra trên diện rộng.

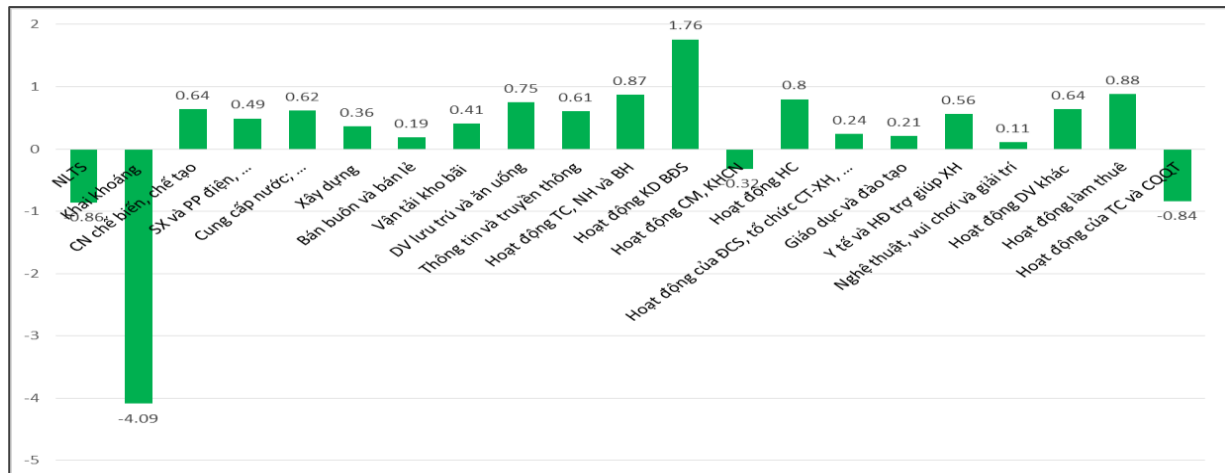
**Bảng 11: Cơ cấu lao động có bằng cấp, chứng chỉ theo ngành kinh tế, 2000-2017 (%)**

Cơ cấu		2000	2010	2015	2017
Không có CMKT	NLTS	67,65	56,57	52,85	53,00
	CN-XD	12,48	20,98	23,15	21,10
	Dịch vụ	19,87	22,45	24,00	24,90
Dạy nghề	NLTS	21,15	12,99	14,21	14,00
	CN-XD	30,42	37,81	30,87	31,10
	Dịch vụ	48,44	49,21	54,92	54,90
Trung cấp, chuyên nghiệp	NLTS	17,58	13,22	19,62	19,80
	CN-XD	11,19	14,91	15,81	16,00
	Dịch vụ	71,23	71,87	64,58	64,2
Cao đẳng	NLTS	4,87	5,70	11,36	11,40
	CN-XD	4,84	10,94	20,37	20,50

	Dịch vụ	90,28	83,39	68,27	68,10
Đại học trở lên	NLTS	4,35	2,28	3,70	4,00
	CN-XD	15,62	15,73	17,33	18,00
	Dịch vụ	80,03	81,99	78,97	78,00

Nguồn: TCTK.

**Hình 28: Hệ số co giãn việc làm theo tăng trưởng GDP giai đoạn 2012-2016**



Nguồn: Viện Khoa học Lao động và xã hội và ILO (2018).

Nghiên cứu gần đây của Viện Khoa học, lao động và xã hội và ILO cho thấy, trong giai đoạn 2012-2016, tăng trưởng kinh tế tạo thêm việc làm cho người lao động, nhưng việc làm được tạo ra từ tăng trưởng có xu hướng giảm dần và không phải tăng trưởng ở tất cả các ngành đều tạo thêm việc làm. Hệ số co giãn việc làm theo tăng trưởng<sup>45</sup> theo 21 phân ngành kinh tế trong giai đoạn 2012-2016 ở mức nhỏ hơn 0 đối với 4 phân ngành bao gồm: khai khoáng, NLTS, hoạt động chuyên môn-khoa học và công nghệ, và hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế. Số việc làm giảm ở ngành NLTS (từ năm 2015) một phần là do sức hút từ công nghiệp – xây dựng và dịch vụ tăng cũng như lực đẩy từ chính khu vực NLTS do ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Hệ số co giãn việc làm theo tăng trưởng nhỏ hơn 0 đối với phân ngành khai khoáng chủ yếu là do ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và quy mô khai thác giảm dần, dẫn đến cầu về lao động giảm.

### 2.5.3 Thất nghiệp

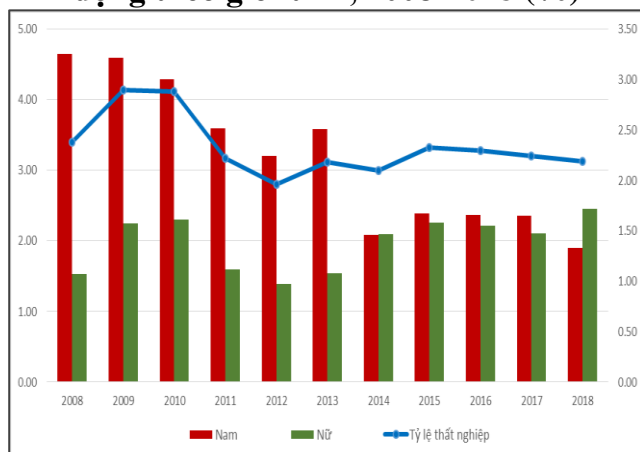
Tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam tương đối thấp và ổn định, dao động từ 2,0-2,5% trong giai đoạn từ 2010 đến nay, trong đó cao nhất là 2,88% năm 2019. Tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam ở mức tương đối thấp so với các nước thành viên CPTPP<sup>46</sup>. Tỷ lệ thất nghiệp của nam giới cao hơn nữ giới và cao hơn mức bình quân chung của cả nước vào năm 2010 (4,29%), nhưng giữ xu hướng giảm dần (đến 2018 còn 1,90% so với 2,46% của nữ giới). Điều này cho thấy, ở mức độ nào đó, nam giới có nhiều cơ hội việc làm hơn nữ giới. Dù vậy, tỷ lệ thất nghiệp thấp không đồng nghĩa với thị trường lao

<sup>45</sup> Hệ số co giãn việc làm theo tăng trưởng GDP cho biết nếu tăng trưởng GDP tăng thêm 1% thì việc làm tăng thêm bao nhiêu % và được xác định bằng tốc độ tăng việc làm chia cho tốc độ tăng trưởng GDP.

<sup>46</sup> Một số quốc gia có tỷ lệ thất nghiệp ở mức cao như Brunei (9,3%), Chile (7,2%) và Peru (6,8%).

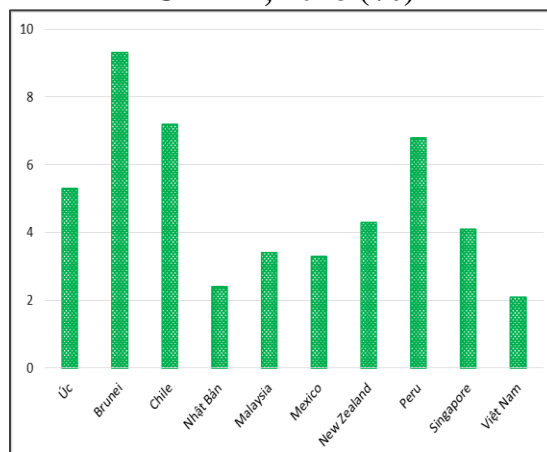
động Việt Nam phát triển tốt. Nguyên nhân là do chất lượng việc làm còn hạn chế trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam còn đang chuyển đổi, khu vực kinh tế phi chính thức lớn, NSLĐ thấp. Đáng lưu ý, một trong những thách thức lớn đối với nền kinh tế là tỷ lệ thanh niên thất nghiệp cao hơn nhiều và ở xu hướng tăng so với các nhóm tuổi khác. Cụ thể, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi từ 15-24 tăng từ 5,48% năm 2012 lên 6,92% năm 2018; thanh niên chiếm 48,9% trong tổng số người thất nghiệp năm 2016 (ILSSA, 2018).

**Hình 29: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo giới tính, 2008-2018 (%)**



Nguồn: TCTK.

**Hình 30: Thất nghiệp ở các nước CPTPP, 2018 (%)**



Nguồn: ILO (2018).

#### 2.5.4 Năng suất lao động

Ở cấp độ toàn nền kinh tế, năng suất lao động (NSLĐ) có xu hướng tăng đều qua các năm, nhưng tốc độ tăng còn chậm và không ổn định (Bảng 12). So với các nước đã đạt được thành tựu kinh tế cao thì Việt Nam chưa trải qua giai đoạn tăng năng suất đủ nhanh và đủ bền vững. Mức cải thiện NSLĐ còn thiếu đột phá, và phải bù đắp một phần cho suy giảm đóng góp từ tăng lực lượng lao động. Những nước phát triển chậm hơn Việt Nam như Lào, Mi-an-ma đang có xu hướng thu hẹp khoảng cách và bắt kịp dần với NSLĐ của Việt Nam. Đây chính là một thách thức đối với nền kinh tế khi phải đối mặt và bắt kịp mức NSLĐ của các nước, đòi hỏi Việt Nam cần phải cố gắng nhiều hơn nữa để đạt được tăng trưởng năng suất lao động cao hơn so với mức tăng trưởng trong quá khứ nếu Việt Nam muốn bắt kịp các quốc gia khác (UNDP, 2019).

**Bảng 12: NSLĐ của Việt Nam và một số nước châu Á, 2000-2015 (nghìn USD)**

	2000	2010	2012	2013	2014	2015	So với VN 2010 (lần)	So với VN 2015 (lần)
Xing-ga-po	98,5	113,7	114,4	121,9	125,4	127,8	15,4	13,3
Nhật Bản	64,6	66,2	66,9	71,4	72,2	77,2	8,9	8,0
Malaysia	38,3	45,0	46,6	50,2	54,4	55,7	6,1	5,8
Hàn Quốc	42,2	53,8	54,8	61,5	61,8	63,4	7,3	6,6
Thái Lan	16,4	21,8	22,9	24,5	25,5	26,5	2,9	2,8
In-đô-nê-xi-a	19,5	18,1	20,0	21,9	23,0	24,3	2,4	2,5
Phi-lip-pin	11,9	13,7	14,7	15,7	16,9	18,1	1,9	1,9

Lào	4,7	7,1	7,9	8,4	9,0	11,1	1,0	1,2
Trung Quốc	6,1	14,5	16,9	18,8	21,0	22,3	2,0	2,3
Mi-an-ma	2,5	6,1	6,7	7,7	8,4	5,7	0,8	0,6
Việt Nam	4,8	7,4	7,9	8,4	8,9	9,6	1,0	1,0

*Nguồn: Tổ chức Năng suất Châu Á (APO).*

*Lưu ý: Số liệu mức NSLĐ được tính theo sức mua tương đương 2011 (PPP2011).*

**Bảng 13: Số năm Việt Nam cần để có thể bắt kịp với các quốc gia trong khu vực về NSLĐ**

Quốc gia	Giá trị NSLĐ năm 2016 (USD, PPP 2011)	Giá trị NSLĐ tương đối (NSLĐ của Việt Nam = 1)	Số năm cần để đuổi kịp các nước tiếp tục tăng NSLĐ như trong giai đoạn	
			1991-2016	2007-2016
Brunei	156.100	15,8	48	46
Singapore	144.424	14,6	149	101
Malaysia	55.350	5,6	81	59
Thái Lan	27.165	2,7	60	666
Indonesia	23.352	2,4	45	135
Philippines	17.373	1,8	20	39
Lào	11.192	1,1	2	Không bao giờ
Việt Nam	9.891	1,0		
Cambodia	6.254	0,6	Không bao giờ	Không bao giờ
Trung Quốc	25.530	2,6	Không bao giờ	Không bao giờ
Ấn Độ	16.282	1,6	Không bao giờ	Không bao giờ

*Nguồn: UNDP (2019).*

Theo thành phần kinh tế, NSLĐ của khu vực ngoài nhà nước luôn ở mức thấp nhất (tăng từ 21,9 triệu đồng năm 2010 lên 33,3 triệu đồng năm 2018). Khu vực FDI luôn dẫn đầu về NSLĐ, tuy nhiên mức tăng của khu vực này bắt đầu xu hướng giảm từ 2014. NSLĐ của khu vực DNNN cao hơn và cách rất xa so với năng suất lao động của khu vực doanh nghiệp tư nhân. Tuy nhiên, NSLĐ của khu vực DNNN lại không nhờ vào hiệu quả hay ưu việt hơn mà dường như lại dựa vào những cơ chế ưu đãi về vốn, công nghệ, độc quyền thị trường. Khi thực hiện CPTPP, những lợi thế này có thể giảm bớt đáng kể và nếu DNNN không kịp điều chỉnh, rủi ro suy giảm NSLĐ ở khu vực này có thể còn nghiêm trọng hơn.

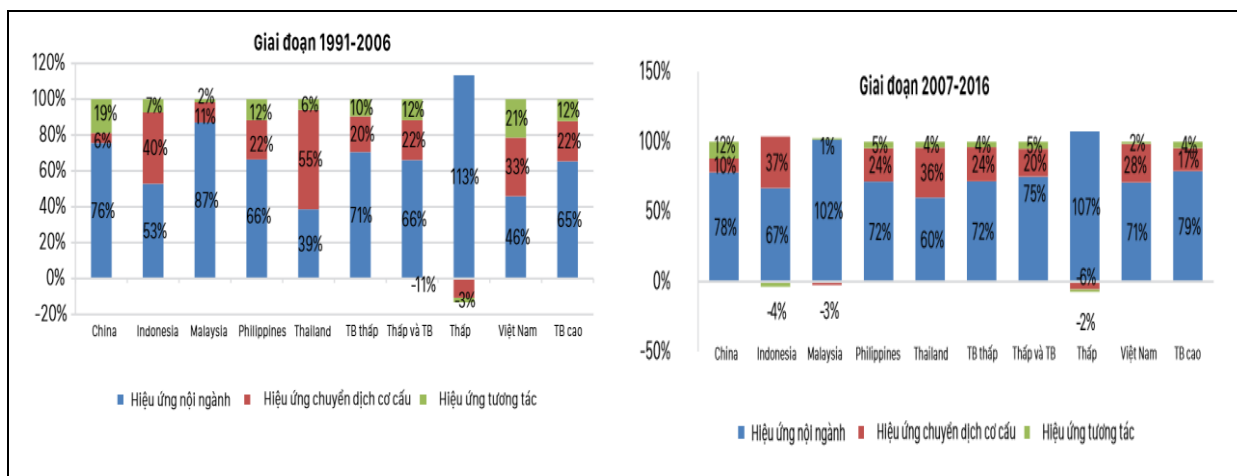
Ngược lại, khu vực doanh nghiệp tư nhân sử dụng LLLĐ lớn nhất của nền kinh tế nhưng NSLĐ lại thấp nhất, một phần được lý giải bởi những hạn chế về quy mô, năng lực (công nghệ, tài chính, liên kết, v.v.) dẫn tới khó nâng cao NSLĐ do: (i) khó tiếp cận và ứng dụng công nghệ vào sản xuất; (ii) khó tham gia và học hỏi từ chuỗi giá trị do các doanh nghiệp FDI dẫn dắt; và (iii) không khai thác được hiệu quả kinh tế nhờ quy mô. Dù vậy, phân tích các số liệu về NSLĐ nên được tiếp cận thận trọng. Thực tế, số liệu hiện nay có thể chưa phản ánh đúng mức về NSLĐ trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước do: (i) hạn chế trong khảo sát mức độ thiếu việc làm, đặc biệt là ở khu vực nông thôn; và (ii) hạn chế trong tính toán mức độ hoạt động kinh tế, doanh thu, v.v. của khu vực phi chính thức.



Xét theo khu vực kinh tế, mức NSLĐ của ngành NLTS ngày càng có khoảng cách so với các khu vực khác (trung bình 29,4% so với khu vực công nghiệp-xây dựng và 31,8% so với khu vực dịch vụ). Khu vực chế biến, chế tạo là ngành dẫn đầu tăng trưởng NSLĐ, nhưng tiếp tục tập trung cao ở những ngành hướng xuất khẩu dựa trên nền tảng công nghệ thấp (dệt may, da giày, chế biến thực phẩm) đến trung bình (sản xuất kim loại). Trong khi đó, ngành công nghệ cao (điện tử) tập trung ở khu vực có vốn nước ngoài lại hoạt động ở khâu lắp ráp, nhập khẩu linh phụ kiện, có giá trị trong nước tương đối thấp.<sup>47</sup> Quan trọng hơn, ngành công nghệ cao chủ yếu tận dụng lao động chi phí rẻ và ưu đãi chính sách, chưa có nhiều tác động lan tỏa đối với khu vực trong nước nên chưa thể tạo đột phá về tăng trưởng NSLĐ. Ở chiều ngược lại, hạn chế về NSLĐ cũng làm giảm đóng góp về giá trị gia tăng cũng như khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ, đặc biệt trong các Hiệp định tiêu chuẩn cao như CPTPP. Xử lý hài hòa vấn đề này không thể thiếu yêu cầu tiếp nhận chuyển giao công nghệ/kỹ năng từ doanh nghiệp FDI, song chính các doanh nghiệp này lại lo ngại về vấn đề gia tăng chi phí lao động.<sup>48</sup>

Tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam chủ yếu do đóng góp của chuyển dịch cơ cấu từ ngành có NSLĐ thấp sang ngành có NSLĐ cao hơn; đóng góp của tăng năng suất nội bộ ngành có cải thiện, nhưng vẫn thấp. Theo kết quả phân tích nguồn lực thúc đẩy tăng NSLĐ tại Việt Nam của UNDP cho hai giai đoạn 1991-2006 và 2007-2016, đóng góp của ‘hiệu ứng chuyển dịch cơ cấu’ vào tăng trưởng NSLĐ tại Việt Nam giảm theo thời gian, từ 33% giai đoạn 1991-2006 xuống 28% giai đoạn 2007-2016; trong khi đó, tác động từ ‘hiệu ứng nội ngành’ tăng lên rõ rệt (từ 46% lên 71%). ‘Hiệu ứng tương tác’ giảm rõ rệt từ 21% trong giai đoạn 1991-2006 xuống chỉ còn 2% trong giai đoạn 2007-2016.

**Hình 31: Nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng NSLĐ tại Việt Nam**



<sup>47</sup> Tỷ lệ cung ứng trong nước đối với ngành điện tử gia dụng đạt cao nhất là 30-35%; điện tử tin học, viễn thông 15%; điện tử chuyên dụng 5%. Nguồn: Dự thảo đề án công nghiệp hỗ trợ. Bộ Công thương (2014).

<sup>48</sup> Tỷ trọng chi lương trong tổng giá trị gia tăng do doanh nghiệp tạo ra ngày càng tăng, từ 50,9% năm 2000 lên 64,5% năm 2012. Theo khảo sát của JETRO (2018), rủi ro lớn nhất đối với doanh nghiệp Nhật Bản ở Việt Nam trong năm 2017 là chi phí nhân công tăng cao (61,6% doanh nghiệp trả lời, tăng 3,1 điểm phần trăm so với năm 2016). Trong khi đó, Việt Nam đứng thứ 5 trong 15 thị trường được khảo sát (ở ASEAN, Tây Nam Á và châu Đại dương) về rủi ro nhảy việc của nhân viên trong năm 2017.

*Nguồn: UNDP (2019).*

### **2.5.5 Quan hệ lao động**

Ở Việt Nam, hệ thống pháp lý về lao động đã quy định rõ tiêu chuẩn lao động; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người lao động (NLĐ), người sử dụng lao động (NSDLĐ), tổ chức đại diện của NLĐ, tổ chức đại diện NSDLĐ trong quan hệ lao động (QHLĐ) và các quan hệ khác liên quan trực tiếp đến QHLĐ; quản lý nhà nước về lao động. Theo đó, các văn bản pháp lý hiện hành khẳng định quyền tự do tìm việc, lựa chọn việc làm và nơi làm việc của NLĐ. Những quy định về hợp đồng lao động tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện nhằm thúc đẩy cơ chế thỏa thuận theo nguyên tắc: tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực. Các tiêu chuẩn lao động tiếp tục được hoàn thiện, phù hợp với tiêu chuẩn của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Những quy định trên đây tạo nền tảng, cốt lõi để xác lập QHLĐ và xây dựng, phát triển QHLĐ hài hòa, ổn định và tiến bộ tại nơi làm việc.

Tuy nhiên, hệ thống pháp luật lao động đến năm 2019 vẫn còn một số tồn tại, bất cập như: chưa bảo đảm quyền bình đẳng giữa NLĐ với NSDLĐ trong QHLĐ, nhất là quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động; quyền tham gia tổ chức và quyền thương lượng tập thể (TLTT) của NLĐ chưa phù hợp với các tiêu chuẩn của ILO; quy định về vai trò của công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở đối với những doanh nghiệp chưa có tổ chức công đoàn cơ sở (CĐCS) còn mang tính áp đặt, không khả thi; vai trò của tổ chức đại diện của NSDLĐ trong QHLĐ chưa được luật pháp hóa; hòa giải, trọng tài được quy định bắt buộc, thiếu linh hoạt, phạm vi hoạt động của Hội đồng trọng tài lao động rất hẹp; thiếu cơ chế pháp lý thúc đẩy QHLĐ ba bên ở trung ương và địa phương; v.v.

Hiệp định CPTPP không đưa ra tiêu chuẩn riêng về lao động, cũng không dẫn chiếu tiêu chuẩn, mà chỉ áp dụng theo các tiêu chuẩn về lao động đã được nêu trong Tuyên bố năm 1998 về những nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), trong đó đáng lưu ý nhất là quyền tự do liên kết của NLĐ. Bên cạnh đó, CPTPP cũng đưa ra các nguyên tắc định hướng, ví dụ như không dùng tiêu chuẩn lao động làm rào cản trá hình với thương mại, không hạ thấp tiêu chuẩn lao động để giành lợi thế cạnh tranh trong thương mại. Bộ Luật Lao động 2019 (hiệu lực từ 01/01/2021) sửa đổi, bổ sung 10 nội dung lớn nhằm tăng cường khả năng nhận diện các quan hệ lao động trên thực tiễn, điều chỉnh những quan hệ mới phát sinh trong thị trường lao động, đảm bảo quyền và lợi ích của các bên trong quan hệ lao động và thích ứng với sự thay đổi của thị trường lao động trong bối cảnh mới<sup>49</sup>. Tháng 6/2019, Việt Nam đã phê chuẩn công ước 98 của ILO về quyền thương lượng tập thể, là một bước thực thi cam kết tham gia CPTPP.

---

<sup>49</sup> 10 nội dung lớn được sửa đổi bao gồm: Hợp đồng lao động, thời giờ làm việc, số giờ làm thêm tối đa, tiền lương, tiền lương tối thiểu, tuổi nghỉ hưu, các điều kiện chống phân biệt đối xử tại nơi làm việc (về giới tính, cường bức lao động, quấy rối tình dục tại nơi làm việc), phòng ngừa và xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp ngoài hệ thống Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, đối thoại tại nơi làm việc - thương lượng tập thể, và cơ chế giải quyết tranh chấp lao động, đình công trong bối cảnh đa tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp.



**Hình 32: Một số chỉ số phản ánh QHLD ở Việt Nam**

<p>Nhóm chỉ số về số lượng và chất lượng hoạt động của tổ chức công đoàn</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tỷ lệ doanh nghiệp có tổ chức công đoàn cơ sở;</li> <li>• Tỷ lệ tham gia công đoàn của người lao động làm công hưởng lương;</li> <li>• Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đối thoại định kỳ tại nơi làm việc.</li> </ul>
<p>Nhóm chỉ số về thỏa ước lao động tập thể</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tỷ lệ các đơn vị sản xuất (doanh nghiệp, HTX) có thỏa ước lao động tập thể;</li> <li>• Tỷ lệ bao phủ của thỏa ước lao động tập thể. Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đối thoại định kỳ tại nơi làm việc.</li> </ul>
<p>Nhóm chỉ số về giải quyết tranh chấp lao động</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Số vụ tranh chấp lao động tập thể;</li> <li>• Số vụ tranh chấp lao động cá nhân;</li> <li>• Tỷ lệ giải quyết tranh chấp lao động tập thể thành công;</li> <li>• Tỷ lệ giải quyết tranh chấp lao động cá nhân thành công.</li> </ul>
<p>Nhóm các chỉ số về đình công</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Số cuộc đình công;</li> <li>• Số người lao động tham gia đình công trung bình;</li> <li>• Tỷ lệ người lao động tham gia đình công;</li> <li>• Thời gian đình công trung bình;</li> <li>• Số ngày làm việc bị mất trên 1.000 lao động làm công hưởng lương.</li> </ul>

*Nguồn: Trung tâm hỗ trợ phát triển quan hệ lao động.*

Tại Việt Nam, một số chỉ tiêu về QHLD đã được thống kê hàng năm nhằm đánh giá thực trạng QHLD, tuy nhiên vẫn còn thiếu dữ liệu theo các chỉ số QHLD của ILO. Hiện nay, Bộ Lao động, thương binh và Xã hội đang tiến hành xây dựng bộ chỉ số về quan hệ lao động bao gồm 4 nhóm cơ bản (i) Nhóm chỉ số về số lượng và chất lượng hoạt động của tổ chức công đoàn; (ii) Nhóm chỉ số về thỏa ước lao động tập thể; (iii) Nhóm chỉ số về giải quyết tranh chấp lao động; và (iv) Nhóm các chỉ số về đình công.

Số liệu thống kê cho thấy năm 2018, Việt Nam có tổng số 10,05 triệu đoàn viên Công đoàn đang hoạt động tại 126.313 công đoàn cơ sở; tỷ lệ doanh nghiệp có công đoàn ký kết thỏa ước lao động tập thể đạt 67%; cả nước xảy ra 98 cuộc đình công; tỷ lệ đình công tại các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là 65,86%. Từ năm 2013 đến nay, số cuộc đình công có xu hướng giảm dần, tính chất, mức độ các cuộc đình công cũng đã có những thay đổi so với những năm 2012 trở về trước.

**Bảng 14: Một số số liệu về QHLD tại Việt Nam năm 2018**

Chỉ số	2018
Tổng số đoàn viên (triệu lao động)	10,05
Tổng số công đoàn cơ sở	126.313
Số liên đoàn lao động	83
Số đoàn viên được thành lập theo phương pháp mới	97.231
Số công đoàn cơ sở được thành lập theo phương pháp mới	1.010
Số thỏa ước lao động tập thể có hiệu lực	27.866
Tỷ lệ doanh nghiệp có công đoàn ký kết thỏa ước LĐTT (%)	67

Số thỏa ước LĐTT cấp ngành	4
Số thỏa ước LĐTT nhóm doanh nghiệp	4
Số cuộc đình công	98
Tỷ lệ đình công tại các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động	65,86

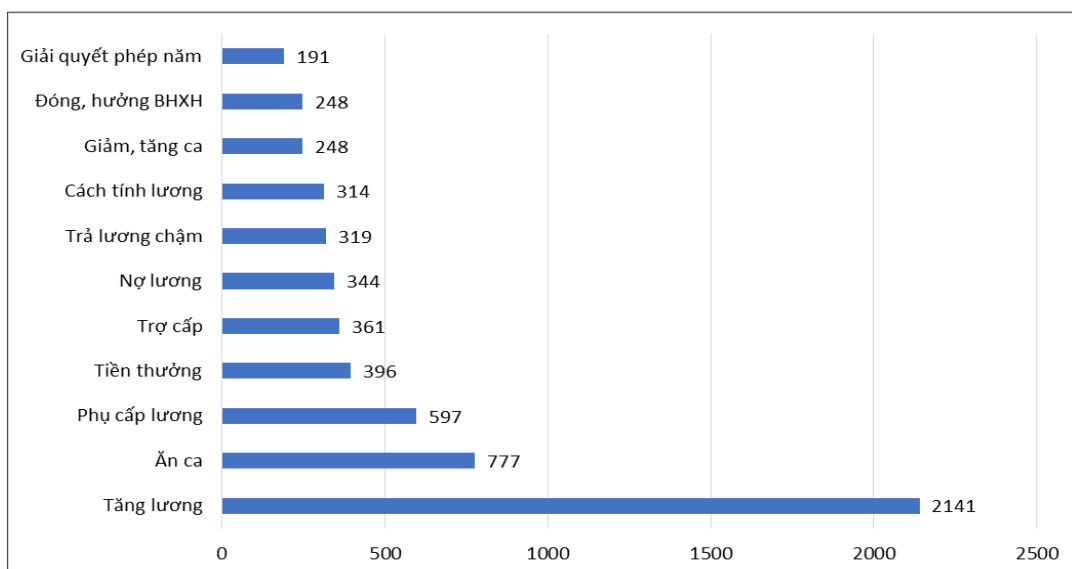
*Nguồn: Trung tâm quan hệ lao động.*

Nhìn một cách tổng thể, các vụ tranh chấp lao động và đình công xuất phát chủ yếu từ quyền và lợi ích của NLĐ chưa được bảo đảm, trong đó, tăng lương, ăn ca và phụ cấp lương là 3 nguyên nhân chính dẫn đến các cuộc đình công (Hình 33). Hơn nữa, các chế độ, quyền lợi của NLĐ chủ yếu được thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc quy định của người sử dụng lao động, chưa xuất phát từ quá trình thương lượng, thỏa thuận. Chính vì thế đã làm mất đi vai trò của cơ chế thương lượng và hòa giải, làm cản trở sự vận động của QHLD theo cơ chế thị trường.

Tham gia CPTPP, trong tương lai, Công đoàn Việt Nam có thể sẽ phải cạnh tranh với các tổ chức đại diện NLĐ, một việc chưa từng có trong tiền lệ. Công đoàn Việt Nam hiện tại có nhiều ưu thế nhưng cũng có nhiều bất cập về mô hình tổ chức, hoạt động mang tính hành chính, tổ chức phong trào thuần túy, bề nổi, chậm thích ứng với tình hình mới. Khi có tổ chức đại diện người lao động được thành lập ở cơ sở với những đặc điểm mới bước đầu có thể sẽ thu hút người lao động tham gia, thậm chí rời bỏ tổ chức cũ (Công đoàn Việt Nam) để gia nhập tổ chức mới này. Đây là nguy cơ mất đoàn viên, khó phát triển đoàn viên mới của Công đoàn Việt Nam thời gian tới.

Trong thời gian tới, một số thuận lợi đối với phát triển QHLD bao gồm: (i) Định hướng cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo sự ổn định và phát triển kinh tế vĩ mô, phát triển doanh nghiệp, tạo nhiều việc làm mới, nâng cao hiệu quả việc làm, thúc đẩy thị trường lao động phát triển, từng bước cân đối giữa cung và cầu lao động làm tiền đề để phát triển QHLD; (ii) Cạnh tranh ngày càng gia tăng, cùng với thực hiện cuộc CMCN 4.0, tạo động lực thúc đẩy tăng NSLĐ, làm tiền đề và điều kiện để tăng tiền lương, thu nhập, cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người lao động, cải thiện vị thế đàm phán của NLĐ cũng như mối quan hệ giữa NLĐ với NSDLĐ; (iii) khả năng thành lập các tổ chức đại diện NLĐ góp phần gia tăng cạnh tranh với các tổ chức công đoàn, qua đó NLĐ được hưởng lợi, lựa chọn cho mình một tổ chức đại diện để bảo vệ quyền và lợi ích của mình tốt nhất.

**Hình 33: 10 yêu sách đình công với tần suất cao nhất**



*Nguồn: Trung tâm hỗ trợ phát triển quan hệ lao động.*

Tuy vậy, cũng tồn tại một số thách thức. *Thứ nhất*, tác động của CMCN 4.0 đang làm thay đổi mô hình quản trị nhân sự và mô hình QHLD. Định nghĩa về lao động chính thức có thể phải được cân nhắc thấu đáo hơn trong bối cảnh NLD có thể tham gia cung ứng sức lao động trên nền tảng công nghệ, qua hợp đồng điện tử chứ không theo hợp đồng giấy với các quy định truyền thống (về bảo hiểm xã hội, v.v.). *Thứ hai*, khi quyền tham gia tổ chức của NLD được thực thi, nhiều tổ chức khác nhau của NLD có thể được thành lập trong một doanh nghiệp, dẫn tới khả năng phát sinh mâu thuẫn, xung đột giữa các tổ chức với nhau, từ đó tác động tiêu cực đến QHLD tại doanh nghiệp. *Thứ ba*, áp lực cạnh tranh giữa các doanh nghiệp và giữa các quốc gia gia tăng, doanh nghiệp buộc phải tìm mọi biện pháp để cắt giảm chi phí, trong đó có chi phí lao động, giảm việc làm, từ đó tác động đến QHLD.

## 2.6 Môi trường

Trong số các FTA thế hệ mới, CPTPP là một hiệp định thương mại có yêu cầu cao nhất về các nội dung cam kết về môi trường. Cụ thể, Hiệp định CPTPP có quy định các cam kết cụ thể liên quan đến môi trường, bao gồm: Hiệp định đa phương về môi trường; đa dạng sinh học và sinh vật ngoại lai và thương mại; biến đổi khí hậu; bảo vệ tầng ô zôn; đánh bắt hải sản; hàng hóa và dịch vụ môi trường; trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; cơ chế tự nguyện bảo vệ môi trường; nhân sinh thái; phát triển bền vững, bảo vệ cuộc sống, sức khỏe của con người, động thực vật; bảo vệ môi trường biển từ ô nhiễm tàu biển; thực thi pháp luật về môi trường; bảo tồn và thương mại.<sup>50</sup> Các cam kết nói trên mặc dù cao nhưng nhìn chung phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam về môi trường cũng như định hướng phát triển của Việt Nam trong những năm gần đây

<sup>50</sup> Ở đây, các cam kết liên quan đến môi trường được hiểu theo nghĩa truyền thống, không xem xét đến các cam kết khác như cắt giảm thuế nhập khẩu đối với hàng hóa môi trường, v.v.

về phát triển bền vững. Cho đến nay, Việt Nam đã tham gia 21 hiệp định đa phương về môi trường.<sup>51</sup>

**Bảng 15: So sánh một số cam kết liên quan đến môi trường trong một số FTA thế hệ mới**

STT	Nội dung/ nghĩa vụ	CPTPP	EVFTA	EFTA
1	Hiệp định đa phương về môi trường	Trung bình	Trung bình	Trung bình
2	Đa dạng sinh học	Trung bình	Trung bình	Trung bình
3	Bảo tồn các loài động, thực vật hoang dã	Cao	Trung bình	Trung bình
4	Biến đổi khí hậu	Thấp	Trung bình	Trung bình
5	Bảo vệ tầng ô-zôn	Cao	-	-
6	Bảo vệ môi trường biển từ ô nhiễm do vận tải biển	Cao	-	-
7	Đánh bắt hải sản	Cao	-	-
8	Hàng hoá và dịch vụ môi trường	Trung bình	Trung bình	-
9	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	Trung bình	-	-
10	Cơ chế tự nguyện bảo vệ môi trường	Trung bình	-	-
11	Nhân sinh thái	Trung bình	-	-
12	Quản lý và bảo vệ rừng, các sản phẩm từ rừng.	Cao	Cao	-

*Nguồn: ISPONRE (2019).*

Bên cạnh đó, Việt Nam đã ban hành và thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh<sup>52</sup>, đặt ra mục tiêu giai đoạn 2011-2020 giảm phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng từ 10% đến 20% so với phương án phát triển bình thường (Trong đó mức tự nguyện khoảng 10%, 10% còn lại là mức phấn đấu khi có thêm hỗ trợ quốc tế). Giai đoạn đến năm 2030, giảm lượng phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng từ 20% đến 30% so với phương án phát triển bình thường (Trong đó mức tự nguyện khoảng 20%, 10% còn lại là mức khi có thêm hỗ trợ quốc tế). Chiến lược cũng đề ra các giải pháp đẩy mạnh khai thác có hiệu quả và tăng tỷ trọng các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới trong sản xuất và tiêu thụ năng lượng của quốc gia.

Tương tự như các mục tiêu trên, các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc được Việt Nam cam kết liên quan đến năng lượng tái tạo được thể hiện trong mục tiêu 7.2 của Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam đến năm 2030. Theo đó, Việt Nam cam kết “đến năm 2030, tăng đáng kể tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp của quốc gia, cụ thể đạt 31% vào năm 2020 và đạt 32,3% vào năm 2030”.<sup>53</sup>

Trong khuôn khổ cam kết thực hiện Hiệp định Paris về Biến đổi khí hậu (BĐKH), Việt Nam đặt ra mục tiêu đến năm 2030 tự nguyện giảm 8% phát thải khí nhà

<sup>51</sup> Bao gồm: 7 hiệp định về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học; 1 hiệp ước về quản lý đất, 1 công ước về quản lý các nguồn nước quốc tế; 2 công ước về bảo vệ môi trường biển; 2 công ước về bảo vệ tầng ô-zôn, 4 công ước/thỏa thuận về biến đổi khí hậu, 1 công ước về quản lý chất thải và 3 công ước về quản lý hóa chất.

<sup>52</sup> Quyết định số 1393/QĐ-TTg, ngày 25/9/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Quyết định số 403/QĐ-TTg of 20/03/2014 phê duyệt Chương trình hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020.

<sup>53</sup> Quyết định số 681/QĐ-TTg, ngày 4/6/2019 về việc ban hành lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030.

kính so với kịch bản thông thường và giảm 25% nếu có sự hỗ trợ nguồn lực từ quốc tế<sup>54</sup>. Chính phủ Việt Nam đã phê chuẩn kế hoạch thực hiện cam kết tại Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 31/10/2016 và cam kết chính thức (NDC) đầu tiên của Việt Nam được Công ước khí hậu công nhận từ ngày 03/11/2016.

**Bảng 16: Đóng góp của các ngành trong cam kết giảm phát thải trong NDC của Việt Nam**

Lĩnh vực	Do quốc gia tự thực hiện		Có hỗ trợ quốc tế	
	Chỉ tiêu (%)	Lượng KNK (triệu tấn CO <sub>2</sub> tđ)	Chỉ tiêu (%)	Lượng KNK (triệu tấn CO <sub>2</sub> tđ)
<b>Năng lượng</b>	4,4	29,46	9,8	65,93
<b>Nông nghiệp</b>	5,8	6,36	41,8	45,78
<b>Chất thải</b>	8,6	4,16	42,1	20,23
<b>LULUCF*</b>	50,05	22,67	145,7	66,0
<b>Tổng</b>	<b>8%</b>	<b>62,65</b>	<b>25%</b>	<b>197,94</b>

\* Sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp.

Nguồn: Cục Biến đổi khí hậu, 2018.

Những cam kết trên bắt nguồn từ nhận thức BĐKH đã và đang có tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực phát triển và các vùng miền của Việt Nam. Theo chỉ số về tính tổn thương với BĐKH<sup>55</sup>, Việt Nam được coi là một trong 30 nước “cực rủi ro” trên thế giới<sup>56</sup>. Vùng ven biển và hải đảo thường xuyên chịu nhiều tác động của các hiện tượng liên quan đến khí hậu như bão và áp thấp nhiệt đới, lũ lụt và sạt lở đất. Các vùng đồng bằng chịu nhiều tác động của bão và áp thấp nhiệt đới, lũ lụt và xói lở trong mùa mưa và hạn hán, xâm ngập mặn trong mùa khô<sup>57</sup>. BĐKH, nước biển dâng đã tác động nhiều mặt đến nhiều lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội như: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, năng lượng, xây dựng, giao thông vận tải, du lịch, sức khỏe, v.v. và ảnh hưởng đến tất cả các vùng địa lý trên phạm vi cả nước. Trong đó, nông nghiệp là một trong những ngành chịu tổn thất và thiệt hại nặng nề do tác động của BĐKH.

Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi nhằm thực hiện cam kết quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, được thể hiện trong nhiều chủ trương, định hướng chính sách, tiến bộ tích cực trong nhận thức của các cấp lãnh đạo, nhiều giải pháp trên thực tiễn đã được triển khai, v.v. Tuy nhiên, đối chiếu với thực tiễn của nền kinh tế cho thấy còn những thách thức lớn như: trình độ công nghệ trong nền kinh tế còn thấp do vậy tạo áp lực lớn cho việc chuyển đổi công nghệ; việc thực thi các chính sách trên thực tiễn còn yếu; vốn đầu tư cho giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cao trong khi nguồn kinh phí

<sup>54</sup> Theo Báo cáo đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định (INDC) của Việt Nam năm 2015 theo Công ước khung Liên Hiệp Quốc về Biến đổi Khí hậu (UNFCCC)

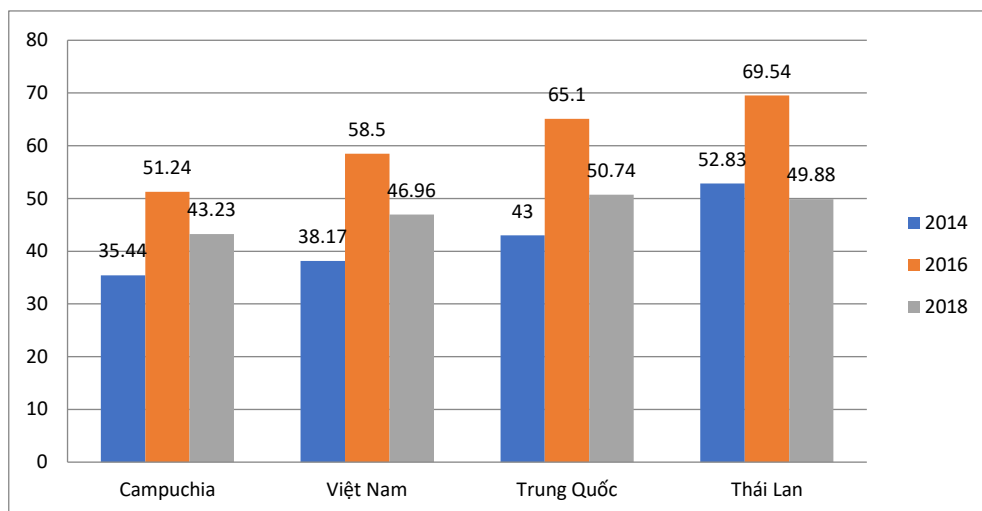
<sup>55</sup> Tiếng Anh: Climate Change Vulnerability Index – CCVI.

<sup>56</sup> Báo cáo đánh giá của tổ chức The GermanWatch năm 2017 cũng cho rằng Việt Nam đứng thứ 8 trong 10 quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi BĐKH. Nghiên cứu của tác giả Sönke Kreft, David Eckstein, & Melchior (2016) đã thống kê trong giai đoạn 1996-2015, Việt Nam có 206 sự kiện thiên tai, ước tính tổn thất khoảng 0,621% GDP.

<sup>57</sup> Theo Kịch bản BĐKH và nước biển dâng năm 2016 của Việt Nam, nếu mực nước biển dâng 100cm và không có các giải pháp ứng phó, khoảng 16,8% diện tích đồng bằng sông Hồng, 1,5% diện tích các tỉnh ven biển miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, 17,8% diện tích TP.Hồ Chí Minh, 38,9% diện tích đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ bị ngập. Vùng núi và trung du thường chịu ảnh hưởng của lũ, lũ quét, sạt lở đất, cháy rừng và hạn hán kéo dài.

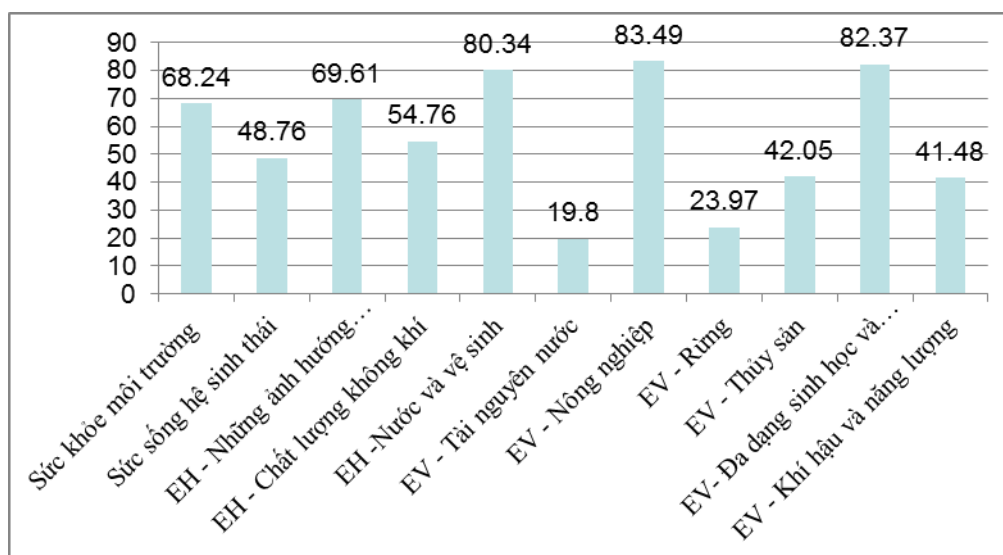
còn hạn hẹp; thiếu hành lang pháp lý, cơ chế, chính sách để quản lý, thúc đẩy hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. Chỉ số năng lực môi trường (EPI) của Việt Nam còn thấp trong khu vực ASEAN.

**Hình 34: Điểm số năng lực môi trường EPI của Việt Nam và các quốc gia trong khu vực**



Nguồn: <https://epi.envirocenter.yale.edu/2018-epi-report/introduction>

**Hình 35: Điểm xếp hạng các chính sách trong chỉ số EPI của Việt Nam năm 2016**



Nguồn: <https://epi.envirocenter.yale.edu/2018-epi-report/introduction>

**Bảng 17: Vị trí xếp hạng EPI của các nước trong khu vực, 2014-2018**

Năm	Campuchia	Việt Nam	Trung Quốc	Thái Lan	Malaysia	Indonesia
2014	145	136	118	78	51	112
2016	148	131	109	91	63	146
2018	150	132	120	121	75	133

Chú thích: Tổng số 180 nước được đánh giá.

Nguồn: <https://epi.envirocenter.yale.edu/2018-epi-report/introduction>.

Như vậy, các cam kết về môi trường trong CPTPP cơ bản phù hợp với định hướng phát triển và cam kết quốc tế của Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam có thể sẽ gặp

không ít khó khăn và thách thức khi tuân thủ các cam kết này. Các cam kết về môi trường trong CPTPP phạm vi rộng, nhưng mức độ cam kết nhìn chung còn “lông lẻo”, chủ yếu là các “nỗ lực” thay vì nghĩa vụ bắt buộc, ngoại trừ: (i) các nguyên tắc định hướng như nâng dần mức độ bảo vệ môi trường, không vì mục tiêu thương mại, v.v.; và (ii) các vấn đề về trợ cấp đánh bắt trên biển và ngăn chặn khai thác, buôn bán động thực vật hoang dã xuyên biên giới. CPTPP cũng yêu cầu, đòi hỏi cao hơn so với các FTA truyền thống về sự minh bạch trong việc tuân thủ và thực hiện như: Vấn đề công bố thông tin công khai minh bạch về chất thải; giải pháp bảo vệ môi trường; cơ quan đầu mối chuyên trách/cá nhân chuyên trách về môi trường tại các tổ chức, doanh nghiệp. Các yêu cầu này đặt ra không ít thách thức đối với các cơ quan quản lý nhà nước cũng như doanh nghiệp Việt Nam bởi hệ thống chính sách và pháp luật về môi trường của Việt Nam vẫn đang trong quá trình tiếp tục được hoàn thiện, những khuôn khổ pháp lý cho lĩnh vực môi trường còn chưa đầy đủ và thậm chí còn chông chéo trong một số lĩnh vực cụ thể, gây khó khăn cho việc thực thi các cam kết quốc tế; năng lực kinh nghiệm của một số cán bộ trong việc xử lý các vấn đề thương mại quốc tế có liên quan đến môi trường chưa đáp ứng được yêu cầu, v.v. Riêng trong lĩnh vực thủy sản, Việt Nam có thể sẽ đối mặt với các thách thức lớn liên quan đến tuân thủ các yêu cầu khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU). Tuy nhiên, việc không tuân thủ hoặc không chấp nhận các yêu cầu đặt ra chắc chắn sẽ giảm những lợi ích thu được từ CPTPP cho Việt Nam.

Liên quan trực tiếp đến việc triển khai các cam kết về môi trường trong CPTPP, Chính phủ cũng đã giao các bộ ngành liên quan các nhiệm vụ: (i) Rà soát, báo cáo và kiến nghị các biện pháp để thực thi hiệu quả các hiệp định đa phương về môi trường, bảo tồn và bảo vệ động thực vật hoang dã mà Việt Nam đang tham gia; (ii) Triển khai các biện pháp chống lại các hành vi đánh bắt thủy sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo đúng quy định, và thương mại động thực vật hoang dã bị khai thác trái phép; và (iii) Xây dựng và ban hành đồng bộ các quy định, chính sách và chương trình có liên quan nhằm thực thi cam kết về xóa bỏ trợ cấp khai thác thủy sản có tác động xấu đến nguồn lợi hải sản trong tình trạng bị khai thác quá mức. Ban Chấp hành Trung ương khóa XII cũng đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của về “*Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*” khẳng định chủ trương khai thác và phát triển bền vững kinh tế biển, trong đó có khai thác hải sản.

Như vậy, Việt Nam đang rất nỗ lực trong việc thực hiện các cam kết về môi trường trong CPTPP mặc dù các nội dung này còn đang tạm hoãn. Đây là một tư duy tích cực, bởi việc thực hiện các nội dung cam kết về môi trường không chỉ nhằm tuân thủ các quy định của CPTPP mà còn xuất phát từ yêu cầu nội tại của nền kinh tế, từ thực trạng chất lượng môi trường xuống cấp, tài nguyên cạn kiệt đến định hướng phát triển bền vững của nước ta. Do đó, tích cực chuẩn bị đáp ứng các yêu cầu về môi trường trong CPTPP cần được nhìn nhận như một cơ hội để Việt Nam thực hiện tốt hơn



chiến lược phát triển của mình, đồng thời khai thác hiệu quả hơn lợi ích thu được từ CPTPP. Theo đó, trong thời gian tới cần chú trọng đến các khía cạnh:

(i) Nâng cao nhận thức của doanh nghiệp Việt Nam cùng cộng đồng xã hội về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, giảm thiểu phát thải các nguồn ô nhiễm ra môi trường, đồng thời giúp các doanh nghiệp nhận thức được những thách thức, yêu cầu về môi trường mà các FTA thế hệ mới đưa ra đối với các sản phẩm xuất khẩu của các doanh nghiệp.

(ii) Hoàn thiện khung pháp luật về tài nguyên, môi trường, minh bạch hóa thông tin và ban hành các chính sách khuyến khích lối sống và sản xuất xanh, nâng cao chất lượng môi trường. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, khuyến khích doanh nghiệp sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, phát triển mô hình sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường.

(iii) Tận dụng trợ giúp quốc tế trong khuôn khổ hỗ trợ triển khai CPTPP đối với các nước kém phát triển hơn như Việt Nam. Tăng cường hợp tác, đa dạng hóa nguồn lực tài chính và đầu tư có hiệu quả. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế, các nước trong nghiên cứu làm sạch môi trường, thực hiện tăng trưởng xanh, triển khai các biện pháp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu.

## 2.7 Thể chế

### 2.7.1 Chuyển biến môi trường thể chế - khung khổ pháp lý

Nghị quyết số 72/2018/QH14 phê chuẩn Hiệp định CPTPP cùng các văn kiện liên quan (Nghị quyết 72) đã giao các cơ quan, bộ ngành có liên quan theo thẩm quyền tiến hành rà soát các dự án luật và các văn bản pháp luật khác để kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới kịp thời, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và đúng lộ trình thực hiện các cam kết trong CPTPP. Theo Nghị quyết số 72, có 15 nhóm cam kết được quy định áp dụng trực tiếp và 7 luật cần được sửa đổi, bổ sung theo lộ trình cam kết trong Hiệp định CPTPP. Để thực hiện nhiệm vụ Quốc hội giao, ngày 25/01/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 121/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP, trong đó nhấn mạnh công tác xây dựng pháp luật, thể chế cần thực hiện nghiêm túc đầy đủ và hiệu quả các cam kết CPTPP.

**Bảng 18: Các văn bản pháp luật thực thi Hiệp định CPTPP tính đến hết năm 2019**

Tên văn bản	Ngày ban hành
<b>Văn bản đã ban hành</b>	
Luật Tổ chức số 25/2018/QH14	12/06/2018
Nghị quyết số 72/2018/QH14 của Quốc hội phê chuẩn Hiệp định CPTPP cùng các văn kiện liên quan	12/11/2018
Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14	20/11/2018
Thông tư số 03/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP	22/01/2019
Thông tư số 07/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương về xuất khẩu hàng dệt may sang Mê-hi-cô theo Hiệp định CPTPP	19/04/2019



Luật số 42/2019/QH14 của Quốc hội sửa đổi Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Luật Sở hữu Trí tuệ	14/06/2019
Nghị quyết 80/2019/QH14 về gia nhập Công ước 98 của Tổ chức Lao động Quốc tế về Áp dụng những nguyên tắc của quyền tổ chức và thương lượng tập thể	14/06/2019
Nghị định số 57/2019/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định CPTPP giai đoạn 2019 – 2022	22/06/2019
Thông tư 62/2019/TT-BTC sửa đổi Thông tư 38/2018/TT-BTC về xác định xuất xứ hàng hóa xuất, nhập khẩu	05/09/2019
Thông tư số 19/2019/TT-BCT quy định về áp dụng các biện pháp tự vệ đặc biệt để thực thi Hiệp định CPTPP	30/09/2019
Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14	20/11/2019
Thông tư số 32/2019/TT-BYT quy định về sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 4 và Phụ lục số 01-MP Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2011 quy định về quản lý mỹ phẩm	16/12/2019
<b>Văn bản chuẩn bị ban hành</b>	
Nghị định hướng dẫn riêng đối với các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định CPTPP của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
<b>Một số văn bản điều hành khác</b>	
Quyết định số 121/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP	24/01/2019
Quyết định số 734/QĐ-TTg về Chỉ định các cơ quan đầu mối để triển khai thực hiện Hiệp định CPTPP	14/06/2019
Công văn số 4993/TCHQ-GSQL của Tổng cục Hải quan hướng dẫn việc khai báo và tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định CPTPP	05/08/2019

*Nguồn: Trung tâm WTO và hội nhập (2020).*

Đến cuối năm 2019, các sửa đổi pháp luật để thực thi CPTPP được thực hiện với một số kết quả nhất định. Cụ thể, đối với các văn bản Luật theo Nghị quyết số 72 của Quốc hội, 04 Luật sửa đổi, bổ sung đã được thông qua tại các kỳ họp Quốc hội khóa 14, bao gồm: Luật Tố cáo; Luật Phòng, chống tham nhũng; Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật Sở hữu trí tuệ (sửa đổi); Bộ Luật Lao động. So với kết quả rà soát và nhiệm vụ Quốc hội giao hiện còn Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) chưa được sửa đổi vì các cam kết liên quan tới hai Bộ Luật này chỉ phải thực hiện sau 3 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực với Việt Nam (năm 2022). Nghị quyết gia nhập Công ước số 98 đã được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2019. Liên quan đến xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ (SHTT) nhằm thi hành các cam kết có thời gian chuyển tiếp trong CPTPP, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục SHTT) đã phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu và hoàn thiện dự thảo Hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT<sup>58</sup>. Đối với các văn bản dưới luật, kết quả rà soát kiến nghị sửa đổi 03 Nghị định và 01 Quyết định của Thủ tướng; ban hành mới 04 Nghị định và 01 Quyết định của Thủ tướng và một số thông tư hướng dẫn thực hiện có liên quan. Tổng kết các

<sup>58</sup> Hồ sơ đã được trình Chính phủ tháng 11/2019.

văn bản pháp luật thực thi Hiệp định CPTPP tính đến hết năm 2019 được thể hiện ở Bảng 18.

Nhìn chung, số lượng các văn bản phải sửa đổi, bổ sung để thực thi CPTPP không nhiều vì đã có một quá trình dài hoàn thiện pháp luật đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội trong nước và hội nhập quốc tế. Quá trình rà soát và sửa đổi pháp luật để thực thi CPTPP có sự thống nhất cao trong nhận thức và hành động của các cơ quan Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương, vì cơ bản những vấn đề xung đột pháp luật Việt Nam với cam kết quốc tế đã được xác định từ lúc đàm phán. Việc sửa đổi, bổ sung năm 2019 không chỉ đáp ứng nghĩa vụ thực hiện các cam kết quốc tế mà còn vì nhu cầu phát triển kinh tế xã hội nội tại của Việt Nam. Bên cạnh đó, việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật để thực thi CPTPP được đặt trong bối cảnh quy trình xây dựng pháp luật ngày càng được hoàn thiện theo hướng công khai, minh bạch với sự giám sát của người dân, doanh nghiệp nhà đầu tư nước ngoài và các bên liên quan cả trong và ngoài nước hướng tới thực thi cam kết quốc tế hiệu quả.

Mặc dù vậy, quá trình hoàn thiện thể chế hướng tới hội nhập và thực thi hiệu quả Hiệp định CPTPP vẫn gặp phải nhiều thách thức. *Thứ nhất*, việc hiểu đúng và đầy đủ các nội dung nhất là các nội dung pháp lý, tư pháp của Hiệp định CPTPP, một hiệp định sâu rộng, phức tạp bậc nhất thế giới là không dễ, ảnh hưởng tới việc rà soát pháp luật và đề xuất phương án hoàn thiện pháp luật để thực hiện cam kết. *Thứ hai*, công tác phối hợp giữa các Bộ, ngành liên quan còn chưa thực sự chặt chẽ và hiệu quả trong triển khai thực hiện rà soát và thực hiện các cam kết quốc tế, đặc biệt đối với những lĩnh vực chịu sự quản lý của nhiều Bộ, ngành. Điều này cũng ảnh hưởng tới chất lượng các phương án đề xuất để sửa đổi pháp luật. *Thứ ba*, công tác rà soát và ban hành các văn bản pháp luật thực thi CPTPP còn chưa kịp thời; không ít văn bản pháp luật vẫn đang trong quá trình soạn thảo hoặc lấy ý kiến, chưa được thông qua và ban hành. Ví dụ, theo yêu cầu tại Quyết định số 121/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch thực hiện CPTPP thì đến ngày 01/03/2019, các bộ ngành, địa phương (cấp tỉnh) phải hoàn tất việc xây dựng kế hoạch hành động của đơn vị mình. Tuy nhiên, đến ngày 30/08/2019 thì mới có gần đầy đủ 27/28 bộ, ngành, cơ quan cấp trung ương và 62/63 địa phương hoàn thành công việc này. Theo đó, việc thực thi các kế hoạch này trên thực tế còn chậm hơn nữa.<sup>59</sup> *Cuối cùng*, kết quả rà soát chủ yếu đánh giá, hoàn thiện pháp luật để thực hiện cam kết của Việt Nam; chưa quan tâm đúng mức tới việc khai thác các vấn đề pháp lý hoặc xây dựng cơ chế kiểm soát rủi ro pháp lý có thể xảy ra, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước để đạt mục tiêu.

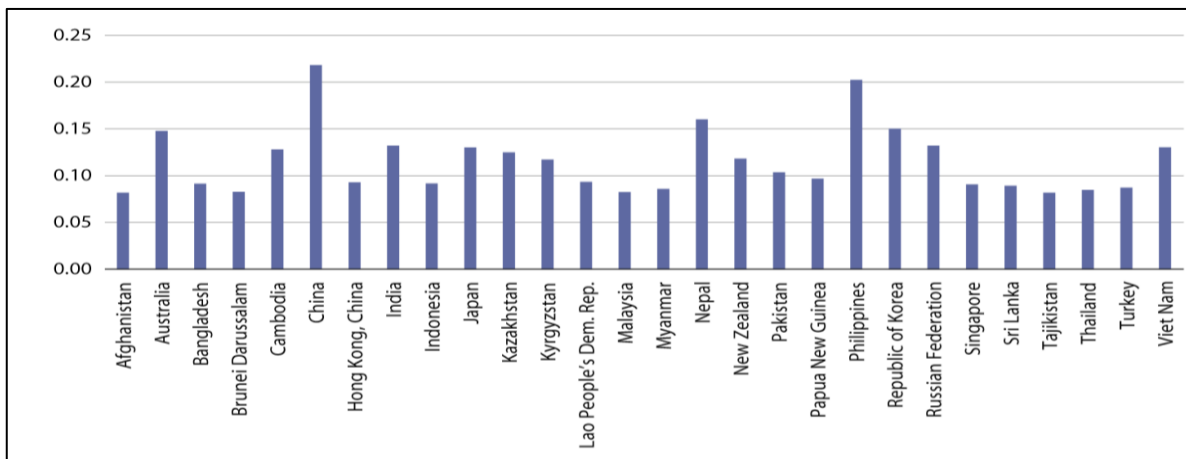
Ở bình diện rộng hơn, khung pháp lý của Việt Nam còn khoảng cách đáng kể đối với các thông lệ quốc tế tốt, cũng như đối với các đối tác FTA. Các trao đổi, hợp tác quốc tế về pháp lý chủ yếu ở các hình thức như tham dự hội nghị, hội thảo, trao đổi chuyên gia, v.v. Trong khi đó, các hình thức hợp tác cao hơn như hiệp định công nhận lẫn nhau, giám sát văn bản quy phạm pháp luật chung, v.v. thì còn khá hạn chế, thậm

---

<sup>59</sup> Nguồn: Trung tâm WTO và Hội nhập – VCCI (2020).

chỉ chưa được thực thi. Dù ký kết và thực thi nhiều FTA, các quy định phi thuế quan của Việt Nam còn khác biệt khá nhiều so với các đối tác FTA. Đáng lưu ý, mức độ khác biệt này còn cao hơn so với nhiều nước CPTPP như Nhật Bản, New Zealand, Singapore, Bru-nây, và thấp hơn so với Australia (Hình 36).

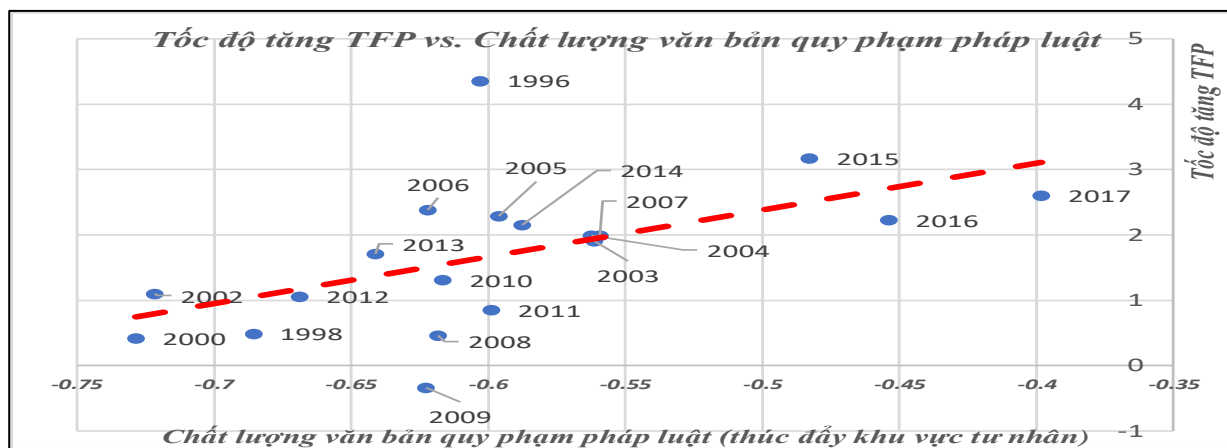
**Hình 36: Khoảng cách về pháp lý đối với các đối tác FTA**



Nguồn: UNESCAP (2019).

Ghi chú: Chỉ số khoảng cách về pháp lý có giá trị từ 0 đến 1; trong đó 0 thể hiện hài hòa hoàn toàn so với các đối tác, 1 cho thấy khác biệt hoàn toàn so với các đối tác.

**Hình 37: Vai trò của cải cách thể chế đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam**



Nguồn: Viện NCQLKTTW (2019).

Trong khi đó, đà phục hồi tăng trưởng trong những năm qua có một phần quan trọng từ những cải cách thể chế kinh tế nói chung và môi trường kinh doanh nói riêng. Đánh giá của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2019) cho thấy tốc độ tăng TFP được cải thiện đáng kể nhờ cải cách thể chế kinh tế (Hình 37 **Error! Reference source not found.**). Nếu chất lượng quy định pháp luật tăng 1% thì tốc độ tăng TFP có thể tăng thêm 1,37 điểm phần trăm. Chính ở đây, việc Chính phủ tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu cải cách thể chế và cải thiện môi trường kinh doanh – dù có lo ngại về tăng trưởng trong ngắn hạn – vẫn là yếu tố tích cực góp phần thúc đẩy tăng trưởng tại Việt Nam.

## 2.7.2 Đánh giá chất lượng thể chế kinh tế của Việt Nam theo một số chỉ số so sánh quốc tế

### 2.7.2.1 Xếp hạng môi trường kinh doanh của Ngân hàng thế giới

Từ năm 2014, Chính phủ đã chỉ đạo kiên quyết, liên tục về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Một điểm quan trọng là chuyển biến về môi trường kinh doanh được đánh giá qua các chỉ tiêu so sánh ở bình diện quốc tế thay vì các chỉ tiêu, báo cáo của chính các Bộ, ngành, địa phương. Các Bộ, ngành của Việt Nam cũng mở hơn trong việc trao đổi với các đối tác quốc tế về các vấn đề cải cách môi trường kinh doanh.

Theo đó, điểm số và vị trí của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể trong Bảng Xếp hạng Môi trường kinh doanh của NHTG. Xếp hạng môi trường kinh doanh cũng ghi nhận Việt Nam là một trong những nước thực hiện nhiều cải cách nhất trong 17 năm qua với 44 cải cách. Trong đó, chỉ riêng 6 năm từ khi thực hiện Nghị quyết 19, Việt Nam đã có 20 cải cách được ghi nhận. Đáng chú ý là chỉ số Nộp thuế và bảo hiểm xã hội (BHXH), Tiếp cận điện năng, Tiếp cận tín dụng liên tục được NHTG ghi nhận cải cách trong những năm qua, phù hợp với những đánh giá, phân tích về mức độ vào cuộc của các Bộ, ngành. Theo Báo cáo Môi trường kinh doanh 2020 (Doing Business 2020), điểm số của Việt Nam đã tăng 1,44 điểm so với năm trước (từ 68,36 điểm lên 69,8 điểm), nhưng lại tụt 1 bậc về thứ hạng. Dù không nhiều, nhưng mức tụt hạng này cho thấy tốc độ cải thiện vẫn còn chậm hơn so với các quốc gia khác.

**Bảng 19: Xếp hạng và điểm số các chỉ số Môi trường kinh doanh của Việt Nam, 2018-2019**

	2018		2019		
	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm trung bình CPTPP
Tổng	68,36	69	69,80	70	76,99
Khởi sự kinh doanh	<b>84,82</b>	<b>104</b>	85,10	115	91,09
Giấy phép xây dựng	79,05	21	79,30	25	79,56
Tiếp cận điện năng	87,94	27	88,20	27	83,78
Đăng ký sở hữu tài sản	71,09	60	71,10	64	73,77
Tiếp cận tín dụng	75,00	32	<b>80,00</b>	<b>25</b>	<b>80,45</b>
Bảo vệ NĐT thiểu số	55,00	89	54,00	97	69,27
Nộp thuế	<b>62,87</b>	<b>131</b>	<b>69,00</b>	<b>109</b>	<b>78,54</b>
Thương mại qua biên giới	70,83	100	70,80	104	79,16
Giải quyết tranh chấp hợp đồng	<b>62,07</b>	<b>62</b>	62,10	68	67,39
Giải quyết phá sản	34,93	133	38,00	122	66,65

Nguồn: NHTG (2020).

**Bảng 20: Kết quả cải cách của Việt Nam được ghi nhận trong Báo cáo Môi trường kinh doanh**

	Lĩnh vực cải cách Môi trường kinh doanh được ghi nhận	Số lượng
2014	- Tiếp cận tín dụng (thành lập Trung tâm thông tin tín dụng) - Nộp thuế và BHXH (giảm thuế TNDN)	2

2015	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khởi sự kinh doanh (giảm thời gian khắc dấu và đăng ký mẫu dấu)</li> <li>- Tiếp cận điện năng (giảm thời gian, tăng cường hiệu quả kết nối điện năng, bãi bỏ thủ tục với cơ quan PCCC)</li> <li>- Tiếp cận tín dụng (cải thiện hệ thống thông tin tín dụng, bảo đảm quyền lợi của chủ nợ có bảo đảm)</li> <li>- Nộp thuế và BHXH (giảm thuế TNDN, giảm thời gian và số lần nộp thuế)</li> <li>- Giải quyết phá sản doanh nghiệp (một số điểm mới của Luật Phá sản: đơn giản thủ tục thanh lý và phục hồi doanh nghiệp; điều chỉnh quy định về giao dịch vô hiệu; bổ sung quy định về quản tài viên, doanh nghiệp quản lý và thanh lý tài sản)</li> </ul>	5
2016	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo vệ nhà đầu tư (tăng quyền của cổ đông thiểu số; tăng yêu cầu về minh bạch)</li> <li>- Nộp thuế và BHXH (đơn giản hóa thủ tục, giảm nội dung hồ sơ, bãi bỏ phí bảo vệ môi trường)</li> <li>- Thương mại qua biên giới (cải cách thủ tục hải quan và quản lý, kiểm tra chuyên ngành)</li> </ul>	3
2017	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp cận điện năng (ứng dụng hệ thống quản lý điện hiệu quả SCADA)</li> <li>- Tiếp cận tín dụng (mở rộng phạm vi tài sản được sử dụng thế chấp)</li> <li>- Nộp thuế và BHXH (áp dụng giao dịch điện tử trong nộp BHXH, hạn chế giao dịch tiền mặt trong hoàn thuế)</li> <li>- Thương mại qua biên giới (cải cách thủ tục hải quan và thông quan hàng hóa)</li> <li>- Giải quyết tranh chấp hợp đồng (áp dụng hòa giải tự nguyện)</li> </ul>	5
2018	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khởi sự kinh doanh (thực hiện thủ tục trực tuyến và giảm phí)</li> <li>- Nộp thuế và BHXH (thực hiện thủ tục trực tuyến và kết hợp nộp thuế môn bài và thuế GTGT; giảm tỷ lệ nộp bảo hiểm thất nghiệp)</li> <li>- Giải quyết tranh chấp hợp đồng (công khai bản án)</li> </ul>	3
2019	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp cận tín dụng: cải thiện tiếp cận thông tin tín dụng.</li> <li>- Nộp thuế: tạo thuận lợi hơn cho hoạt động nộp thuế thông qua nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của cơ quan thuế.</li> </ul>	2
<b>TỔNG</b>		<b>20</b>

*Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo Doing Business, 2015-2020.*

Những cải cách về thủ tục hải quan và quản lý, kiểm tra chuyên ngành được ghi nhận, thể hiện qua kết quả giảm thời gian và chi phí thông quan hàng hóa. Tuy vậy, do nỗ lực chậm và kết quả cải cách hạn chế hơn so với các nước nên mặc dù có cải cách, chỉ số này của Việt Nam vẫn giảm bậc. Thực tế cho thấy, rào cản trong quản lý chuyên ngành, nhất là thủ tục kiểm dịch động vật, kiểm tra chất lượng là nguyên nhân chủ yếu dẫn tới kéo dài thời gian thông quan. So sánh với các nước trong khu vực ASEAN thì thời gian và chi phí thông quan của Việt Nam cũng lâu hơn. Thời gian thông quan ở Việt Nam gấp 2 lần của Thái Lan, gấp 3 lần Malaysia và lâu hơn nhiều so với Singapore. Chi phí thực hiện thủ tục thông quan đối với hàng nhập khẩu ở nước ta tương đương Indonesia, gấp hơn 2 lần Thái Lan, Malaysia và Singapore.

Trong các quốc gia CPTPP, nhìn chung thứ hạng của Việt Nam ở hầu hết các chỉ số đều thấp, ngoại trừ chỉ số về tiếp cận tín dụng, giấy phép xây dựng và tiếp cận điện năng. Dù vậy, cơ hội để cải thiện là có nếu Việt Nam thực sự quyết tâm. Cần lưu ý, các

nước CPTPP có thứ hạng rất cao, nếu không nói là hàng đầu về nhiều lĩnh vực như Khởi sự kinh doanh, Tiếp cận tín dụng, Đăng ký sở hữu tài sản, v.v.

**Bảng 21: Xếp hạng Môi trường kinh doanh của các nước CPTPP năm 2019**

Quốc gia	Xếp hạng	Khởi sự kinh doanh	Giấy phép xây dựng	Tiếp cận điện năng	Đăng ký sở hữu tài sản	Tiếp cận tín dụng	Bảo vệ NĐT thiểu số	Nộp thuế	Thương mại qua biên giới	Giải quyết tranh chấp hợp đồng	Giải quyết phá sản
New Zealand	1	1	7	48	2	1	3	9	63	23	36
Singapore	2	4	5	19	21	37	3	7	47	1	27
Malaysia	12	126	2	4	33	37	2	80	49	35	40
Australia	14	7	11	62	42	4	57	28	106	6	20
Canada	23	3	64	124	36	15	7	19	51	100	13
Nhật Bản	29	106	18	14	43	94	57	51	57	50	3
Mexico	60	107	93	106	105	11	61	120	69	43	33
Brunei	66	16	54	31	144	1	128	90	149	66	59
Chile	59	57	41	39	63	94	51	86	73	54	53
Peru	76	133	65	88	55	37	45	121	102	83	90
Việt Nam	70	115	25	27	64	25	97	109	104	68	122

*Nguồn: NHTG (2020).*

### 2.7.2.2 Xếp hạng chỉ số Quản trị toàn cầu

Chỉ số quản trị toàn cầu<sup>60</sup> (WGI) bao gồm 6 nhóm chỉ số thành phần là: Hiệu quả của chính phủ<sup>61</sup>, Nhà nước pháp quyền<sup>62</sup>, Ổn định chính trị và không có bạo lực<sup>63</sup>, Kiểm soát tham nhũng<sup>64</sup>; Chất lượng các quy định pháp lý<sup>65</sup>, và Tiếng nói và trách nhiệm giải trình<sup>66</sup>. Xem xét những so sánh này có thể giúp Việt Nam nhận ra các khía cạnh về chất lượng quản trị nhà nước mà Việt Nam cần tập trung xử lý mạnh mẽ và quyết liệt nếu muốn thúc đẩy hơn nữa hiệu quả cải cách thể chế.

<sup>60</sup> Tiếng Anh: Worldwide Governance Indicator.

<sup>61</sup> Tiếng Anh: Government Effectiveness. Chỉ số Hiệu quả của chính phủ phản ánh cảm nhận về chất lượng dịch vụ công, chất lượng dịch vụ dân sự và mức độ độc lập với áp lực chính trị, chất lượng xây dựng, thực thi chính sách và độ tin cậy của cam kết chính phủ trong việc thực hiện các chính sách đó.

<sup>62</sup> Tiếng Anh: Rule of Law. Phản ánh nhận thức về mức độ mà các đại lý tin tưởng và tuân thủ các quy tắc của xã hội, và đặc biệt là chất lượng thực thi hợp đồng, quyền tài sản, cảnh sát và tòa án, cũng như khả năng phạm tội và bạo lực.

<sup>63</sup> Tiếng Anh: Political stability and Absence of Violence. Sự ổn định chính trị và sự vắng mặt của bạo lực / Chủ nghĩa khủng bố đo lường nhận thức về khả năng bất ổn chính trị và / hoặc bạo lực có động cơ chính trị, bao gồm khủng bố.

<sup>64</sup> Tiếng Anh: Control of Corruption. Phản ánh nhận thức về mức độ mà quyền lực công được thực thi vì lợi ích cá nhân, bao gồm cả các hình thức tham nhũng nhỏ và lớn, cũng như "bắt giữ" nhà nước bởi giới tinh hoa và lợi ích cá nhân.

<sup>65</sup> Tiếng Anh: Regulatory Quality. Chỉ số Chất lượng quy định pháp luật đo lường cảm nhận về khả năng của chính phủ trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách và quy định khuyến khích và thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân.

<sup>66</sup> Tiếng Anh: Voice and Accountability. Phản ánh nhận thức về mức độ mà công dân của một quốc gia có thể tham gia vào việc lựa chọn chính phủ của họ, cũng như tự do ngôn luận, tự do lập hội và truyền thông tự do.

**Bảng 22: Chỉ số Hiệu quả của chính phủ của các nước CPTPP, 2007-2018**

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Australia	96,12	95,63	94,26	95,22	94,79	94,31	94,79	92,31	92,31	92,31	92,31	92,79
Brunei	79,61	78,64	77,51	77,99	77,25	76,30	74,88	82,21	82,21	82,21	84,13	87,02
Canada	94,66	95,15	95,69	95,69	96,21	95,26	97,16	95,19	94,71	95,19	97,12	94,71
Chile	87,38	84,47	85,17	86,60	85,31	86,26	86,73	84,62	83,17	79,33	77,88	81,73
Nhật Bản	88,83	88,35	88,52	90,43	89,57	88,63	93,84	96,15	95,19	95,67	93,27	94,23
Malaysia	85,44	82,52	78,95	82,78	81,04	76,78	79,15	82,69	76,92	75,96	75,48	81,25
Mexico	58,74	60,68	60,29	60,29	63,51	63,51	63,03	61,54	61,54	58,65	52,40	47,60
New Zealand	93,69	93,69	97,61	96,65	98,10	96,21	96,21	98,56	98,56	97,60	95,19	93,75
Peru	35,44	44,66	41,63	48,33	48,34	49,29	49,76	44,23	44,23	45,67	48,56	44,23
Singapore	100,0	100,00	100,00	100,00	99,53	99,53	99,53	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Việt Nam	46,60	47,09	48,33	46,41	47,39	45,97	46,45	51,44	55,29	53,85	53,37	53,37

Nguồn: Chỉ số quản trị toàn cầu (WGI) năm 2018.

**Bảng 23: Chỉ số Nhà nước pháp quyền của các nước CPTPP, 2007-2018**

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Australia	94,26	95,19	94,79	95,26	95,77	95,77	95,77	96,15	94,71	94,71	93,27	92,79
Brunei	62,20	65,38	72,04	72,51	76,53	73,24	68,08	69,23	66,83	71,63	74,52	75,00
Canada	96,17	96,15	96,68	96,68	94,37	95,31	95,31	95,19	95,67	96,63	95,67	94,71
Chile	88,04	88,46	88,15	88,15	88,73	88,73	87,79	87,98	87,02	85,10	81,73	83,65
Nhật Bản	89,47	88,94	87,68	87,68	87,32	87,79	90,14	89,42	89,42	89,42	89,90	90,38
Malaysia	63,16	60,10	63,51	64,93	64,79	64,79	63,85	73,56	68,75	69,23	64,42	74,52
Mexico	37,80	29,81	35,55	35,55	34,27	37,09	35,68	37,98	38,46	31,73	31,73	27,40
New Zealand	96,65	97,12	99,05	98,10	98,59	98,59	98,12	98,56	98,08	98,56	98,08	98,08
Peru	26,79	25,96	32,70	34,12	31,92	34,74	34,74	34,13	37,50	34,13	33,17	32,69
Singapore	91,39	91,35	91,47	91,94	92,96	94,37	94,37	93,27	94,23	96,15	96,63	97,12
Việt Nam	38,28	38,46	36,97	32,70	34,74	35,21	39,91	41,83	43,75	56,73	56,25	54,33

Nguồn: Chỉ số quản trị toàn cầu (WGI) năm 2018.

**Bảng 24: Chỉ số Ổn định chính trị và không có bạo lực của các nước CPTPP, 2007-2018**

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Australia	78,74	80,29	76,78	78,20	74,88	82,46	83,41	85,24	75,71	89,05	79,52	82,86
Brunei	90,82	89,90	97,16	93,36	86,73	75,36	87,20	94,76	93,81	91,43	90,00	91,90
Canada	82,13	85,10	89,10	81,04	86,26	89,10	86,73	92,86	95,24	93,81	88,10	84,76
Chile	58,94	58,65	66,82	68,25	62,09	57,82	59,72	60,00	60,00	60,48	61,90	61,43
Nhật Bản	82,61	77,40	84,83	77,73	81,99	78,20	82,94	80,00	89,05	82,38	88,57	88,10
Malaysia	49,28	48,56	42,65	51,18	49,29	44,08	47,39	57,62	56,67	49,52	51,43	54,29
Mexico	23,67	19,23	22,27	23,22	26,07	24,64	23,22	17,62	21,43	23,81	20,48	25,71
New Zealand	94,69	91,83	86,73	91,47	97,63	96,68	98,58	99,52	99,05	99,52	98,57	99,05
Peru	20,77	17,31	13,74	16,59	21,80	19,43	20,38	27,14	32,38	38,10	36,19	37,14
Singapore	92,75	99,04	90,52	90,52	91,00	97,16	96,68	93,33	96,19	99,05	99,05	98,57
Việt Nam	52,17	49,52	53,08	51,66	54,03	55,92	56,87	44,29	50,00	54,76	56,67	53,81

Nguồn: Chỉ số quản trị toàn cầu (WGI) năm 2018.

Trong các kết quả thành phần WGI năm 2018, Việt Nam đạt kết quả tốt nhất về hiệu quả của chính phủ, ổn định chính trị, nhà nước pháp quyền. Tuy nhiên, ngoại trừ chỉ số hiệu quả của chính phủ không thay đổi nhiều so với năm 2017, hai chỉ số về ổn định chính trị, nhà nước pháp quyền đều giảm điểm (lần lượt từ 56,67 điểm xuống 53,81 điểm và từ 56,25 điểm xuống 54,33 điểm). Tuy nhiên, nếu phân nhóm thu nhập, ba chỉ số này của Việt Nam đều có điểm số khá cao, xấp xỉ ngang bằng với nhiều nước có thu nhập trung bình cao và tốt hơn nhiều nước thu nhập trung bình thấp.



Dù vậy, chỉ số chất lượng quy định pháp luật của Việt Nam có điểm số thấp nhất trong các nước CPTPP, chỉ đạt 36,54 điểm năm 2018. Tuy chỉ số này có xu hướng tăng nhưng tốc độ tăng vẫn còn chậm, đòi hỏi Việt Nam phải nỗ lực rất nhiều mới có thể đuổi kịp các quốc gia có thu nhập cao, chẳng hạn Singapore (99,52), New Zealand (98,56), Australia (98,08), Canada (93,75). Hai chỉ số còn lại - soát tham nhũng, Tiếng nói của người dân và trách nhiệm giải trình – của Việt Nam nhìn chung không được đánh giá cao. Điểm số của Việt Nam cho các chỉ số này tương đối thấp và ít được cải thiện. Cụ thể, chỉ số kiểm soát tham nhũng của Việt Nam đạt 37,98 điểm năm 2018, chỉ hơn Peru (34,62 điểm), và Mexico (18,75 điểm). Nhóm chỉ số tiếng nói của người dân, trách nhiệm giải trình của Việt Nam bị đánh giá thấp nhất, thậm chí còn giảm điểm so với những năm trước.

**Bảng 25: Chỉ số Chất lượng quy định pháp luật của các quốc gia CPTPP, 2007-2018**

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Australia	95,63	96,60	99,04	96,65	98,10	97,16	97,16	98,08	96,15	97,60	98,08	98,08
Brunei	79,61	74,27	82,30	82,30	84,36	84,83	82,46	79,81	76,92	71,15	75,48	74,52
Canada	94,17	95,63	96,65	96,17	95,73	95,73	95,26	97,60	93,75	94,23	97,60	93,75
Chile	92,23	92,72	92,34	91,39	91,47	92,42	91,94	91,83	88,94	89,90	88,94	88,94
Nhật Bản	84,95	83,50	82,78	81,82	81,99	84,36	82,94	84,13	85,10	90,38	89,90	87,98
Malaysia	66,99	61,17	61,72	70,33	71,09	70,14	73,46	75,96	74,04	75,48	74,52	74,04
Mexico	63,59	62,62	57,89	58,37	58,29	67,77	67,30	66,83	64,90	64,42	61,54	60,58
New Zealand	96,60	98,06	99,52	98,56	100,0	98,58	98,10	99,04	99,04	99,04	99,04	98,56
Peru	60,19	63,11	63,64	65,07	66,82	68,25	66,35	68,75	69,23	69,71	67,31	71,15
Singapore	98,06	98,54	97,61	98,09	96,68	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	99,52	99,52
Việt Nam	30,10	30,10	28,23	28,71	30,33	27,96	28,44	30,77	35,58	35,10	36,54	36,54

*Nguồn: Chỉ số quản trị toàn cầu (WGI) năm 2018.*

**Bảng 26: Chỉ số Kiểm soát tham nhũng của các nước CPTPP, 2007-2018**

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Australia	95,63	96,12	96,17	95,24	96,21	95,73	93,84	95,19	94,23	93,27	92,79	92,79
Brunei	62,14	71,36	79,90	78,10	77,25	71,56	72,99	69,71	69,23	70,19	75,00	79,81
Canada	95,15	95,63	96,65	96,19	95,26	95,26	95,26	94,23	95,19	96,15	95,67	94,71
Chile	90,78	90,78	89,47	90,48	90,05	91,00	90,52	90,87	87,50	82,69	82,21	81,73
Nhật Bản	85,44	88,83	89,00	91,43	91,00	91,94	92,42	92,79	91,35	90,87	90,38	89,42
Malaysia	61,65	56,80	56,94	60,95	57,82	63,98	67,30	66,83	63,46	60,10	58,17	63,94
Mexico	49,03	50,00	47,85	42,86	41,71	42,65	37,44	24,52	24,04	25,96	16,35	18,75
New Zealand	99,03	98,54	99,52	99,52	99,53	99,53	99,53	100,00	100,00	100,00	100,00	99,52
Peru	50,00	53,40	47,37	51,90	52,13	43,60	41,23	34,13	34,62	43,27	38,94	34,62
Singapore	98,06	98,06	98,09	98,57	96,68	97,16	96,68	96,15	96,63	97,12	97,60	99,04
Việt Nam	30,58	28,16	34,45	31,43	32,70	36,02	38,86	40,87	41,83	37,50	31,25	37,98

*Nguồn: Chỉ số quản trị toàn cầu (WGI) năm 2018.*

**Bảng 27: Chỉ số Tiếng nói và trách nhiệm giải trình của các nước CPTPP, 2007-2018**

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Australia	94,23	94,71	94,31	94,79	95,77	95,77	94,37	93,60	93,10	94,09	94,58	95,57
Brunei	18,27	19,23	28,91	29,86	29,11	30,99	30,99	29,06	26,11	23,15	22,66	24,63
Canada	95,19	95,19	95,26	93,84	94,37	94,37	95,31	95,57	96,06	96,06	96,06	96,06
Chile	85,10	80,29	79,15	82,94	82,63	83,10	84,51	80,79	79,31	77,83	79,31	82,27
Nhật Bản	75,96	75,48	79,62	81,04	82,16	84,51	84,98	79,31	78,82	77,34	80,30	80,30



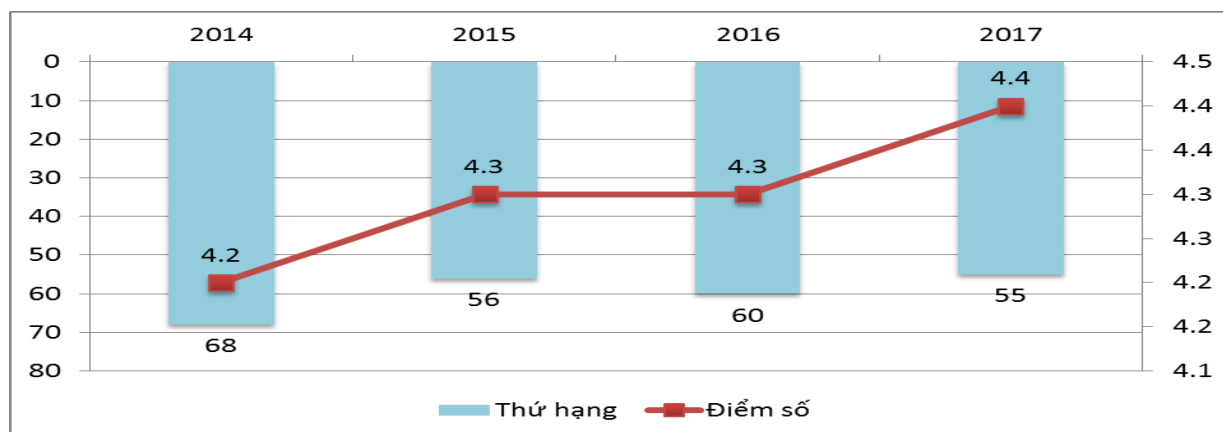
Malaysia	32,69	29,81	31,28	32,23	31,46	36,15	37,09	35,47	33,99	33,99	34,48	41,38
Mexico	52,40	51,92	55,45	54,98	53,05	53,99	53,05	48,77	44,33	43,84	42,86	45,81
New Zealand	97,60	97,12	97,16	97,16	98,12	97,65	97,65	96,55	98,03	98,03	98,52	99,51
Peru	51,44	52,40	51,18	52,61	53,52	54,46	52,11	54,68	54,68	55,17	55,17	55,17
Singapore	35,58	35,10	40,76	40,28	45,07	51,64	50,70	45,81	41,38	40,89	41,38	41,87
Việt Nam	8,17	8,17	8,06	7,58	8,45	8,92	10,80	9,36	10,34	10,34	10,84	9,36

Nguồn: Chỉ số quản trị toàn cầu (WGI) năm 2018

### 2.7.2.3 Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu

Theo Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index – GCI) của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), từ 2014 đến 2017, điểm số năng lực cạnh tranh quốc gia của nước ta liên tục được cải thiện mặc dù thứ hạng thay đổi không bền vững. Trong đó, năm 2017, có 5/12 chỉ số trụ cột tăng điểm, 6/12 chỉ số trụ cột tăng bậc (với 32/114 chỉ số thành phần vừa tăng điểm và tăng bậc, 24/114 chỉ số thành phần tăng hạng nhưng điểm số không đổi hoặc tăng điểm nhưng thứ hạng không đổi). Điều này cho thấy Việt Nam tiếp tục có cải cách, nhưng vẫn còn nhiều trụ cột chưa được cải thiện hoặc mức độ cải thiện chưa bền vững.

**Hình 38: Thứ hạng và điểm số Năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam, 2014-2017**



Nguồn: Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu của WEF (2014-2017).

Trong bối cảnh công nghệ thay đổi mạnh mẽ và những diễn biến nhanh, phức tạp của nền kinh tế - chính trị toàn cầu, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) đã thay đổi cách thức đánh giá và xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu, chú trọng tới yếu tố thúc đẩy tăng trưởng trong dài hạn và nâng cao thu nhập của người dân. Với cách tiếp cận mới, chỉ số này có tên gọi mới là Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 (GCI 4.0). Năm 2018, WEF chính thức áp dụng phương pháp mới và công bố Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2018. Do cách tiếp cận khác nhau nên xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 không so sánh được với xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu trước đây.

**Bảng 28: Điểm số và xếp hạng chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 của Việt Nam năm 2018-2019**

	Báo cáo 2018		Báo cáo 2019	
	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng

<b>GCI 4.0</b>	<b>58</b>	<b>77</b>	<b>61,5</b>	<b>67</b>
Trụ cột 1: Thể chế	49,5	94	49,8	89
Vốn xã hội	48	93	48	90
Minh bạch ngân sách	<b>65,4</b>	<b>42</b>	<b>15</b>	<b>84</b>
Độc lập tư pháp	40,2	89	40,9	85
Hiệu quả của khung pháp lý trong việc phân biện các quy định pháp luật	38,1	69	42,9	59
Tự do báo chí	25	139	25,1	139
Chi phí tuân thủ pháp luật	34,6	96	39,8	79
Hiệu quả khuôn khổ pháp lý giải quyết tranh chấp	38,5	88	43,0	76
Mức độ tham gia dịch vụ công trực tuyến	69,1	69	69,1	69
Định hướng tương lai của Chính phủ	43,9	75	60,8	40
Ổn định chính sách	-	-	50,3	67
Phản ứng về thay đổi	-	-	49,4	53
Quy định pháp lý thích ứng linh hoạt với mô hình kinh doanh số	-	-	43,1	71
Tầm nhìn dài hạn	-	-	52,5	58
Tham nhũng	35	91	33	101
Quyền tài sản	47,9	104	49,8	98
Bảo vệ SHTT	42,2	105	44,4	105
Chất lượng hành chính đất đai	46,7	78	46,7	80
Chất lượng chuẩn mực kế toán, kiểm toán	42,5	128	43,2	128
Quy định về giải quyết xung đột lợi ích	43	112	43	112
Quản trị cổ đông	67	32	67	37

Nguồn: Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 năm 2019.

Theo kết quả xếp hạng của WEF năm 2019, chỉ số Năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam tăng 10 bậc so với năm 2018, đồng thời điểm số tăng 3,5 điểm (từ 58 điểm năm 2018 lên 61,5 điểm). Theo đó, Việt Nam là nước có mức độ cải thiện năng lực cạnh tranh nhanh nhất trên thế giới. Kết quả này đạt được là do 8/12 trụ cột tăng điểm và tăng xếp hạng, trong đó có các lĩnh vực quan trọng như thể chế, ứng dụng CNTT, mức độ năng động trong kinh doanh, năng lực đổi mới sáng tạo, kỹ năng, v.v.<sup>67</sup> Những kết quả trên cho thấy các động lực thúc đẩy đổi mới sáng tạo để bắt kịp xu thế 4.0 của Việt Nam đã có những kết quả nhất định.

**Bảng 29: Xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 các quốc gia CPTPP năm 2019**

Nội dung	Úc	Bru- nei	Cana- da	Chi- le	Nhật Bản	Malay -sia	Mexi- co	New Zeal- and	Peru	Singa- pore	Việt Nam
Chỉ số năng lực cạnh tranh	16	56	14	33	6	27	48	19	65	1	67

<sup>67</sup> Cụ thể, theo Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 năm 2019, Việt Nam có cải thiện ở một số chỉ tiêu như: Thể chế tăng 0,3 điểm (từ 49,5 điểm lên 49,8 điểm) và tăng 5 bậc (từ 94 lên 89); Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) tăng 25,7 điểm (từ 43,3 điểm lên 69,0 điểm) và 54 bậc (từ 95 lên 41); Thị trường sản phẩm tăng 1,9 điểm (từ 52,1 điểm lên 54 điểm) và 32 bậc (từ 102 lên 79); Mức độ năng động trong kinh doanh tăng 2,8 điểm (từ điểm 53,7 lên 56,5 điểm) và 12 bậc (từ bậc 101 lên 89); Thị trường lao động tăng 2,6 điểm (từ 55,6 điểm lên 58,2 điểm) và 7 bậc (từ bậc 90 lên 83); Năng lực đổi mới sáng tạo tăng 3,4 điểm (từ 33,4 điểm lên 36,8 điểm) và 6 bậc (từ thứ hạng 82 lên thứ hạng 76); Kỹ năng tăng 2,7 điểm (từ 54,3 điểm lên 57 điểm) và 4 bậc (từ thứ hạng 97 lên 93); Quy mô thị trường tăng 0,9 điểm (từ 70,9 điểm lên 71,8 điểm) và 3 bậc (từ vị trí 29 lên vị trí 26).

toàn cầu 4.0											
Trụ cột 1: Thể chế	17	50	13	32	19	25	98	3	94	2	89
<b>Thể chế khu vực công</b>											
Vốn xã hội	2	40	11	62	98	30	121	1	80	15	90
Minh bạch ngân sách	10		16	34	27	52	6	1	13		84
Độc lập tư pháp	10	70	15	32	5	29	103	2	122	14	85
Hiệu quả của khung pháp lý trong việc phân biện các quy định pháp luật	38	129	24	48	19	12	98	9	105	15	59
Tự do báo chí	20	125	18	40	55	100	118	7	68	124	139
Chi phí tuân thủ pháp luật	80	83	38	77	31	5	116	25	128	1	79
Hiệu quả khuôn khổ pháp lý giải quyết tranh chấp	30	60	23	50	16	15	112	10	134	1	76
Mức độ tham gia dịch vụ công trực tuyến	5	93	27	45	5	32	17	5	35	13	69
Định hướng tương lai của Chính phủ	22	64	18	30	17	25	67	41	108	8	40
Ổn định chính sách	36	50	26	23	21	14	94	25	78	2	67
Quy định pháp lý thích ứng linh hoạt với mô hình kinh doanh số	30	102	27	39	34	5	53	13	107	3	71
Tham nhũng	13	29	9	26	18	55	116	2	91	3	101
Quyền tài sản	9	74	19	32	5	24	86	12	121	3	98
Bảo vệ SHTT	11	62	24	42	8	25	67	10	124	2	105
Chất lượng hành chính đất đai	47	55	41	80	22	6	69	11	59	1	80
<b>Thể chế khu vực tư nhân</b>											
Chất lượng chuẩn mực kế toán, kiểm toán	14	90	12	21	16	29	43	8	78	3	128
Quy định về giải quyết xung đột lợi ích	53	34	6	27	27	4	53	2	27	2	112
Quản trị cổ đông	64	55	28	89	89	17	75	28	75	37	32

*Nguồn: Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 năm 2020.*

So sánh trong ASEAN, Việt Nam vẫn đứng sau hầu hết các nước ASEAN. Trong khối CPTPP, khoảng cách của Việt Nam cũng dần được thu hẹp, nhưng Việt Nam vẫn xếp cuối trong nhóm các nước này, kém xa Singgapo và Nhật Bản, Australia, Canada. Xem xét về trụ cột thể chế, trong các nước CPTPP, Việt Nam chỉ có xếp hạng cao hơn Mexico và Peru. Về điểm thành phần, Việt Nam được đánh giá tương đối tốt về Quản trị cổ đông, chỉ xếp sau Canada, Malaysia và New Zealand. Đánh giá về minh bạch ngân sách cũng tương đối tốt so với các nước CPTPP. Đánh giá của WEF về thể chế Quyền tài sản và Bảo vệ SHTT của Việt Nam kém, chỉ cao hơn Peru và kém xa các đối tác trong khu vực. Đối với thể chế cho khu vực tư nhân, ngoại trừ chỉ số Quản trị cổ đông, cả hai chỉ số Chất lượng chuẩn mực kế toán, kiểm toán và Quy định về giải quyết xung đột lợi ích của Việt Nam đều không được đánh giá cao và có vị trí thấp trong bảng xếp hạng, kém hơn rất nhiều so với các nước trong khu vực CPTPP. Thực tế này hàm ý Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực đẩy nhanh quá trình phát triển theo xu thế 4.0; tập trung hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh; ứng dụng CNTT rộng rãi, trong đó có lĩnh vực hành chính công; nâng cao hiệu quả các thị trường; có cơ chế khuyến khích, thúc đẩy tính sáng tạo, năng động trong kinh doanh thay vì tư duy tạo rào cản để quản lý.

\*\*\*\*\*

**Tóm lại**, mặc dù đã đạt được một số chuyển biến tích cực, nhưng về cơ bản tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn chủ yếu phát triển theo chiều rộng, mở rộng quy mô, phụ thuộc nhiều vào các yếu tố về vốn, tài nguyên, lao động trình độ thấp; đóng góp của tri thức, khoa học và công nghệ, lao động có kỹ năng còn hạn chế. Bên cạnh đó, tăng trưởng của Việt Nam tiếp tục phụ thuộc nhiều vào FDI và xuất khẩu, chưa khai thác hết thị trường trong nước có quy mô tương đối lớn và rất có tiềm năng. Khu vực doanh nghiệp trong nước cũng chưa có đủ năng lực cạnh tranh quốc tế để tồn tại và phát triển trong điều kiện nước ta thực hiện các cam kết hội nhập. Tỷ lệ hàng xuất khẩu có hàm lượng công nghệ thấp vẫn còn cao. Chất lượng FDI còn thấp, một số dự án gây ô nhiễm môi trường, gây hậu quả nặng nề về kinh tế-xã hội. Kết nối giữa FDI với khu vực kinh tế trong nước yếu. Một số ngành đã tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, nhưng chỉ ở công đoạn có giá trị gia tăng thấp. Tăng trưởng vẫn nhờ vào mở rộng quy mô những ngành sử dụng nhiều lao động, hàm lượng công nghệ thấp, còn ít các ngành công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ kém phát triển dẫn đến tỷ trọng giá trị gia tăng trong nước của sản phẩm thấp và tiếp tục phụ thuộc vào nhập khẩu đầu vào.

Thực tiễn cho thấy thể chế kinh tế của Việt Nam chưa đáp ứng nhu cầu phát triển, chưa theo kịp và đáp ứng yêu cầu phát triển, chưa theo kịp thực tiễn trong nước cũng như trên trường quốc tế nhất là trong khi có sự đổi mới rõ nét và mạnh mẽ về quan hệ quốc tế, hội nhập quốc tế. Chưa có thêm chuyển biến đáng kể trong việc vận động các nền kinh tế công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường trong năm 2019 – năm bắt đầu thực hiện CPTPP. Cải thiện môi trường kinh doanh vẫn là một thách thức đối với Việt Nam, khoảng cách so với các quốc gia có thứ hạng cao nhất ở từng chỉ số của xếp hạng môi trường kinh doanh còn rất lớn. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế chậm được cải thiện. Chất lượng tăng trưởng thấp, chủ yếu dựa vào tăng vốn và lao động, đóng góp của TFP còn khiêm tốn, năng suất chậm cải thiện. Việt Nam cũng đang đứng trước những thách thức không nhỏ về môi trường và biến đổi khí hậu. Chính những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến việc nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức trong khi thực hiện CPTPP nói riêng và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam nói chung.

### **3 Mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp đối với CPTPP**

#### **3.1 Tổng quan doanh nghiệp Việt Nam**

##### **3.1.1 Chính sách phát triển doanh nghiệp**

Năm 1986, Đại hội Đảng lần thứ 6 ban hành chính sách “Đổi mới”, chính thức thừa nhận khu vực tư nhân là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung, ban hành mới nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sự phát triển của dn thuộc mọi thành phần, đặc biệt DNNVV (bao gồm Luật Đầu tư (sửa đổi)<sup>68</sup>, Luật Doanh

<sup>68</sup> Luật số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014 (hiệu lực từ 1/7/2015).

ng nghiệp (sửa đổi)<sup>69</sup>, Luật Thuế Giá trị gia tăng<sup>70</sup>, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013<sup>71</sup>, Luật Phá sản (sửa đổi)<sup>72</sup>, Luật Hải quan (sửa đổi)<sup>73</sup>, Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi)<sup>74</sup>, Luật Đầu tư công<sup>75</sup>, v.v.). Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 (khóa XII) ngày 3/6/2017 (Nghị quyết 10-NQ/TW)<sup>76</sup> khẳng định tầm quan trọng của phát triển khu vực kinh tế tư nhân thành một động lực của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN tại Việt Nam. Để tiếp tục nâng cao hiệu lực pháp lý, đẩy mạnh thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt DNNVV, Quốc hội đã thông qua Luật Hỗ trợ DNNVV<sup>77</sup> (hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018) và được kỳ vọng sẽ tạo ra cú hích quan trọng đối với sự phát triển của khu vực doanh nghiệp tư nhân trong thời gian tới.

Công tác cải cách tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư kinh doanh, nâng cao chất lượng phục vụ của Chính phủ, chính quyền các cấp đối với doanh nghiệp cũng đã được quyết liệt triển khai, bao gồm các Nghị quyết số 19/NQ-CP trước kia và nay là Nghị quyết 02/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; Nghị quyết số 35/NQ-CP năm 2016<sup>78</sup> và Chỉ thị số 26/CT-TTg năm 2017<sup>79</sup> về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Nghị quyết số 139/NQ-CP<sup>80</sup> về cắt giảm mức phí, chi phí cho doanh nghiệp; Nghị quyết số 98/NQ-CP ban hành chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW; v.v. Trên cơ sở đó, nhiều văn bản chính sách hướng dẫn thực thi đã được ban hành nhằm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp như Nghị định 126/2017/NĐ-CP<sup>81</sup> về chuyển DNNN thành công ty cổ phần; Nghị định 111/2015/NĐ-CP về phát triển CNHT<sup>82</sup>; Nghị định 34/2018/NĐ-CP về Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV<sup>83</sup>; Nghị định 38/2018/NĐ-CP về đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo<sup>84</sup>; Nghị định 39/2018/NĐ-CP về hướng dẫn thực hiện Luật Hỗ trợ DNNVV<sup>85</sup>; Nghị định 108/2018/NĐ-CP<sup>86</sup> về đăng ký doanh

<sup>69</sup> Luật số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 (hiệu lực từ 1/7/2015).

<sup>70</sup> Luật số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013 (hiệu lực từ 1/1/2014).

<sup>71</sup> Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 (hiệu lực từ 1/1/2014).

<sup>72</sup> Luật số 51/2014/QH13 ngày 19/6/2014 (hiệu lực từ 1/1/2015).

<sup>73</sup> Luật số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014 (hiệu lực từ 1/1/2015).

<sup>74</sup> Luật số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 (hiệu lực từ 1/1/2016).

<sup>75</sup> Luật số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014 (hiệu lực từ 1/1/2015, còn hiệu lực tới 31/12/2019); Luật số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 (hiệu lực từ ngày 1/1/2020).

<sup>76</sup> Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa do Ban Chấp hành Trung ương ban hành.

<sup>77</sup> Luật số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017 (hiệu lực từ 1/1/2018) về Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

<sup>78</sup> Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 15/5/2016.

<sup>79</sup> Chỉ thị 26/CT-TTg ngày 6/6/2017 về tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP.

<sup>80</sup> Nghị quyết 139/NQ-CP ngày 9/11/2018 về Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp.

<sup>81</sup> Nghị định 126/2017/NĐ-CP về chuyển DNNN và công ty TNHH một thành viên do DNNN đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

<sup>82</sup> Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 3/11/2015 về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

<sup>83</sup> Nghị định 34/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

<sup>84</sup> Nghị định 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo.

<sup>85</sup> Nghị định 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 về hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

<sup>86</sup> Nghị định 108/2018/NĐ-CP ngày 28/3/2018 về sửa đổi, bổ sung Nghị định 78/2015/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp.

nghiệp; Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định 55/2019/NĐ-CP về hỗ trợ pháp lý cho DNNVV<sup>87</sup>; v.v.

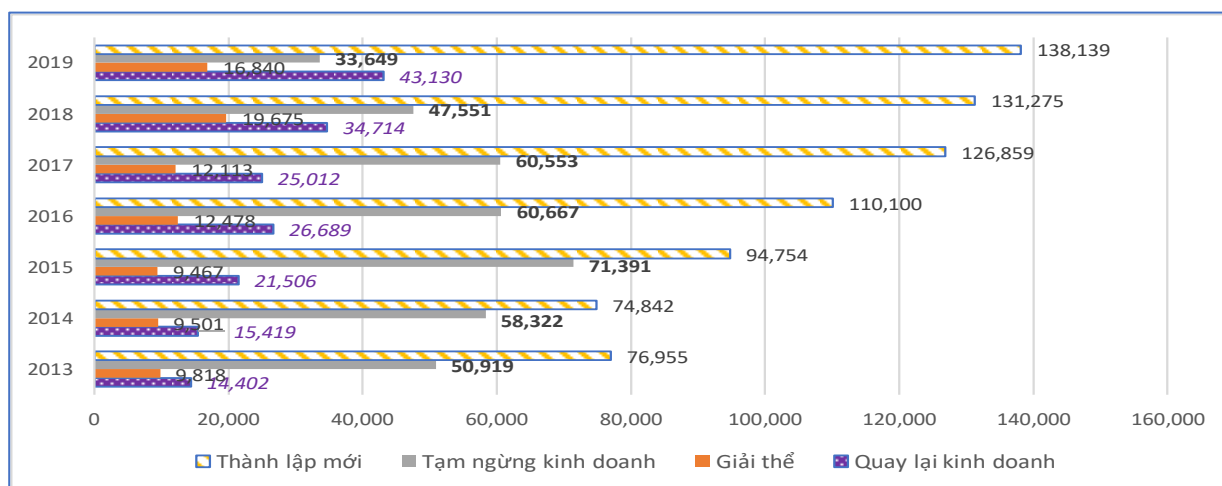
Bên cạnh những cải cách trực tiếp nói trên, không gian kinh tế cho khu vực doanh nghiệp tư nhân cũng không ngừng được mở rộng. Cải cách DNNN đã có những chuyển biến ở nhiều hướng, như cổ phần hóa, thoái vốn, thành lập Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, rà soát các quy định theo hướng tạo dựng môi trường pháp lý bình đẳng hơn giữa DNNN và doanh nghiệp tư nhân, v.v. Định hướng thu hút đầu tư nước ngoài, khuyến khích chuyển giao công nghệ và quan hệ cung ứng giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước cũng được nghiên cứu, cụ thể hóa ở các cơ chế, chính sách khác nhau.

### 3.1.2 Kết quả phát triển doanh nghiệp

Thời gian qua, khu vực doanh nghiệp Việt Nam đã có những chuyển biến quan trọng. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới gia tăng mạnh mẽ (Hình 39). Trong năm 2019, có 138.139 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 1.730,2 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2% về số doanh nghiệp và tăng 17,1% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2018. Đa đa số doanh nghiệp đang hoạt động thuộc khu vực ngoài nhà nước, trong đó trên 98% là doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (75% là doanh nghiệp siêu nhỏ, 22% là doanh nghiệp nhỏ, và 1,6% là doanh nghiệp loại vừa).

Quy mô của khu vực doanh nghiệp cũng ngày càng mở rộng. Từ năm 1990 đến nay, vốn, tài sản và doanh thu của khu vực doanh nghiệp tăng liên tục. Theo Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2019, quy mô tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp có đăng ký và đang hoạt động đến 31/12/2017 là trên 33 triệu tỷ đồng (tăng 17,2% so với năm 2016), doanh thu thuần đạt 20,66 triệu tỷ đồng (tăng 18,5% so với năm 2016), lợi nhuận trước thuế đạt trên 876,7 nghìn tỷ đồng (tăng 23,1% so với năm 2016), tạo việc làm thường xuyên cho 14,5 triệu lao động.

**Hình 39: Tình hình thành lập mới, giải thể và quay lại kinh doanh của doanh nghiệp, 2013-2019**



<sup>87</sup> Nghị định 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

*Nguồn: Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (2020).*

Cùng với chủ trương, chính sách khuyến khích mọi loại hình doanh nghiệp cùng phát triển bình đẳng, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, đặc biệt DNNVV, phát triển nhanh. Trong khi đó, vai trò của khu vực nhà nước đang giảm dần dù vẫn nắm vai trò chủ đạo trong nhiều lĩnh vực và ngành kinh tế quan trọng. Năm 2000, các DNNN nắm giữ gần 68% vốn, 55% tài sản cố định (như đất đai), 45% tín dụng ngân hàng và tạo 59% việc làm. Đến hết năm 2017, sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân đã góp phần giảm tỷ trọng nắm giữ của DNNN về vốn, tài sản cố định và việc làm trong khu vực doanh nghiệp xuống lần lượt xuống còn 28,9%; 32,7% và 8,3%. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 96,7% tổng số doanh nghiệp, 60,6% lực lượng lao động, 53,0% tổng vốn SXKD, và 33,3% tổng lợi nhuận trước thuế. Trong giai đoạn 2016-2017, tăng trưởng các chỉ tiêu hoạt động của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước nhìn chung đều cao hơn so với mặt bằng chung, đặc biệt một số chỉ tiêu về vốn (tổng vốn SXKD tăng 74,8%; doanh thu thuần tăng 64,4% so với giai đoạn 2011-2015). Sự mở rộng của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước song hành với sự giảm bớt về số lượng DNNN cũng như lực lượng lao động trong khu vực này (giảm lần lượt 17,4% và 17% trong giai đoạn 2016-2017 so với 2011-2015).

**Bảng 30: Tốc độ tăng trưởng một số chỉ tiêu hoạt động của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2017 so với 2011-2015 (%)**

	<i>DN ngoài nhà nước</i>	<i>DNNN</i>	<i>DN FDI</i>	<i>Tất cả các loại hình DN</i>
Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh	41,3	-17,4	47,4	41,0
Số lượng lao động	23,5	-17,0	39,4	22,5
Tốc độ tăng nguồn vốn SXKD	74,8	44,0	60,3	62,3
Doanh thu thuần	64,4	5,0	74,7	53,3
Thu nhập của người lao động	39,8	31,0	33,7	34,2

*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019).*

Khu vực sản xuất trong nước cũng đạt được những kết quả tương đối khả quan về đóng góp cho Ngân sách Nhà nước (NSNN). Giai đoạn 2011-2016, trong khi tăng trưởng bình quân về tổng thuế của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chỉ đạt 8,6%, con số này của khu vực ngoài nhà nước lên tới 20,73%. Bên cạnh đó, tăng trưởng thuế thu nhập doanh nghiệp của DNNN và doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng lần lượt là 9,6% và 20,86% so với mức tăng chỉ 7,5% của khu vực doanh nghiệp FDI. Điều này một lần nữa phản ánh quan ngại về đóng góp khiêm tốn của khu vực FDI cho NSNN so với những ưu đãi mà doanh nghiệp FDI đang được hưởng.

**Bảng 31: Tăng trưởng một số chỉ tiêu về nộp thuế của doanh nghiệp theo các loại hình sở hữu, 2011-2016 (%)**

	<i>Tăng trưởng nộp thuế bình quân giai đoạn 2011-2016</i>	<i>Tăng trưởng nộp thuế trực thu bình quân giai đoạn 2011-2016</i>
DNNN	8,60	9,6



Khu vực ngoài nhà nước	20,73	20,86
Khu vực FDI	8,60	7,5

Nguồn: Viện NCQLKTTW (2019).

Bên cạnh những kết quả đạt được, phát triển doanh nghiệp tại Việt Nam vẫn gặp khá nhiều khó khăn, thách thức. *Thứ nhất*, hiệu quả sử dụng các nguồn lực và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung còn thấp. Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm cho thấy hệ số vốn-sản lượng bình quân của doanh nghiệp ngày càng tăng. Nếu trong giai đoạn 2011-2015, bình quân cả nước cần 1,51 đồng vốn tạo ra một đồng doanh thu thuần thì đến năm 2017 phải cần 1,60 đồng vốn mới tạo ra một đồng doanh thu thuần, hiệu quả giảm khoảng 5,6%. Đặc biệt ở khu vực sản xuất trong nước (gồm DNNN và doanh nghiệp ngoài Nhà nước), hiệu quả sử dụng vốn ngày càng sút giảm. DNNN từ 2,13 đồng vốn tạo ra một đồng doanh thu thuần trong giai đoạn 2011-2015, đến năm 2017 tỷ lệ này tăng lên 3,05.

**Bảng 32: Quan hệ vốn và doanh thu thuần của doanh nghiệp theo hình thức sở hữu, 2011-2017**

	<i>Bình quân 2011-2015</i>	<i>2016</i>	<i>2017</i>
DNNN	2,13	2,79	3,05
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	1,42	1,54	1,49
Doanh nghiệp FDI	1,13	1,05	1,03
<b>Chung</b>	<b>1,51</b>	<b>1,61</b>	<b>1,60</b>

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019).

*Lưu ý: Doanh nghiệp ngoài nhà nước ở đây là doanh nghiệp tư nhân theo Luật Doanh nghiệp.*

Bảng 33 cho thấy các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh, đảm bảo yêu cầu an toàn tài chính của khu vực sản xuất trong nước cũng thấp hơn đáng kể so với khu vực FDI. Cụ thể, chỉ số quay vòng vốn của DNNN chỉ đạt 0,3 lần so với mức 0,7 của toàn bộ doanh nghiệp và 1,1 lần của khu vực FDI. Hiệu suất sinh lời trên tài sản (ROA), của khu vực DNNN và doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ là 2,2% và 1,8% so với mức 7,0% của doanh nghiệp FDI. Hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) của doanh nghiệp trong nước tuy có cao hơn (11,4% với doanh nghiệp nhà nước và 6,0% với doanh nghiệp ngoài nhà nước) nhưng cũng vẫn còn khoảng cách khá xa so với doanh nghiệp nước ngoài (18,1%).

**Bảng 33: Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp năm 2017 theo loại hình sở hữu**

	<i>Chỉ số nợ (lần)</i>	<i>Chỉ số quay vòng vốn (lần)</i>	<i>Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) (%)</i>	<i>Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu thuần (ROS) (%)</i>	<i>Hiệu suất sinh lợi trên vốn CSH (ROE) (%)</i>
Toàn bộ doanh nghiệp	2,5	0,7	2,9	4,2	10,0



+ Khu vực DN nhà nước	4,1	0,3	2,2	6,4	11,4
+ Khu vực DN ngoài nhà nước	2,3	0,7	1,8	2,5	6,0
+ Khu vực DN FDI	1,6	1,1	7,0	6,6	18,1

*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019).*

Đối với chỉ số nợ, DNNN có nợ phải trả cao gấp 4,1 lần vốn chủ sở hữu, trong khi mức trung bình của toàn khu vực doanh nghiệp là 2,5 lần. Xét trong giai đoạn 2011-2016 tăng trưởng về nợ phải trả theo giá hiện hành ở mức xấp xỉ 15%/năm trong khi tăng trưởng bình quân về tổng giá trị gia tăng (GVA) của nền kinh tế theo giá hiện hành chỉ là 10,1% năm. Đáng lưu ý, nợ phải trả của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tăng bình quân năm giai đoạn 2011 – 2016 rất cao (16,2%) trong khi tăng trưởng về giá trị tăng thêm bình quân của khu vực này trong cùng giai đoạn chỉ khoảng trên 9,5%/năm. Tương tự, khu vực DNNN cũng có chỉ số tăng trưởng GVA bình quân thấp hơn mức tăng chung của cả nước (9,98%/năm).

**Bảng 34: Tăng trưởng nợ phải trả và giá trị tăng thêm của doanh nghiệp 2011-2016 (%)**

	Tăng trưởng về nợ bình quân 2011-2016	Tăng trưởng GVA bình quân 2011-2016
<i>Tổng số</i>	14,87	10,13
Khu vực DNNN	12,37	9,98
Khu vực DN ngoài NN	16,19	9,46
Khu vực FDI	16,41	13,97

*Nguồn: Viện NCQLKTTW (2019).*

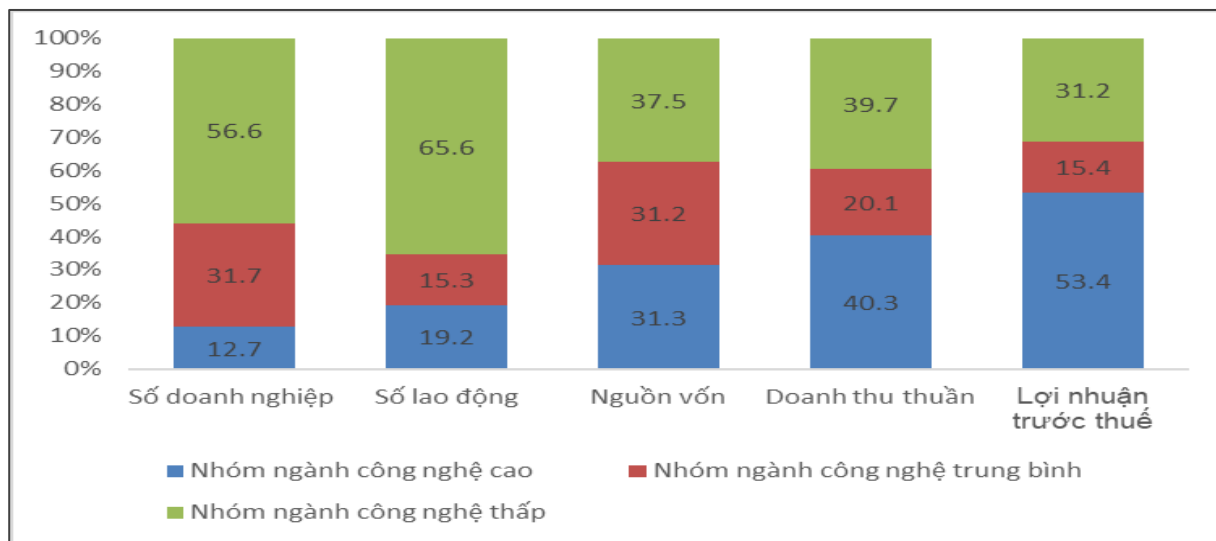
*Thứ hai*, cơ cấu nguồn lực chưa dịch chuyển mạnh đến các ngành có năng suất lao động và hiệu quả cao; công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu đang hoạt động ở phân khúc thấp trong chuỗi giá trị, nơi tạo ra giá trị gia tăng thấp, năng suất lao động thấp.

Số liệu thống kê cho thấy tỷ trọng vốn đăng ký của các doanh nghiệp trong một số nhóm ngành nghề quan trọng còn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng vốn đăng ký của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Năm 2018, vốn đăng ký tiếp tục tập trung vào một số nhóm ngành như kinh doanh bất động sản (29,1%); bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô xe máy (21,31%) và xây dựng (11,59%); trong khi công nghiệp chế biến, chế tạo và nông lâm thủy sản tương đối thấp (lần lượt là 10,41% và 2,07%). Đặc biệt là doanh nghiệp nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và vận tải kho bãi giảm tỷ trọng cả về số doanh nghiệp đăng ký và số vốn đăng ký trong 3 năm gần đây.

Vốn đăng ký của các doanh nghiệp trong một số nhóm ngành liên quan đến đổi mới sáng tạo cũng có tỷ lệ rất khiêm tốn như khoa học - công nghệ, chuyên môn khác (4,34%), thông tin truyền thông (1,35%), vận tải kho bãi (1,81%), v.v. Ngay trong lĩnh vực công nghiệp chế biến-chế tạo, phần lớn doanh nghiệp cũng thuộc nhóm ngành công nghệ thấp (chiếm 56,6% tổng số lượng doanh nghiệp và 65,6% tổng số lao động). Trong khi đó, số lượng doanh nghiệp thuộc nhóm ngành công nghệ cao mặc dù chỉ chiếm 12,7% tổng số doanh nghiệp, nhưng lại đóng góp tới 40,3% doanh thu thuần và

53,4% lợi nhuận trước thuế của toàn bộ doanh nghiệp công nghiệp chế biến - chế tạo. Thực tế này cho thấy còn nhiều dư địa nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của khu vực doanh nghiệp thông qua đầu tư nâng cao trình độ khoa học công nghệ.

**Hình 40: Cơ cấu doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo trình độ công nghệ (%)**



Nguồn: TCTK (2018).

Thứ ba, có một khoảng cách đang ngày càng lớn dần giữa số lượng doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh và số lượng những doanh nghiệp đang thực sự hoạt động. Thống kê cũng chỉ thấy số lượng doanh nghiệp thực sự hoạt động chỉ chiếm khoảng 50% tổng số doanh nghiệp đã đăng ký, và tình trạng này hầu như không được cải thiện trong nhiều năm qua. Tỷ lệ doanh nghiệp giải thể, ngừng kinh doanh hàng năm cũng ở mức cao, trong khi số doanh nghiệp quay trở lại kinh doanh chỉ dao động quanh mức khoảng trên 20% tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Hình 39). Nói cách khác, cải thiện các quy định, thời gian và chi phí về gia nhập thị trường chỉ là một điều kiện cần, không đủ để bảo đảm hiệu quả cho doanh nghiệp.

Thực tế này một mặt phản ánh môi trường kinh doanh đối với hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam chứa đựng nhiều khó khăn và thách thức. Mặt khác, tỷ lệ lớn doanh nghiệp bị đào thải theo quy luật thị trường cũng cho thấy năng lực cạnh tranh thấp của doanh nghiệp Việt Nam với những hạn chế về vốn, năng lực quản trị, đổi mới sáng tạo, năng suất lao động. Tình trạng năng suất thấp và tốc độ tăng năng suất thấp của khu vực doanh nghiệp liên quan tới thực trạng phần lớn các doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và nhỏ. Quy mô nhỏ và tính không chính thức làm hạn chế khả năng của các doanh nghiệp trong nước tận dụng các lợi thế có được nhờ kinh tế quy mô, chuyên môn hóa, cải thiện năng lực, tăng đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, vào công nghệ và đổi mới, sáng tạo - tất cả các yếu tố có tính chất quyết định đối với việc nâng cao năng suất.

Ngoài ra, quá trình tái cơ cấu DNNN còn chậm, phần nào ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả phân bổ nguồn lực và hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN cũng như không gian kinh tế để các doanh nghiệp tự nhân phát triển. Tới năm 2020, mục tiêu đặt

ra là (i) sẽ thoái toàn bộ vốn tại các DNNN không cần nắm giữ trên 50% vốn; (ii) thoái vốn Nhà nước xuống mức sàn quy định đối với các ngành mà Nhà nước sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư; (iii) cổ phần hóa DNNN (đến năm 2020 còn 103 DNNN); (iv) xử lý dứt điểm các DNNN kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài; và (v) nâng cao năng lực cạnh tranh của DNNN, đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp. Tuy nhiên, thực tế cho thấy tiến độ cổ phần hóa (CPH) còn chậm so với kế hoạch đề ra. Giai đoạn 2016-2019 có 168 doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa, nhưng trong đó chỉ có 36 doanh nghiệp cổ phần hóa thuộc danh mục 128 doanh nghiệp cổ phần hóa theo công văn số 991/TTg-ĐMDN và Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (đạt 28% kế hoạch), số doanh nghiệp còn phải thực hiện cổ phần hóa theo kế hoạch tính đến hết năm 2020 là 92 doanh nghiệp.<sup>88</sup>

Mặc dù Đề án xử lý 12 dự án, doanh nghiệp yếu kém đã được ban hành, tuy nhiên thiếu nguồn lực và cơ chế thực hiện dẫn tới việc thực thi còn nhiều khó khăn. Không những vậy, chất lượng CPH và thoái vốn nhà nước cũng chưa có dấu hiệu cải thiện rõ rệt so với giai đoạn trước, chưa thu hút được đầu tư tư nhân, thiếu cổ đông chiến lược, không đạt mục tiêu tái cơ cấu sở hữu để nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp, tăng sức mạnh tài chính, tiếp cận thị trường và công nghệ mới. Việc thực hiện các quy định và chính sách CPH vẫn còn vướng mắc, nhất là xử lý vấn đề đất đai, tài chính (như xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn để CPH, thoái vốn, v.v.) theo quy định tại các văn bản như Nghị định 126/2017/NĐ-CP, Nghị định 167/2017/NĐ-CP, Nghị định 32/2018/NĐ-CP, Quyết định 22/2015/QĐ-TTg, v.v. Ngoài ra, một số yếu kém trong quá trình thực thi tái cơ cấu DNNN cũng làm chậm tiến độ và hiệu quả tái cơ cấu DNNN: một số bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp thiếu chủ động, chưa nghiêm túc và không quyết liệt trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện; thực thi kỷ luật hành chính chưa nghiêm và cơ chế xử lý vi phạm không rõ ràng; thay đổi thể chế, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước; v.v.<sup>89</sup>

Tóm lại, trong những năm qua, cùng với quá trình cải cách và tái cấu trúc nền kinh tế, khu vực doanh nghiệp Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc, qua đó đóng góp ngày càng quan trọng vào phát triển kinh tế xã hội. Số lượng doanh nghiệp đăng ký gia tăng mạnh mẽ, phản ánh kết quả của cả quá trình chính thức hóa hộ kinh doanh và sự thành lập các doanh nghiệp mới. Sự mở rộng của khu vực doanh nghiệp gắn liền với sự gia tăng mạnh mẽ tổng vốn, tài sản, doanh thu, lợi nhuận, đóng góp cho NSNN, tạo việc làm. Tuy nhiên, chất lượng phát triển doanh nghiệp vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế và thách thức, cả về khả năng cạnh tranh, tiếp cận vốn, kỹ năng quản trị và nguồn nhân lực, đổi mới sáng tạo. Chính những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp tận dụng được cơ hội và ứng phó hiệu quả với những thách thức của quá trình hội nhập nói chung và thực hiện CPTPP nói riêng.

<sup>88</sup> <http://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/toc-do-co-phan-hoa-thoai-von-tai-dnnn-van-rat-cham-316404.html>

<sup>89</sup> Tham khảo Viện NCQLKTTW (2019)

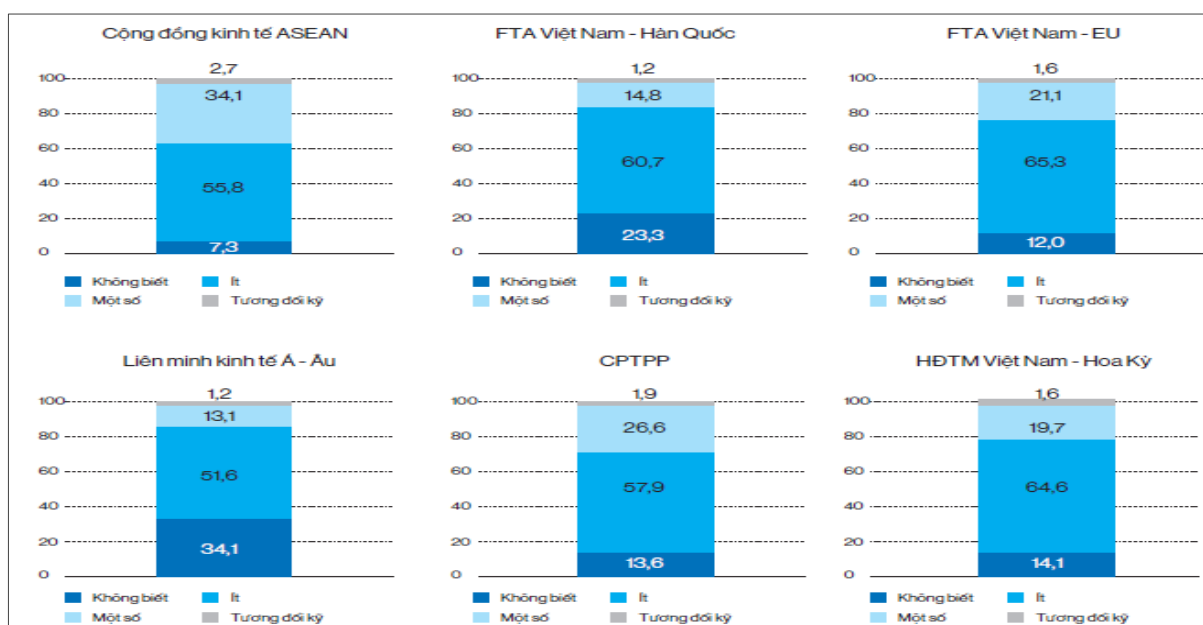
### 3.2 *Mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp với CPTPP*

Về mức độ hiểu biết phía cộng đồng doanh nghiệp, mặc dù rất hào hứng chờ đón, đa số các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa có những hành động cụ thể chuẩn bị cho việc thực hiện CPTPP. Theo Điều tra Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2018 của VCCI, khi được hỏi về mức độ hiểu biết của doanh nghiệp về CPTPP, có tới 13,6% số doanh nghiệp được hỏi không hề biết về CPTPP, 57,9% biết ít, 26,6% biết vừa phải và chỉ 1,9% biết tương đối kỹ về Hiệp định. Một điểm tích cực là so với một số hiệp định thương mại khác của Việt Nam như FTA Việt Nam – EU, Việt Nam – Hàn Quốc, Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu, Hiệp định Thương mại Việt Nam – Mỹ, mức độ biết sâu (biết tương đối kỹ và biết vừa phải) của doanh nghiệp về CPTPP đã được cải thiện. Nhiều doanh nghiệp đã chủ động tìm hiểu nội dung CPTPP từ khi hiệp định chưa có hiệu lực để có những chiến lược kinh doanh mới nhằm tận dụng cơ hội của CPTPP khi có hiệu lực.

Tuy nhiên, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là DNNVV, các doanh nghiệp ở tỉnh và khu vực nông thôn, miền núi vẫn chưa thực sự quan tâm và do đó hầu như chưa có sự chuẩn bị gì cho CPTPP. Năm 2018 là năm CPTPP đã được ký kết nhưng các tỷ lệ trên cho thấy mức độ hiểu biết của doanh nghiệp về Hiệp định này vẫn còn tương đối thấp. Bên cạnh đó, rất nhiều doanh nghiệp vẫn đang gặp các trở ngại về thông tin thị trường, kiến thức pháp lý, vốn ngoại ngữ, và đặc biệt là công nghệ, nguồn vốn để có thể thay đổi sản xuất, chuyển đổi thị trường nhằm tận dụng các cơ hội từ CPTPP đem lại.

Qua trao đổi và khảo sát thực địa, nhóm tác giả nhìn nhận một số vấn đề về nhận thức khiến doanh nghiệp thiếu sẵn sàng với CPTPP. *Thứ nhất*, các doanh nghiệp còn quá lưu tâm đến các vấn đề ngắn hạn. Không ít doanh nghiệp cho rằng các hiệp định chất lượng cao như CPTPP hay EVFTA còn khá xa vời, trong khi các bài toán hàng ngày như xử lý các rào cản kỹ thuật, chất lượng ở thị trường Trung Quốc, bảo đảm hợp đồng và việc làm cho công nhân đã chiếm khá nhiều thời gian và tâm trí. *Thứ hai*, các doanh nghiệp mới chỉ hiểu về thuế quan và cắt giảm thuế quan, chứ chưa thực sự hiểu đầy đủ và có hệ thống về các khía cạnh khác như quy tắc xuất xứ, SPS, TBT, v.v. *Thứ ba*, Việt Nam còn thiếu các thông tin về mạng lưới nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để các doanh nghiệp có thể cân nhắc, hợp tác và đáp ứng đủ tiêu chuẩn của CPTPP.

**Hình 41: Mức độ hiểu biết của doanh nghiệp trong nước về một số hiệp định thương mại của Việt Nam**



Nguồn: VCCI (2019), Kết quả điều tra PCI 2018.

Về năng lực khoa học công nghệ, máy móc, thiết bị đang được sử dụng ở các doanh nghiệp Việt Nam chỉ có 10% hiện đại, 38% trung bình và 52% là lạc hậu và rất lạc hậu; tỷ lệ sử dụng công nghệ cao mới chỉ có 2% (trong khi đó ở Thái Lan tỷ lệ đó là 31%, Malaysia 51% và Singapore: 73%)<sup>90</sup>. Theo TCTK (2018), có tới 76% thiết bị máy móc, dây chuyền công nghệ doanh nghiệp Việt Nam đang sử dụng thuộc thế hệ những năm 1960-1970; 75% số thiết bị đã hết khấu hao; 50% thiết bị là đồ tân trang. Chỉ khoảng 7% doanh nghiệp chế biến – chế tạo đầu tư vào hoạt động nghiên cứu phát triển (R&D) hoặc cải tiến công nghệ<sup>91</sup>. Tỷ lệ chi cho hoạt động R&D chỉ vào khoảng 0,2-0,5% tổng doanh thu của doanh nghiệp<sup>92</sup>. Năm 2019, Việt Nam đứng thứ 70/141 quốc gia về chi cho R&D của doanh nghiệp trong xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn kinh tế thế giới, đứng sau nhiều nước trong khu vực như Malaysia (thứ 15), Indonesia (29), Thái Lan (43). Tốc độ đổi mới sản phẩm của doanh nghiệp cũng rất thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Điều tra cho thấy có tới 71% số doanh nghiệp, hộ kinh doanh không giới thiệu bất kỳ sản phẩm mới nào trong giai đoạn 2013-2015<sup>93</sup>. Nghiên cứu của NHTG (2016) cũng chỉ ra rằng chỉ có khoảng 23% các doanh nghiệp Việt Nam có giới thiệu một sản phẩm, dịch vụ mới hoặc được cải thiện sản phẩm trong cùng giai đoạn. Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019 cũng cho thấy những hạn chế của doanh nghiệp Việt Nam xét theo các chỉ tiêu về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; ví dụ Hợp tác và phát triển công nghệ giữa doanh nghiệp và trường đại học<sup>94</sup> xếp hạng 67/141; số lượng đơn cấp bằng sáng chế xếp hạng 91/141; v.v. Đặt

<sup>90</sup> Nguyễn Thị Như Quỳnh, Nguyễn Thị Thùy (2016).

<sup>91</sup> Viện NCQLKTTW-TCTK-Đại học Copenhagen (2015), trang 54.

<sup>92</sup> Điều tra của TTCK (2014).

<sup>93</sup> Điều tra doanh nghiệp 2015.

<sup>94</sup> Tiếng Anh: University-industry collaboration in R&D.

trong bối cảnh công nghệ đang chuyển biến nhanh, hạn chế về đổi mới sản phẩm cũng sẽ khiến doanh nghiệp Việt Nam gặp nhiều bất lợi trong cạnh tranh, đặc biệt là khi các nước CPTPP đều có năng lực và lợi thế - nếu không nói là vượt trội - về đổi mới sáng tạo.

Việc ứng dụng công nghệ điển hình của CMCN 4.0 đã được doanh nghiệp áp dụng ngày càng nhiều trong một số ngành dịch vụ như du lịch-lữ hành, thương mại, tài chính-ngân hàng, giáo dục, giao thông vận tải, v.v. Theo kết quả Điều tra mức độ sẵn sàng đối với CMCN 4.0 do Bộ Công Thương-Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc (UNDP) và Trung tâm Phân tích và Dự báo thuộc Viện Hàn lâm KHXH (CAF) thực hiện, một số doanh nghiệp đã bắt đầu ứng dụng các công nghệ điển hình của CMCN 4.0 như điện toán đám mây, công nghệ thiết bị đầu cuối, in 3D, phân tích và quản trị dữ liệu lớn (Big data), v.v. Xu hướng sử dụng các công nghệ này cũng tăng lên theo quy mô doanh nghiệp. Tuy nhiên, nhìn chung tỷ lệ ứng dụng hoặc có kế hoạch ứng dụng các công nghệ CMCN 4.0 vẫn còn rất khiêm tốn. Chỉ khoảng 20% doanh nghiệp trong ngành công nghiệp đang và có kế hoạch áp dụng công nghệ điện toán đám mây; trong khi con số này đối với công nghệ in 3D hay quản trị dữ liệu Big data chỉ khoảng 4-5%. Khoảng 50% DNNN được khảo sát chưa sẵn sàng với các ứng dụng cung cấp dịch vụ dựa trên nền tảng dữ liệu lớn, có tới trên 85% tư nhân được khảo sát không có hoạt động nào liên quan đến sử dụng điện toán mây, gần 80% doanh nghiệp cho biết chưa xây dựng kế hoạch ứng phó tác động của công nghệ mới. Thực tế trên cũng tương đồng với Báo cáo “Sự sẵn sàng cho nền sản xuất tương lai” của WEF (2018), trong đó đánh giá Việt Nam nằm trong nhóm nước chưa có sự sẵn sàng cho CMCN 4.0. Theo đó, Việt Nam chỉ đạt 4,9/10 điểm về mức độ sẵn sàng cho CMCN 4.0 (trong khi điểm số của Thái Lan là 5,4; Malaysia: 6,5). Xếp hạng của Việt Nam theo các chỉ số thành phần cũng rất thấp, ví dụ Công nghệ và Đổi mới xếp hạng 90 trong số 100 quốc gia, vùng lãnh thổ được xếp hạng; Nền tảng công nghệ xếp hạng 92/100; Năng lực sáng tạo xếp hạng 77/100; Nguồn nhân lực xếp hạng 70/100.

**Bảng 35: Ứng dụng các công nghệ điển hình của CMCN 4.0 tại các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam**

<i>Công nghệ</i>	<i>Đang áp dụng</i>	<i>Sẽ áp dụng</i>	<i>Không có kế hoạch áp dụng</i>	<i>Không liên quan</i>	<i>Tổng</i>
Điện toán đám mây	15,1	4,5	65,6	14,8	100,0
Kết nối thiết bị với thiết bị/sản phẩm	12,4	6,1	68,9	12,6	100,0
Công nghệ cảm biến	9,8	4,7	64,6	21,0	100,0
Công nghệ thiết bị đầu cuối di động	4,0	4,1	70,1	21,8	100,0
Công nghệ định vị thời gian thực	1,7	3,5	72,2	22,7	100,0
Công nghệ nhận dạng bằng sóng vô tuyến	1,3	1,9	58,7	38,1	100,0
Trí tuệ nhân tạo	1,3	3,0	72,8	22,9	100,0
Công nghệ in 3D	0,9	2,7	51,4	45,0	100,0



Phân tích và quản trị dữ liệu Big Data	0,5	4,0	14,1	81,5	100,0
--	-----	-----	------	------	-------

Nguồn: Bộ Công Thương-Viện Hàn lâm KHXH-UNDP (2018).

**Trình độ và kỹ năng của người lao động** trong khu vực doanh nghiệp còn hạn chế, đặc biệt so với các nước trong khu vực. Theo Báo cáo về “Vốn con người” của WEF năm 2017, thứ hạng của Việt Nam về lao động có kỹ năng chỉ nằm trong nhóm trung bình thấp. Trong đó, lao động kỹ năng nghề bậc trung đứng gần cuối bảng xếp hạng (vị trí 128/130), lao động kỹ năng nghề bậc cao đứng vị trí 99/130 quốc gia. Một bộ phận không nhỏ lực lượng lao động đã qua đào tạo nhưng kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp của họ chưa đáp ứng được yêu cầu của các nhà tuyển dụng. Theo Tổng cục dạy nghề, 1/3 học sinh tốt nghiệp học nghề có kiến thức chuyên môn và năng lực thực hành loại khá trở lên. Điều tra 100 doanh nghiệp tại Hà Nội và Tp.HCM năm 2015 cũng cho thấy số lao động được tuyển mới không có kỹ năng theo yêu cầu lên tới 47,8%. Số lượng nhân lực làm việc toàn thời gian cho hoạt động R&D<sup>95</sup> của Việt Nam năm 2013 chỉ là 61.663 người, bình quân 6,8 người/10.000 dân, mặc dù có cao hơn so với Indonesia và Philippines, nhưng thấp hơn nhiều so với Malaysia (17,9) và các nước đang phát triển và phát triển khác ở châu Á (Trung Quốc – 11; Singapore: 66,9).<sup>96</sup>

**Bảng 36: Bảng xếp hạng “vốn con người” theo kỹ năng nghề nghiệp của Việt Nam và một số quốc gia**

Quốc gia	So sánh nhóm tuổi 15 - 24	So sánh nhóm tuổi 25 - 64		
	Sự đa dạng về kỹ năng của SV tốt nghiệp	Lao động có kỹ năng nghề bậc cao	Lao động có kỹ năng nghề bậc trung	Mức độ sẵn có của lao động lành nghề
Hàn Quốc	33	65	79	28
Singapore	81	2	38	19
Nhật Bản	-	51	25	29
Ấn Độ	58	89	120	47
Trung Quốc	-	97	45	41
Thái Lan	8	93	59	83
Malaysia	46	48	81	10
Philippines	-	58	125	46
Indonesia	66	100	96	42
<b>Việt Nam</b>	<b>70</b>	<b>99</b>	<b>128</b>	<b>84</b>
Lào	102	118	2	79
Campuchia	106	127	94	118

Nguồn: WEF (2017).

**Trình độ của đội ngũ quản lý, lãnh đạo doanh nghiệp** của Việt Nam còn hạn chế, trong khi đây là nhân tố quyết định đường lối, chiến lược kinh doanh và cách thức vận hành doanh nghiệp, khả năng chấp nhận rủi ro để thực thi các điều chỉnh, cải cách thông qua đầu tư, đổi mới công nghệ, cách thức quản lý, v.v. Theo Điều tra Năng lực

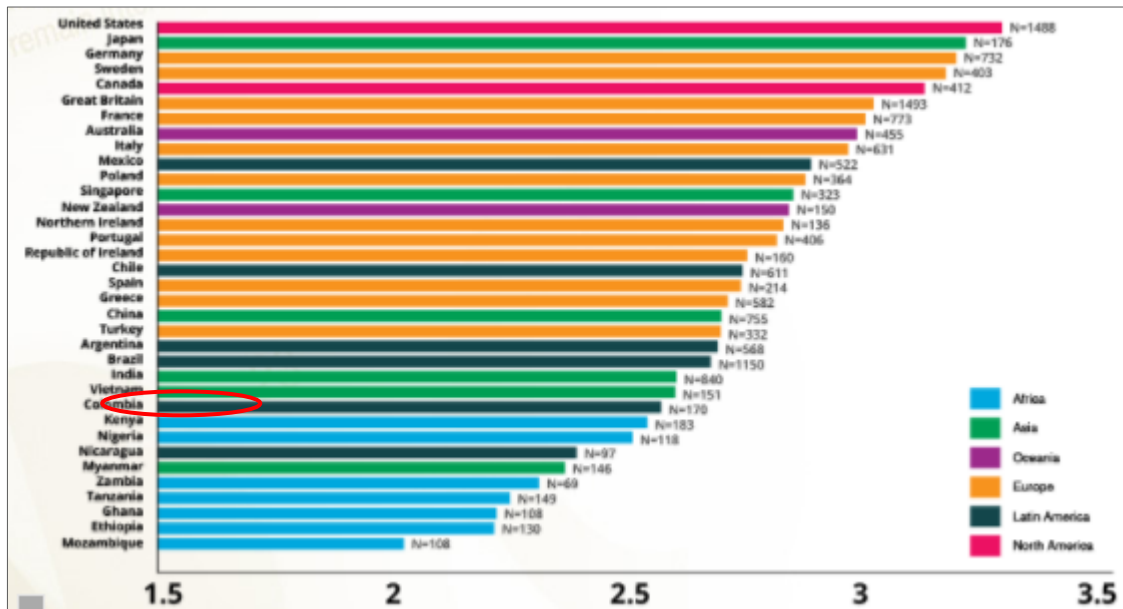
<sup>95</sup> Tiếng Anh: Full Time Equivalent – FTE.

<sup>96</sup> Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ (2016).



quản lý toàn cầu (2017), trình độ quản lý của doanh nghiệp Việt Nam chỉ đạt mức điểm trung bình là 2,66/7, thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình của thế giới. Các chỉ số thành phần cũng cho thấy đội ngũ quản lý tại các doanh nghiệp Việt Nam được đánh giá cao về khả năng giám sát, nhưng rất yếu về khả năng hoạch định kế hoạch trong dài hạn, xây dựng các chính sách phát triển nguồn nhân lực và phát triển các công nghệ mới. Thực tế, không ít doanh nghiệp còn chưa hiểu về CPTPP và cách lồng ghép việc thực hiện hiệp định này trong tổng thể các FTA mà Việt Nam đang thực hiện.

**Hình 42: Kết quả điều tra chất lượng quản lý của doanh nghiệp ngành chế tạo của một số quốc gia**



Nguồn: Điều tra trình độ quản lý toàn cầu (2018).

**Về khả năng kết nối của doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài**, cùng với tiến trình hội nhập kinh tế, các doanh nghiệp Việt Nam cũng ngày càng nhận thức được vai trò quan trọng của việc tham gia tích cực hơn vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu. Các doanh nghiệp cũng hiểu rộng hơn về cạnh tranh trong môi trường kinh doanh quốc tế, không chỉ liên quan tới cạnh tranh về giá và chất lượng, mà còn ở những khía cạnh khác như đúng thời điểm, lợi ích kinh tế nhờ quy mô, thiết lập được kênh phân phối phù hợp, uy tín của doanh nghiệp, v.v. Với tầm nhìn đó, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã ít nhiều nỗ lực đổi mới, nâng cao năng lực để có thể tham gia vào các chuỗi cung ứng, dù ở vị trí thấp hay cao trong chuỗi.

Thực tế cho thấy mối liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn ĐTNN đã từng bước được cải thiện. Số lượng doanh nghiệp Việt Nam tham gia được vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia như Samsung, Canon, LG, Panasonic, v.v. ngày càng tăng. Theo khảo sát của Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO), năm 2018, 39,6% doanh nghiệp Nhật Bản có đối tác cung ứng đầu vào là các doanh nghiệp Việt Nam (so với chỉ 27,9% năm 2012). Tính tới cuối năm 2017, 29 doanh nghiệp Việt Nam trở thành nhà cung ứng cấp 1 cho Samsung Việt Nam so với chỉ 4 doanh nghiệp năm 2014; và số lượng này dự kiến sẽ tăng lên 50 doanh nghiệp

năm 2020. Tỷ lệ nội địa hóa của Samsung cũng tăng lên tương ứng từ 35% năm 2014 lên 57% năm 2017.

Tuy nhiên, doanh nghiệp Việt Nam vẫn gặp rất nhiều khó khăn để có thể tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Số lượng doanh nghiệp trong nước có thể tham gia vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia, doanh nghiệp có vốn ĐTNN còn hạn chế (khoảng 300 trên tổng số hơn 1.800 doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ), trong đó chủ yếu cung ứng hàng hóa và dịch vụ có giá trị gia tăng thấp hoặc đơn giản (nguyên liệu thô, bán thành phẩm, bao bì đóng gói, v.v.). Ngay trong những ngành Việt Nam được coi là có thế mạnh và có năng lực cạnh tranh xuất khẩu cao trên thị trường thế giới như dệt may, da giày, điện tử, các doanh nghiệp trong nước vẫn ở những vị trí thấp trong chuỗi cung ứng và thực trạng này ít có chuyển biến trong những năm qua. Ví dụ, nhiều tập đoàn điện tử lớn trên thế giới như Samsung, Canon, Panasonic, v.v. đều đã đặt các cơ sở sản xuất tại Việt Nam, nhưng hầu hết nhà cung ứng cấp 1 cho các tập đoàn này vẫn là các doanh nghiệp FDI, trong khi doanh nghiệp trong nước chủ yếu tham gia ở cấp 3-4.

Theo số liệu của VCCI, chỉ có 36% doanh nghiệp Việt Nam tham gia được vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu (bao gồm cả xuất khẩu trực tiếp và gián tiếp), trong khi tỷ lệ này ở Malaysia, Thái Lan khoảng 60%. So sánh với các nước trong khu vực ASEAN, nhìn chung số lượng doanh nghiệp Việt Nam có thể tham gia xuất khẩu trực tiếp chỉ ở mức trung bình, trong khi giá trị xuất khẩu trực tiếp trong tổng xuất khẩu cũng còn khiêm tốn. Quy mô của doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đáng kể tới khả năng tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp. Cụ thể, tỷ lệ tham gia xuất khẩu trực tiếp của Việt Nam là 36,1% đối với doanh nghiệp quy mô lớn; 11,5% đối với doanh nghiệp quy mô trung bình và chỉ 4,0% đối với doanh nghiệp quy mô nhỏ. Giá trị xuất khẩu trực tiếp trong tổng kim ngạch xuất khẩu cũng không cao, chỉ đạt 21,6% đối với doanh nghiệp lớn; 6,6% và 2,2% với doanh nghiệp quy mô trung bình và nhỏ.

**Bảng 37: Tỷ lệ doanh nghiệp và giá trị xuất khẩu trực tiếp tại ASEAN theo quy mô doanh nghiệp (%)**

	<i>Tỷ lệ doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp (%)</i>			<i>Giá trị xuất khẩu trực tiếp/tổng kim ngạch xuất khẩu (%)</i>		
	<i>DN quy mô nhỏ</i>	<i>DN quy mô trung bình</i>	<i>DN quy mô lớn</i>	<i>DN quy mô nhỏ</i>	<i>DN quy mô trung bình</i>	<i>DN quy mô lớn</i>
Campuchia	6,9	19,1	26,9	6,8	16,7	26,3
Indonesia	5,3	7,9	25,2	2,9	5,0	11,7
Lào	1,1	19,8	21,9	0,7	7,7	17,7
Malaysia	4,3	19,2	69,0	2,2	7,6	30,3
Myanmar	1,2	10,7	39,6	1,2	5,3	38,2
Philippines	3,9	9,0	23,6	1,8	6,1	16,6
Thái Lan	2,2	3,4	28,1	0,8	2,0	18,9
Việt Nam	4,0	11,5	36,1	2,2	6,6	21,6

*Nguồn: OECD/ERIA (2018), trích từ kết quả điều tra doanh nghiệp của NHTG (2015, 2016).*

*Ghi chú: Cambodia, Lào, Myanmar và Thái Lan là dữ liệu năm 2016; Việt Nam, Indonesia, Malaysia và Philippines dữ liệu năm 2015.*

Cũng theo kết quả điều tra năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2018 của VCCI, tỷ lệ các doanh nghiệp tư nhân trong nước tham gia cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong chuỗi sản xuất của doanh nghiệp FDI có cải thiện nhưng còn chậm. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI sử dụng nguyên liệu đầu vào từ các công ty tư nhân trong nước tăng từ 53,6% năm 2010 lên 68,9% năm 2015 nhưng đã giảm xuống còn 60,2% vào năm 2018. Nhiều doanh nghiệp FDI, nhất là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghệ cao, có xu hướng lựa chọn nhà cung ứng là các doanh nghiệp FDI từ nước xuất xứ của nhà đầu tư (47,1%) và nhà cung cấp từ nước thứ ba (22,8%).

**Bảng 38: Nguồn gốc cung ứng đầu vào của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam**

Năm	DNNN (%)	DN tư nhân (%)	Cá nhân, hộ gia đình (%)	Tự sản xuất (%)	DN nước xuất xứ (%)	Nước thứ ba (%)
2010	13,5	53,6	12,8	7,4	28,3	34,0
2011	7,6	30,4	7,4	8,6	15,9	18,6
2012	5,6	43,1	4,8	6,6	39,7	24,5
2013	9,5	47,9	10,1	12,8	45,6	34,0
2014	11,5	62,6	15,9	8,3	55,5	34,8
2015	11,9	68,9	19,3	8,5	58,0	38,3
2016	12,1	68,5	18,4	9,9	58,7	39,0
2017	10,0	62,5	16,1	6,9	49,2	26,6
2018	6,8	60,2	15,0	5,7	47,1	22,8

*Nguồn: Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam (PCI) 2018.*

Nhìn chung, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Việt Nam chưa tạo được môi liên kết chặt chẽ để cùng tham gia chuỗi giá trị do một số nguyên nhân quan trọng. *Thứ nhất*, khi đầu tư tại Việt Nam, các doanh nghiệp có vốn ĐTNN hầu như đều đã có mạng lưới các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ đã tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, đủ sức cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu. *Thứ hai*, trình độ lao động thấp đang cản trở các DNNVV liên kết và duy trì quan hệ kinh doanh với khu vực có vốn ĐTNN. *Thứ ba*, các nhà cung cấp trong nước thiếu các kênh chính thức để thu thập thông tin (về các yêu cầu chất lượng, chi phí, giao hàng, tiêu chuẩn quản lý, chiến lược thu mua, v.v. của các doanh nghiệp FDI), nên khó tạo được các mối quan hệ kinh doanh. *Thứ tư*, khả năng tiếp nhận chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, do năng lực yếu kém của doanh nghiệp này và do tính chất hợp đồng cung ứng với doanh nghiệp có vốn ĐTNN phổ biến có tính chất ngắn hạn. *Cuối cùng*, các chương trình của Chính phủ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và đổi mới của khu vực tư nhân trong nước, bao gồm từ cải tiến công nghệ, đổi mới sáng tạo đến phát triển thị trường, đào tạo kỹ năng cũng như các gói tài chính độc lập (Các quỹ bảo lãnh, quỹ hỗ trợ doanh nghiệp, v.v.), đều có hiệu quả chưa rõ ràng, một phần do thiếu hệ thống giám sát và đánh giá toàn diện.

### **3.3 Cơ hội với doanh nghiệp Việt Nam từ CPTPP**

#### **3.3.1 Cơ hội mở rộng thị trường, gia tăng xuất khẩu**

Việc tham gia CPTPP sẽ giúp hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam thuận lợi hơn khi tiếp cận thị trường các nước thành viên thông qua cắt giảm thuế quan, bãi bỏ các điều kiện hạn chế đối với đầu tư, dịch vụ. Lợi ích từ CPTPP được kỳ vọng ở việc gia tăng xuất khẩu hàng hóa nhờ được hưởng các mức thuế suất ưu đãi (0-5%) ở các thị trường đối tác.

Việt Nam cam kết một biểu thuế chung cho tất cả các nước thành viên CPTPP, xóa bỏ gần 100% số dòng thuế trong Hiệp định. Theo lộ trình tăng dần, Việt Nam sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 65,8% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực; 86,5% số dòng thuế sau 3 năm; 97,8% số dòng thuế sau 10 năm. Các mặt hàng còn lại cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu với lộ trình xóa bỏ thuế tối đa vào năm thứ 16 hoặc theo hạn ngạch thuế quan. Đối với một số mặt hàng đặc biệt nhạy cảm như bia, rượu, sắt thép, ô tô con có dung tích xi lanh từ 3.000 cc trở lên, Việt Nam có lộ trình giảm thuế trên 10 năm. Việt Nam áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với đường, trứng, muối (nằm trong lượng hạn ngạch WTO) và ô tô đã qua sử dụng<sup>97</sup>.

Các nước thành viên khác trong CPTPP cam kết xóa bỏ thuế nhanh hơn Việt Nam. Theo đó, các đối tác sẽ xóa bỏ hoàn toàn từ 97% đến 100% số dòng thuế nhập khẩu đối với hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam. Rất nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vào thị trường CPTPP được hưởng mức thuế suất 0% ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực hoặc sau 3-5 năm (ví dụ nông sản, thủy sản, một số mặt hàng dệt may, giày dép, đồ gỗ, hàng điện, điện tử, cao su, v.v). Các mặt hàng còn lại sẽ xóa bỏ thuế trong vòng 5-10 năm, trừ một số mặt hàng nhạy cảm có lộ trình trên 10 năm hoặc áp dụng biện pháp hạn ngạch thuế quan. Canada cam kết xóa bỏ ngay 94,9% tổng số dòng thuế và tổng số dòng thuế được xóa bỏ sẽ lên tới 96,3% vào năm thứ 4. Nhật Bản cam kết xóa bỏ ngay 86% số dòng thuế (tương đương 93,6% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản) và 95,6% số dòng thuế vào năm thứ 11. Ngoài ra, các nước thành viên khác cũng cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu với Việt Nam với tỷ lệ cao như: Peru xóa bỏ 80,7%; Mexico xóa bỏ 77,2%; Chilê xóa bỏ 95,1%; Australia cắt giảm 93%; New Zealand xóa bỏ 94,6%; Singapore xóa bỏ hoàn toàn thuế quan; Malaysia xóa bỏ 84,7%; Brunei xóa bỏ 92%.

Về thuận lợi hóa thương mại, các bên tham gia Hiệp định cam kết tăng cường thuận lợi hóa thương mại, nâng cao tính minh bạch trong thủ tục hải quan. Các Bên đồng ý về các nội dung như: quy tắc xác định trước trị giá hải quan; các quy định về xử phạt trong lĩnh vực hải quan nhằm đảm bảo các chế tài được thực hiện một cách công bằng và minh bạch; thực hiện thủ tục hải quan rút gọn; v.v. Để giúp phòng chống buôn

<sup>97</sup> Áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với ô tô cũ với lượng hạn ngạch ban đầu là 66 chiếc, lượng hạn ngạch sẽ tăng dần và đạt 150 chiếc kể từ năm thứ 16. Thuế trong hạn ngạch giảm về 0% vào năm thứ 16, thuế ngoài hạn ngạch thực hiện theo mức thuế suất MFN. Đối với mặt hàng đường, trứng, muối: xóa bỏ thuế trong hạn ngạch của WTO vào năm thứ 6 đối với mặt hàng trứng và vào năm thứ 11 đối với mặt hàng đường, muối. Thuế ngoài hạn ngạch giữ như mức MFN.

lậu và trốn thuế, các Bên đồng ý cung cấp thông tin khi được yêu cầu để hỗ trợ nhau thực thi pháp luật hải quan tương ứng của mình.

Với cam kết xóa bỏ thuế quan và tạo thuận lợi thương mại, CPTPP được dự báo sẽ có tác động tích cực đến trao đổi thương mại giữa Việt Nam và các nước thành viên. Đặc biệt, do chênh lệch về thuế quan giữa mức MFN và thuế quan ưu đãi trong CPTPP tương đối cao, việc cắt giảm thuế quan sẽ đem lại lợi ích lớn cho xuất khẩu của Việt Nam ở các thị trường mới ở châu Mỹ - các nước chưa có FTA với Việt Nam. Với một số sản phẩm xuất khẩu chủ lực (ví dụ thủy sản), Việt Nam không đạt được thỏa thuận xóa bỏ thuế quan cho nhiều mặt hàng thủy sản trong các khuôn khổ song phương (Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Nhật Bản) hay khu vực (Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Nhật Bản) trước đây thì nay với Hiệp định CPTPP, thủy sản (cá ngừ, surimi, tôm, cua, một số loại mực, v.v.) của Việt Nam sẽ được xóa bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực. Báo cáo của NHTG (2018) cho thấy tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam khi CPTPP được thực thi tính đến năm 2030 có thể tăng thêm 4,2% trong điều kiện bình thường, và tăng 6,9% nếu năng suất được cải thiện nhanh.

Một tác động khác thường không được mô hình hóa là cải thiện khả năng cạnh tranh do nâng cấp chất lượng hàng hóa. Nếu doanh nghiệp Việt Nam có thể kịp thời cải thiện chất lượng hàng hóa xuất khẩu để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng của các thị trường khó tính (như Nhật Bản, Australia, v.v.), họ sẽ có nhiều khả năng để thâm nhập các thị trường khác ngoài CPTPP. Cần lưu ý, quá trình cải thiện chất lượng hàng hóa không nhất thiết chỉ dựa vào chi phí và nỗ lực của riêng doanh nghiệp. CPTPP có chương Hợp tác và Nâng cao năng lực để hỗ trợ cho Việt Nam. Nếu tận dụng được chương này ở mức độ phù hợp, doanh nghiệp Việt Nam có thể có hỗ trợ kỹ thuật cần thiết.

Tác động nhập khẩu cũng gần tương đương tác động xuất khẩu. Theo NHTG, mức tăng nhập khẩu của Việt Nam do CPTPP có thể từ 5,3-7,6% tùy thuộc vào khả năng cải thiện năng suất của Việt Nam. CPTPP cũng sẽ giúp Việt Nam cân bằng được quan hệ thương mại với các khu vực thị trường trọng điểm, tránh phụ thuộc quá mức vào một khu vực thị trường nhất định. Đồng thời, để tận dụng ưu đãi (đủ lớn) khi xuất khẩu vào thị trường CPTPP, chuyên hướng sang sử dụng đầu vào từ khu vực CPTPP sẽ là một điều kiện quan trọng để đáp ứng quy tắc xuất xứ. Khi ấy, Việt Nam cải thiện tình trạng nhập siêu với các thị trường Trung Quốc, ASEAN.

Về dài hạn, lợi ích đạt được từ CPTPP không chỉ là tăng xuất khẩu mà còn tăng hàm lượng công nghệ trong hàng xuất khẩu. Đầu tư tăng nhờ tận dụng lợi ích từ CPTPP sẽ khiến xuất khẩu ít phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, tập trung vào chuỗi cung ứng trong nước để thay thế từ đó khắc phục các hạn chế về nguồn gốc xuất xứ của hàng xuất khẩu hiện nay của Việt Nam, đồng thời *khuyến khích các doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.*

### **3.3.2 Cơ hội tiếp cận nguồn vốn đầu tư**

Như phân tích ở phần trên, khi tham gia CPTPP, hàng hóa Việt Nam có cơ hội thâm nhập các thị trường xuất khẩu lớn mạnh hơn nhờ các cam kết cắt giảm thuế quan và mở cửa thị trường. Qua đó, doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội tiếp cận và thu hút được dòng vốn FDI đa dạng hơn, giá trị lớn hơn. Việt Nam sẽ trở thành địa điểm đầu tư hấp dẫn hơn bởi thông qua Việt Nam, các nhà đầu tư cũng có cơ hội tiếp cận tốt hơn các thị trường CPTPP.

Chương 9 về Đầu tư của CPTPP quy định khá toàn diện những nội dung có liên quan đến đầu tư qua biên giới, trong đó có nguyên tắc tối huệ quốc (MFN), đối xử quốc gia (NT), quyền của nhà đầu tư, của nước tiếp nhận đầu tư, giải quyết tranh chấp trong đầu tư, tiêu chuẩn đối xử tối thiểu, tước quyền sở hữu trong trường hợp cần thiết, chuyển lợi nhuận, không áp đặt các “yêu cầu thực hiện” (PR), yêu cầu về nhân sự và đặc biệt là cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước (ISDS).

Theo cơ chế ISDS, CPTPP cho phép nhà đầu tư nước ngoài được tiến hành khởi kiện ra cơ quan trọng tài quốc tế trong một số trường hợp khi quyền lợi của nhà đầu tư bị chính quyền nước sở tại xâm phạm trái với các tiêu chuẩn được Hiệp định đặt ra (ví dụ trưng thu, tước quyền sở hữu, tiêu chuẩn đối xử tối thiểu, v.v.), ngoại trừ trường hợp có tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện các cam kết hay nghĩa vụ của hợp đồng đầu tư và chấp thuận đầu tư. Trong trường hợp phát sinh tranh chấp, CPTPP khuyến khích các bên nỗ lực giải quyết thông qua các biện pháp như tham vấn, đàm phán hoặc thông qua bên thứ ba. Trong trường hợp tham vấn không thành công, nhà đầu tư có thể đơn phương gửi yêu cầu ra trọng tài. Nhà đầu tư có thể chọn tòa án để giải quyết tranh chấp; lựa chọn một trong ba hội thẩm viên; được quyền thương lượng để áp dụng những quy tắc có liên quan và đưa ra hướng dẫn để đảm bảo các trọng tài viên độc lập và vô tư trong vụ việc của họ. Do đó, CPTPP tạo ra cho các nhà đầu tư nước ngoài nhiều thời gian và kênh hơn để bảo vệ khoản đầu tư của họ ở nước ngoài. Phạm vi tư vấn cũng được mở rộng để tránh việc tranh chấp (nếu có) dẫn tới căng thẳng chính trị.

Tuy nhiên, có một số ngoại lệ nhất định áp dụng cho Việt Nam. Nếu các quy định của tòa án có lợi cho nhà đầu tư, nhưng Việt Nam từ chối thực hiện, nhà đầu tư nước ngoài có thể khiếu nại nước sở tại của mình để yêu cầu đình chỉ lợi ích cho Việt Nam cho đến khi Việt Nam tuân thủ. Bên cạnh đó còn có ngoại lệ căn cứ theo các thỏa thuận song phương nhất định của CPTPP. Ví dụ, New Zealand và Việt Nam đồng ý không áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp đối với chính phủ của mỗi quốc gia theo Mục B của Chương 9, trừ khi chính phủ đồng ý đặc biệt đối với việc áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp đó. Thỏa thuận song phương này hạn chế một số quyền tự do đối với các nhà đầu tư khi gửi hồ sơ tranh chấp ra trọng tài. Trong trường hợp này, các nhà đầu tư từ New Zealand vẫn có thể sử dụng một cơ chế khác theo luật pháp Việt Nam hoặc các hiệp định khác mà Việt Nam và New Zealand cùng tham gia.

Hiện nay, trong số 11 quốc gia thành viên CPTPP, ngoài Peru chưa có dự án đầu tư vào Việt Nam, tất cả các thành viên còn lại đều đã đầu tư vào Việt Nam. Các nước

thành viên CPTPP đã đầu tư vào Việt Nam khoảng 123 tỷ USD vốn đăng ký, chiếm gần 37% tổng vốn FDI đã đăng ký đầu tư vào Việt Nam. Trong đó, Nhật Bản, Singapore, Malaysia đang là những nhà ĐTNN lớn với tổng vốn đăng ký khoảng hơn 100 tỷ USD. Đầu tư của các nước còn lại vào Việt Nam khá khiêm tốn: Canada là 5,1 tỷ USD, Australia là 1,8 tỷ USD, New Zealand là 102 triệu USD, Chile và Mexico chỉ có 1 dự án đầu tư trị giá khoảng chục nghìn USD.

Tham gia CPTPP được dự đoán là sẽ không gây nhiễu loạn đến luồng đầu tư nội khối từ các nước thành viên đến Việt Nam. Nguyên do đầu tiên dễ nhận thấy là các đối tác đầu tư lớn trong CPTPP như Nhật Bản và Singapore đều đã tham gia các FTA với Việt Nam với các cam kết về đầu tư về cơ bản đã tương thích thông lệ quốc tế và hai quốc gia này đều là các nhà đầu tư lớn nhất ở Việt Nam trong nhiều năm qua. Thêm nữa, với nỗ lực cải cách, hoàn thiện khung pháp lý để đảm bảo tuân thủ cam kết trong nhiều FTA mà Việt Nam là thành viên từ trước đến nay thì về cơ bản khung pháp lý hiện thời không có quá nhiều khác biệt lớn với các cam kết về đầu tư trong CPTPP.

Kỳ vọng thu hút đầu tư thông qua CPTPP của Việt Nam không chỉ hướng đến các nước thành viên mà quan trọng hơn là thu hút FDI một cách gián tiếp từ các quốc gia ngoài khối. Điểm nhấn và “tiền bộ” của CPTPP cũng nằm ở các quy định mở, linh hoạt, theo đó có thể giúp Việt Nam thu hút đầu tư gắn với chuyển giao công nghệ cao và cải thiện năng lực quản trị. CPTPP được kỳ vọng sẽ đem đến Việt Nam nhiều nhà đầu tư tốt hơn, đồng thời giúp sàng lọc, loại bỏ được những nhà đầu tư yếu kém, từ đó giúp nâng cao chất lượng dòng vốn FDI. Với áp lực cải cách, hoàn thiện các quy định pháp lý để đảm bảo tuân thủ các cam kết tiên bộ trong CPTPP thì môi trường kinh doanh của Việt Nam được kỳ vọng sẽ có những bước đột phá, đặc biệt là nâng cao tính minh bạch và tính tiên lượng của chính sách. Những cải cách pháp lý nền tảng như vậy sẽ tạo cơ hội cho Việt Nam thu hút đầu tư từ các đối tác khác, và xa hơn là tiếp cận mời gọi được các nhà đầu tư chất lượng cao đến từ các nước phát triển như Mỹ, Pháp, Đức, v.v. Triển vọng gia tăng đầu tư chất lượng cao từ các nguồn công nghệ tiên tiến kỳ vọng là “cú hích” giúp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tham gia hiệu quả hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Các nghiên cứu, điển hình như nghiên cứu của NHTG (2018) chia sẻ quan điểm rằng lợi ích lớn nhất mà CPTPP mang lại chính là thúc đẩy cải cách thể chế, tăng cường tính minh bạch của môi trường đầu tư – kinh doanh, tạo sức ép mạnh mẽ đối với cải cách khu vực DNNN. Hầu hết cam kết của Việt Nam theo CPTPP đều phù hợp với yêu cầu cải cách, hội nhập và cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh. Do vậy, việc tham gia CPTPP sẽ góp phần tạo khuôn khổ và điều kiện thuận lợi để nâng cao sức hấp dẫn, cạnh tranh của môi trường đầu tư Việt Nam. Bên cạnh đó, các điều khoản chặt chẽ hơn về bảo hộ quyền SHTT, TMĐT, bảo vệ nhà đầu tư, ISDS, v.v. cũng giúp Việt Nam thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam tốt hơn do các nhà đầu tư được bảo hộ tốt hơn. Không chỉ gia tăng về số lượng, đây cũng là cơ hội để Việt Nam nâng cao chất lượng dòng vốn FDI. CPTPP sẽ tạo cơ hội để Việt Nam thu hút đầu tư từ các đối tác phát triển có nhiều tiềm năng lớn trong phát triển công nghệ cao, công nghệ nguồn



và/hoặc các thành viên mà Việt Nam chưa có thỏa thuận FTA như Canada, Mexico và Peru.

NHTG (2018) dự báo tác động chuyển hướng mạnh của dòng vốn FDI sang các ngành công nghiệp thượng nguồn của các ngành được hưởng lợi nhiều nhất từ cắt giảm thuế quan như dệt, may mặc, và da; giúp phát triển công nghiệp hỗ trợ, thúc đẩy liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước trong cung ứng nguyên vật liệu và các đầu vào cho sản xuất hàng xuất khẩu. Lợi thế này càng lớn hơn trong năm 2019, khi nhà đầu tư có xu hướng rời khỏi Trung Quốc trong bối cảnh chiến tranh thương mại của nước này với Mỹ leo thang phức tạp. CPTPP cũng tạo cơ hội tăng cường thu hút FDI vào lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao để đẩy mạnh xuất khẩu nhóm sản phẩm này sang các nước CPTPP. Việt Nam đứng thứ 2 Đông Nam Á và đứng thứ 15 thế giới về xuất khẩu nông sản, nhưng vốn FDI vào ngành này mới chỉ đạt 1% tổng số vốn đầu tư FDI tại Việt Nam, đồng nghĩa với tiềm năng khai thác còn rất lớn. Tuy nhiên, theo NHTG thì Việt Nam cũng cần điều chỉnh chính sách thu hút FDI để có thể chọn lọc và tiếp nhận được các dự án FDI có công nghệ tiên tiến và thân thiện với môi trường nhằm tối đa hóa lợi ích tổng thể với nền kinh tế từ CPTPP.

### **3.3.3 Cơ hội tiếp cận công nghệ, kỹ năng quản lý nước ngoài**

Hầu hết các nước tham gia CPTPP đều là những quốc gia phát triển, có trình độ khoa học công nghệ cao và nguồn vốn dồi dào như Nhật Bản, Singapore, Australia, New Zealand, v.v. Việt Nam hiện đang xếp sau, thậm chí cách khá xa, tất cả các thành viên CPTPP khác về các chỉ số liên quan đến công nghệ. Trong bối cảnh ấy, CPTPP tạo cơ hội để các nước này đầu tư mạnh mẽ vào Việt Nam, đặc biệt đối với một số lĩnh vực mà Việt Nam mong muốn thu hút như các ngành công nghệ cao, giúp nâng cao trình độ phát triển của Việt Nam trên lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, nâng cao khả năng Việt Nam tham gia ngày càng tốt hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực. Quan trọng hơn, năng lực hàng đầu của các thành viên CPTPP cũng sẽ tạo cơ hội để Việt Nam tiếp cận những công nghệ tốt nhất, tiêu chuẩn quản trị tốt nhất đi kèm với các công nghệ ấy. Đơn cử như trong lĩnh vực dệt may, nhằm đón đầu thách thức từ việc đáp ứng quy tắc xuất xứ từ sợi trở đi, các doanh nghiệp trong ngành cũng đã chủ động triển khai các dự án đầu tư với những công nghệ tiên tiến hiện đại. Bên cạnh đó, hiện đang xuất hiện làn sóng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam để sản xuất sợi, vải và phụ liệu cho ngành may như Texhong (Hồng Kông), Mitsui (Nhật Bản), Sunrise (Trung Quốc), hay gần đây là Kyungbang (Hàn Quốc) và Hyosung (Thổ Nhĩ Kỳ). Đây chính là cơ hội để ngành dệt may tranh thủ tận dụng những công nghệ và kỹ năng quản lý của các đối tác; hoặc tranh thủ phát triển sản xuất nguyên phụ liệu trong nước.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng có thể tận dụng cơ hội từ hợp tác và nâng cao năng lực trong Hiệp định CPTPP. Chương Hợp tác và nâng cao năng lực trong Hiệp định đưa ra những nội dung về việc hỗ trợ thực hiện Hiệp định, hướng tới thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Các lĩnh vực hợp tác và nâng cao năng lực bao gồm: (i) hỗ trợ thực hiện các điều khoản trong Hiệp định; (ii) hỗ trợ nâng cao năng lực tận dụng các cơ

hội kinh tế từ Hiệp định; và (iii) hỗ trợ thúc đẩy và tạo thuận lợi cho thương mại và đầu tư giữa các Bên tham gia hiệp định. Các hoạt động cụ thể có thể bao gồm, nhưng không giới hạn ở, khu vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, giáo dục, văn hóa, bình đẳng giới, và quản trị rủi ro môi trường. Các lĩnh vực trên có thể lồng ghép các hoạt động hỗ trợ, hợp tác trong lĩnh vực khoa học – công nghệ, sáng tạo. Các hình thức hợp tác và nâng cao năng lực có thể bao gồm hội nghị, hội thảo, các chương trình sáng kiến chung, hỗ trợ kỹ thuật, v.v. Chẳng hạn, Việt Nam có thể trao đổi, đề xuất với các thành viên CPTPP để tiếp nhận hỗ trợ trực tiếp về đáp ứng quy định, tiêu chuẩn giết mổ động vật chăn nuôi của các thị trường khó tính nhất. Đặc biệt, yêu cầu giết mổ nhân đạo vẫn là một thách thức không nhỏ với hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam. Nếu không cải thiện khả năng đáp ứng các quy định này, thiệt hại có thể sẽ xảy ra đối với cả ngành chăn nuôi của Việt Nam và hình ảnh xấu được các thị trường khó tính khác ghi nhận.

### **3.3.4 Cơ hội thúc đẩy cải cách thể chế trong nước theo định hướng thị trường**

Hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia các hiệp định thương mại đã có những tác động tích cực giúp hoàn thiện đáng kể thể chế kinh tế ở Việt Nam, thể hiện trên các mặt (i) khung pháp lý tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện; (ii) bộ máy tổ chức tham gia vào thực hiện và điều hành các hoạt động kinh tế được củng cố; và (iii) các chính sách, cơ chế hỗ trợ tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện theo hướng đảm bảo môi trường kinh doanh thực sự cạnh tranh bình đẳng và Chính phủ chỉ can thiệp khi cần khắc phục những thất bại của thị trường.

Hiệp định CPTPP được coi là bước ngoặt tiếp theo trong tiến trình hội nhập kinh tế của Việt Nam, với phạm vi không chỉ bao gồm những vấn đề thương mại truyền thống một cách trực tiếp mà còn cả các vấn đề phi thương mại. Chính bởi vậy, quá trình đàm phán hiệp định CPTPP giúp Việt Nam tiếp tục rà soát và cải cách thể chế trong nước với phạm vi rộng hơn và mức độ sâu hơn. Chẳng hạn, trong lĩnh vực thương mại dịch vụ (bao gồm ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông, giáo dục, v.v.), CPTPP tiếp cận theo nguyên tắc “chọn bỏ”<sup>98</sup>. Do đó, đòi hỏi Việt Nam phải rà soát tất cả các văn bản pháp luật có liên quan để có thể đưa ra danh sách bảo lưu các biện pháp không tương thích<sup>99</sup>. Đây là việc mà khi gia nhập WTO, Việt Nam không phải làm với nguyên tắc “chọn cho”<sup>100</sup>.

Với phạm vi rộng hơn, yêu cầu thực thi cao hơn và khả năng tác động thể chế lớn hơn, rộng hơn, tham gia CPTPP, sẽ tạo động lực cải cách thể chế, và là cơ hội để hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường. Theo đó, Việt Nam sẽ phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường theo hướng cải cách mạnh mẽ DNNN, tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần tạo lập môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, có thể tiên liệu được, thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường. Việc tăng cường thể chế thực

---

<sup>98</sup> Tiếng Anh: Negative list.

<sup>99</sup> Tiếng Anh: Non-conformity measures.

<sup>100</sup> Tiếng Anh: Positive list.

thi và chế tài xử phạt cũng cần được đề cập mạnh mẽ hơn nhằm bảo đảm sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình xử lý tranh chấp.

Một nội dung quan trọng của CPTPP là các DNNN sẽ không còn được hưởng nhiều ưu đãi hay đặc quyền, đặc lợi (về điều kiện tiếp cận vốn hay được ưu đãi, bảo hộ) so với các khu vực doanh nghiệp khác. Đây cũng chính là cơ hội cho các doanh nghiệp tư nhân phát triển và cạnh tranh bình đẳng, đồng thời tạo sức ép thúc đẩy các DNNN chủ động nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, phạm vi áp dụng các quy tắc đối với DNNN chỉ ở lĩnh vực hàng hóa mà không áp dụng đối với lĩnh vực dịch vụ, nghĩa là Chính phủ các nước CPTPP không bị hạn chế trong việc hỗ trợ các DNNN cung ứng dịch vụ tại thị trường nội địa. Theo đó, DNNN hoạt động tại các lĩnh vực có nguồn vốn lớn, được kỳ vọng cao trong việc tái cơ cấu (tài chính, viễn thông, y tế, giáo dục, phân phối, v.v.) của Việt Nam lại không bị tác động chi phối của CPTPP nên áp lực đổi mới không cao. Bản thân giới hạn các doanh nghiệp chịu điều tiết của Chương DNNN trong Hiệp định CPTPP cũng cho thấy tác động trực tiếp là không đáng kể. Dù vậy, về cơ bản, tham gia CPTPP là phù hợp với định hướng cải cách DNNN ở Việt Nam.

Trong một chừng mực khác, cam kết về chính sách cạnh tranh trong CPTPP cũng yêu cầu khung khổ chính sách cạnh tranh phải hướng tới cả thúc đẩy hiệu quả kinh tế và phúc lợi của người tiêu dùng. Điều này sẽ đòi hỏi yêu cầu phải hoàn thiện Luật Cạnh tranh ở Việt Nam theo hướng gần nhiều hơn với bảo vệ lợi ích người tiêu dùng, chứ không tách rời một cách cơ học đối với Luật Bảo vệ người tiêu dùng. Quan trọng hơn, hệ thống quy định về cạnh tranh nên được sửa đổi để cho phép “quyền khởi kiện cá nhân”<sup>101</sup>, tức là cho phép một người tìm cách khắc phục từ một tòa án hoặc một hội đồng độc lập khác về tổn thất cho việc kinh doanh hoặc tài sản cá nhân do một hành vi vi phạm luật cạnh tranh, một cách độc lập hoặc sau khi cơ quan quản lý cạnh tranh phát hiện hành vi vi phạm. Nếu Việt Nam muốn duy trì vị thế “độc quyền” của cơ quan cạnh tranh trong nước (tại thời điểm cuối 2019 là Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng, và Hội đồng cạnh tranh) đối với các phán quyết liên quan đến cạnh tranh, Việt Nam phải cho phép cá nhân được quyền yêu cầu cơ quan quản lý cạnh tranh khởi xướng điều tra, trong khi cá nhân vẫn có thể tìm cách khắc phục từ tòa án, hoặc một hội đồng độc lập khác sau khi cơ quan quản lý cạnh tranh phát hiện một hành vi vi phạm. Khi ấy, các hành vi phản cạnh tranh của các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là các DNNN độc quyền/thống lĩnh trong nhiều lĩnh vực, có thể là đối tượng để khởi xướng điều tra. Áp lực từ các quy định này có thể buộc: (i) các DNNN và cơ quan quản lý hiểu biết và tuân thủ chặt chẽ hơn quy định về cạnh tranh; và (ii) các cơ quan quản lý hạn chế sử dụng các hỗ trợ chính sách để làm nền cho các hành vi phản cạnh tranh.

Áp lực đối với cải cách thể chế có thể còn ở nhiều phương diện khác. Thị trường mua sắm công sẽ dần được mở nếu thực hiện theo những nội dung cam kết trong CPTPP. Đây là cơ hội để giải quyết những bất cập trong các hợp đồng mua sắm công và hoạt động đấu thầu xuất phát từ tình trạng thiếu minh bạch hiện nay. Tương tự,

---

<sup>101</sup> Tiếng Anh: Private right of action.

những yêu cầu về thực thi các tiêu chuẩn lao động, môi trường, tuy có thể gây khó khăn cho Việt Nam, đặc biệt liên quan tới chi phí tổ chức thực hiện của Nhà nước và chi phí tuân thủ của doanh nghiệp, nhưng cũng buộc Việt Nam phải đưa ra những chính sách, khung pháp lý và chế tài đảm bảo việc bảo vệ môi trường nhất là từ các dự án đầu tư của các nước đối tác CPTPP và bảo vệ người lao động. Những thay đổi này, dù có thể không diễn ra trên diện rộng, cũng sẽ có ý nghĩa quan trọng, tạo động lực thúc đẩy cải cách đi vào chiều sâu và thực chất hơn. Ví dụ, CPTPP hướng tới cải thiện quan hệ lao động theo hướng cải thiện tự do thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động. Rõ ràng, việc cải thiện một cách thực chất các thể chế, quy định liên quan tới quan hệ lao động sẽ góp phần đáng kể vào nỗ lực đáp ứng các tiêu chí kinh tế thị trường ở Việt Nam. Nhìn từ góc độ ấy, cam kết trong CPTPP thực chất lại là một cơ hội tốt để Việt Nam tiến hành cải cách trong lĩnh vực QHLD.

Cuối cùng, cần nhận thức rõ ràng rằng CPTPP không phải là điểm cuối đối với quá trình cải cách thể chế kinh tế theo định hướng thị trường ở Việt Nam. Không có gì bảo đảm là việc thực thi đầy đủ các cam kết trong CPTPP và các Hiệp định khác là những yếu tố quyết định để Việt Nam được các đối tác chủ chốt công nhận là có nền kinh tế thị trường. Trong chừng mực ấy, việc thực hiện những FTA như CPTPP - với tiêu chuẩn cao nhất và cụ thể nhất – cần theo nguyên tắc chủ động, tự nguyện, thay vì thụ động hay tìm cách đối phó.

### **3.3.5 Thay đổi tư duy và nâng cao chất lượng hoạch định chính sách**

Các Hiệp định FTA thế hệ mới đều hướng tới môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch hóa quy trình xây dựng chính sách và khuyến khích sự tham gia của công chúng vào quá trình này, dù ở mức độ khác nhau. Do đó, tham gia CPTPP sẽ giúp thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt là các lĩnh vực liên quan đến môi trường kinh doanh. Việc thừa nhận bảng xếp hạng về mức độ thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh do NHTG thực hiện và có chuỗi Nghị quyết 19 từ năm 2014 chính là nền tảng *bước đầu* quan trọng để tạo ra những chuyển biến về môi trường kinh doanh, trong đó có quy định, thủ tục liên quan đến xuất nhập khẩu.

Ở một phương diện khác, trong những cải cách đầu tiên liên quan đến khuyến khích sự tham gia của công chúng vào quá trình đàm phán, hoạch định, và thực thi chính sách thương mại ở Việt Nam là việc ban hành Quyết định số 06/2012/QĐ-TTg ngày 20/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tham vấn cộng đồng doanh nghiệp trong các thỏa thuận thương mại quốc tế. Theo quy định này, các doanh nghiệp có thể trực tiếp tham gia vào quá trình đàm phán, hoạch định và thực thi chính sách thương mại ở Việt Nam thông qua đại diện của mình là VCCI. Đây là một bước chuyển biến trong việc thay đổi về tư duy hoạch định chính sách ở Việt Nam. Nếu các hiệp định FTA thế hệ mới được thực thi, tăng cường hiệu quả tham vấn chính sách, kể cả các chính sách liên quan đến hoạt động sản xuất – kinh doanh, vẫn giữ vai trò quan trọng.

Cuối cùng, việc đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường, xã hội, lao động, v.v. của hàng hóa xuất khẩu không chỉ là nhiệm vụ của doanh nghiệp, mà còn là trách nhiệm

của các cơ quan quản lý. Đặc biệt, nâng cao năng lực thẩm định tác động môi trường, xã hội, v.v. của các cơ quan quản lý liên quan sẽ có vai trò đặc biệt quan trọng. Theo dõi, giám sát mức độ tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn về môi trường cũng là một lĩnh vực mà Việt Nam còn yếu. Đây cũng là những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam trong nhiều năm qua, song chưa được giải quyết một cách thực chất. Trong chừng mực ấy, các hiệp định FTA thế hệ mới (trong đó có CPTPP) có thể tạo thêm động lực và hỗ trợ kỹ thuật để Việt Nam nâng cao năng lực thẩm định, theo dõi và giám sát tác động môi trường, xã hội của các dự án kinh tế.

Các vấn đề trên thậm chí còn phức tạp hơn ở các địa phương. *Thứ nhất*, nhận thức về cam kết hội nhập quốc tế và thực hiện các chính sách nhằm hội nhập quốc tế hiệu quả có phần còn hạn chế. Mặc dù đã có Chiến lược tổng thể về hội nhập quốc tế từ đầu năm 2016, không nhiều cơ quan, địa phương hiểu được sự khác biệt giữa CPTPP với các tuyến hội nhập khác (ASEAN, WTO, v.v.), chưa nói đến việc tương tác và lộ trình hài hòa hóa các tuyến hội nhập này. Nhận thức phổ biến là quá trình hội nhập kinh tế chủ yếu chỉ liên quan đến cắt giảm thuế quan, trong khi sự quan tâm đến các vấn đề mới (như bảo hộ SHTT, cạnh tranh, v.v.) còn chưa đúng mức. Tuy nhiên, đây không chỉ là vấn đề riêng của địa phương, mà cũng xảy ra với không ít cơ quan nhà nước. Đồng thời, nhiều địa phương chỉ quan tâm đến phần thực hiện cam kết quốc tế (tập trung ở thuế quan), trong khi chưa chú ý nhiều đến các biện pháp chính sách để tận dụng cơ hội, xử lý thách thức từ hội nhập nói chung và CPTPP nói riêng.

Ở một số địa phương, vấn đề trên còn khó khăn hơn do thiếu liên kết chặt chẽ với các cơ quan trực tiếp tham gia đàm phán hoặc là đầu mối thực hiện CPTPP. Rõ ràng, hiểu biết đủ sâu về các nội dung của một hiệp định phức tạp như CPTPP, dù chỉ trong một lĩnh vực hẹp, cũng là không dễ với đội ngũ cán bộ ở địa phương (do không phải lĩnh vực chuyên môn chính). Tuy nhiên, nếu không duy trì liên kết với đội ngũ cán bộ đầu mối (về đàm phán hoặc thực hiện) thì đến khi cần, các địa phương sẽ khó nhận được hỗ trợ, tư vấn kịp thời về các nội dung mà mình đang quan tâm.

*Thứ hai*, không ít địa phương thiếu hài hòa giữa cạnh tranh và hợp tác trong phát triển kinh tế. Về nguyên tắc, cạnh tranh giữa các địa phương - chẳng hạn như theo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), cải cách thủ tục hành chính và môi trường đầu tư, v.v. - có thể giúp cải thiện hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội ở vùng và cả nước. Tuy nhiên, nếu cạnh tranh chỉ dựa trên thu hút đầu tư mà không chú ý đến đặc thù, mong muốn phát triển và lợi thế riêng của địa phương mình thì sẽ dẫn đến cơ cấu kinh tế giống nhau, và cả vùng sẽ khó phát triển hài hòa. Cần lưu ý rằng thế giới đang chuyển mạnh mẽ sang phát triển các chuỗi giá trị, trong đó một sản phẩm từ khi bắt đầu thiết kế đến người tiêu dùng cuối cùng sẽ đi qua nhiều khu vực/quốc gia, tùy thuộc lợi thế cạnh tranh của các địa bàn trong từng công đoạn. Trong chừng mực ấy, nếu các địa phương có sự hợp tác, phối hợp ở cấp vùng thì có thể phát triển nhiều chuỗi sản phẩm, dịch vụ (như du lịch, công nghiệp, v.v.).

*Thứ ba*, các địa phương cũng chưa có nhiều đối thoại, kiến nghị trực tiếp với các cơ quan Trung ương về các chính sách, biện pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân địa phương trong việc xử lý các vấn đề trong quá trình thực hiện các FTA nói chung và CPTPP nói riêng. Cần nhận thức rằng các đối thoại, kiến nghị này sẽ giúp các cơ quan Trung ương hiểu rõ hơn về vấn đề chung/đặc thù của các địa phương, qua đó có tháo gỡ kịp thời.

*Cuối cùng*, các địa phương ít nhiều chưa thích ứng với cách làm chính sách mới so với yêu cầu của CPTPP. Nhiều văn bản chính sách còn được ban hành với chất lượng chưa cao, thiếu cơ sở khoa học và thực tiễn, thiếu tham vấn đầy đủ các nhóm đối tượng liên quan ở địa phương. Trong một số trường hợp, việc tham vấn công chúng về dự thảo văn kiện, chính sách còn mang tính chất hình thức. Đây sẽ là thách thức không nhỏ trong quá trình hội nhập, đặc biệt là hội nhập kinh tế quốc tế. Chẳng hạn, việc ban hành các chính sách thiếu hợp lý, thiếu giải trình (và thường gây hại cho nhà đầu tư do họ không được tham vấn trước) có thể dẫn tới nguy cơ bị kiện ra tòa quốc tế.

### **3.4 Thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam từ CPTPP**

Thực tiễn quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cũng đặt ra không ít thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam. Thách thức đầu tiên và quan trọng nhất là việc cải thiện khả năng cạnh tranh. Doanh nghiệp Việt Nam mới chỉ tập trung cạnh tranh về giá, song đây chỉ là bước đầu. Nếu doanh nghiệp không cải thiện được khả năng cạnh tranh trên các phương diện khác - chẳng hạn như chất lượng, khả năng cung ứng đơn hàng lớn, thời gian cung ứng đơn hàng kịp thời, và kênh phân phối - thì sẽ khó thâm nhập được vào thị trường các đối tác FTA, thậm chí thua ngay trên sân nhà.

Trên một phương diện khác, thách thức cũng đến từ chính khả năng tận dụng cơ hội từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Là nước đi sau, Việt Nam cần tận dụng cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế tăng cường doanh thu và tích lũy vốn, kinh nghiệm, trên cơ sở đó tiến lên trình độ sản xuất cao hơn. Tuy nhiên, không ít doanh nghiệp chỉ tranh thủ tận dụng lợi thế hiện có (lợi thế so sánh tĩnh), với chi phí thấp, dễ làm. Trong khi đó, rất ít doanh nghiệp có khát vọng, xây dựng chiến lược bài bản để tạo dựng thêm các lợi thế cạnh tranh mới (lợi thế so sánh động) với doanh thu cao hơn, do chi phí cao, rủi ro và khó làm hơn. Trong một chừng mực khác, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp gia nhập thị trường có thể đi kèm với việc cắt giảm thời gian thẩm tra kinh tế, môi trường, xã hội, song hệ lụy sau này có thể lớn nếu cơ quan quản lý thiếu năng lực giám sát và chế tài tương xứng.

Gia tăng cạnh tranh bình đẳng giữa DNNN và doanh nghiệp tư nhân là một nội dung quan trọng, dù nói luôn dễ hơn làm. Sức ép từ CPTPP buộc Việt Nam phải kiên quyết hơn trong việc cụ thể hóa định hướng phát triển khu vực tư nhân, thông qua việc tạo dựng môi trường cạnh tranh và đối xử bình đẳng hơn cho khu vực tư nhân (so với khu vực DNNN). Trong một chừng mực khác, tăng cường và bảo đảm cạnh tranh đi kèm với chống tập trung kinh tế, nhất là ở các ngành quan trọng. Cải thiện chính sách cạnh tranh cũng phải gắn với các lĩnh vực cải cách khác, đặc biệt liên quan đến gia

nhập và rút khỏi thị trường. Cơ chế thị trường và sức ép từ cơ chế này phải có vai trò trung tâm trong việc quyết định hiệu quả phân bổ nguồn lực, nhờ cho phép các doanh nghiệp cạnh tranh tốt nhất được tồn tại và phát triển.

Mặc dù có cơ hội gia tăng xuất khẩu vào các thị trường đối tác, các doanh nghiệp Việt Nam cũng gặp thách thức trong việc đáp ứng hài hòa quy tắc xuất xứ trong CPTPP và các FTA khác. Các hiệp định khác nhau có các quy tắc xuất xứ khác nhau, thậm chí có những nhóm mặt hàng đặc biệt có quy tắc xuất xứ riêng. Các FTA có thị trường lớn và lợi ích tiềm năng lớn như CPTPP cũng thường đi kèm với quy tắc xuất xứ khá ngặt nghèo. Trên thực tế, như đã trình bày ở phần trên, mức độ tận dụng ưu đãi và khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ của doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung rất thấp. Việc xử lý thách thức này một mặt phụ thuộc vào thông tin và hỗ trợ chính sách của chính phủ; mặt khác được quyết định bởi năng lực của doanh nghiệp, mức độ linh hoạt trong điều chỉnh chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp, và bản chất của từng mặt hàng khác nhau.

Trong khi đó, việc chưa được công nhận là nền kinh tế thị trường đầy đủ cũng đặt ra khá nhiều khó khăn cho doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam. Hệ lụy lớn nhất là khả năng bị kiện chống bán phá giá. Khi nước ngoài tiến hành điều tra về việc doanh nghiệp Việt Nam có bán phá giá hay không, nếu họ chưa coi Việt Nam là nền kinh tế thị trường, họ sẽ sử dụng thông tin về chi phí sản xuất của một nền kinh tế thị trường khác để tham chiếu. Khi ấy, việc tiết kiệm chi phí trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam không có nhiều ý nghĩa, vì mức giá xuất khẩu có thể thấp hơn so với chi phí ở một nước thứ 3 (tức là có hành vi bán phá giá). Việc bị coi là bán phá giá sẽ có thể dẫn tới một loạt các hệ lụy khác, như bị áp thuế chống bán phá giá, cuối cùng sẽ ảnh hưởng tới xuất khẩu và quy mô sản xuất. Như đã trình bày, Việt Nam không thể chỉ trông chờ vào việc đối tác sẽ tự động công nhận nền kinh tế thị trường theo cam kết khi gia nhập WTO. Trong chừng mực ấy, bên cạnh nỗ lực chính trị - ngoại giao, các nỗ lực thực chất nhằm cải cách kinh tế theo hướng thị trường có vai trò đặc biệt quan trọng.

Doanh nghiệp Việt Nam cũng gặp khó khăn trong việc thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế khác nhau. Do phạm vi, mức độ cam kết và lộ trình thực hiện khác nhau trong các FTA, các doanh nghiệp có thể không thể tận dụng được hết các cơ hội được tạo ra từ các hiệp định này. Một câu hỏi quan trọng khác là làm thế nào để chuyển dần từ tận dụng các hiệp định tiêu chuẩn thấp sang các hiệp định tiêu chuẩn cao hơn. Doanh nghiệp Việt Nam có thể tận dụng cơ hội từ các FTA với Hàn Quốc, Liên minh kinh tế Á - Âu (với yêu cầu không quá ngặt nghèo), song làm thế nào để tích lũy vốn, kinh nghiệm và thương hiệu để tiến tới cạnh tranh hơn trong EVFTA, CPTPP (các hiệp định tiêu chuẩn cao hơn) là không dễ. Thách thức càng lớn hơn nếu các doanh nghiệp không có tầm nhìn, không hiểu rõ về các FTA, và nếu không có chính sách hướng dẫn, hỗ trợ phù hợp của các cấp có thẩm quyền.



Trong bối cảnh đó, không gian chính sách để hỗ trợ doanh nghiệp cũng đã giảm đáng kể so với nhiều năm trước đây. Các hỗ trợ (nếu có) của chính phủ với doanh nghiệp chủ yếu dưới các hình thức như hỗ trợ DNNVV, hỗ trợ đào tạo lao động, thúc đẩy R&D, xúc tiến thương mại, v.v. Trong khi đó, việc áp dụng các rào cản kỹ thuật, hàng rào phi thuế quan hợp lý để phục vụ các mục tiêu chính sách, hỗ trợ doanh nghiệp của Việt Nam vẫn chưa thực sự hiệu quả và chưa được quan tâm đúng mức, từ đó cũng phần nào hạn chế hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam trên con đường hội nhập.

Thách thức đối với doanh nghiệp trong nước còn đến từ ưu đãi nhiều hơn cho doanh nghiệp nước ngoài. Theo các cam kết quốc tế, Việt Nam phải dành ưu đãi cho doanh nghiệp nước ngoài không kém hơn so với doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, trên thực tế, hầu hết các ưu đãi cho doanh nghiệp nước ngoài đều cao hơn cho doanh nghiệp trong nước. Điều này là do Việt Nam ưu tiên cho việc thu hút FDI, đặc biệt là có sự cạnh tranh giữa các địa phương để tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Ngoài ra, dù lo ngại về ưu đãi nhiều hơn cho doanh nghiệp nước ngoài, song việc giảm các ưu đãi đã cấp cho các doanh nghiệp này hoặc ban hành các chính sách mới có ảnh hưởng đến hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam (chẳng hạn như tiêu chuẩn môi trường cao hơn, v.v.) không dễ thực hiện do có thể dẫn tới rủi ro chính phủ bị kiện theo cơ chế ISDS.<sup>102</sup> Ở một trường hợp khác, lo ngại về việc bị kiện theo ISDS có thể khiến các cơ quan chính phủ không dám thực hiện bất cứ chính sách, cải cách nào có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến doanh nghiệp có vốn ĐTNN.

Bên cạnh đó, mặc dù đầu tư trực tiếp nước ngoài mang lại khá nhiều cơ hội và lợi ích, song việc tăng ưu đãi/dễ dãi hơn khi thu hút đầu tư nước ngoài có thể dẫn tới một loạt các hệ lụy sau này về môi trường, xã hội. Trong nhiều năm qua, Việt Nam còn thiếu các tiêu chí sàng lọc dự án tốt, thân thiện với môi trường. Bản thân quá trình chuyển từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm” chưa đi kèm với việc nâng cao năng lực giám sát của các cơ quan quản lý. Hệ lụy trên thực tế là không ít dự án đầu tư nước ngoài có công nghệ thấp, gây tác hại đến môi trường. Bản thân các địa phương cũng không dễ quyết định về việc lựa chọn hay từ chối các dự án FDI sử dụng nhiều lao động, vì các dự án này có thể làm tăng lao động nhập cư từ các địa phương khác và gây áp lực về dịch vụ xã hội (chẳng hạn như bố trí nhà ở cho công nhân, giáo dục, y tế cho lao động nhập cư, v.v.). Nghị quyết 50-NQ/TW ngày 20/08/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 là một bước đi quan trọng (đặc biệt trong bối cảnh thực hiện CPTPP và chiến tranh thương mại Mỹ- Trung Quốc), song chỉ có thể hiệu quả nếu được cụ thể hóa kịp thời và thực hiện chặt chẽ, trách nhiệm.

Ở một khía cạnh khác, hội nhập kinh tế sâu rộng hơn có thể làm tăng tốc độ và mức độ truyền tải giá thể giới vào thị trường trong nước, qua đó khiến lạm phát biến động nhiều hơn. Cần lưu ý rằng Việt Nam chưa vận dụng khuôn khổ chính sách tiền tệ

---

<sup>102</sup> Tham khảo báo cáo của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015b).

theo lạm phát mục tiêu. Nếu không điều tiết tốt tác động của diễn biến giá cả trên thị trường thế giới, giá cả trong nước có thể bị ảnh hưởng đáng kể. Khi ấy, Việt Nam có thể phải tập trung vào ổn định lạm phát, thay vì tạo điều kiện hỗ trợ cho hoạt động đầu tư, sản xuất – kinh doanh, như đã gặp phải trong giai đoạn 2011-2015.

Cuối cùng, nhưng có lẽ là quan trọng nhất, Việt Nam tiếp tục phải đối mặt với thách thức duy trì và củng cố đồng thuận xã hội về tiến trình và các biện pháp cải cách liên quan đến HNKTQT. Các cam kết HNKTQT đã chạm đến không ít vấn đề vốn được coi là nhạy cảm sau đường biên giới, chẳng hạn như quyền tự do công đoàn, chủ quyền chính sách, SHTT gắn với biệt dược và các sản phẩm giống cây trồng, v.v. Theo đó, có sự phân hóa rõ hơn giữa những nhóm được hưởng lợi và nhóm chịu thiệt thòi từ quá trình HNKTQT và các cải cách liên quan. Bản thân nhận thức khác nhau về phạm vi, độ sâu, cơ hội, thách thức và ý nghĩa của các cam kết HNKTQT - đặc biệt là trong các FTA thế hệ mới - cũng ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng và hiệu quả thực hiện các biện pháp hỗ trợ cho các cam kết này. Việc cân bằng trong các mục tiêu chính sách là không dễ, và thực tế ngày càng trở nên khó khăn hơn. Thống nhất chung về việc tháo gỡ các điều kiện đầu tư – kinh doanh bất hợp lý chỉ mang tính nguyên tắc; tạo dựng đồng thuận về ranh giới giữa điều kiện hợp lý và điều kiện bất hợp lý lại không dễ, do: (i) khác biệt trong nhận thức về quản lý chuyên ngành; (ii) khác biệt giữa lợi ích của ngành và lợi ích cho quốc gia/cộng đồng doanh nghiệp; và (iii) tư duy “sợ” mất quyền quản lý của cơ quan nhà nước. Thách thức sẽ càng lớn hơn nếu những thực tiễn pháp lý tốt – bao gồm tham vấn cộng đồng, đánh giá tác động trước và sau khi ban hành văn bản – không được thực hiện bài bản, thực chất.

## **4 Kiến nghị chính sách**

### **4.1 Bối cảnh trong nước và quốc tế**

#### **4.1.1 Bối cảnh quốc tế**

Kinh tế thế giới dự báo tiếp tục diễn biến khó lường. Rủi ro suy giảm kinh tế toàn cầu, tăng trưởng kinh tế giảm tốc tại các đối tác kinh tế quan trọng như EU, Nhật Bản, Trung Quốc, v.v. có thể ảnh hưởng tới dòng vốn đầu tư và cầu xuất khẩu của Việt Nam. Căng thẳng thương mại giữa các nền kinh tế chủ chốt (Mỹ, Trung Quốc, EU, v.v.) hay xu hướng ly tâm (như việc Anh rời khỏi EU) có thể dẫn tới điều chỉnh mạng sản xuất và chuỗi cung ứng toàn cầu, vừa tạo ra cơ hội nhưng cũng sẽ đặt ra nhiều thách thức cho các doanh nghiệp Việt Nam tiến lên những nấc thang cao hơn trong chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu. Động lực phát triển cho kinh tế toàn cầu vẫn sẽ được chuyển từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển, song đà chuyển dịch có phần chậm lại.

Dù tiến triển chậm lại, hội nhập kinh tế quốc tế vẫn là xu hướng chủ đạo trên thế giới. Nhiều quốc gia cũng đang chuyển đổi mô hình tăng trưởng trên cơ sở tận dụng tốt nhất lợi ích của hội nhập kinh tế để tăng trưởng chất lượng hơn, tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh thông qua tăng hàm lượng đóng góp của khoa học công nghệ, dựa vào những ngành có giá trị gia tăng cao, tăng chi cho nghiên cứu và triển khai, và đầu tư vào vốn con người. Hoạt động sản xuất ngày càng bám sát các chuỗi sản xuất khu vực và toàn cầu, tận dụng lợi thế của các quốc gia. Khu vực châu Á – Thái Bình Dương vẫn là điểm đến quan trọng của các công ty đa và xuyên quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu của doanh nghiệp Việt Nam. Một số nước đang nổi lên trở thành đối thủ cạnh tranh với Việt Nam trong xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài, dựa trên các lợi thế lao động giá rẻ như Cam-puchia và Mi-an-ma. Trong khi đó, các nước châu Phi tham gia ngày càng sâu rộng hơn vào các ngành, lĩnh vực mà Việt Nam đang thu hút nhiều vốn ĐTNN.

CMCN 4.0 đang diễn ra nhanh với thành tựu ở nhiều lĩnh vực, kinh tế thế giới đang bước vào giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa vào công nghệ và đổi mới, sáng tạo. Đây chính là những động lực mới, không giới hạn giúp thúc đẩy tăng hiệu quả sản xuất, sáng tạo và phát triển trong dài hạn thay cho tăng trưởng chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, sử dụng vốn, lao động phổ thông – là những yếu tố đầu vào truyền thống có tính hữu hạn. Trên thực tế, một số công nghệ mới trong CMCN 4.0 cũng đang thay đổi đáng kể hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nhiều công đoạn của hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đáng lưu ý, một số nghiên cứu nhấn mạnh các nước đang phát triển và thu nhập thấp không nhất thiết sẽ là những nước đi sau trong quá trình tiếp cận và tận dụng CMCN 4.0. Dù vậy, do tốc độ và phạm vi phát triển nhanh chưa từng có tiền lệ, CMCN 4.0 có thể tương tác với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Do đó, tiếp cận CMCN 4.0 có thể cần đi kèm với cách làm tinh tế, linh hoạt, thực dụng trong thực hiện các FTA, đặc biệt là CPTPP.

#### **4.1.2 Bối cảnh trong nước**

Với độ mở thương mại cao, lên đến gần 200% năm 2019, Việt Nam chịu sự truyền tải nhanh và mạnh hơn từ tác động của những diễn biến kinh tế khu vực và thế giới (triển vọng kém khả quan hơn trong những năm tới đối với một số nền kinh tế chủ chốt, rủi ro diễn biến địa chính trị, thiên tai dịch bệnh khó lường, dòng vốn ĐTNN, v.v.). Chính những diễn biến này - cùng với sự trở dậy của chủ nghĩa bảo hộ và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc - làm gián đoạn chuỗi giá trị toàn cầu, gây sức ép tới tăng trưởng của Việt Nam. Suy giảm tăng trưởng toàn cầu sẽ ảnh hưởng nhất định đến nhu cầu hàng xuất khẩu và dòng vốn của các quốc gia đang phát triển ở khu vực châu Á, trong đó có Việt Nam. Đồng thời, biến động giá cả hàng hóa và nguyên liệu thô cũng có khả năng ảnh hưởng đến sản xuất và xuất khẩu trong nước.

Tăng trưởng nhanh và thay đổi cơ cấu trong những thập kỷ qua đã giúp Việt Nam chuyển mình thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Tuy nhiên, con đường đi lên từ vị thế thu nhập trung bình thấp đến vị thế thu nhập cao không được đảm bảo và không hề dễ dàng. Mô hình tăng trưởng truyền thống dựa vào nông nghiệp, sản xuất hàng hóa và lao động giá rẻ khó có thể đưa Việt Nam tiến xa trên các chuỗi giá trị toàn cầu và gia tăng thu nhập quốc gia. Theo đó, tiến bộ kinh tế đòi hỏi phải chuyển trọng tâm sang đẩy mạnh năng suất nhân tố tổng hợp ở tất cả các ngành và thoát khỏi sự phụ thuộc/khai thác quá mức đầu vào và lao động giá rẻ.

Môi trường kinh tế vĩ mô từng bước được củng cố, và ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô tiếp tục được khẳng định một cách nhất quán. Theo đó, Việt Nam có điều kiện thuận lợi hơn để tiến hành những cải cách mang tính nền tảng, đặc biệt là cải cách kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, dư địa để điều hành chính sách kinh tế vĩ mô đã hạn hẹp hơn rất nhiều so với giai đoạn trước 2010. Chỉ dựa đơn thuần vào chính sách kinh tế vĩ mô để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, do đó, sẽ là không hiệu quả và không khả thi. Trong khi đó, khả năng ứng phó với những biến động bất lợi đối với kinh tế trong nước sẽ bị ảnh hưởng đáng kể nếu không duy trì và mở rộng được dư địa để điều hành chính sách kinh tế vĩ mô.

Mô hình tăng trưởng của Việt Nam còn dựa nhiều vào xuất khẩu và sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu được dẫn dắt bởi các công ty đa quốc gia. Trong bối cảnh đó, Việt Nam sẽ gặp không ít thách thức bởi tự động hóa trong quy trình sản xuất sẽ dẫn đến sự dịch chuyển việc làm từ thị trường lao động tay nghề thấp sang thị trường lao động có tay nghề cao, và mô hình tích hợp quy trình sản xuất sẽ đưa các nhà máy sản xuất đến gần với khách hàng hơn. Việt Nam sẽ có thêm rủi ro nếu các công ty đa quốc gia đang hoạt động ở đây rời sang nước khác vì một hoặc cả hai mục đích đó. Do vậy, Việt Nam cần nhanh chóng nâng cấp trở thành điểm quản trị toàn bộ chuỗi chứ không đơn thuần chỉ tham gia một vài khâu.

Việt Nam đang đối mặt với yêu cầu nâng cấp lên công đoạn cao hơn trong chuỗi giá trị trong bối cảnh chủ nghĩa bảo hộ leo thang. Việt Nam hiện vẫn đang tham gia ở những công đoạn đầu của chuỗi giá trị, chủ yếu sản xuất giản đơn, lắp ráp, đóng gói.

Trong bối cảnh CMCN 4.0, tự động hóa, áp dụng robot và trí tuệ nhân tạo là xu hướng tạo nhiều thuận lợi cho hoạt động thương mại, giúp cắt giảm nhiều chi phí, tạo nhiều cơ hội cho doanh nghiệp. Việt Nam cũng đang đẩy nhanh nghiên cứu, tiếp cận, bắt kịp CMCN 4.0, thể hiện qua quyết tâm chính trị cao cũng như hàng loạt chính sách, biện pháp đã được xây dựng và triển khai. Ứng dụng các công nghệ trong bối cảnh CMCN 4.0 có thể giúp GDP Việt Nam tăng từ 28,5 tỷ USD đến 62,1 tỷ USD năm 2030, giúp thu nhập đầu người tăng thêm từ 315 đến 640 USD (Viện NCQLKTTW 2018). Làm chủ được nền kinh tế số sẽ tạo ra cơ hội cho Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững trong giai đoạn phát triển tiếp theo. Điều này sẽ giúp Việt Nam nâng cấp toàn diện chuỗi giá trị bao gồm: Nâng cấp sản phẩm, Nâng cấp quy trình, Nâng cấp chức năng, và nâng cấp ngành, giúp chuyển từ trung gian lắp ráp thành nhà sản xuất địa phương. Ở một khía cạnh khác, chính những tiến bộ này có thể xóa mờ lợi thế nhân công giá rẻ - vốn từ lâu là lợi thế của Việt Nam trong các ngành sản xuất, chế biến chế tạo.

Sự phát triển của chuỗi giá trị trên toàn cầu phát triển không đồng đều, nhiều nước còn đang ở dưới đáy chuỗi giá trị, tập trung vào bán tài nguyên, nguyên nhiên vật liệu, nông sản, hàng hóa thô. Một số nước khác đã vươn tới chế tạo đơn giản (dệt may). Và số khác đã dịch chuyển lên cấp độ cao hơn, chủ yếu tham gia vào điện tử, máy móc cao cấp và dần dịch chuyển sang dịch vụ. Với thị trường Việt Nam, ngành công nghiệp phần mềm hiện liên kết mạnh về phía trước của chuỗi giá trị toàn cầu (cung cấp đầu vào cho các phần mềm hoàn thiện) nhưng chỉ nằm ở vị trí trung nguồn, chủ yếu gia công phần mềm cho các công ty lớn. Trong khi đó, ngành chế biến lắp ráp tham gia liên kết mạnh về phía sau (ngược lại với ngành công nghiệp phần mềm). Nếu 2 ngành đổi vị trí thì Việt Nam sẽ tạo ra giá trị gia tăng nhiều hơn khi tham gia chuỗi. Về trung dài hạn, CMCN 4.0 với công nghệ làm đòn bẩy giúp Việt Nam thoát khỏi bẫy “trung nguồn”, chiếm dần các khâu ở hai phía thượng nguồn và hạ nguồn.

Việt Nam sẽ tiếp tục ưu tiên đưa doanh nghiệp tư nhân hội nhập sâu rộng hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Nâng cao khả năng cạnh tranh ngoài giá cho doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV, sẽ là một ưu tiên quan trọng. Các khía cạnh của khả năng cạnh tranh trong chuỗi giá trị bao gồm chất lượng, khả năng giao hàng đúng thời hạn, khả năng đáp ứng đơn hàng lớn, v.v. Sự dịch chuyển của các nhà ĐTNN đến Việt Nam trong bối cảnh thực thi CPTPP (và có thể cả EVFTA) và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc sẽ là một động lực quan trọng để thúc đẩy DNNVV Việt Nam nâng cấp năng lực tham gia chuỗi giá trị. Các chính sách để cải thiện tiếp cận vốn, khoa học và công nghệ cho DNNVV trong chuỗi giá trị có thể sẽ được cụ thể hóa mạnh mẽ hơn. Dù vậy, hiệu quả của định hướng tăng cường sự tham gia của DNNVV Việt Nam trong chuỗi giá trị còn phụ thuộc nhiều vào việc gắn kết các doanh nghiệp này với các nhóm khác (ví dụ doanh nghiệp có vốn ĐTNN, DNNN có khả năng dẫn dắt trong chuỗi giá trị).

## **4.2 Yêu cầu điều chỉnh thể chế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp**

### **4.2.1 Yêu cầu đối với thể chế thương mại**

Thể chế thương mại đòi hỏi phải cải thiện/điều chỉnh 5 nội dung, bao gồm (i) cải thiện mức độ tận dụng ưu đãi từ các FTA nói chung và CPTPP nói riêng; (ii) tận dụng cơ hội tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; (iii) tận dụng cơ hội gia tăng xuất khẩu các sản phẩm chủ lực; (iv) tạo thuận lợi thương mại; và (5) thông tin và tham vấn doanh nghiệp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp hội nhập và thực thi hiệu quả các cam kết quốc tế (trong đó có CPTPP). Quan trọng hơn, nỗ lực cải thiện, điều chỉnh ở các nội dung trên phải diễn ra đồng thời, đồng bộ, và với tinh thần khẩn trương. Sâu xa hơn, thực thi CPTPP cần được nhìn nhận trong cách tiếp cận tổng thể về thực thi các FTA ở Việt Nam, ở một tầng nấc cao hơn với giải pháp kỹ thuật tinh vi hơn, chứ không đòi hỏi một cách tiếp cận riêng hay hoàn toàn mới.

#### **i) Yêu cầu thể chế nhằm cải thiện mức độ tận dụng ưu đãi từ các FTA**

Một trong những cơ hội lớn nhất mà Hiệp định CPTPP cũng như các FTA mang lại là mở rộng thị trường nhờ cắt giảm thuế và dỡ bỏ rào cản thương mại để tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Để được hưởng ưu đãi thuế quan từ các FTA thế hệ mới, hàng hóa sản xuất ra phải đáp ứng quy tắc về xuất xứ. Nhìn chung, CPTPP yêu cầu các sản phẩm xuất khẩu từ một thành viên của CPTPP sang các thành viên khác đều phải có “đủ” xuất xứ “nội khối” thì mới được hưởng ưu đãi thuế suất ưu đãi.

Một số nghiên cứu chỉ ra các nguyên nhân hạn chế mức độ tận dụng ưu đãi trong các FTA của Việt Nam, bao gồm: (i) chênh lệch không nhiều giữa ưu đãi trong FTA và ưu đãi trong các cơ chế khác (chẳng hạn như WTO); (ii) chi phí thời gian và tiền bạc trong việc xin và quản lý chứng nhận xuất xứ; (iii) thiếu sót về thủ tục, giấy tờ do không trực tiếp quản lý chuỗi giá trị; và (iv) chưa đáp ứng được quy tắc xuất xứ trong các FTA có liên quan. Trong chùng mực ấy, cải cách thể chế cần tập trung vào một số khía cạnh. *Thứ nhất*, trong ngắn hạn, đơn giản hóa thời gian và quy trình cấp giấy chứng nhận xuất xứ, đi kèm với việc nâng cao hiểu biết và năng lực của doanh nghiệp trong việc đáp ứng quy tắc xuất xứ trong các FTA. *Thứ hai*, trong trung và dài hạn, chính sách ngành và chính sách đầu tư cần hướng tới tạo dựng liên kết chặt chẽ hơn giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, giữa doanh nghiệp sản xuất trong nước và doanh nghiệp trực tiếp xuất nhập khẩu nhằm bảo đảm cách tiếp cận chuỗi đối với tận dụng ưu đãi trong FTA.

#### **(ii) Yêu cầu thể chế tận dụng cơ hội tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu**

Trong bối cảnh chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực đang có sự phát triển mạnh mẽ, Việt Nam phải xác định các công đoạn trọng tâm trong chuỗi giá trị và doanh nghiệp – đặc biệt là những công đoạn mà Việt Nam có lợi thế so sánh tĩnh và/hoặc lợi thế so sánh động. Nói cách khác, Việt Nam cần hướng tới tham gia chuỗi giá trị ở những

khâu, công đoạn cụ thể, với các công việc khác nhau thực hiện ở những địa điểm khác nhau.

Các tập đoàn đa quốc gia đóng vai trò chi phối đối với việc cung cấp các dịch vụ từ trụ sở chính, bao gồm việc phối hợp giữa các nhà cung cấp và phát triển sản phẩm. Trong thời gian tới, sự chi phối của các tập đoàn đa quốc gia vẫn là khó tránh khỏi. Yêu cầu đối với Việt Nam là phải định hướng nâng cao năng lực của doanh nghiệp để dịch chuyển đến những công đoạn cao hơn trong chuỗi giá trị. Để hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị nhưng không ảnh hưởng đến nguyên tắc duy trì môi trường cạnh tranh bình đẳng thì cần xây dựng thể chế và hạ tầng phù hợp, tạo sức bật để kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ, tạo thuận lợi cho những doanh nghiệp có sức cạnh tranh thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, có thể dưới sự dẫn dắt của nhóm doanh nghiệp khác (như DNNN).

Sâu xa hơn, tư duy chính sách đối với sự tham gia của Việt Nam trong chuỗi giá trị CPTPP cần có sự thay đổi toàn diện. *Thứ nhất*, sẽ khó khả thi nếu đưa ra một chính sách quá tham vọng, hướng tới việc thực hiện rất nhiều hoặc toàn bộ công đoạn trong chuỗi giá trị. Chuỗi giá trị càng phức tạp, càng nhiều công đoạn thì việc tham gia, nắm vững và duy trì lợi thế cạnh tranh ở một hoặc vài công đoạn đã rất có ý nghĩa. *Thứ hai*, tư duy chính sách cần hướng tới tăng cường giá trị tuyệt đối (và mức tăng trưởng của các giá trị này) mà doanh nghiệp Việt Nam đóng góp trong sản phẩm cuối cùng, thay vì quan tâm đến việc doanh nghiệp Việt Nam nắm giữ tỷ trọng nào trong sản phẩm ấy. Nói cách khác, tỷ trọng mà các doanh nghiệp Việt Nam đóng góp trong sản phẩm có xuất xứ CPTPP có thể giảm, song giá trị tuyệt đối mà doanh nghiệp Việt Nam được hưởng phải tăng.<sup>103</sup> *Thứ ba*, chính sách FDI không chỉ dừng ở việc thu hút nhà ĐTNN đến Việt Nam, mà còn phải đối thoại thường xuyên với họ, thực hiện vai trò môi giới, giới thiệu các doanh nghiệp này với các đối tác tiềm năng trong nước. Sẽ là sai lầm nếu chỉ trông chờ nhà đầu tư nước ngoài chủ động tìm đối tác trong nước, bởi: (i) các nhà đầu tư này thường đã có mạng lưới cung ứng riêng; và (ii) chi phí tìm kiếm sẽ là tương đối lớn trong điều kiện số doanh nghiệp Việt Nam khá nhiều, phân tán ở nhiều địa phương. Sai lầm sẽ lớn hơn nếu quá đề cao việc nhà ĐTNN phải đến từ các nước CPTPP, mà bỏ qua khả năng cùng chia sẻ lợi ích từ CPTPP gắn với niềm tin và chuyển giao công nghệ từ nhà ĐTNN. *Cuối cùng*, sự tham gia của doanh nghiệp Việt Nam ở những công đoạn đầu, ít giá trị trong chuỗi giá trị của CPTPP cần được nhìn nhận một cách khách quan hơn, thay vì những đánh giá tiêu cực, thậm chí kỳ thị. Điểm quan trọng là sự tham gia ấy có thể làm nền cho doanh nghiệp làm quen, tích lũy kinh nghiệm để tham gia những công đoạn quan trọng hơn. Theo đó, tư duy chính sách phải đủ kiên trì và minh bạch để hỗ trợ cho quá trình chuyển đổi này.

Việc tận dụng cơ hội từ CPTPP không nên và không thể được thực hiện riêng rẽ với các FTA khác. Cần lưu ý, không ít hiệp định tiêu chuẩn không quá ngặt nghèo (như của ASEAN, FTA với Hàn Quốc, v.v.) đã và đang thực hiện, trong khi CPTPP còn cần

---

<sup>103</sup> Tư duy “miếng nhỏ trong cái bánh lớn”.



thêm thời gian để hiện thực hóa đầy đủ. Trong chừng mực ấy, Việt Nam cần định hướng cho doanh nghiệp tận dụng các cơ hội đang có được từ các FTA tương đối dễ và linh hoạt hơn, từ đó tích lũy kinh nghiệm, nguồn lực, thương hiệu và mạng lưới nhà cung ứng để chuẩn bị cho các hiệp định tiêu chuẩn cao hơn như CPTPP và EVFTA.

(iii) Yêu cầu thể chế tận dụng cơ hội gia tăng xuất khẩu các mặt hàng chủ lực

Phát triển xuất khẩu các mặt hàng chủ lực phải hướng vào tạo lập nền tảng vững chắc cho tiếp cận thị trường, chú trọng xuất khẩu các mặt hàng thuộc các ngành công nghiệp chế biến; các mặt hàng có năng lực và vị thế cạnh tranh xuất khẩu cao, các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sản phẩm chế biến sâu, sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, sản phẩm thân thiện với môi trường, v.v. Đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng chủ lực phải trên cơ sở khai thác hiệu quả lợi thế so sánh của Việt Nam; tận dụng tốt những lợi thế về nguồn tài nguyên thiên nhiên và thế mạnh về nguồn lao động dồi dào; sử dụng hiệu quả và tăng quy mô đầu tư từ các nguồn lực sẵn có kết hợp với tăng cường huy động các nguồn đầu tư mới, mở rộng quy mô xuất khẩu đồng thời nâng cao giá trị gia tăng xuất khẩu.

(iv) Yêu cầu thể chế tạo thuận lợi hóa cho thương mại

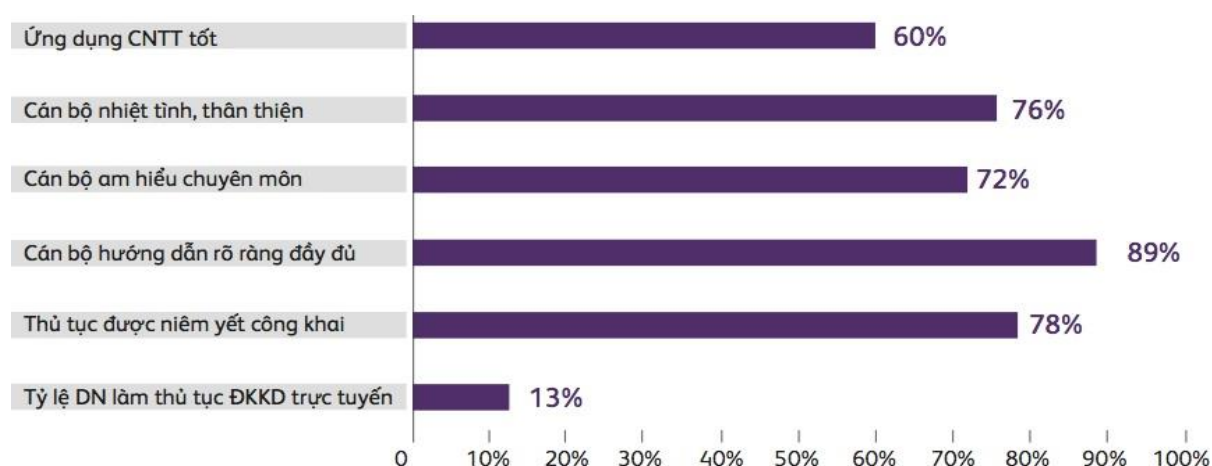
Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và chuẩn bị cho CPTPP nói riêng, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực xây dựng khung pháp lý, đàm phán, phê duyệt và chủ động thực hiện các cam kết và quy định về tạo thuận lợi thương mại đối với các thỏa thuận quốc tế. Tuy nhiên, các cơ quan hoạch định chính sách dường như vẫn thiếu vắng cách tiếp cận thống nhất, thiếu sự nhất quán trong nhận thức về thuận lợi hóa thương mại cũng như tính chất sống còn của hoạt động này đối với việc nâng cao sức cạnh tranh cho xuất khẩu của Việt Nam. Một trong những nguyên nhân căn bản là sự chồng chéo, trùng lặp trong chức năng, quyền hạn và trách nhiệm của các bộ ngành và các cơ quan chịu trách nhiệm thúc đẩy thương mại. Sự chồng chéo này gây nhiều khó khăn trong quản lý và hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện các kế hoạch, chiến lược tạo thuận lợi thương mại, đồng thời cũng gây nhiều lúng túng cho các đơn vị thực hiện.

Về hoạt động quản lý, kiểm tra chuyên ngành, cải cách các quy định về quản lý, kiểm tra chuyên ngành đã đạt kết quả bước đầu ở một số Bộ trong một số lĩnh vực như Y tế, Công Thương, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (kiểm dịch thực vật), song vẫn còn quá ít so với yêu cầu, và mức độ vào cuộc của các Bộ vẫn còn khác biệt. Những vướng mắc trong quản lý, kiểm tra chuyên ngành như danh mục mặt hàng nhiều, quản lý chồng chéo, quản lý không theo nguyên tắc rủi ro, chi phí kiểm tra chuyên ngành lớn, v.v. vẫn đang gây nhiều trở ngại cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Về ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện giao dịch điện tử, nhìn chung, việc ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện giao dịch điện tử vẫn còn nhiều dư địa để tiếp tục cải thiện. Tính đến 15/12/2019, Cơ chế một cửa quốc gia đã có 188 thủ tục hành chính của 13 Bộ, ngành; riêng trong năm 2019 có 37 thủ tục được kết nối. Dù vậy,

kết quả còn thấp so với kế hoạch kết nối mà các Bộ đã cam kết (mới đạt khoảng 66% so với kế hoạch vào năm 2019)<sup>104</sup>. Thực tế triển khai Cơ chế một cửa quốc gia cho thấy chỉ có một số rất ít thủ tục kết nối điện tử hoàn toàn. Một số ít thủ tục thực hiện online, nhưng vẫn yêu cầu doanh nghiệp nộp trực tiếp một số giấy tờ bản gốc hoặc nộp phí. Hầu hết các thủ tục kết nối hiện nay vừa thực hiện online, vừa thủ công (nộp bản giấy). Với cách thức quản lý này khiến doanh nghiệp không muốn thực hiện online vì tốn thêm công đoạn, thời gian cho doanh nghiệp.

**Hình 43: Kết quả khảo sát về ứng dụng CNTT trong thực hiện các TTHC**



*Nguồn: VCCI (2018).*

Trong bối cảnh thế giới chuyển đổi mạnh mẽ nhằm thích nghi với nền sản xuất mới của cuộc CMCN 4.0, Chính phủ cần đặt ra những yêu cầu mới trong cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Theo đó, bên cạnh việc tiếp tục duy trì mục tiêu cải thiện môi trường kinh doanh theo thông lệ quốc tế (như cách tiếp cận của NHTG), phát triển các lĩnh vực Việt Nam có lợi thế so sánh, cần chú trọng nâng cao các yếu tố của công nghệ, đổi mới sáng tạo, chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng dịch vụ công, v.v. Trong giai đoạn 2019-2021, hai vấn đề trọng tâm ưu tiên đẩy mạnh nhằm tạo thuận lợi thương mại, thích ứng với nền sản xuất mới là: (i) Thanh toán không dùng tiền mặt và cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4, trong đó bao gồm xây dựng và triển khai Cổng dịch vụ công quốc gia; và (ii) Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp (startup).

(v) Thông tin và tham vấn doanh nghiệp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp hội nhập và thực thi hiệu quả các cam kết quốc tế

Cập nhật thông tin về tình hình đàm phán, triển khai thực hiện các FTA, các khó khăn và thuận lợi ở các thị trường đối tác, v.v. luôn là yêu cầu cần thiết. Bản thân các doanh nghiệp Việt Nam, phần lớn có quy mô nhỏ và vừa, khó có điều kiện để chi trả cho các dịch vụ tư vấn pháp lý và thông tin có liên quan. Trong bối cảnh ấy, Nhà nước có thể cung ứng dịch vụ công ở mức cơ bản nhất cho các doanh nghiệp với những hỗ

<sup>104</sup> Đến hết năm 2018, đã có 11 Bộ, ngành tham gia kết nối Cơ chế một cửa quốc gia với khoảng 140 thủ tục hành chính. Theo Kế hoạch đăng ký kết nối của các Bộ thì đến hết năm 2018 là 270 thủ tục và đến hết năm 2019 là 284 thủ tục.

trợ thông tin, tư vấn chính sách và pháp lý, v.v. Thông tin ở đây không chỉ đơn thuần là những nội dung cam kết được trình bày một cách “khô cứng” trên các website, cơ sở dữ liệu trực tuyến, cổng thông tin trực tuyến, v.v. mà cần đi kèm với những diễn giải, phân tích cập nhật để doanh nghiệp dễ hiểu.

Việc tham vấn ý kiến doanh nghiệp trong điều chỉnh, xây dựng chính sách, pháp luật liên quan cũng đóng vai trò hết sức quan trọng, bởi hoạt động này mang lại lợi ích cho cả hai bên. Đối với doanh nghiệp, quá trình được tham vấn, thông tin giúp doanh nghiệp có cơ hội được biết đến chính sách sớm để chủ động kinh doanh, được đóng góp ý kiến để nội dung chính sách mang lại lợi ích lâu dài cho họ. Còn về phía các cơ quan Nhà nước, ý kiến doanh nghiệp sẽ cung cấp thêm thông tin đầu vào để đưa ra được các quy định sát với thực tiễn và có tính khả thi cao hơn. Tham vấn nên được bắt đầu sớm từ khi có ý tưởng chính sách và công khai thông tin, giúp tạo lập lòng tin của người dân và doanh nghiệp. Trách nhiệm công khai thông tin về báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý cũng cần phải được đưa vào cơ chế tham vấn. Đồng thời, cần quy định thời hạn tham vấn đủ thực chất để người dân và doanh nghiệp theo dõi, cho ý kiến. Cuối cùng, cơ chế tham vấn cũng cần phải đảm bảo thuận tiện và tiết kiệm cho tất cả các bên.

#### **4.2.2 Yêu cầu đối với thể chế đầu tư**

Cơ hội từ thu hút ĐTNN khó được hiện thực hóa nếu môi trường đầu tư của Việt Nam không có thêm cải thiện đáng kể. Một mặt, các thủ tục liên quan đến thực hiện dự án đầu tư ở Việt Nam cần tiếp tục được đơn giản hóa. Điều kiện đầu tư cần tiếp tục được rà soát theo hướng đơn giản hơn, giảm bớt các điều kiện kinh doanh không cần thiết. Mặt khác, duy trì cách đối thoại thường xuyên, thực chất giữa các cơ quan chính phủ, địa phương với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ góp phần xác định và tháo gỡ kịp thời những khó khăn đối với hoạt động của các doanh nghiệp này.

Bên cạnh đó, để tăng cường thu hút đón làn sóng ĐTNN từ các FTA thế hệ mới như CPTPP, chính sách thu hút FDI cần có những điều chỉnh căn bản, trong đó nổi lên các vấn đề về ưu đãi và lựa chọn dự án đầu tư gắn với chuỗi cung ứng các sản phẩm trọng điểm và khuyến khích tác động lan tỏa tích cực của ĐTNN. Những điều chỉnh này cần tập trung vào xác định phạm vi ưu tiên thu hút FDI theo 4 yếu tố, gồm: (i) theo ngành/lĩnh vực; (ii) theo hoạt động; (iii) theo sản phẩm và (iv) theo năng lực nhà đầu tư.

Đối với ngành/lĩnh vực khuyến khích FDI: Đối với lĩnh vực sản xuất ưu tiên thu hút FDI vào các ngành công nghệ cao phù hợp với trình độ phát triển của Việt Nam, ngành sử dụng tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường; chế biến thực phẩm an toàn sử dụng nhiều đầu vào trong nước và công nghiệp hỗ trợ cho những ngành ưu tiên thu hút đầu tư. Trong lĩnh vực dịch vụ, khuyến khích thu hút hiện diện thương mại của các công ty đa quốc gia tại Việt Nam như thành lập văn phòng đại diện khu vực, trung tâm phân phối khu vực, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và logistics.

Khuyến khích FDI theo hoạt động: điều chỉnh chính sách hướng thu hút FDI vào các mảng hoạt động đòi hỏi hàm lượng vốn và tri thức phục vụ chuyển đổi mô hình

tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế mà trong nước năng lực còn rất hạn chế ví dụ như hoạt động R&D, chuyển giao công nghệ và đào tạo nghề.

Khuyến khích FDI theo sản phẩm: Ưu tiên thu hút FDI vào các dự án tạo sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sản phẩm tiết kiệm năng lượng, thiết bị bảo vệ môi trường, sản phẩm sử dụng nhiều đầu vào trong nước, sản phẩm thâm dụng vốn và tri thức nhằm tận dụng ưu thế của khu vực FDI so với khu vực doanh nghiệp nội địa.

Khuyến khích FDI theo địa bàn đầu tư: Điều chỉnh chính sách nhằm thu hút FDI vào một số khu công nghiệp chuyên sâu/đặc thù tại các đô thị phát triển, các cực tăng trưởng. Các khu công nghiệp chuyên sâu này được xây dựng để ưu tiên thu hút FDI vào các ngành/hoạt động/sản phẩm có tác dụng làm tăng năng lực các ngành trong nước, có tính liên kết rộng với công nghiệp trong nước. Ở đây cần lưu ý ưu tiên đạt mục tiêu tăng hiệu quả vốn FDI hơn là chỉ thu hút FDI về mặt lượng.

Khuyến khích FDI theo năng lực nhà đầu tư: Ở góc độ này ưu tiên lựa chọn các nhà đầu tư có chiến lược kinh doanh bền vững, có khả năng sử dụng các công nghệ sạch, áp dụng các biện pháp quản lý môi trường hiệu quả, có tiềm năng tạo sự gắn kết với khu vực doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là thông qua quá trình chuyển giao tri thức và công nghệ sạch cho các doanh nghiệp trong nước. Có thể căn cứ vào việc thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) như một tiêu chí để lựa chọn nhà đầu tư.

#### **4.2.3 Chính sách ngành/công nghiệp**

Gia tăng khả năng cạnh tranh xuất khẩu cũng đòi hỏi phải nâng cao năng lực về các chiều cạnh mới, chẳng hạn như khả năng tổ chức sản xuất quy mô lớn, giao hàng đúng hạn và kênh phân phối. Trong khi ấy, cơ chế thực thi chính sách công nghiệp tại Việt Nam hiện còn không ít hạn chế. *Thứ nhất*, nhìn từ góc độ phát triển lâu dài so với quá trình điều hành, chính sách công nghiệp/chính sách ngành vẫn chưa thực sự là một chính sách bao trùm và định hướng các chính sách khác cùng hướng vào một mục tiêu chung là phát triển công nghiệp. *Thứ hai*, việc sử dụng các công cụ chính sách (bao gồm cả chính sách thương mại, chính sách thuế, v.v.) để phát triển công nghiệp trong một số trường hợp còn bị lạm dụng, thực hiện trong một thời gian quá dài. *Thứ ba*, các công cụ chính sách phát triển công nghiệp ít có sự ổn định, khó tiên liệu. Việc thiếu một tư duy dài hạn, bao trùm về chính sách ngành/chính sách công nghiệp đã dẫn tới cách sửa chữa chính sách khá nhỏ lẻ, đôi khi thiếu nhất quán. *Thứ tư*, sự phối hợp giữa các Bộ liên quan đến thực hiện chính sách công nghiệp còn chưa thực sự chặt chẽ. Mô hình Ban Chỉ đạo để thực hiện phát triển các ngành công nghiệp ít nhiều còn bất cập do các thành viên Ban Chỉ đạo kiêm nhiệm và đôi khi không theo dõi sát được công việc.

Theo đó, yêu cầu điều chỉnh thể chế, chính sách phát triển công nghiệp/chính sách ngành cần chú trọng tới một số vấn đề lớn, bao gồm:

(i) Cách tiếp cận xây dựng chính sách phát triển công nghiệp/chính sách ngành cần tăng cả trọng tâm và tính linh hoạt để thích ứng hiệu quả hơn với bối cảnh mới của hội nhập kinh tế và CMCN 4.0. Đặc biệt, quá trình điều chỉnh chính sách cần hướng tới

phát huy tối đa các nguồn lực trong nước, đồng thời thu hút có hiệu quả và chừng mực các nguồn lực nước ngoài, đặc biệt là các dòng vốn ĐTNN. Phát huy cơ chế thị trường rộng rãi và hiệu quả hơn trong phân bổ các nguồn lực cho phát triển các ngành.

(ii) Các công cụ chính sách công nghiệp phải nhất quán, không hạn chế và triệt tiêu lẫn nhau, phải cùng hướng vào một mục tiêu. Đảm bảo kết hợp hài hòa, đồng bộ thực hiện chính sách công nghiệp với các chính sách thương mại, chính sách thu hút FDI, chính sách phát triển doanh nghiệp, chính sách công nghệ, đào tạo nhân lực, v.v.

(iii) Chính sách phát triển công nghiệp/chính sách ngành cần gắn kết chặt chẽ với phát triển doanh nghiệp, đặc biệt DNNVV. Cần có các chính sách ưu đãi phù hợp, không trái với cam kết quốc tế để giúp doanh nghiệp trong nước tiếp cận vốn vay, đất đai, phát triển nguồn nhân lực, đổi mới công nghệ, v.v. để phát triển sản xuất theo chiến lược dài hơi, song song với việc cung cấp thông tin, kết nối khách hàng cho doanh nghiệp và hỗ trợ xúc tiến thương mại.

#### **4.2.4 Yêu cầu đối với ổn định kinh tế vĩ mô**

Để tạo môi trường ổn định cho hoạt động đầu tư, sản xuất – kinh doanh và thương mại cũng như các cải cách trong nước có liên quan, việc duy trì môi trường ổn định kinh tế vĩ mô có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Chính phủ kiên định hơn với ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát từ năm 2011 (nhất là sau Nghị quyết 11/NQ-CP). Tuy nhiên, yêu cầu củng cố ổn định kinh tế vĩ mô vẫn còn hiện hữu. *Thứ nhất*, biến động từ thị trường tài chính và thị trường hàng hóa quốc tế có ảnh hưởng nhanh và mạnh hơn đến mức giá cả trong nước. Mức độ truyền tải của biến động giá thế giới và tỷ giá đối với giá cả trong nước còn tương đối đáng kể. *Thứ hai*, công tác thông tin, thống kê, dự báo, cảnh báo chưa đáp ứng yêu cầu điều hành kinh tế vĩ mô. Cần lưu ý rằng bản thân tăng trưởng xuất khẩu và đầu tư nước ngoài – nếu không được ứng xử phù hợp – có thể tạo thêm áp lực đối với việc điều hành tỷ giá và/hoặc thị trường ngoại hối trong nước. Ngược lại, tác động của dòng vốn nước ngoài khi đảo chiều cũng cần được đo lường, xem xét và ứng phó phù hợp nhằm tránh những áp lực đối với thị trường ngoại hối trong nước.

#### **4.2.5 Yêu cầu thể chế liên quan đến các biện pháp phi thuế quan**

Xu hướng bảo hộ, chủ nghĩa dân tộc gia tăng ở không ít nền kinh tế, kể cả các đối tác kinh tế lớn của Việt Nam, có thể ảnh hưởng đến quan hệ hợp tác giữa các quốc gia nhằm xử lý các vấn đề chung và/hoặc các tác động lan truyền. Mặc dù các rào cản thuế quan được dần dỡ bỏ, những biện pháp phi thuế quan (bao gồm các quy định về kiểm dịch động thực vật, hàng rào kỹ thuật đối với hàng công nghiệp) có xu hướng tăng và ngày càng tinh vi hơn. Các biện pháp phi thuế quan có thể là những yêu cầu liên quan tới môi trường, các vấn đề y tế, sức khỏe, bảo hộ lao động, quan hệ lao động, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Bản thân những loại biện pháp này có thể có tính đặc thù đối với từng loại mặt hàng và/hoặc từng thị trường xuất khẩu khác nhau.

Trong bối cảnh thực hiện CPTPP, tư duy đối với các biện pháp phi thuế quan cũng cần phải thay đổi. Nhìn nhận phiến diện, thậm chí cực đoan, về yêu cầu cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp có thể dẫn tới bãi bỏ các quy định phi thuế quan cần thiết, qua đó ảnh hưởng ngược trở lại tới khả năng xuất khẩu bền vững của chính doanh nghiệp. Cần lưu ý, một số quy định phi thuế quan có vai trò bảo đảm chất lượng hàng hóa cũng như cung cấp thông tin phù hợp với thị hiếu khách hàng, qua đó giúp tạo động lực cho thương mại. Ủy ban kinh tế xã hội châu Á – Thái Bình Dương của Liên hiệp quốc (UNESCAP, 2019) ước tính với mỗi biện pháp phi thuế quan được bổ sung, lượng vốn FDI có thể tăng trung bình 12% ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Trong chừng mực ấy, cần rà soát, tham vấn kỹ lưỡng để phân biệt các quy định cản trở thương mại và các quy định có thể giúp “tạo thêm” thương mại. Tiến xa hơn, các cơ quan, doanh nghiệp Việt Nam cũng phải lưu tâm hơn đến các quy định của thị trường nước ngoài, ngay từ giai đoạn dự thảo, để có những kiến nghị, ứng phó phù hợp. Cần lưu ý, lợi ích từ yêu cầu gia tăng minh bạch về chính sách thương mại trong CPTPP sẽ không có ý nghĩa nếu các cơ quan, doanh nghiệp của Việt Nam không lưu tâm kịp thời đến việc điều chỉnh các quy định ở các đối tác CPTPP.

#### **4.2.6 Yêu cầu thể chế liên quan đến SHTT**

Với Việt Nam, SHTT là vấn đề không mới nhưng thực thi còn rất nhiều bất cập. Những bất cập ấy được xem là nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng đến chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng hoặc chuyển giao các quyền tài sản hoặc bí quyết công nghệ của các đối tác nước ngoài cho Việt Nam. Với giám sát chặt chẽ trong thực thi, Hiệp định CPTPP sẽ tạo sức ép đổi mới các chính sách kinh tế, xã hội hướng tới chống tác động tiêu cực của chế độ bảo hộ SHTT. Ví dụ, chính sách y tế bảo đảm khả năng tiếp cận thuốc với giá cả hợp lý cho toàn dân do việc phải thực thi các cam kết TRIPS “cộng”; chính sách phát triển nông thôn bảo đảm khả năng tiếp cận nguồn vật tư nông nghiệp với giá cả hợp lý; chính sách văn hóa giáo dục bảo đảm khả năng tiếp cận các sản phẩm sáng tạo mới về văn hóa, giáo dục; chính sách hỗ trợ thúc đẩy tiến hành thủ tục xác lập quyền đối với chỉ dẫn địa lý trong nước và ở các thị trường tiềm năng để tránh bị các tổ chức, cá nhân nước ngoài đăng ký nhãn hiệu, v.v.

#### **4.2.7 Yêu cầu thể chế liên quan tới phòng ngừa và ứng phó với các tranh chấp thương mại, đầu tư**

CPTPP đưa ra nhiều quy định chặt chẽ về quy tắc xuất xứ, hàm lượng nội khối và tỷ lệ nội địa hóa sẽ gây ra không ít thách thức đáng kể với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Ngoài ra, các quy định chặt chẽ về bảo vệ môi trường, đối xử với lao động và bảo vệ quyền SHTT sẽ đặt ra yêu cầu rất cao đối với doanh nghiệp trong nước. Điều này cũng đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải đối mặt với nguy cơ cao phải giải quyết các tranh chấp thương mại với các doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài. ISDS trong CPTPP có thể trao quyền cho các tập đoàn tư nhân nước ngoài khởi kiện chính sách của quốc gia hay các hành vi vi phạm của quốc gia nhận đầu tư liên quan đến khoản đầu tư của nhà ĐTNN.

Đề ứng phó với các nguy cơ trên, Việt Nam cần chú trọng các yêu cầu thể chế sau:

*Một là*, cần nỗ lực trong việc ngăn ngừa tranh chấp phát sinh thông qua việc đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức nguy cơ bị khởi kiện nói riêng và hiểu đúng bản chất của các cam kết trong CPTPP đối với các cơ quan Nhà nước, các cán bộ phụ trách lĩnh vực ĐTNN tại địa phương và cộng đồng doanh nghiệp. Theo các chuyên gia kinh tế, việc phòng ngừa tranh chấp cần được thực hiện ngay từ các bước ban đầu như tuân thủ đúng quy trình thủ tục cấp phép, thẩm định, giải thích rõ ràng các chính sách ưu đãi của địa phương và pháp luật Việt Nam và tinh thần hợp tác tốt để giải quyết tranh chấp với các nhà ĐTNN khi có hiểu lầm phát sinh.

Nâng cao năng lực áp dụng các thông lệ tốt về xây dựng văn bản chính sách (như tham vấn công chúng, đánh giá tác động của văn bản/chính sách, v.v.) cũng là một định hướng quan trọng. Thúc đẩy cải cách hành chính có ý nghĩa không nhỏ đối với việc nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Xử lý các vụ việc tranh chấp về cạnh tranh, SHTT, v.v. cũng là một nội dung cần tiếp tục cải thiện.

*Hai là*, tăng cường công tác nghiên cứu, phân tích, rà soát, đối chiếu giữa các cam kết FTA (đặc biệt là CPTPP) với các cam kết của các hiệp định hoặc thỏa thuận khác, quy định pháp luật trong nước và cả quy định pháp luật của các quốc gia thành viên. Cần xây dựng cổng thông tin hoặc diễn đàn trao đổi, thảo luận, hỏi đáp, hội thảo, tọa đàm, tập huấn về các cam kết FTA thế hệ mới với sự tham vấn của đội ngũ chuyên gia pháp luật quốc tế, có hiểu biết sâu rộng về thương mại quốc tế. Chú trọng việc trang bị kiến thức về CPTPP, thương mại quốc tế và các quy định pháp luật quốc tế, tiếng Anh chuyên nghiệp ít nhất ở mức tối thiểu trước hết đối với đội ngũ doanh nhân, nhà quản lý cấp trung, cao cấp của các doanh nghiệp.

*Thứ ba*, chú trọng công tác đào tạo nguồn nhân lực đủ mạnh để ứng phó với tranh chấp thương mại, thông qua việc xây dựng đội ngũ trọng tài viên theo yêu cầu của các FTA (đặc biệt là CPTPP) và đội ngũ chuyên gia luật am hiểu về quy định của các tổ chức trọng tài quốc tế. Cần phát huy vai trò của Trung tâm trọng tài quốc tế của Việt Nam và các cơ quan, tổ chức hữu quan trong hỗ trợ pháp lý liên quan đến các cam kết hội nhập đối với doanh nghiệp. Chủ động nghiên cứu, thúc đẩy các phương thức giải quyết tranh chấp mới (như xử lý tranh chấp trực tuyến).

#### **4.2.8 Yêu cầu thể chế về phòng vệ thương mại**

Tại Việt Nam, pháp luật về phòng vệ thương mại đã có những bước phát triển nhất định nhằm tái thiết lập trật tự trong cạnh tranh giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa trong nước. Để công cụ phòng vệ thương mại được sử dụng hiệu quả hơn ở Việt Nam, doanh nghiệp cần phải chủ động cập nhật tìm hiểu thông tin về các nguy cơ cạnh tranh không lành mạnh, nhập khẩu ồ ạt (nguyên đơn); về các nguy cơ vụ kiện ảnh hưởng đến lợi ích của mình (bên liên quan). Các cơ quan quản lý hiệp hội cần cung cấp thông tin, tăng cường hoạt động tư vấn ban đầu, định hướng cho doanh nghiệp để giảm chi phí, tăng cường kết nối. Đối với cơ quan quản lý nhà nước cần hoàn thiện cơ sở

pháp lý về phòng vệ thương mại ở Việt Nam, các quy định cần chi tiết hơn. Đồng thời điều chỉnh pháp luật về cơ chế công khai thông tin, mở rộng phạm vi thông tin xuất nhập khẩu mà doanh nghiệp được phép tiếp cận; dịch vụ cung cấp thông tin chuyên sâu cho doanh nghiệp. Cải thiện cơ chế hỗ trợ tiền tố tụng và tố tụng như tư vấn đơn kiện, hỗ trợ tiếp cận thông tin thuộc phạm vi quản lý của cơ quan nhà nước; hỗ trợ trong quá trình tố tụng (đặc biệt trong điều tra thực địa/xác minh thông tin của nguyên đơn); hướng dẫn, hỗ trợ các bên liên quan (đặc biệt là các nhóm bị ảnh hưởng).

### **4.3 Kiến nghị chính sách**

#### **4.3.1 Một số kiến nghị chung**

- Tiếp tục cụ thể hóa, triển khai các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển kinh tế tư nhân, Cách mạng 4.0. Tiếp tục khẳng định ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, tạo dựng thêm dư địa cho điều hành chính sách kinh tế vĩ mô, vận dụng các chính sách kinh tế vĩ mô linh hoạt theo các kịch bản đề ứng phó với các diễn biến bất lợi của kinh tế thế giới và khu vực. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, cơ cấu lại các lĩnh vực, cải thiện khả năng chống chịu của nền kinh tế trước những biến động khó lường của kinh tế và thương mại thế giới.

- Tăng cường phổ biến thông tin về Hiệp định CPTPP và các FTA thế hệ mới cho cộng đồng doanh nghiệp và người lao động, đặc biệt về các cam kết, các cơ hội và thách thức trong việc thực thi cam kết, và ứng phó với các hàng rào kỹ thuật ở các đối tác. Đồng thời, cần đảm bảo chia sẻ các thông tin một cách hiệu quả về các dự kiến điều chỉnh chính sách liên quan giữa các bộ ngành chủ quản, các cơ quan, địa phương và doanh nghiệp. Khuyến khích sự tham gia rộng rãi, tích cực và chủ động hơn của khu vực tư nhân, các hiệp hội ngành, các tổ chức chính trị xã hội và người dân trong việc thực thi các cam kết.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách môi trường kinh doanh để tạo ra môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp. Tăng cường năng lực cạnh tranh để tận dụng được các cơ hội từ các FTA thế hệ mới (trong đó có CPTPP). Củng cố năng lực sản xuất và xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước, khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và nâng cao chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

- Hải hòa hóa cam kết và các tuyến hội nhập. Cần gắn quá trình tự do hóa với tăng cường hợp tác để không chỉ thúc đẩy các cải cách kinh tế trong nước mà còn đẩy mạnh quan hệ hợp tác kinh tế sâu rộng với các đối tác. Tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật để thực thi CPTPP và chuẩn bị cho việc thực thi các FTA và điều ước quốc tế mà Việt Nam đang đàm phán, đã hoàn tất đàm phán và đã ký kết.

- Chủ động nghiên cứu, thực hiện hoặc kiến nghị các nội dung liên quan đến cải cách nền tảng kinh tế thị trường. Quan trọng hơn, ý thức và động lực cải cách phải được khơi dậy và duy trì, với tinh thần hướng tới phục vụ lợi ích của cộng đồng doanh



ng nghiệp và người dân gắn với một môi trường tương tác Nhà nước – doanh nghiệp – thị trường lành mạnh hơn. Theo dõi, đánh giá các động thái mới của các nước lớn với các nền kinh tế chưa được công nhận là kinh tế thị trường để kiến nghị hướng xử lý.

### **4.3.2 Một số kiến nghị cụ thể**

#### ***4.3.2.1 Tiếp tục củng cố ổn định kinh tế vĩ mô***

##### **(i) Điều hành các chính sách kinh tế vĩ mô linh hoạt, chủ động**

- Thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô một cách thận trọng, đồng bộ, nhất quán, kịp thời, linh hoạt, nhằm ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, qua đó tạo môi trường thuận lợi cho cải cách và tăng trưởng kinh tế, thương mại.

- Tiếp tục thực hiện chính sách tiền tệ thận trọng, hiệu quả; sử dụng linh hoạt, hiệu quả các công cụ chính sách tiền tệ; gắn kết chặt chẽ, đồng bộ với chính sách tài khoá nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định vĩ mô và bảo đảm tăng trưởng hợp lý, phù hợp với đặc điểm, điều kiện kinh tế - xã hội đất nước trong từng thời kỳ.

- Thực hiện chính sách tài khoá chặt chẽ, hiệu quả, triệt để tiết kiệm. Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp thu, chi ngân sách theo hướng tăng tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình; bảo đảm cân đối ngân sách theo kế hoạch ngân sách trung hạn phù hợp; giảm dần bội chi ngân sách nhà nước, duy trì tỷ lệ nợ công ở mức hợp lý, bảo đảm lành mạnh hoá tài chính quốc gia.

- Bình ổn cán cân thương mại và cán cân vãng lai theo hướng cân bằng hơn. Kết hợp các biện pháp nhằm cải thiện khả năng cạnh tranh xuất khẩu của hàng hóa Việt Nam, đồng thời khuyến khích nhập khẩu máy móc hướng tới tăng năng lực sản xuất xuất khẩu.

- Tiếp tục củng cố ổn định hệ thống và thị trường tài chính, tập trung vào tái cơ cấu các ngân hàng thương mại và xử lý nợ xấu, làm nền tảng để chính sách tiền tệ được thực thi với hiệu lực tốt hơn.

- Đẩy mạnh công tác thông tin đối với thị trường nhằm tránh những tác động bất lợi tới sự ổn định của thị trường do thông tin sai lệch. Tiếp tục củng cố cơ chế rà soát và giải trình chính sách. Cần cân nhắc thận trọng giữa đánh đổi giữa lợi ích ngắn hạn từ việc thay đổi chính sách nhằm ứng phó với kỳ vọng của thị trường, và tổn thất dài hạn từ niềm tin đối với chính sách.

- Tích cực, chủ động phối kết hợp với các nước trong khu vực nhằm theo dõi lưu chuyển vốn, đồng thời ứng phó với những rủi ro chung đối với an ninh tài chính và tiền tệ ở cấp độ khu vực; học hỏi kinh nghiệm từ các nước trong khu vực, chủ động hơn trong quá trình phòng ngừa rủi ro tài chính – tiền tệ.

- Tăng cường kiểm soát giá cả, thị trường; bảo đảm cân đối cung cầu các mặt hàng thiết yếu; theo dõi chặt chẽ diễn biến thị trường trong và ngoài nước, kịp thời áp dụng các biện pháp điều tiết cung cầu, bình ổn thị trường. Thực hiện nhất quán chủ

trương quản lý giá theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước đối với các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu và dịch vụ công theo lộ trình với mức độ và thời gian điều chỉnh phù hợp để bảo đảm mục tiêu kiểm soát lạm phát.

(ii) Tăng cường hiệu quả phối hợp các chính sách kinh tế vĩ mô

- Tăng cường sự phối hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong việc xác định mục tiêu kinh tế vĩ mô ưu tiên cụ thể (gắn với mục tiêu chung về ổn định kinh tế vĩ mô) trong từng thời kỳ và phải tuân thủ điều phối chung cho mục tiêu đó.

- Xây dựng và triển khai xác định khung mục tiêu chính sách trong trung hạn, tạo thế chủ động và linh hoạt trong quá trình phối hợp để đạt mục tiêu. Xây dựng kế hoạch tài chính – tiền tệ tổng thể cho từng năm, trong đó có các vấn đề về bội chi ngân sách, đầu tư công, hiệu quả đầu tư gắn với điều hành chính sách tiền tệ.

- Tăng cường kỷ luật tài khóa, cải thiện tính minh bạch, công khai trong quy trình ngân sách, mở rộng hình thức và nội dung công khai; tăng cường trách nhiệm giải trình.

- Phối hợp chính sách tài khóa – chính sách tiền tệ phải tính đến sự phối hợp với các chính sách vĩ mô khác, đặc biệt giám sát thận trọng vĩ mô.

**4.3.2.2 Chính sách thương mại**

(i) Đổi mới cơ chế, chính sách quản lý và điều hành xuất nhập khẩu.

- Đổi mới cơ chế, chính sách quản lý xuất nhập khẩu để bảo đảm phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, đồng thời bảo đảm tính đồng bộ, mục tiêu rõ ràng trong dài hạn và minh bạch, dễ tiên lượng. Nghiên cứu các mô hình, lĩnh vực hoạt động thương mại mới cần có các cơ chế đặc thù, thí điểm có quản lý để xử lý (ví dụ như thương mại số, xử lý tranh chấp thương mại trực tuyến, cấp vốn cho chuỗi giá trị, v.v.).

- Xây dựng đồng bộ các tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá, vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn môi trường trong thương mại, các biện pháp phi thuế quan, tự vệ, khẩn cấp, áp thuế chống bán phá giá, thuế tiêu thụ đặc biệt, v.v.

- Hoàn thiện các quy định quản lý xuất xứ hàng hóa để bảo đảm tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu bài bản, nghiêm túc, đồng thời phòng ngừa hiệu quả các hoạt động gian lận thương mại.

- Tăng cường mức độ chủ động, tự chịu trách nhiệm của mạng lưới cơ quan ngoại giao, thương vụ ở nước ngoài trong việc tiếp xúc, tìm hiểu thông tin, diễn biến thị trường xuất khẩu để kịp thời thông tin cho các Bộ, ngành, doanh nghiệp trong nước.

- Tiếp tục nghiên cứu tầm nhìn dài hạn trong phối hợp xuất khẩu và nhập khẩu, cả trên bình diện nền kinh tế quốc dân và với các mặt hàng chủ lực. Cần có chủ trương, quyết sách hợp lý trong thu hút đầu tư, hướng đến tăng cường mức độ độc lập, tự chủ của nền kinh tế trong mối quan hệ thương mại.

### (ii) Nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam

- Nghiên cứu, thực hiện các sáng kiến nhằm hỗ trợ, tư vấn, chia sẻ kinh nghiệm cho doanh nghiệp trong việc điều chỉnh chiến lược kinh doanh gắn với CPTPP nói riêng và các FTA nói chung. Trong đó, tập trung hơn vào nâng cao khả năng đáp ứng của doanh nghiệp ở các khía cạnh của khả năng cạnh tranh, bao gồm giá, chất lượng, khả năng thực hiện đơn hàng lớn, giao hàng đúng thời hạn, kênh phân phối, và khả năng phục hồi trước những thảm họa thiên nhiên.

- Rà soát, điều chỉnh chính sách công nghiệp và chính sách thương mại để tăng cường hiệu quả, đồng bộ trong việc thúc đẩy sản xuất các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh của đất nước theo yêu cầu của thị trường quốc tế. Tập trung xây dựng các thương hiệu hàng hoá mạnh của quốc gia. Nhà nước tạo môi trường thuận lợi và hỗ trợ doanh nghiệp đăng ký nhãn hiệu hàng hoá kịp thời trên thị trường quốc tế.

- Tổ chức lại hệ thống phân phối hàng hoá trong nước và tiếp cận hệ thống phân phối bán lẻ ở thị trường nước ngoài. Đẩy mạnh hoạt động truyền thông và xúc tiến thương mại cả trong và ngoài nước.

- Khai thác lợi thế cạnh tranh phải tạo ra sự khác biệt sản phẩm hàng hoá. Tạo cơ chế, chính sách và nâng cao ý thức của doanh nghiệp trong việc phát triển đa dạng hoá sản phẩm, thường xuyên đổi mới để tăng sự hấp dẫn. Tư vấn cho doanh nghiệp về khai thác thị trường trong nước một cách bền vững, để tạo nền móng vững chắc cho xuất khẩu. Cân nhắc hài hòa hóa quy định ở mức độ phù hợp, thúc đẩy đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm và đáp ứng các tiêu chuẩn của nước nhập khẩu.

- Phối hợp chính sách thương mại với các chính sách liên quan (dịch vụ, lao động, môi trường, giáo dục – đào tạo, v.v.) nhằm bảo đảm thương mại mang lại nhiều lợi ích hơn cho cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong nước.

### (iii) Tạo thuận lợi thương mại

- Thực hiện hiệu quả Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của WTO. Xây dựng công thông tin thống nhất, dễ truy cập và đầy đủ thông tin liên quan (thuế quan, phi thuế quan, v.v.) về các FTA, trong đó có CPTPP.

- Triển khai nhanh, đầy đủ và hiệu quả hơn Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN.

- Rà soát, thực hiện hiệu quả việc đơn giản hóa kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.

- Triển khai khẩn trương, hiệu quả cơ chế thí điểm bảo lãnh thông quan hàng hóa.

### (iv) Thúc đẩy xuất khẩu kết hợp với điều tiết nhập khẩu

- Phát triển dịch vụ nghiên cứu thị trường để gia tăng hiểu biết về thị trường nước ngoài, kể cả cơ hội và các rào cản kinh tế - văn hóa – pháp lý cần vượt qua.

- Kết hợp chặt chẽ và hiệu quả chương trình xúc tiến xuất khẩu quốc gia, chương trình xúc tiến của các ngành, địa phương và doanh nghiệp.

- Nghiên cứu các cơ chế tập trung, hữu hiệu hơn để khuyến khích nhập khẩu các đầu vào trong chuỗi giá trị trên tinh thần hỗ trợ xuất khẩu, song không chèn lấn đáng kể hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong nước trong chuỗi giá trị.

- Quy định chặt chẽ phương thức tạm nhập tái xuất. Hoàn thiện chính sách và bảo đảm phân công, phối hợp hợp lý trong kiểm soát thương mại biên mậu.

#### **4.3.2.3 Chính sách ĐTNN**

(i) Đổi mới, nâng cao nhận thức, tư duy và thống nhất trong hành động về ĐTNN. Tổ chức phổ biến, quán triệt, tuyên truyền sâu rộng nội dung Nghị quyết 50-NQ/TW về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác ĐTNN. Thu hút ĐTNN phải đi đôi với việc theo dõi, kiểm tra, thanh tra và kiểm soát; thực hiện công khai, minh bạch và ngăn ngừa, khắc phục có hiệu quả những hạn chế của hoạt động đầu tư nước ngoài ở tất cả các ngành, lĩnh vực và địa phương. Chất lượng thu hút và hiệu quả sử dụng vốn ĐTNN phải được đặt lên hàng đầu. Kiên quyết phòng ngừa, xử lý tình trạng vốn mỏng, vốn ảo của các dự án ĐTNN.

##### (ii) Hoàn thiện thể chế, chính sách chung về ĐTNN

- Rà soát, kiến nghị các giải pháp nhằm hoàn thiện, đồng bộ hệ thống pháp luật liên quan tới thu hút, sử dụng và giám sát ĐTNN (pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, thuế, hải quan, đất đai, nhà ở, bất động sản, xây dựng, bảo vệ môi trường, công nghệ, chuyển giao công nghệ, công nghiệp hỗ trợ, v.v.).

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về thủ tục, điều kiện đầu tư, khái niệm về các hoạt động đầu tư, về danh mục địa bàn, lĩnh vực, đối tượng được áp dụng ưu đãi đầu tư trong các luật về đầu tư nước ngoài và các luật có liên quan để thống nhất trong thực hiện và bảo đảm phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam.

##### (iii) Hoàn thiện thể chế, chính sách thu hút ĐTNN

- Xây dựng, trình các cấp có thẩm quyền ban hành danh mục hạn chế, không thu hút đầu tư nước ngoài phù hợp với các cam kết quốc tế; các tiêu chí về đầu tư (về suất đầu tư, sử dụng lao động, công nghệ, môi trường, giá trị gia tăng nội địa, khả năng liên kết, lan tỏa, v.v.) để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn.

- Bổ sung quy định về không xem xét mở rộng, gia hạn hoạt động đối với những dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên.

- Ban hành cơ chế đánh giá, rà soát các dự án, hoạt động đầu tư nước ngoài có hoặc có thể ảnh hưởng đến an ninh quốc gia.

- Xây dựng thể chế, chính sách ưu đãi vượt trội, cạnh tranh quốc tế để thu hút các dự án lớn, trọng điểm quốc gia, dự án công nghệ cao, v.v.; thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, đặt trụ sở và thành lập các trung tâm R&D, trung tâm đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.

- Hoàn thiện chính sách đa dạng hoá và phát huy có hiệu quả mô hình hợp tác công - tư (PPP) vào đầu tư cơ sở hạ tầng, hình thức mua lại và sáp nhập (M&A); chính sách thực hiện thí điểm đối với các phương thức đầu tư, mô hình kinh doanh mới để tận dụng cơ hội từ CMCN 4.0.

- Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư theo kết quả đầu ra như mức độ tham gia chuỗi giá trị, giá trị gia tăng nội địa, hợp phần sử dụng công nghệ cao, nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo, trách nhiệm xã hội; cơ chế khuyến khích đối với các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, thực hiện tốt cam kết; v.v.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích, ưu đãi thoả đáng để tăng liên kết giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước, các lĩnh vực cần ưu tiên thu hút; phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, góp phần nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm và vị trí quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu.

- Nâng cao các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sản phẩm, bảo vệ môi trường, tài nguyên và tiết kiệm năng lượng phù hợp với tiêu chuẩn của khu vực và thế giới. Ban hành chính sách khuyến khích đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đào tạo, nâng cao kỹ năng, trình độ cho lao động Việt Nam; sử dụng người lao động Việt Nam đã làm việc, tu nghiệp ở các quốc gia tiên tiến.

(iv) Hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm bảo hộ và đề cao trách nhiệm của nhà đầu tư. Sửa đổi, bổ sung quy định bảo đảm quyền, nghĩa vụ của nhà ĐTNN; công nhận và bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp về tài sản, quyền SHTT, vốn đầu tư, thu nhập và lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư và chủ thể có liên quan, phù hợp với các cam kết quốc tế. Quy định rõ trách nhiệm của nhà đầu tư về bảo vệ môi trường. Hoàn thiện quy định pháp luật về lao động, việc làm và tiền lương. Xây dựng, củng cố văn hóa về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

(v) Hoàn thiện thể chế chính sách quản lý, giám sát đầu tư.

- Nâng cao năng lực phân tích, dự báo của các cơ quan xây dựng, ban hành thể chế chính sách. Kịp thời trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định điều chỉnh các quan hệ kinh tế mới, các mô hình, phương thức kinh doanh mới, v.v. tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư và hoạt động quản lý của cơ quan nhà nước.

- Đẩy mạnh phân công, phân cấp, uỷ quyền và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước; áp dụng cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường và quốc phòng, an ninh, v.v. của ĐTNN.

- Xây dựng Luật về chống chuyển giá. Hoàn thiện, bổ sung các quy định chặt chẽ trong pháp luật về thuế, ngoại hối, hải quan, đầu tư, khoa học và công nghệ, về xây

dựng cơ sở dữ liệu, công bố thông tin, v.v. để kiểm soát, quản lý, ngăn chặn chuyển giá ngay từ khi thành lập và trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp có vốn ĐTNN. Xây dựng bộ máy chuyên trách chống chuyển giá đủ mạnh, đủ năng lực; cơ chế kiểm tra liên ngành, chuyên ngành để ngăn ngừa và hạn chế tình trạng chuyển giá của doanh nghiệp có vốn ĐTNN.

- Hoàn thiện các quy định về chống độc quyền phù hợp với thông lệ quốc tế. Hoàn thiện cơ chế, chính sách bảo vệ thị trường phân phối trong nước, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước phát triển và phù hợp với các cam kết quốc tế.

- Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định nâng cao chất lượng, hiệu quả các thiết chế giải quyết tranh chấp và thực thi.

- Kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về ĐTNN theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả và thống nhất một đầu mối tại các bộ, ngành, địa phương, đáp ứng yêu cầu quản lý liên ngành, liên vùng tại địa phương và trong phạm vi cả nước. Chú trọng nâng cao năng lực và đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về ĐTNN ở các bộ, ngành và địa phương phù hợp với những yêu cầu, nhiệm vụ mới về quản lý ĐTNN.

- Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin quốc gia về đầu tư đồng bộ, liên thông với các lĩnh vực lao động, đất đai, thuế, hải quan, tín dụng, ngoại hối, v.v. và các địa phương.

#### (vi) Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư.

- Tăng cường sự phối hợp, liên kết giữa Trung ương với địa phương, giữa các vùng, giữa cơ quan quản lý nhà nước với các hiệp hội nghề nghiệp trong công tác xúc tiến đầu tư.

- Chủ động xúc tiến đầu tư có mục tiêu, trọng tâm, trọng điểm, gắn với các tiêu chí hợp tác đầu tư mới; tiếp tục duy trì các thị trường và đối tác truyền thống, đồng thời mở rộng thị trường, đối tác mới. Đa dạng hoá các hoạt động và phương thức xúc tiến đầu tư; chú trọng xúc tiến đầu tư tại chỗ với những dự án hợp tác thành công cụ thể.

- Đầu tư thoả đáng cho hoạt động xúc tiến. Ưu tiên thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư quốc gia, vùng, liên ngành.

#### **4.3.2.4 Phát triển mạnh mẽ khu vực tư nhân gắn với cải thiện môi trường kinh doanh hiệu quả**

- Thực hiện nghiêm túc và hiệu quả Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01/01/2020 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020, và Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16/05/2016 về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, có lồng ghép thêm các nội dung sau:

- Xây dựng chính sách ngành kinh tế trọng điểm cần tập trung đầu tư phát triển, đi kèm với các chính sách ưu đãi và tạo động lực cho sự tham gia của khu vực tư nhân vào những ngành này. Đẩy nhanh việc xây dựng các chính sách, cơ chế đặc thù để phát

triển các ngành, lĩnh vực như khởi nghiệp sáng tạo; nhân lực cho công nghệ thông tin; gia tăng sự tham gia của DNNVV vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, v.v.

- Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và có biện pháp phù hợp để tăng cường thu hút các nguồn lực xã hội cho đầu tư kết cấu hạ tầng, chú trọng và khuyến khích đầu tư tư nhân, nhất là hình thức đầu tư PPP.

- Xây dựng và hoàn thiện các chính sách khuyến khích, hỗ trợ khu vực tư nhân gia nhập thị trường; áp dụng hồ sơ điện tử, kết nối các thủ tục kiểm tra chuyên ngành, thiết lập và vận hành hệ thống chia sẻ dữ liệu doanh nghiệp quốc gia. Cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính về đầu tư, kinh doanh, thương mại. Rà soát, loại bỏ mọi điều kiện kinh doanh và thủ tục hành chính không cần thiết và các loại phí không chính thức.

- Nghiên cứu và triển khai chương trình hỗ trợ vốn cho các khu vực kinh tế tư nhân, nhất là các DNNVV; trong đó, hỗ trợ vốn cho cả đầu tư ban đầu để hình thành doanh nghiệp, bảo lãnh vốn vay cho doanh nghiệp, cũng như các hình thức cấp vốn khác để doanh nghiệp tham gia hiệu quả hơn vào chuỗi giá trị. Mở rộng các cách thức bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp tư nhân như: thiết lập công ty bảo lãnh; thỏa thuận giữa nhà nước, hiệp hội, doanh nghiệp, và NHTM, bao thanh toán, v.v.

- Tạo lập và hoàn thiện cơ chế tài chính cho thị trường bất động sản. Định hướng, điều tiết và kiểm soát thị trường bất động sản theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia.

- Xây dựng, hoàn thiện và nâng cao hệ thống pháp lý khuyến khích sự phát triển của thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh (DVPTKD); xem xét và loại bỏ những rào cản không hợp lý làm cản trở hoặc hạn chế nhu cầu sử dụng các DVPTKD. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến và nâng cao hiểu biết và nhận thức về chính sách đối với DVPTKD.

- Tăng cường và khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân trong quá trình xây dựng và hoạch định các chính sách đầu tư – kinh doanh. Kịp thời tiếp thu, giải trình đầy đủ kiến nghị của các doanh nghiệp

#### ***4.3.2.5 Tận dụng CMCN 4.0 trong tăng cường tính kết nối của chuỗi cung ứng quốc gia và khu vực, tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu***

(i) Xây dựng và hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách cho việc phát triển và ứng dụng kinh tế số.

- Xây dựng và triển khai Đề án phát triển thương mại điện tử và kinh tế số, Đề án chuyển đổi số; bao gồm các giải pháp tổng thể nhằm thúc đẩy, hỗ trợ quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp; phát triển các giải pháp, ứng dụng TMĐT và kinh doanh điện tử; hướng tới thiết lập một hệ sinh thái thuận lợi cho các hoạt động kinh tế số của người dân và doanh nghiệp.



- Hoàn thiện khung khổ pháp lý cho TMĐT với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh một cách toàn diện, với tư duy tránh hạn chế sự phát triển tự do và lành mạnh của các mô hình và hoạt động TMĐT, kinh doanh điện tử.

- Xây dựng, kiện toàn bộ máy chuyên trách quản lý Nhà nước về TMĐT tại các địa phương. Số lượng cán bộ quản lý TMĐT không phải là yếu tố tiên quyết, thay vào đó cần chú trọng nâng cao năng lực cho đội ngũ thực thi pháp luật về TMĐT (thanh tra, quản lý thị trường, công an, viện kiểm sát, tòa án) hỗ trợ việc theo dõi, giám sát, giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm các hoạt động kinh doanh trên nền tảng công nghệ.

- Đẩy mạnh thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển Chính phủ điện tử, đặc biệt là cung cấp trực tuyến các dịch vụ công liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các thủ tục hành chính công.

- Hoàn thiện chính sách thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng công nghệ theo hướng hài hòa với các thông lệ quốc tế tốt. Tư duy quản lý hướng nhiều hơn tới ý thức và trách nhiệm nộp thuế của các bên tham gia thay vì tập trung vào số tiền có thể thu được cho NSNN.

- Thường xuyên rà soát khung pháp lý, chính sách trong nước so với các cam kết trong các FTA, đặc biệt là các FTA mới (CPTPP, EVFTA, v.v.); thường xuyên đối thoại cởi mở, thực chất với các doanh nghiệp, nhà đầu tư hiện có và tiềm năng trong lĩnh vực TMĐT, CNTT, v.v. để kịp thời nắm bắt những vấn đề cần tháo gỡ và có những điều chỉnh chính sách cần thiết, kịp thời.

(ii) Thiết lập và vận hành những hạ tầng thiết yếu cho TMĐT; xây dựng khung kiến trúc và nền tảng kỹ thuật dùng chung cho các mô hình kinh doanh điện tử.

- Xây dựng và phát triển hệ thống thanh toán TMĐT quốc gia; các tiện ích tích hợp thanh toán điện tử để sử dụng rộng rãi cho các mô hình TMĐT, bao gồm mô hình TMĐT doanh nghiệp – người tiêu dùng (B2C), doanh nghiệp – doanh nghiệp (B2B), chính phủ – người dân (G2C), chính phủ – doanh nghiệp (G2B). Hài hòa với chính sách phát triển Fintech. Cần nhắc tư duy mở hơn, phù hợp hơn đối với phát triển TMĐT, tránh quá chặt theo hướng “chọn cho”.

- Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, công nghệ, kỹ thuật cho các ứng dụng kinh tế số; phát triển các giải pháp liên kết, chia sẻ thông minh trong thương mại trên nền tảng công nghệ thẻ và các thiết bị di động.

- Xây dựng hạ tầng chứng thực chứng từ điện tử và hỗ trợ xác thực thông tin giao dịch trong TMĐT trên các nền tảng công nghệ thông tin, viễn thông, mạng internet.

- Củng cố hạ tầng an toàn, an ninh cho TMĐT với việc thiết lập các hệ thống quản lý, giám sát giao dịch TMĐT, đánh giá tín nhiệm website TMĐT; các cơ chế giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trong TMĐT.

- Tận dụng hợp tác từ các diễn đàn quan trọng (như APEC, ASEM, v.v.) và các Chương về nâng cao năng lực trong các FTA để tiếp cận những kinh nghiệm, thông lệ tốt nhất trên thế giới và khu vực về xây dựng chính sách phát triển TMĐT và dịch chuyển dữ liệu, phòng ngừa những rủi ro liên quan, bảo vệ người tiêu dùng sau bán hàng, những xu hướng công nghệ mới, v.v. và nâng cao năng lực cho cơ quan quản lý, doanh nghiệp của Việt Nam (nếu có).

- Tăng cường năng lực thống kê về TMĐT ở cấp quốc gia, ngành hàng và địa phương.

(iii) Hỗ trợ quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các cơ chế khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp, cá nhân khởi nghiệp bằng các mô hình kinh doanh mới trên nền tảng công nghệ số trên tinh thần không trái với cam kết quốc tế, tránh lạm dụng hỗ trợ vật chất và hỗ trợ có thời hạn xác định.

- Hỗ trợ nghiên cứu, triển khai thí điểm và từng bước nhân rộng các mô hình cải tiến sản xuất, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong khu vực sản xuất, đón đầu những xu hướng mang tính đột phá của CMCN 4.0 như dữ liệu lớn, điện toán đám mây, internet của vạn vật, công nghệ robot, công nghệ in 3D.

- Xây dựng mô hình doanh nghiệp số, mô hình kinh doanh mới dựa trên nền tảng công nghệ; hỗ trợ các nghiên cứu ứng dụng CNTT, công nghệ số trong quản lý, tổ chức hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Phát triển các sản phẩm, giải pháp công nghệ số và hỗ trợ doanh nghiệp triển khai ứng dụng trong từng công đoạn của chu trình kinh doanh; phát triển các dịch vụ tích hợp dựa trên công nghệ tiên tiến như công nghệ thẻ thông minh, công nghệ block chain, công nghệ nhận dạng đối tượng, mã vạch.

- Xây dựng và phát triển văn hóa kinh doanh của doanh nghiệp trên môi trường điện tử.

(iv) Xây dựng và tăng cường tính kết nối của chuỗi cung ứng quốc gia và khu vực, tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Hỗ trợ phát triển TMĐT và doanh nghiệp điện tử tại các vùng, tuyến, hành lang kinh tế trọng điểm nhằm góp phần tăng cường khả năng phân phối và lưu thông hàng hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, cải thiện tập quán kinh doanh và tiêu dùng của địa phương.

- Tập trung đẩy mạnh ứng dụng TMĐT đối với các ngành hàng xuất khẩu chủ lực nhằm tăng cường khả năng tiếp cận thị trường, mở rộng hơn nữa quy mô xuất khẩu.

- Nghiên cứu, phát triển và đưa vào triển khai mô hình chuỗi cung ứng thông minh, vận dụng công nghệ dữ liệu lớn (big data) để dự báo thị trường và gắn kết hiệu quả các quá trình sản xuất với nhu cầu thị trường, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp kết nối theo cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, định hướng gắn kết đến thị trường quốc tế.

- Cải thiện hạ tầng giao thông và logistics trong chính sách tổng thể về tạo thuận lợi thương mại để doanh nghiệp Việt Nam tham gia hiệu quả hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tạo điều kiện để khuyến khích các ứng dụng công nghệ mới trong logistics (như công nghệ blockchain, v.v.).

- Thực hiện các giải pháp tập trung, hiệu quả để cải thiện liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài.

#### (v) Phát triển nguồn nhân lực cho TMĐT và kinh tế số

- Xây dựng các chương trình tập huấn cho cán bộ quản lý và chương trình chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ chuyên trách về TMĐT, các vấn đề công nghệ mới (như công nghệ blockchain và ứng dụng trong thương mại, Fintech, v.v.).

- Tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn ngắn hạn cho doanh nghiệp về TMĐT theo các chủ đề chuyên sâu, phù hợp với địa phương và lĩnh vực kinh doanh.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của cộng đồng về TMĐT thông qua các hoạt động truyền thông trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm, mạng xã hội và các hình thức khác.

- Đẩy mạnh đào tạo chính quy về TMĐT, gắn kết hoạt động đào tạo với thực tiễn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh ứng dụng đào tạo trực tuyến trong hoạt động đào tạo TMĐT, khuyến khích các trường đại học, cao đẳng, doanh nghiệp và tổ chức xã hội nghề nghiệp liên kết xây dựng các hệ thống đào tạo trực tuyến, hệ thống học liệu phục vụ nghiên cứu, giảng dạy và học tập về TMĐT.

- Bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho các cán bộ phụ trách hợp tác quốc tế trong lĩnh vực TMĐT, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ để tạo mạng lưới, thúc đẩy hợp tác, hài hòa chính sách của Việt Nam với các nước liên quan đến TMĐT./.

## 5 Tài liệu tham khảo

- Anh Đức (2019), *CPTPP và bài toán "nâng cấp" doanh nghiệp Việt Nam trong nước lớn mạnh có lộ trình*. Vietnam Finance trực tuyến. <https://vietnamfinance.vn/cptpp-va-bai-toan-nang-cap-doanh-nghiep-trong-nuoc-lon-manh-co-lo-trinh-20180504224218605.htm> (truy cập ngày 15/05/2019)
- Ban Thư ký ASEAN và Ngân hàng phát triển châu Á (2019), *Đánh giá kết quả thu hẹp khoảng cách phát triển ở ASEAN [Assessment of the Progress in Narrowing the Development Gap in ASEAN]*. [tiếng Anh]. Dự thảo ngày 25/06/2019.
- Báo Đầu tưTin nhanh chứng khoán (2017), *Lợi ích và thách thức mới cho các ngân hàng từ Thông tư 41*, <https://tinnhanhchungkhoan.vn/tien-te/loi-ich-va-thach-thuc-moi-cho-cac-ngan-hang-tu-thong-tu-41-175833.html>. (truy cập ngày 14/07/2019)
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), *Báo cáo "Hành động để vượt qua thách thức, hiện thực hóa khát vọng"*. Báo cáo trình bày tại Diễn đàn Cải cách và phát triển lần thứ nhất "Tầm nhìn mới, động lực mới cho tăng trưởng kinh tế trong kỷ nguyên mới" ngày 05/12/2018 tại Hà Nội.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), *Kỷ yếu Hội nghị 30 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2019*. Hà Nội: NXB Thống kê
- Bộ Khoa học và Công nghệ (2016), *Khoa học và Công nghệ Việt Nam năm 2015*. Hà Nội: NXB Khoa học và Kỹ thuật.
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2018), *Báo cáo Quan hệ Lao động năm 2017, Hà Nội – 2018*.
- Bùi Thị Hằng Phương (2016), *So sánh thị trường các nước đối tác trong Hiệp định TPP và Hiệp định RCEP, cơ hội xuất khẩu hàng hóa cho Việt Nam*
- Cơ sở dữ liệu về Chỉ số Phát triển Thế giới. <https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators#> ([truy cập ngày 12/07/2019])
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2018), *Tác động của Hiệp định CPTPP tới các Ngành kinh tế*. <https://www.bsc.com.vn/Report/ReportFile/1822982> (Truy cập ngày 02/07/2019)
- Cục Xuất nhập khẩu (2019), *Báo cáo tận dụng cơ hội thúc đẩy xuất khẩu sang thị trường các nước CPTPP*. <https://moit.gov.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/tan-dung-co-hoi-thuc-%C4%91ay-xuat-khau-sang-thi-truong-cac-nuoc-cptpp-14222-22.html> (Truy cập ngày 05/07/2019)

- Cục Xuất nhập khẩu (2019), *Mặt hàng nông sản – thực phẩm tận dụng ưu đãi FTA thông qua quy tắc xuất xứ*. Bài trình bày tại Hội nghị quốc tế công nghiệp thực phẩm Việt Nam 2019 tại Tp.HCM, tháng 11/2019.
- Đại học kinh tế quốc dân (2018), *Kinh tế Việt Nam 2017 và triển vọng 2018: Tháo gỡ rào cản với sự phát triển của doanh nghiệp*. Kỷ yếu Hội thảo ngày 22/03/2018 tại Hà Nội.
- Diễn đàn kinh tế thế giới (2017), *Báo cáo Vốn con người toàn cầu [Global Human Capital Report 2017]*. Tiếng Anh. [http://www3.weforum.org/docs/WEF\\_Global\\_Human\\_Capital\\_Report\\_2017.pdf](http://www3.weforum.org/docs/WEF_Global_Human_Capital_Report_2017.pdf)
- Điều tra năng lực quản lý toàn cầu (2018), *Điều tra năng lực quản lý toàn cầu 2017 [World management survey 2017]*. Tiếng Anh. <https://worldmanagementsurvey.org/> (truy cập ngày 08/08/2019).
- Lê Thị Khánh Ly, Nguyễn Thị Thúy (2018), *Một số giải pháp tăng cường thu hút FDI trong bối cảnh CMCN 4.0*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 07 tháng 03/2018 (683), Trang 20-21.
- Lê Thị Kim Chung (2019), *FDI vào Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế: Những con số ấn tượng và vấn đề đặt ra*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo. Số 17 – tháng 06/2019
- LienVietPostBank (2018), *Đánh giá tác động của Hiệp định CPTPP đến một số ngành kinh tế của Việt Nam*. Truy cập tại <http://research.lienvietpostbank.com.vn/danh-gia-tac-dong-cua-hiep-dinh-cptpp-den-mot-so-nganh-kinh-te-cua-viet-nam> (truy cập ngày 08/06/2019)
- Ngân hàng thế giới (2017), *Việt Nam: Tăng cường năng lực cạnh tranh và liên kết của DN vừa và nhỏ - Bài học kinh nghiệm trong nước và quốc tế*.
- Ngân hàng Thế giới (2018), *Tác động kinh tế và phân bổ thu nhập của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương: Trường hợp của Việt Nam*. <http://documents.worldbank.org/curated/en/530071520516750941/pdf/124022-WP-8-3-2018-9-59-18-CPTPPreportMarch.pdf> (truy cập ngày 01/07/2019)
- Ngô Tuấn Anh và Vũ Kim Dung (2019), *Cơ hội và thách thức với thị trường dịch vụ tài chính khi Việt Nam tham gia các FTA thế hệ mới*. Tạp chí tài chính trực tuyến. <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/co-hoi-va-thach-thuc-voi-thi-truong-dich-vu-tai-chinh-khi-viet-nam-tham-gia-cac-fta-the-he-moi-314942.html> (truy cập ngày 12/12/2019)
- Nguyễn Đình Cung, Nguyễn Anh Dương, Trần Bình Minh, Lê Hương Linh, Phạm Thiên Hoàng, Võ Trí Thành (2017), *Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do mới: Một số yêu cầu từ cải cách thể chế thương mại và đầu tư. Dự án hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam*.

- Nguyễn Đình Cung, Nguyễn Anh Dương, Trần Bình Minh, Lê Hương Linh, Phạm Thiên Hoàng, Võ Trí Thành (2017), *Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do mới: Một số yêu cầu từ cải cách thể chế thương mại và đầu tư*. Báo cáo cho Dự án hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam, tháng 12/2017.
- Nguyễn Mai (2018), *Tìm hướng mở rộng hơn sự lan tỏa của FDI tới doanh nghiệp trong nước*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 4+5 tháng 02/2018.
- Nguyễn Minh Thường (2019), *Tạo xung lực mới thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam*. Tạp chí Tài chính, Kỳ 1 – tháng 05/2019 (704).
- Nguyễn Thị Thu Hiền và Nguyễn Ngọc Quỳnh (2019), *Thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam từ các nước thành viên Hiệp định đối tác toàn diện xuyên Thái Bình Dương*. Tạp chí Công thương số 7 – tháng 04 /2019.
- Nguyễn Thị Tuệ Anh (2015), *Chuyển dịch cơ cấu ngành và đóng góp của chuyển dịch cơ cấu ngành vào chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam*. Đề tài Khoa học cấp Bộ.
- Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự (2015), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam: Thực trạng, hiệu quả và điều chỉnh chính sách*. Nhà xuất bản tài chính, 2015.
- Nguyễn Thu Hà (2017), *Cơ chế vận hành chứng khoán phái sinh tại thị trường Việt Nam*. Tạp chí tài chính trực tuyến. <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/co-che-van-hanh-chung-khoan-phai-sinh-tai-thi-truong-viet-nam-125047.html>. (truy cập ngày 16/07/2019)
- Nguyễn Toàn Thắng và Nguyễn Thị Hồng Yến (2019), *Những khía cạnh pháp lý về thực thi của Việt Nam đối với cam kết đầu tư trong Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)*. [http://hoinhapkinhte.gov.vn/Hi%E1%BB%87p-%C4%91%E1%BB%8Bnh-TTP-CPTPP/Hi%E1%BB%87p-%C4%91%E1%BB%8Bnh-CPTPP\\_BV/ID/1312/NHUNG-KHIA-CANH-PHAP-LY-VE-THUC-THI-CUA-VIET-NAM-OI-VOI-CAM-KET-AU-TU-TRONG-HIEP-INH-OI-TAC-TOAN-DIEN-VA-TIEN-BO-XUYEN-THAI-BINH-DUONG-CPTPP](http://hoinhapkinhte.gov.vn/Hi%E1%BB%87p-%C4%91%E1%BB%8Bnh-TTP-CPTPP/Hi%E1%BB%87p-%C4%91%E1%BB%8Bnh-CPTPP_BV/ID/1312/NHUNG-KHIA-CANH-PHAP-LY-VE-THUC-THI-CUA-VIET-NAM-OI-VOI-CAM-KET-AU-TU-TRONG-HIEP-INH-OI-TAC-TOAN-DIEN-VA-TIEN-BO-XUYEN-THAI-BINH-DUONG-CPTPP) (truy cập ngày 06/07/2019)
- Phạm Đức Trung (2019), *Phát triển doanh nghiệp bền vững gắn với phát triển tổng thể nền kinh tế Việt Nam*. Tạp chí Tài chính trực tuyến. <http://tapchitaichinh.vn/su-kien-doanh-nghiep/phat-trien-doanh-nghiep-ben-vung-gan-voi-phat-trien-tong-the-nen-kinh-te-viet-nam-302632.html?fbclid=IwAR1Xtm-V9KxTIjGCoRM9eZhEKZwhQ5-q6HXO3XtFaXo9ct-VSMsIOcvwck> (truy cập ngày 20/09/2019)
- Phùng Ngọc Khánh (2015), *Thị trường bảo hiểm Việt Nam triển khai mạnh các cam kết mở cửa hội nhập*. Tạp chí Tài chính trực tuyến <http://tapchitaichinh.vn/nguyen->

[cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/thi-truong-bao-hiem-viet-nam-trien-khai-manh-cac-cam-ket-mo-cua-hoi-nhap-102583.html](http://cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/thi-truong-bao-hiem-viet-nam-trien-khai-manh-cac-cam-ket-mo-cua-hoi-nhap-102583.html) (truy cập ngày 12/07/2019)

- Phùng Ngọc Khánh Đầu tư chứng khoán (2019), *Giải pháp phát triển thị trường bảo hiểm giai đoạn 2016–2020*. Tin nhanh chứng khoán Báo Đầu tư chứng khoán trực tuyến. <https://tinnhanhchungkhoan.vn/bao-hiem/giai-phap-phat-trien-thi-truong-bao-hiem-giai-doan-2016-2020-174370.html> (truy cập ngày 16/07/2019 )
- Thúy Hiền (2019), *Hiệp định CPTPP và cơ hội cho doanh nghiệp Việt*. Trang tin trực tuyến của Ban biên tập kinh tế, Thông tấn xã Việt Nam. <https://bnews.vn/hiiep-dinh-cptpp-va-co-hoi-cho-doanh-nghiep-viet/110018.html> (Truy cập ngày 05/07/2019)
- Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) (2018), *Triển vọng Việc làm và Xã hội Thế giới: Xu hướng 2018*. Geneva, 2018.
- Tô Uyên (2019), *CPTPP: Cơ chế bảo vệ nhà đầu tư nước ngoài - thách thức lớn với Việt Nam*. Thời báo Tài chính trực tuyến. <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2019-02-04/cptpp-co-che-bao-ve-nha-dau-tu-nuoc-ngoai-thach-thuc-lon-voi-viet-nam-67513.aspx> (Truy cập ngày 06/07/2019)
- Tổng cục Thống kê (2018), *Thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam so với các nước trong khu vực*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
- Tổng cục Thống kê và ILO (2018), *Báo cáo Lao động phi chính thức*. Nhà xuất bản Hồng Đức, 2018.
- Trần Tất Thành (2017), *Cơ hội và thách thức cho thị trường tài chính trong giai đoạn mới*. Tạp chí Tài chính trực tuyến. <http://tapchitaichinh.vn/kinh-te-vi-mo/co-hoi-va-thach-thuc-cho-thi-truong-tai-chinh-trong-giai-doan-moi-119333.html> (truy cập ngày 16/07/2019)
- Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội quốc gia (2018), *Những xu hướng chủ đạo của kinh tế thế giới đến năm 2025 và hàm ý chính sách cho Việt Nam*. Tài liệu tham khảo, số tháng 10/2018.
- Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế xã hội quốc gia (2019), *Nhìn lại thập kỷ phát triển kinh tế Việt Nam 2011-2020 và triển vọng giai đoạn 2021-2030*. Tháng 08/2019.
- Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI (2018), *Tình hình tận dụng ưu đãi thuế quan theo các FTA của Việt Nam năm 2018*. <http://www.trungtamwto.vn/chuyen-de/12207-tinh-hinh-tan-dung-cac-uu-dai-thue-quan-theo-cac-fta-cua-viet-nam-nam-2017> [(Truy cập ngày 01/07/2019)]
- Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI (2019), *Bản tin doanh nghiệp và tự do hóa thương mại*. Số 15, quý I/2019, trang 21-31.

- Trung tâm WTO và Hội nhập – VCCI (2020), *Bản tin doanh nghiệp và tự do hóa thương mại*. Số 17+18, quý III+IV/2019.
- Trương Đình Tuyển, Võ Trí Thành, Bùi Trường Giang, Phan Văn Chinh, Lê Triệu Dũng, Nguyễn Anh Dương, và Phạm Sỹ An (2011), *Tác động của cam kết mở cửa thị trường trong WTO và các hiệp định thương mại tự do đến hoạt động sản xuất, thương mại của Việt Nam và các cơ chế hoàn thiện cơ chế điều hành xuất nhập khẩu của Bộ Công Thương giai đoạn 2011-2015*. Báo cáo Dự án Mutrap III – FTA-HOR FOLLOW-UP.
- UNESCAP (2019), *Vượt qua các biện pháp phi thuế quan hướng tới phát triển bền vững [Navigating Non-Tariff Measures towards Sustainable Development]*. Tiếng Anh. <https://www.unescap.org/publications/APTIR2019> (truy cập ngày 10/11/2019).
- Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, và Chương trình phát triển Liên hợp quốc (2019), *Năng suất và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam – Phần 1: Ngành công nghiệp chế biến chế tạo*. Hà Nội, tháng 04/2019.
- Viện Khoa học Lao động và Xã hội và ILO (2018), *Xu hướng lao động và Xã hội Việt Nam 2012-2017*. Nhà xuất bản Thanh niên, 2018.
- Viện Ngân hàng – Tài chính, *Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng: Mở ra thời kỳ mới của ngành Ngân hàng*. <https://sbf.neu.edu.vn/vi/tin-tai-chinh-ngan-hang/chien-luoc-phat-trien-nganh-ngan-hang-mo-ra-thoi-ky-moi-cua-nganh-ngan-hang>. (truy cập ngày 14/07/2019)
- Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) (2015), *Tác động của TPP và AEC lên nền kinh tế Việt Nam: Các khía cạnh vĩ mô và trường hợp ngành chăn nuôi*. <http://vepr.org.vn/upload/533/20160105/TPP%20-%20Vie33.pdf>
- Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VERP) (2018), *Báo cáo thường niên Kinh tế Việt Nam 2018: Hiệu thị trường lao động để tăng năng suất*. Nhà xuất bản Thế giới, 2018.
- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2013), *Đánh giá tổng thể tác động kinh tế xã hội sau 5 năm Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới*. Nhà xuất bản Tài chính. Hà Nội, 2013.
- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2016), *Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU: Tác động thể chế và điều chỉnh chính sách ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội, 2016.
- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2018), *Phát triển Thương mại điện tử tại Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0: Thực trạng và giải pháp*. Báo cáo Dự án GIZ.



- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2019a), *Báo cáo đánh giá kết quả cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn 2016-2020*. Dự thảo tháng 09/2019.
- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2019b), *Báo cáo kinh tế vĩ mô quý – Quý IV/2018*. Hà Nội: Nhà xuất bản Dân trí.
- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2019c), *Báo cáo kinh tế vĩ mô quý I năm 2019*. Hà Nội: Nhà xuất bản Dân trí.
- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2019d), *Báo cáo kinh tế vĩ mô quý II năm 2019*. Hà Nội: Nhà xuất bản Dân trí.
- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2019e), *Báo cáo kinh tế vĩ mô quý III năm 2019*. Hà Nội: Nhà xuất bản Dân trí.
- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2019f), *Giải pháp hoàn thiện khung pháp lý cấp vốn cho doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực*. Đề án trình Thủ tướng Chính phủ.